Tuyển Tập

40 NĂM THÀNH LẬP HÀNG GIÁO PHẨM CÔNG GIÁO VIỆT NAM

(1960-2000)

Định Hướng Tùng Thư

2000

Tuyển tập

40 năm thành lập
Hàng giáo phẩm công giáo Việt nam

11/1960 – 11/2000

Mục Lục

Chương I Những nét chấm phá

Vũ Khởi Phụng Người công giáo hoạt động thế nào ở Việt Nam ngày nay ?
Đỗ Hữu Nghiêm Giáo hội và các đồng bào thiểu số ở Việt Nam
Nguyễn Đức Tuyên Xứ Lạng ngặt nghèo

Chương II Góp ý canh tân

Phạm Hồng-Lam "Đừng sợ. Sự thật sẽ giải-thoát chúng ta !"
Nguyễn Văn Nội Một số nhu cầu quan trọng và cấp bách của Giáo hội công giáo Việt Nam ngày nay
Cao Vĩnh Phan Tâm thư của một linh mục hèn mọn nghỉ hưu
Đỗ Hữu Nghiêm Dự thảo thể lệ bầu cử Hội đồng giáo xứ Giáo xứ Mân Côi...
Trần Minh Công "Đọc kinh" và "xem lễ". Một vài đề nghị
Phạm Thị Minh Tâm Thư gởi người anh em linh mục của tôi

Chương III Đào tạo tín hữu

Trần Duy Nhiên Thần học Á châu: một thách thức
Nguyễn Đăng Trúc Người giáo dân trong cộng đồng Dân Chúa và khía cạnh trần thế của Giáo hội
Nguyễn Chính Kết Cần đào tạo linh mục và tu sĩ khả năng thích ứng với thời đại
Nguyễn Đức Tuyên Đào tạo giáo dân trong khung cảnh Việt Nam
Nguyễn Văn Thành Giới trẻ trong lòng Hội Thánh

Phụ lục

Hàng giáo phẩm Việt Nam hôm qua và hôm nay

Lời nói đầu

Ngày 24 tháng 11 năm 1960 Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã ban hành tông hiến ***Venerabilium Nostrorum*** *thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam.*

Biến cố quan trọng nầy đánh dấu một mức độ trưởng thành của cộng đồng công giáo Việt Nam sau hơn bốn thế kỷ lịch sử, đồng thời nó cũng là lệnh lên đường của Đấng đã sống lại mời gọi các tông đồ hãy trở về miền Galilêa, nơi Con Thiên Chúa đã biến các người chài lưới trở nên kẻ "câu bắt con người", nơi Ngài tụ họp lại các dân tộc để chữa lành bệnh tật và tuyên dương những mối phúc; và sau đó là hãy đi khắp nơi loan truyền Tin Mừng cứu độ. Trưởng thành như thế là bước theo kẻ đã chết chính mình vì yêu thương, là ý thức và thực hiện sứ điệp "sống Tin Mừng và rao truyền Tin Mừng".

Mừng bốn mươi năm thành lập hàng giáo phẩm hẳn là lắng nghe lại sứ điệp lên đường ấy; không phải là ngồi đếm lại những thành tích đã qua, vì nói như văn hào Georges Bernanos "tất cả đều là ân huệ", nhưng đi sâu hơn nữa vào sứ điệp yêu thương, quên mình, vị tha của Tin Mừng để soi dọi thực tế lịch sử và canh tân nếp sống cá nhân cũng như cộng đồng.

Mừng bốn mươi năm, con số bốn mươi gợi lên những ý nghĩa tượng trưng của cuộc sống lữ hành của giáo hội, như Israel bốn mươi năm trong sa mạc, không đóng lều để ngồi lại nơi định kiến, nơi cơ chế hay tài vật, hoặc nơi vinh quang nào bất kỳ của trần thế; nhưng mãi lên đường trong gian nan thử thách, và hơn thế nữa trong vui mừng và hy vọng.
Giáo hội công giáo Việt nam có "con người" để câu bắt, có Đức Kitô phục sinh là Đất Hứa để định hướng tìm về; ngoài ra, tất cả chỉ là hành lý tạm thời của kẻ lên đường.

Trong tinh thần của những kẻ lữ hành đầy hy vọng như thế, những người nam nữ kitô hữu, linh mục hay giáo dân, phát biểu những nhận định hay góp ý xây dựng trong Tuyển Tập nầy, không nhất thiết có cùng một quan điểm nhất định nào đó y hệt như nhau, nhưng chắc chắn mỗi một người đều tha thiết muốn tiếp tay vào nỗ lực canh tân trường kỳ, thúc đẩy những bước vượt qua liên tục nhằm giúp nếp sinh hoạt cộng đồng công giáo Việt Nam, trong cũng như ngoài nước, càng ngày càng thực hiện trung thực hơn tinh thần đại độ, bác ái của Phúc Âm sát cánh với những người, những cộng đồng không cùng niềm tin như mình.

Nguyễn Đăng Trúc
Thành viên Ban Biên Tập

Chương I

Những nét chấm phá

Người Công giáo hoạt động thế nào ở Việt Nam ngày nay?

Linh mục Vũ Khởi Phụng

(Phát biểu đọc tại hội nghị chuyên đề ngày 26.3.1999 *"Việt Nam, từ đối đầu Đông Tây tới toàn cầu"*, tại *Haus der Kulturen der Welt, Berlin* **Tin Nhà** № 39 – Mai 1999 ghi)

Lịch sử Việt Nam đương đại mang dấu ấn của hai cuộc chiến thắng lớn của Cộng sản. Lần thứ nhất, năm 1954, thắng đoàn quân viễn chinh Pháp, ít lâu sau đó chế độ Cộng sản được thiết lập tại miền Bắc Việt Nam. Lần thứ hai, năm 1975, người Cộng Sản chiến thắng chế độ Việt Nam Cộng Hoà và đồng minh Hoa kỳ, sau đó đất nước thống nhất dưới chế độ Cộng sản hiện nay.

Nếu so sánh thái độ của người theo đạo Kitô, chủ yếu là người Công giáo, vào năm 1954, với thái độ của họ năm 1975, thì dễ nhận ra có sự khác biệt. Năm 1954 họ chạy trốn vào miền Nam. Đó là một cuộc di tản khổng lồ, do nhiều linh mục và cả mấy giám mục hướng dẫn. Trong vòng không đầy hai năm, 650.000 người Công giáo di cư đã rời bỏ miền Bắc Việt Nam để tìm đến miền Nam đang do một chính phủ chống Cộng kiểm soát. Họ mang theo mình cả tổ chức xứ đạo, cả nề nếp sinh hoạt và dựng lại trên vùng đất mới. Khó lòng phủ nhận rằng cuộc di cư này là do Giáo hội cổ vũ và lãnh đạo. Chỉ còn 350.000 người Công Giáo ở lại miền Bắc. Như vậy có một sự đảo lộn tỉ lệ dân số Công giáo ở hai miền Nam Bắc. Sau cuộc di cư, tỷ lệ Công giáo ở miền Nam tăng lên tới 9,3% dân số, còn miền Bắc chỉ có 2%.

Năm 1975 là một cảnh tượng khác. Trong không đầy hai tháng, quân đội Cộng sản toàn thắng trên mọi chiến trường và kiểm soát toàn miền Nam Việt Nam. Nhưng lần này Giáo hội Công giáo cho thấy quyết tâm ở yên tại chỗ. Thậm chí trong tháng cuối cùng của cuộc chiến, có những vị giám mục mới được tấn phong và những tu sĩ trẻ hối hả đi ngược chiều với dòng người tị nạn chiến tranh để tìm tới những vùng do chính quyền Cộng sản kiểm soát, mục đích là để duy trì sự có mặt và sinh hoạt của Giáo hội tại các nơi ấy.

Thật ra, sau chiến thắng của Cộng sản, phong trào "thuyền nhân" đã gây chấn động trên trường quốc tế, và trong số những thuyền nhân này cũng có người Công giáo. Người ta ra đi vì nhiều nguyên nhân, chính trị, kinh tế, tâm lý và cả tôn giáo nữa. Nhưng lần này, Giáo hội không còn đứng ra cổ vũ, lãnh đạo, tổ chức như trước kia. Ai ra đi là hoàn toàn do quyết định của cá nhân hoặc gia đình. Giáo hội chỉ có một quan tâm chính: đó là tìm ra một con đường để sống và phát triển ở Việt Nam trong một môi trường hoàn toàn không thuận lợi. Trong những ngày đó, người ta có cảm tưởng rằng Giáo hội, hay ít ra là những thành viên tích cực nhất của Giáo hội, đang nuôi dưỡng một dự phóng gì đó; mặc dù trong hoàn cảnh đổi thay dồn dập ấy, không có ai có thể đưa ra một chương trình hay kế hoạch gì cụ thể. Nói cho cùng, dù thuyền nhân có đông đến đâu, thì tuyệt đại đa số người Công giáo, cũng như tuyệt đại đa số người Việt Nam, vẫn ở trên đất nước của mình, chia nhau ngọt bùi và đắng cay.

Khi Hội đồng các Giám mục Việt Nam, Bắc và Nam, họp lần đầu tiên sau ngày thống nhất đất nước, các vị đã công bố một bức thư mục vụ, đề cao nguyên lý "Giáo hội vì loài người" và kêu gọi người Công giáo hãy có "tinh thần cởi mở, đối thoại và hoà mình với cộng đồng xã hội mình đang sống". Giáo hội muốn là một cộng đồng "gắn bó với dân tộc và đất nước"**(1)**.

Do đâu mà từ 1954 đến 1975, đã có sự thay đổi trong thái độ của Giáo hội? Dĩ nhiên, dù có muốn tránh chế độ Cộng sản, năm 1975 cũng không còn vùng đất nào để di cư, trừ phi đi ra nước ngoài. Ông ngôn sứ Giona trong Cựu Ước ngày xưa xuống tàu hướng sang trời Tây, qua cơn bão táp bừng con

mắt dậy thấy mình ở phương Đông, Giáo hội cũng vậy, xuống con tàu 1954, qua cơn bão táp, con cá 30/4/1975 lại trả về cho mảnh đất xã hội chủ nghĩa.
Nói vậy, nhưng không phải chỉ có hoàn cảnh địa lý hay thời tiết chính trị. Đó là ngoại cảnh thôi. Trong hai mươi năm ấy đã có một biến đổi nội tâm. Những hành động, thái độ và tuyên bố của Giáo hội mà chúng tôi mới nhắc lại trên đây đã để lộ sự biến đổi nội tâm đó. Giữa hai chiến thắng của Cộng sản ấy, đã xảy ra một biến cố quan trọng vào bậc nhất đối với lịch sử Giáo hội Công giáo trong thế kỷ XX, tôi muốn nói đến Công Đồng Vatican II.
Chính Công Đồng là nguyên do sâu sắc tạo ra định hướng mục vụ cho Giáo hội từ năm 1975 đến nay. Cùng với những cải tổ cần thiết trong Giáo hội, Công Đồng tạo cho người Công giáo một ý thức mới về nhiệm vụ của mình trong hiện thực thế giới. Nếu cần khái quát các mối quan hệ của cộng đồng Kitô với xã hội, với môi trường sống của mình, theo tinh thần Vatican II, chúng tôi thiết tưởng có thể tóm tắt lại trong hai định hướng: đối thoại và phục vụ. Vậy chúng tôi xin dựa vào hai định hướng này để tìm hiểu về sự đóng góp của người Công giáo ở Việt Nam.

I- Đối Thoại. Giáo hội đối thoại với ai?

I.1. Có lẽ trước tiên là đối thoại với chính quyền. Phải công nhận rằng chính quyền rất muốn biết người Công giáo nghĩ gì, tâm tư nguyện vọng ra sao, và đang làm gì. Nhưng có một điều phải nói rõ ngay: đây không phải là một cuộc đối thoại trên cơ sở bình đẳng. Đảng Cộng sản, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, rất minh bạch khẳng định rằng Đảng là người lãnh đạo duy nhất, và do đó cũng là người duy nhất quyết định chung cuộc về mọi vấn đề. Đảng trao đổi, lắng nghe người có đạo nhưng Đảng chỉ nghe theo trong mức độ những đề xuất của người có đạo phù hợp và có lợi để đạt được những hiệu quả mà Đảng đang theo đuổi. Vả chăng, đối với chủ nghĩa Mác, thì tôn giáo là một tồn tại của quá khứ, sẽ tàn lụi dần trong tương lai. Trong quá trình xây dựng xã hội tương lai ấy, tôn giáo còn sống chỉ vì tôn giáo chưa chết; nhưng không có tôn giáo trong hình mẫu lý tưởng về xã hội.
Trong quan điểm ấy, khi tiến hành cuộc cách mạng, hiển nhiên Giáo hội sẽ mất nhiều: mất trường học, bệnh viện, cơ sở xã hội, chủng viện, tu viện, cơ sở kinh tế, v.v... Trong những tổ chức đó, trước kia người của Giáo hội làm chủ, nay nếu tạm thời ở lại, thì chỉ là công nhân viên. Nhiều linh mục tu sĩ, và cả một tổng giám mục đi ở tù; thậm chí có mấy người phải ra pháp trường.
Giáo hội bị thiếu nhân sự, bởi vì mỗi lần muốn thuyên chuyển người thì phải mất nhiều thủ tục và thời gian. Trong nhiều năm các chủng viện không mở cửa, không phong chức linh mục, không chuẩn bị được theo đúng quy cách đội ngũ kế thừa, và dĩ nhiên về vật chất thì Giáo hội phải nghèo hơn nhiều so với trước v.v...Nhưng nhà thờ thì mở cửa để đón tiếp quần chúng giáo dân đến làm việc thờ phượng, tất nhiên là phải tuân theo những quy định nghiêm ngặt và các giáo sĩ rất cần cảnh giác với lời ăn tiếng nói của mình.
Giáo hội phải chấp nhận những giới hạn chặt chẽ như vậy cho đến khi nào giáo dân chứng minh được rằng mình là thành phần của một thực thể xã hội, mà thực thể ấy lại không thể vận hành và phát triển bình thường nếu không bảo đảm được một số điều kiện thiết yếu. Khi đó sẽ có một sự nới lỏng trong chính sách tôn giáo, cũng như trong những địa hạt khác, tất nhiên vẫn trong chừng mực phù hợp với chính sách chung. Đó là điều có thể nhận thấy từ khi chính sách đổi mới hình thành: nhiều nhà thờ đã xây mới, một số chủng viện mở lại, đã có những linh mục mới được tấn phong, nhiều tu sĩ trẻ và sinh hoạt tôn giáo đa dạng hơn.
Sự đối thoại giữa Nhà nước và Giáo hội vẫn đang tiếp diễn. Các vấn đề cần phải giải quyết còn nhiều. Những sự khó khăn vừa qua trong việc tìm một tổng giám mục cho Tp HCM là một bằng cớ. Thời gian gần đây, hầu như năm nào cũng có phái đoàn Vatican tới Hà Nội thương lượng. Bây giờ vấn đề quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Toà Thánh đang được đặt ra. Kết quả ra sao thì chưa rõ.
I.2. Nhưng ngoài đối thoại với Nhà nước, có một đối thoại khác rất thiết yếu đối với sứ mạng của Giáo hội. Đối thoại này rộng lớn, có thể lan ra khắp mọi nơi trong xã hội, đó là đối thoại giữa người với người, giữa dân với dân.

A. Trước hết là đối thoại giữa những người đồng đạo

- Đối với nhiều người Công giáo ở miền Nam, những diễn biến mau lẹ làm cho chế độ cũ sụp đổ, và chế độ cách mạng được thành lập, đã tạo ra một chấn động tâm lý rất lớn. Người ta hoang mang, ngơ ngác vì trong một thời gian quá ngắn mọi sự đều thay đổi, từ sinh hoạt kinh tế đến sinh hoạt xã hội,

chính trị, văn hoá. Những khó khăn đủ loại như cứ chồng chất lên nhau. Trong hoàn cảnh đó nhiều người đến với Giáo hội tìm sự nâng đỡ tinh thần, sự bình an nội tâm. Đối với những người này, nhiều khi mục vụ của Giáo hội có hiệu quả rất tốt, vì nó giúp người ta chế ngự được sự hoảng loạn, giữ được thế quân bình tinh thần, và tìm định hướng cho tương lai.
- Nhiều người khác có tinh thần tích cực hơn. Kẻ trước người sau họ hoà mình vào xã hội mới, tìm cách đóng góp, tháo gỡ những khó khăn, cải thiện cuộc sống. Họ thành công hay thất bại ở những mức độ khác nhau. Họ cũng có thể tìm được nơi những người đồng đạo và đồng chí hướng sự hỗ trợ tinh thần, nơi Tin Mừng và Giáo huấn của Giáo hội một nguồn cảm hứng. Dù có phải bươn chải với nhiều khó khăn trong cuộc sống, họ không đến nỗi phải suy nhược về tâm linh.
- Đối thoại giữa công giáo hai miền Nam Bắc. Từ năm 1954, Giáo hội ở hai miền đã sống trong hai môi trường khác nhau, và trải qua những diễn biến khác nhau. Sau ngày đất nước thống nhất, cách đánh giá, tiếp cận và phản ứng trước mỗi hoàn cảnh cũng khác nhau, cả nơi giáo dân lẫn nơi giáo sĩ. Hơn 20 năm sau, những khác biệt này vẫn tồn tại; tuy nhiên giữa miền Bắc và miền Nam đã có nhiều tiếp xúc, dù cộng đồng Công giáo ở Bắc và Nam không giống nhau, nhưng cũng hiểu được mặt ưu, mặt khuyết của nhau và đã có sự cộng tác, thậm chí trao đổi nhân sự. Sự giao lưu này tạo ra những nét mới trong sinh hoạt Giáo hội. Nói chung, miền Bắc có tính truyền thống và bảo thủ hơn và nhân sự thì eo hẹp; còn miền Nam thì nhiều nhân lực hơn và thích xông xáo tìm cái mới.
- Hiện nay có thể nghĩ tới sự liên lạc với Công giáo quốc tế, kể cả Việt kiều lẫn đồng đạo nước ngoài. Đó cũng là hậu quả của sự đổi mới. Tóm lại, đối thoại nội bộ là một phương cách để duy trì và phát huy nội lực của cộng đồng Kitô. Sự đối thoại này thể hiện qua thư chung của các giám mục, sự giảng dạy ở nhà thờ, các lớp dạy Thánh Kinh hay giáo lý, các nhóm chia sẻ Lời Chúa, các nhóm nhỏ cùng làm chung một công tác tông đồ, những cuộc hành hương, gặp gỡ, giao lưu, một chút ít phương tiện truyền thông v.v...

B. Giáo hội Việt Nam ngày nay

Giáo hội Việt Nam ngày nay là một cộng đồng 5 triệu người. Một cộng đồng như thế tất nhiên không chỉ đối thoại nội bộ, mà còn có quan hệ với người ngoài. Xin nói rõ thêm: tôi dùng từ "đối thoại" theo nghĩa rộng: đối thoại không chỉ là trao đổi với nhau bằng lời, mà còn là tất cả những gì người ta gợi lên cho nhau và cảm thụ của nhau qua cuộc sống chung với nhau trong xã hội và do đó tạo ra một phẩm chất nào đó trong quan hệ với nhau.
Trong địa hạt này tôi phân biệt hai loại đối tượng:

B1. Những người từ bên ngoài đến gia nhập Giáo hội
Trong hoàn cảnh bất lợi như đã trình bày vẫn có nhiều người xin gia nhập Giáo hội. Phần nhiều họ tìm đến với Giáo hội khi kết hôn: họ đã chọn một người bạn đời công giáo, và người bạn đời công giáo này dĩ nhiên muốn chia sẻ niềm tin của mình với người mình yêu. Tuy nhiên, trong vấn đề chúng ta đang bàn ở đây, tôi nghĩ đặc biệt tiêu biểu là những đối tượng như:
- Trí thức, sinh viên: vào thời điểm mà mọi người hầu như chỉ có một nhiệm vụ là thực hiện kế hoạch kinh tế, xã hội theo sự chỉ đạo của Cách mạng, thì họ lại đang khao khát tìm kiếm một nhân tố tâm linh gì đó như thiếu vắng trong môi trường sống thường ngày. Hình như họ tìm kiếm một phần kín ẩn của tâm hồn mình ở nhà thờ và trong cộng đoàn đức tin. Cái phần tôn giáo đó bổ túc cho một cuộc sống đơn điệu trên bề mặt.
- Những người thuộc các sắc tộc ít người, rất nghèo nàn, bị thua thiệt, trong thực tế là bị áp bức. Họ đã tìm được trong các nhóm cầu nguyện, canh tân đặc sủng, một chốn giải toả tâm hồn (ở Tây Nguyên). Hoặc có khi chẳng ai tìm đến nơi họ ở, nhưng họ nghe chương trình Công giáo hoặc Tin Lành, phát thanh từ Rôma hay Philippines, và cứ thế họ xin đến với Chúa Giêsu (ở miền núi phía Bắc). Ở những nơi hẻo lánh đó tìm đến với đạo là việc gian truân hơn rất nhiều so với đồng bằng hoặc thành phố.
- Những người xưa kia đã từng cắt đứt quan hệ với Giáo hội để đi làm Cách mạng, nay đến tuổi già, từng trải đã nhiều, họ lại quan tâm đến nhu cầu tâm linh.
- Trong các trại học tập cải tạo nhiều sĩ quan và viên chức chế độ cũ, sau cuộc đột biến Cách mạng và với thời gian dài thử thách, có sự thay đổi trong tâm trạng và thấy đức tin là một giải đáp. Những hạng người dị biệt như vậy quả là chất xúc tác khiến cho người Kitô nhận định rõ hơn phần đóng góp đặc

thù của mình trong cộng đồng dân tộc, những gì mình phải duy trì, phát huy, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu tinh thần trong xã hội hiện nay.
Tôi không muốn những điều trên đây tạo ra ấn tượng rằng Giáo hội phát triển và thành công dễ dàng. Những kết quả ấy Giáo hội thu lượm được từ những quá trình gian khổ. Vả lại, cũng có khi Giáo hội mất người. Vào một lúc hăng say nào đó có những người coi Giáo hội như lỗi thời, phản động, thậm chí là đầu mối gây ra một số tệ đoan quá khứ. Trước đây có những thời kỳ quan điểm này được cổ võ trong sách báo, phim ảnh v.v...Có những người khác thì ngưng sinh hoạt tôn giáo để gia nhập Đảng Cộng sản. Và bây giờ trong nền kinh tế thị trường mở cửa, não trạng tiêu thụ du nhập, nhịp sống hối hả, đức tin có thể suy yếu, thậm chí tắt hẳn nơi một số người. Không thể có thống kê chính xác về số tổn thất này, vì không có mấy ai khai báo việc mình bỏ đạo. Vả chăng, nếu có bỏ cũng không mấy khi bỏ vĩnh viễn(2).
Dù thế nào chăng nữa, ở Việt Nam, Giáo hội Công giáo tỏ ra có sức thu hút đại chúng. Điều này thấy rõ ở tất cả các nhà thờ và đặc biệt trong các dịp lễ lớn.

B2. Đối thoại với những người không cùng tôn giáo

Cần nhắc lại rằng với 5 triệu dân, Công giáo chỉ là một thiểu số, khoảng 7% dân số. Với một cộng đồng thiểu số như vậy, lại ở trong một hoàn cảnh không mấy thuận lợi, phẩm chất của các mối quan hệ với người khác tín ngưỡng hoặc vô tín ngưỡng là điều có thể quyết định vận mạng.
Điều đáng mừng ở Việt Nam hiện nay là tuy có những dị biệt về tôn giáo, nhưng không có xung đột tôn giáo. Quan hệ giữa các tôn giáo có thể nói là thân hữu. Nhà thờ và nhà chùa tuy không có chương trình hợp tác quy mô nào, nhưng vẫn giao hảo với nhau: thăm viếng, tìm hiểu nhau trong tinh thần tương kính; đôi khi trao đổi với nhau các thuyết trình viên trong các chương trình học tập. Giáo hội Công giáo chủ trương đối thoại với các tôn giáo khác; nhưng ở Việt Nam hiện nay, công việc này mới chỉ là những thử nghiệm của một số cá nhân hoặc nhóm nhỏ, chứ chưa đạt được tầm mức của một cơ chế Giáo hội. Trong đời thường, người công giáo chung sống với những người khác không có trở ngại gì. Trái lại, có những mối giao hảo rất quý báu và nhiều việc làm của giới Công giáo được đánh giá cao như chúng tôi sẽ nói trong phần Phục Vụ.
Chúng tôi cũng muốn ghi nhận một nét mới: sau khi Việt Nam thi hành chính sách đổi mới, giới văn nghệ sĩ có thể sáng tác với những chủ đề đa dạng và với một phong cách tự do hơn trước. Từ đó, tôn giáo nói chung và Kitô giáo nói riêng, nhiều lúc đã được đánh giá một cách tích cực hơn hẳn so với những gì các phương tiện truyền thông ngày trước chuyển tải.
Những biểu tượng tôn giáo trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Huy Thiệp chẳng hạn; hoặc rõ hơn nữa, những hình ảnh và sinh hoạt tôn giáo trong các phim của đạo diễn Trần Văn Thuỷ cho thấy rằng có những văn nghệ sĩ và trí thức, tuy không theo Kitô giáo, nhưng cảm nhận được và đánh giá cao những nét sâu sắc và phong phú trong linh đạo Kitô. Như vậy đã là khác xa so với những tiểu thuyết và phim ảnh của một thời chưa xa gì, trong đó những nhân vật linh mục nếu không lẩm cẩm, ngu dốt, lạc hậu, thì lại nham hiểm, phản động và còn tồi tệ hơn thế nữa; còn giáo dân thì chỉ khi nào thoát khỏi sự khống chế của Giáo hội mới nên người tốt lành được. Những văn nghệ sĩ mới này nhiều khi phải chật vật vì những sáng tác của họ; nhưng phẩm chất và ảnh hưởng của họ là điều không thể chối cãi.
Ở một mức độ bình dân hơn, khi truyền hình chiếu những phim dài nhiều tập do các nước Châu Mỹ La Tinh (Brasil, Mexico) sản xuất, những khán giả chưa từng bao giờ đặt chân tới nhà thờ bỗng phát hiện đời sống đạo Kitô: trong những phim ấy bao giờ cũng có một ông linh mục rất tốt; các nhân vật chính diện thì ai cũng đẹp, ai cũng đáng yêu, và khi đến những biến cố cốt yếu trong đời, họ luôn tuyên xưng đức tin và cầu nguyện. Sự thể là những phim như vậy đã được công chúng đón nhận một cách thích thú.
Tóm lại, chính sách đổi mới đưa đến một hậu quả phụ; quần chúng có nhiều cơ hội hơn để bắt gặp một diện mạo Kitô giáo tích cực. Ít ra là sự trình bày tôn giáo đã bớt phần một chiều tiêu cực

II. Giáo Hội Phục Vụ Con Người

Thật ra, đối với Giáo hội, tạo được sự chia sẻ, nâng đỡ tinh thần, thông cảm, đã là một cách phục vụ rồi. Tuy nhiên, nói đến phục vụ, người ta thường nghĩ tới một số loại hình hoạt động cụ thể. Ở đây chúng tôi xin điểm qua vắn tắt những lãnh vực phục vụ của người công giáo.

Như trên đã nói, khi thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, thì Giáo hội không còn làm chủ những cơ sở giáo dục, xã hội, y tế mà trước kia Giáo hội vẫn dựa vào để phục vụ nhân dân, đặc biệt là dân nghèo. Vậy làm thế nào để tiếp tục được phục vụ, khi chế độ chính trị đã đổi thay? Chỉ có thể tiếp tục được, nếu trước tiên mình chấp nhận những quy luật của xã hội. Những tu sĩ trước kia là chủ những cơ sở nay trở nên người công nhân ngay trong cơ sở cũ của mình. Trong những năm đầu Cách mạng đôi khi sự thay đổi rất phũ phàng. Chẳng hạn: một nữ tu được đào tạo lâu năm, là chuyên viên cao cấp trong ngành của mình, nay chỉ làm công việc quét dọn, lau chùi phòng ốc. Họ chấp nhận những điều kiện lao động như vậy, không vì bị cưỡng bức, nhưng vì muốn được tiếp tục có mặt trong môi trường mới, giữa người dân mình muốn phục vụ.

Trong các nhà trường, nhiều giáo viên công giáo cũng ở vào hoàn cảnh tương tự. Ở nông thôn và các vùng hẻo lánh, các tu sĩ và thừa sai có thể đi vào các tổ sản xuất, các nông trường, hợp tác xã, cùng với nhân dân địa phương, hoặc nếu còn trẻ có thể đăng ký vào các đoàn thanh niên xung phong. Sau những đảo lộn của buổi đầu cách mạng, người ta sẽ mau chóng cảm thấy nhu cầu về khả năng chuyên môn. Vị nữ tu sẽ được yêu cầu giao chổi và giẻ lau cho người khác để trở lại công tác chuyên môn, có khi leo tới chức phó giám đốc rồi được cho về hưu. Nhà giáo cũng thôi làm công tác vệ sinh để trở lại bục giảng. Những vất vả họ trải qua giúp người chung quanh nhận rõ hơn chí hướng phục vụ của họ. Với thời gian, khi những cám dỗ tự tư tự lợi, ham hố địa vị, tham ô hoành hành và phát ra thành căn bệnh hiểm nghèo, tinh thần phục vụ vô vị lợi khiến cho họ được người dân quý mến và tin tưởng.

Đến khi đất nước chuyển sang giai đoạn đổi mới, người dân có quyền sáng kiến nhiều hơn, thì người công giáo cũng nương theo đó mở thêm lãnh vực hoạt động. Ngày nay hầu hết các dòng nữ đều được công khai mở nhà trẻ và các lớp mẫu giáo. Bằng chứng cho thấy nhân dân Việt Nam không kỳ thị đối với Kitô giáo là không phải chỉ có các gia đình công giáo gửi con em vào đấy. Trái lại, rất đông người bên lương, kể cả công an, cán bộ, đảng viên, muốn ký thác con mình cho 'các xơ' trông nom. Thậm chí, trong những bước đầu khó khăn, chính các người bên lương và cán bộ Nhà nước ở Hà Nội đã đứng ra vận động và tranh đấu quyết liệt cho các nữ tu được mở trường. Nhưng cao hơn lớp mẫu giáo, thì hiện nay Giáo hội không được mở trường, không kể một số lớp huấn nghệ với số học sinh hạn chế. Hiện nay người ta thấy các tu sĩ trẻ theo học các trường sư phạm mẫu giáo hoặc các lớp đào tạo cán sự y tế và xã hội rất đông.

Có những cách phục vụ tự phát do sáng kiến của từng nhóm người. Ở Việt Nam ngày nay, khi người trẻ thèm khát một lý tưởng, họ thường tìm cách phục vụ những người bất hạnh và trong số những người có chí phục vụ này ta gặp rất đông người công giáo. Có thể gặp họ la lẩn trong các bệnh viện, bên những bệnh nhân nghèo và cô đơn không ai săn sóc; trong những trại phong cùi, bệnh viện tâm thần ; nơi các viện dưỡng lão. Có những người khác mở rộng căn nhà của mình để đón nhận những người cơ nhỡ lang thang, hay tàn tật. Người khác đi tiên phong trong việc tìm kiếm và cải hoá các cô gái lỡ lầm, hoặc quy tụ và dạy văn hoá, dạy nghề cho các trẻ em đường phố; từ ngày du lịch phát triển, có những nhóm đấu tranh chống nạn lạm dụng tình dục trẻ em. Bây giờ bắt đầu thấy những nhóm đi thăm và chăm sóc các bệnh nhân AIDS. Đêm Noel hoặc đêm Giao Thừa, ta gặp họ ngoài đường bên cạnh những người không nhà để cho người sống bên lề xã hội cũng được chia xẻ một chút niềm vui. v.v...

Thường thường những nhóm như thế không có nhiều tiền của. Với một chút quà mọn, họ muốn tạo ra sự ấm áp của tình người là chính... Nhưng họ được cộng đồng tiếp tay giúp đỡ bằng sức lao động và bằng tiền bạc: nơi này họ cung cấp nước sạch cho một trại phong, nơi khác một căn nhà đơn giản cho người neo đơn. Nếu việc họ làm đáp ứng đúng những nhu cầu cấp bách đang làm cho xã hội âu lo (tệ nạn mãi dâm, lạm dụng tình dục trẻ em, trẻ bụi đời...) thì sau những buổi đầu bị theo dõi, nghi kỵ, có khi họ được chính quyền và cả bạn bè nước ngoài giúp đỡ. Tóm lại. ở những đáy sâu của xã hội nghèo khổ, còn chỗ cho người công giáo sáng kiến. Phương tiện vật chất có thể thô sơ, nhưng dần dần hình thành những nhóm bạn bè thân tình, làm cho cuộc sống nhân ái hơn.

Gần đây, Toà Tổng giám mục Tp HCM mở chiến dịch quyên góp xây 300 ngôi nhà cho người nghèo. Chúng tôi tự hỏi đấy có phải là bước đầu cho một đóng góp rộng lớn hơn của Giáo hội?

Sau hết cũng nên kể ghi nhận rằng ngày nay thỉnh thoảng đã mở ra những cuộc đấu tranh, vận động của tập thể người công giáo, khi họ nhận ra một tình trạng bất công, hoặc quyền làm người của họ bị xâm phạm. Trước kia đó chỉ là hành động của một số cá nhân rất bạo dạn.

Nếu chỉ kể những việc đã làm, ta dễ có cảm tưởng người công giáo làm rất nhiều. Nhưng cần phải nhắc lại rằng chúng tôi bị giới hạn và thiếu thốn về mọi mặt: nhân sự, phương tiện, tài chính. Không phải người công giáo nào cũng có tinh thần đối thoại và phục vụ tích cực. Những người dấn thân tích

cực vẫn là một số nhỏ ưu tú. Nhưng cộng đồng đã có công cưu mang và đào tạo họ. Dù sao cũng còn rất nhiều việc muốn làm mà không làm được, hoặc làm được nhưng chưa được làm. Trong khi đó những nhu cầu của một đất nước vừa đông đúc vừa nghèo khó và chậm phát triển thì vô vàn vô số; chỉ nghĩ tới cũng đủ làm ta choáng ngợp.

Trên đây, tôi điểm qua những gì giáo dân đã làm, và những người, những hoạt động, những phương cách mà Giáo hội đóng góp cho xã hội đang biến động. Chắc chắn có thu được một số kết quả. Nhưng cũng chắc chắn không kém là những vấn đề cả mới lẫn cũ sẽ còn nảy sinh mãi; và nếu Giáo hội muốn phục vụ con người thì sẽ là một cuộc phấn đấu không ngừng, Ngay bây giờ, những vấn đề không còn đơn thuần do tính cách xã hội chủ nghĩa của xã hội đặt ra. Từ hơn chục năm nay, kinh tế thị trường và xã hội tiêu thụ đang tạo ra một xã hội khác hẳn trước. Do nhu cầu kinh tế thúc bách, do đòi hỏi của xã hội cạnh tranh, do nhịp sống hối hả, người ta có thể sao lãng ít nhiều nhu cầu tinh thần và tôn giáo. Nhiều truyền thống văn hoá và đạo đức cũ trở nên mờ nhạt mà chưa rõ cái gì sẽ thay thế. Sau một thời gian dài đóng cửa và sống nghèo khó, đạm bạc, nay nhiều người có thể choáng mắt vì nếp sống hào nhoáng, hưởng thụ, đậm phong cách phương Tây, mà không phân biệt vàng thau, chân giả. Cuộc khủng hoảng của khối xã hội chủ nghĩa từ gần 15 năm nay cũng góp phần tạo ra sự mất phương hướng nơi nhiều người. Ngày nay người ta lo ngại về một thế hệ không còn một chuẩn mực nào trong đời sống luân lý đạo đức. Sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội, tội phạm gia tăng, gia đình tan vỡ, tệ nạn ma tuý, bệnh AIDS, v.v...là những triệu chứng về sự bất an tinh thần sâu sắc.

Giáo hội sẽ làm thế nào để giúp gạn đục khơi trong các nhân tố xấu tốt hỗn độn của xã hội mới? Một vài cố gắng vẫn còn khiêm tốn chưa cho phép chúng tôi đưa ra một dự đoán gì. Vả chăng kết quả tương lai như thế nào vẫn còn phụ thuộc nhiều nhân tố, ví dụ: khuôn khổ pháp chế sẽ tạo điều kiện cho người công giáo hành động tới mức nào? Đường lối và hoạt động mục vụ của Giáo hội trong những năm sắp tới sẽ thế nào và hiệu quả tới đâu? Khả năng cộng tác giữa các tôn giáo, giữa người có tôn giáo và không tôn giáo tới mức nào? Nội lực tinh thần của xã hội nói chung tới mức nào? Bởi chắc chắn sẽ phải đương đầu với những vấn đề cực lớn, chỉ có sự tiếp tay chung sức, chung lòng của toàn xã hội mới mong khắc phục được.

Chúng tôi là những người trong cuộc, hằng ngày vẫn tiếp cận và đối mặt với những vấn đề hóc búa ấy, còn thiếu khoảng cách cần thiết nên chưa đưa ra được một câu trả lời tổng thể. Chúng tôi mong nhận được những đóng góp của quý vị.

Xin cám ơn.

Giáo-hội và các Đồng-bào thiểu-số ở Việt Nam

Đỗ Hữu Nghiêm

Trong quá trình hình thành và phát triển đất nước Việt Nam có sự góp phần của nhiều dân tộc. Đó là một thành tựu tốt đẹp trong sự nghiệp chung của đất nước trải qua các giai đoạn của lịch sử. Khi Đạo Chúa được truyền bá vào Việt Nam, thì nhiều dân tộc trong cộng đồng dân cư sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam cũng dần dần biết đến Tin Mừng. Tuy các nhà truyền giáo châu Âu đã tiếp xúc với Việt Nam từ thế kỷ XVI, nhưng Đạo Chúa chưa được truyền bá cho các dân tộc thiểu số (DTTS) ngay vì nhiều nguyên nhân, như sự khác biệt ngôn ngữ, điều kiện tiếp xúc khác có khó khăn (các cộng đồng dân tộc thiểu số chỉ có ít người, cư trú rải rắc trong những vùng rừng núi hiểm hóc khó liên lạc, khí hậu khắc nghiệt, ...). Không kể sự tiếp xúc với các nhóm Khơme hay Chăm từ thế kỷ XVI trên lãnh thổ khi đó còn do người Khơme hay Chăm kiểm soát, việc truyền bá Đạo Chúa cho dân tộc ít người dường như chỉ bắt đầu sớm nhất từ khoảng giữa thế kỷ XIX. Và từ đó đến nay, vai trò của các dân tộc ít người ngày càng quan trọng hơn trong giáo hội, nhất là khi thiên niên kỷ thứ ba bắt đầu, việc hội nhập Đạo Chúa vào trong bối cảnh văn hoá châu Á ngày càng được Giáo Hội quan tâm hơn.
Trước khi trình bày một số nét về lịch sử phát triển Công giáo nơi các DTTS, một cái nhìn đại cương về các cộng đồng dân tộc này là cần thiết. Đây là một một cánh đồng truyền giáo rộng lớn mà cộng đoàn dân Chúa Việt Nam, hiện nay hơn bao giờ hết, trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xu thế toàn cầu hoá, Giáo hội không thể không quan tâm đến các anh chị em dân tộc thiểu số. Lần đầu tiên, các anh chị em tín đồ dân tộc thiểu số có mặt trong niên giám, với số lượng còn ít ỏi và chưa được kiểm kê chính xác. Chúa đến để cứu độ mọi người trong mọi dân tộc, trong đó có các anh chị em dân tộc thiểu số đã và đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam và cùng chia sẻ chung số phận trên đất nước thân yêu này.

Các đồng bào thiểu số có mặt trong các giáo phận Việt Nam

Theo danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam được nhà nước công nhận và công bố ngày 2.3.1979, thì trên toàn lãnh thổ Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó người Kinh (Việt) chiếm đa số với 55.375.362 người, và 53 dân tộc còn lại được xem là những dân tộc thiểu số hay dân tộc ít người. Mỗi dân tộc này còn được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau.
Dựa vào các tiêu chuẩn về nguồn gốc nhân chủng, đặc điểm sinh hoạt và ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu đã phân loại các dân tộc ở Việt Nam theo ba khối ngữ hệ chính: ***Nam-á*** (Austro-asiatic), ***Nam-đảo*** (Mãlai-Đađảo, Malayo-Polynesian hay Austronesian) và ***Hán-tạng*** (Sino-Tibetan).
Trong quá trình hình thành các giáo phận trên khắp lãnh thổ, mỗi giáo phận lại chịu trách nhiệm Truyền giảng lời Chúa cho một hay nhiều dân tộc thuộc địa bàn hành chính được phân bổ. Ta có thể hình dung một biểu đồ các dân tộc thiểu số thuộc mỗi giáo phận theo thực tế cư trú của họ (xem bản đồ địa bàn cư trú các dân tộc ở Việt Nam).

Khối Ngữ-hệ Nam-á

I.Nhóm Việt-Mường

Đây là nhóm dân-ngữ (dân tộc - ngôn ngữ, ethno-linguistic) quan trọng nhất tại Việt Nam. Nhóm dân ngữ này có trình độ phát triển kinh tế xã hội cao với dân số chiếm khoảng 89% dân số cả nước. Nhóm này có 4 dân tộc chính: Việt, Mường, Thổ, Chứt. Không kể dân tộc Việt (Kinh) chiếm đa số, cư ngụ rải rắc trên các vùng lãnh thổ hiện nay, 3 dân tộc còn lại là thiểu số.

Tên gọi và địa bàn cư trú.

1. ***Mường*** (tên gọi khác: Mol, Mul, Mọi, Mọi bi, Ao Tá, Ậu Ta): cư ngụ ở các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Yên Bái, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và một số tỉnh khác, như Đăklăk, Lâm Đồng.

Họ thuộc các giáo phận *Hà Nội, Hưng Hoá, Phát Diệm, Thanh Hoá, Vinh.*

2. ***Thổ*** *(Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng)*: cư trú ở tỉnh Nghệ An (huyện Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Hợp, Tương Dương, Con Cuông).

Họ thuộc giáo phận *Vinh*.

3. ***Chứt*** (Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem, Tuvang, Paleng, Xơlang, Tơhung, Chàcủi, Tắccủi, Umo, Xá Lá Vàng): cư trú tại các tỉnh Quảng Bình (huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá) và Hà Tĩnh (huyện Hương Khê).

Họ thuộc giáo phận *Vinh.*

Đặc điểm văn hoá

Cách sống chính của nhóm Việt Mường là canh tác lúa nước trên đồng ruộng, lúa khô và các loại hoa màu trên nương rẫy, với kỹ thuật khá cao, năng suất cây trồng ổn định. Các sinh hoạt kinh tế khác còn có chăn nuôi gia súc, gia cầm, nghề thủ công gia đình. Người Mường có nghề dệt thổ cẩm tạo ra một mặt hàng nhiều màu sắc, với nét hoa văn độc đáo, được nhiều dân tộc chung quanh ưa thích. Sinh hoạt kinh tế này mang tính cách tự cung tự cấp.

Xã hội Việt Mường có sự phân hoá giai cấp rõ nét, nhưng tính chất cộng đồng vẫn được bảo lưu trong các sinh hoạt.

Nhóm Việt Mường theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong gia đình. Người Mường cũng thờ cúng thành hoàng trong các đình làng. Họ cũng có những tập tục kiêng cữ, lễ nghi nông nghiệp mang tính chất đa thần, sùng bái vật tổ (tô tem). Công giáo và Phật giáo đều có những ảnh hưởng đối với nhóm Việt Mường này.

Kho tàng văn học dân gian Việt Mường khá phong phú với các thể loại truyện thơ, ca dao, tục ngữ, dân ca, lễ ca, truyền thuyết. Nhiều nhạc cụ cùng với các vũ điệu dân gian Mường độc đáo được nhiều nhà nghiên cứu sưu tầm biên soạn.

II. Nhóm Môn-Khơme

Nhóm dân-ngữ này gồm có 21 dân tộc:

Tên gọi và địa bàn cư trú.

Lần lượt từ Bắc xuống Nam ta có:

1. ***Khơ Mú*** *(Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tềnh, Tày Hạy*), cư trú tại Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn , Nghệ An, Hà Tĩnh. Họ cư ngụ trong giáo phận Hưng Hoá, Hà Nội, Vinh.

2. ***Xinh mun*** *(Puộc, Pụa),* cư trú tại Sơn La, Lai Châu .

Họ cư ngụ trong giáo phận Hưng Hoá.

3. ***Kháng*** *(Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dẩng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm),* cư trú tại Lai Châu, Sơn La.

Họ thuộc giáo phận Hưng Hoá.

4. ***Mảng*** *(Mảng Ủ, Xá Lá Vàng),* cư trú tại Lai Châu.

Họ thuộc giáo phận Hưng Hoá.

5. ***Ổ đu*** *(Tày Hạt),* cư trú tại Nghệ An, Hà Tĩnh.

Họ thuộc giáo phận *Vinh.*

6. ***Bru- Vân Kiều*** (Vân Kiều, Mang Cong, Trĩ, Khùa), cư trú tại Quảng Trị.

Họ thuộc giáo phận *Huế.*

7. ***Ta Ôi*** *(Tôi Ôi, Paco, Pako, Pahi, Bahi),* cư trú tại Thừa Thiên.

Họ thuộc giáo phận *Huế.*
8. ***Cơ Tu*** *(Catu, Katu, Cao, Hạ, Phương, Catang),* cư trú tại Thừa Thiên, Quảng Nam.
Họ thuộc các giáo phận *Huế, Đà Nẵng*.
9. ***Co*** *(Cor, Kor, Col, Cùa, Trầu),* cư trú tại Quảng Nam, Quảng Ngãi,
Họ thuộc các giáo phận *Đà Nẵng, Qui Nhơn*.
10. 10. Hrê (Chăm Rê, Chơm, Krẹ, Luỹ), cư trú tại Quảng Ngãi và Bình Định.
Họ thuộc các giáo phận *Đà Nẵng, Qui Nhơn*.
11. ***Giẻ-Triêng*** *(Gié-Triêng, Đgieh, Tareh, Giang Rẫy, Pin, Triêng, Treng, Tariêng, Ve, Veh, Lave, Catang),* cư trú tại Quảng Nam và Kontum.
Họ thuộc các giáo phận *Đà Nẵng, Kontum*
12. ***Brâu*** *(Brao),* cư trú tại Kontum.
Họ thuộc giáo phận *Kontum*
13. ***Rơ măm***, cư trú tại Kontum.
Họ thuộc giáo phận *Kontum.*
14. ***Xơ Đăng*** *(Xơteng, Hđàng, Mơnâm, Halang, Cadong, Kmrâng, Conlan, Brila, Tang),* cư trú tại Quảng Nam và Kontum.
Họ thuộc các giáo phận Đà Nẵng, Kontum
15. 15. Bana (Gơlar, Tolo, Giơlâng, Y lăng, Rơngao, Krem, Roh, Conkđe, Alakông, Kpang Công, Bơnâm), cư trú tại Kontum, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà.
Họ thuộc các giáo phận *Kontum, Qui Nhơn, Nha Trang*.
16. ***Kơho*** *(Cơho, Srê, Nôp, Tulôp, Cơdon, Chil, Lat, Lach, Trinh),* cư trú tại Lâm Đồng, Ninh Thuận
Họ thuộc giáo phận *Đà Lạt*.
17. ***Mnông*** *(Pnông, Nông, Prê, Buđâng, Đi Pri, Biat, Gar, Rơlâm, Chil),* cư trú tại Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Dương.
Họ thuộc giáo phận *Buôn Ma Thuột*.
18. ***Mạ*** *(Châu Ma, Ma Ngan, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung),* cư trú tại Lâm Đồng, Đồng Nai.
Họ thuộc các giáo phận Đà Lạt, Xuân Lộc.
19. ***Xtiêng*** *(Stiêng, Xađiêng),* cư trú tại Bình Phước và Tây Ninh.
Họ thuộc giáo phận *Phú Cường.*
20. ***Chơ Ro*** *(Choro, Dơro, Châuro),* cư trú tại Đồng Nai.
Họ thuộc giáo phận *Xuân Lộc*.
21. ***Khơme*** *(Cur,Cul, Cu, Thổ,* Việt gốc Miên, Khơ-me, Krôm), cư trú tại Bình Dương, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, Cửu Long, Hậu Giang, Kiên Giang.
Họ thuộc các giáo phận *Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên.*

Đặc điểm văn hóa

Nhóm Môn-Khơme có địa bàn cư trú từ các tỉnh phía Tây Bắc xuống đến ác tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.
Ngoài người Khơme canh tác lúa nước ở Nam Bộ, 20 dân tộc thiểu số kia đều sinh hoạt trên các vùng cảnh quan sườn núi, đồi thấp và cao nguyên. Canh tác lúa và các loại hoa màu trên nương rẫy là sinh hoạt chính của họ, với công cụ thô sơ, kỹ thuật canh tác đơn giản, năng suất cây trồng thấp, mùa màng tùy thuộc nhiều vào thiên nhiên. Đời sống còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Săn bắt hái lượm còn giữ vai trò khá quan trọng, với chăn nuôi và nghề thủ công là hoạt động kinh tế phụ.
Bon, plei là cơ sở thôn làng mang tính cộng đồng. Xã hội truyền thống chưa phân hóa giai cấp rõ nét. Nhiều phong tục tập quán chưa tiến bộ còn gò bó người Môn Khơme. Ngoài nhóm Khơme ở Đồng Bằng Sông Cửu Long tin theo Phật giáo Tiểu Thừa, các dân tộc khác theo tín ngưỡng đa thần, với nhiều kiêng cữ và lễ nghi mang tính vật tổ giáo. Trong những thập niên gần đây, có nhiều ảnh hưởng Kitôgíao trên các cư dân Môn-Khơme.

III. Nhóm Tày-Thái

Đây là nhóm dân ngữ đông đảo phân bố trên một địa bàn rộng lớn ở phần lãnh thổ Trung Quốc và nhiều nước ở Đông Nam Á. Tại Việt Nam từ Băc xuống Nam, nhóm Tày-Thái gồm có 8 dân tộc: Nùng, Sán Cháy, Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Tày, Thái.

Tên gọi và địa bàn cư trú.

1. ***Nùng*** *(Xuống, Giang, Nùng An, Phàn Sình, Nùng Cháo), Nùng Lòi, Quý Rịn, Khèn Lài,...),* cư trú tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hòa Bình, Quảng Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.

Họ thuộc các giáo phận *Lạng Sơn, Hưng Hóa, Hải Phòng, Bắc Ninh*.

2. ***Sán Cháy*** *(Sán Chay, Caolan-Sánchỉ, Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạn, Sán Chỉ, Sơn Tử),* cư trú tại Bắc Thái, Quảng Ninh, Hà Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên.

Họ thuộc các giáo phận *Lạng Sơn, Hưng Hóa, Hải Phòng, Bắc Ninh*.

3. ***Bố Y*** *(Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn),* cư trú tại Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Lạng Sơn*.

4. ***Giáy*** *(Nhắng, Dẳng, Pầu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu, Xa),* cư trú tại Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Lai Châu.

Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.

5. ***Lào*** *(Lào Bốc, Lào Nọi),* cư trú tại Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Hoàng Liên Sơn.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Thanh Hóa*.

6. ***Lự*** *(Lừ, Nhuồn, Duồn),* cư trú tại Lai Châu.

Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.

7. ***Tày*** *(Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí),* cư trú tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên, Bắc Thái, Hòa Bình, Quảng Ninh, Hà Bắc, Lâm Đồng.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hải Phòng, Đà Lạt*.

8. ***Thái*** *(Tày, Tày Khao, Thái Trắng, Tày Đăm, Thái Đen, Tày Mười, Tày Thanh, Mán Thanh, Hàng Tổng, Tày Mường, Pú Thay, Thổ Đà Bắc),* cư trú tại Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nghệt Tĩnh, Lâm Đồng.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Bắc Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng*.

Đặc điểm văn hóa.

Sinh hoạt chính của nhóm Tày-Thái là canh tác lúa nước tại các thung lũng, trồng các loại hoa màu trên nương rẫy, với trình độ kỹ thuật khácao, năng suất ổn định., đan xen với chăn nuôi, nghề thủ công. Trong nhóm, dân tộc Tày và Thái có trình độ phát triển xã hội khá cao, với hai giai cấp rõ rệt, quý tộc và nông dân. Các "mừng" mang tính cách tổ chức xã hội khá hoàn chỉnh.

Họ tin vào các lực lượng thiên nhiên chi phối đời sống của họ, tin thần linh trên trời và ma quỷ dưới trần, tin vào sự phù hộ của tổ tiên cho người đời sau. Trước khi làm việc gì quan trọng, người ta đều cúng tế thần thánh ma qủy. Đó là tín ngưỡng vạn vật hữu linh hay hồn linh giáo (animism).

Văn hóa Tày-Thái là thứ văn hoá thung lũng riêng biệt khác với văn hóa châu thổ hay đai sườn đồi của nhóm Mon-Khơme.

IV. Nhóm H'mông-Dao

Nhóm dân ngữ này gồm 3 dân tộc xuất xứ từ Trung quốc di cư sang Việt Nam qua nhiều giai đoạn khác nhau: người Dao (thế kỷ XIII-XIX), H'mông (XVII-XIX), Pà Thẻn (XVII-XVIII):

Tên gọi và địa bàn cư trú.

1. ***H'mông*** *(Mèo, Mẹo, Méo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Miẻo, Mán Trắng),* cư trú tại Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Vinh*.

2. ***Dao*** *(Mán, Động, Trại , Xà, Dìu Miền, Kiều Miền, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Gang, Dao Tiền, Thanh Y, Lản Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu),* cư trú tại Hà Tuyện, Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Sơn La, Lai Châu, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Thanh Hóa.

Họ thuộc các giáo phận *Hưng Hóa, Lạng Sơn, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa.*

3. ***Pà Thẻn*** *(Phà Thẻn, Pà Hưng, Tống),* cư trú tại Hà Tuyên.

Họ thuộc các giáo phận Hưng Hóa, Bắc Ninh.

Đặc điểm văn hóa.

Sinh hoạt chủ yếu của nhóm này là canh tác lúa, ngô và hoa màu trên các thửa ruộng bậc thang, nương rẫy vùng núi cao, với công cụ còn thô sơ, năng suất chưa ổn định, nếp sống du canh du cư tàn phá môi sinh rừng, nhất là ở vùng giáp biên Việt Hoa và Việt Lào. Sinh hoạt của người H'mong là tiêu

biểu cho lối sống du canh du cư, vì "lửa cháy đến đâu, người H'mong chạy theo đến đó", và "người chạy theo nương".
Người H'mông nổi tiếng về canh tác cây anh túc chứa chất thuốc phiện. Họ cũng chăn nuôi gia súc gia cầm, nhất là ngựa, lợn, gà, kết hợp với thủ công gia đình, dệt vải lanh (H'mong), làm đồ trang sức bằng đồng và bạc, làm giấy (Dao).

Nhóm này ưa sống trên vùng cao dưới 1,000 m, vừa định canh vừa du canh, luôn di chuyển nơi cư trú. Cách ăn mặc và trang sức màu mè sặc sỡ. Tín ngưỡng với những lễ nghi theo chu kỳ nông nghiệp và mang tính cách sa man . Xã hội xây dựng trên huyết thống mạnh hơn trên quan hệ láng giềng.

IV. Nhóm Kađai (Tiền Thái)

Nhóm dân ngữ này gồm 4 dân tộc: Cơ Lao, La Chí, Pu Péo và La Ha.

Tên gọi và địa bàn cư trú.

1. Cơ Lao, cư trú tại Hà Tuyên.
Họ thuộc giáo phận *Bắc Ninh*.
2. La Chí *(Cù Tê, La Quả)*, cư trú tại Hà Tuyên.
Họ thuộc giáo phận *Bắc Ninh*.
3. Pu Péo *(Ka Bẻo, Pen Lô Lô)*, cư trú tại Hà Tuyên.
Họ thuộc giáo phận *Bắc Ninh.*
4. La Ha *(Xá Khao, Khla Phlạo)*, cư trú tại Sơn La, Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận Hưng Hóa.

Đặc điểm văn hóa.
Nhóm này xuất xứ ở Quý châu Trung quốc, di cư sang Việt Nam từ các thế kỷ XI đến XVIII.
Sinh hoạt chính là canh tác lúa, ngô và hoa màu trên các thửa ruộng bậc thang, nương cuốc, nương cày và thể canh hốc đá, kết hợp với trồng cây ăn qua như lê, mận, đào, với kỹ thuật khá cao và năng suất ổn định.
Họ sống định cư trong những làng khá đông trên các sườn núi cao. Xã hội xây dụng trên hệ thống tiểu gia đình phụ quyền. Tín ngưỡng thờ cúng gia tiên là chính yếu kết hợp với nhiều lễ nghi theo chu kỳ nông nghiệp.

Khối Ngữ-hệ Nam-đảo

Nhóm MãLai-ĐaĐảo

Khối này ở Việt Nam có một nhóm dân ngữ mang tên Nam Đảo, gồm 5 dân tộc: Chăm, Raglai, Churu, Jarai và Êđê.
Tên gọi và địa bàn cư trú.
1. Chăm *(Chàm, Chiêm Thành, Hroi)*, cư trú tại Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, An giang.
Họ thuộc các giáo phận *Qui Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết, Hồ Chí Minh, Long Xuyên*.
2. Raglai *(Raclây, Rai, Noang, Laoang, Rangglai)*, cư trú tại Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
Họ thuộc các giáo phận *Nha Trang, Phan Thiết*.
3. Churu *(Chơru, Chu)*, cư trú tại Ninh Thuận, Lâm Đồng.
Họ thuộc các giáo phận Đà Lạt, Phan Thiết.
4. Jarai *(Giarai, Giơrai, Chơrai, Tơ Buan, Hơban, Hdrung, Chor,...)*, cư trú tại Gia Lai và Kontum.
Họ thuộc giáo phận *Kontum*.

5. ***Êđê*** *(Rađê, Đê, Kpa, Adham, Krung, Ktul, Đliê Tuê, Blô, Epan, Mđhur, Bih,...),* cư trú tại Khánh Hòa và Đắc Lắc.
Họ thuộc giáo phận Nha Trang, Buôn Ma Thuột.
Đặc điểm văn hóa.
Về nguồn gốc của các dân tộc thuộc khối ngữ hệ Nam Á tại Việt Nam và tại nhiều nơi khác trên thế giới, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất với các giả thuyết khoa học được đề xuất dựa trên các liệu chứng liệu đa ngành và liên ngành.
Sinh hoạt chính của nhóm này là canh tác lúa, ngô và hoa màu trên ruộng rẫy. Công cụ và kỹ thuật thâm canh không đều ở mỗi dân tộc. Chăm và Churu canh tác lúa nước trên ruộng, vời kỹ thuật khá cao và năng suất ổn định.
Trong nhóm này, xã hội người Chăm phát triển cao với quá trình lịch sử hình thành một vương quốc cổ trung đại khá hùng mạnh, với một nền văn minh Champa tỏa sáng mang nhiều dấu ấn của Ấn giáo và Hồi giáo. Trình độ phát triển xã hội ở các dân tộc kia thấp hơn, chưa phân hóa thành giai cấp. *Plei* vẫn la đơn vị xã hội cổ truyền cao nhất của họ.
Nhòm này theo tín ngưỡng đa thần, thể hiện trong các lễ nghi va tập quán kiêng kị theo chu kỳ nông nghiệp. Họ có một kho tàng văn hóa dân gian phong phú, với các sử thi, anh hùng ca, vũ điệu và nhạc cụ độc đáo. Công giáo và Tin Lành đang phát triển nơi các dân tộc này, kể cả người Chăm.
Dù có chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa Chăm và các dân tộc Nam Đảo kia, nhiều nét tương đồng vẫn còn rõ nét trong văn hóa truyền thống của các cư dân trong nhóm này.

Khối Ngữ-hệ Hán-tạng

I. Nhóm Tạng- Miến

Nhóm dân ngữ này có 6 dân tộc: Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La.
Tên gọi và địa bàn cư trú.
1. ***Lô Lô*** *(Mun Di),* cư trú tại Cao Bằng, Lạng Sơn và Hà Tuyên.
Họ thuộc các giáo phận *Lạng Sơn, Bắc Ninh.*
2. ***Phù Lá*** *(Bồ Khô Pạ, Mù Di Pa, Xá Phó, Phổ, Va Xơ Lao, Pu Dang),* cư trú tại Hoàng Liên Sơn , Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.
3. ***Hà Nhì*** *(U Ní, Xã U Ní),* cư trú tại Hoàng Liên Sơn, Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.
4. ***La Hủ*** *(Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy),* cư trú tại Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.
5. ***Cống*** *(Xắm Khống, Mấng Nhé, Xó Xeng),* cư trú tại Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận *Hưng Hóa*.
6. ***Si La*** *(Cú Dề Xừ, Khả Pé),* cư trú tại Lai Châu.
Họ thuộc giáo phận *Hưhg Hóa*.
Đặc điểm văn hóa.
Thủy tổ của nhóm này , nhất là Hà Nhì và Lô Lô, bắt nguồn từ dân tộc Di, chủ nhân của văn hóa kim khí điền vào thời các nhà nước cổ Nam Chiếu và Đại Lý ở thế kỷ X-XIII trên các vùng Vân Nam và Tứ Xuyên ở Trung quốc ngày nay. Khi các nhà nước kia tan rã, một phần cư dân từ đó di cư sang Việt Nam trong các thế kỷ XVI-XVIII.
Sinh hoạt chính của họ là canh tác lúa ngô và các hoa màu trên nương rẫy và các triền ruộng bậc thang trên các sườn núi cao, với công cụ thô sơ và kỹ thuật canh tác đơn giản. Trong nhóm có sự chênh lệch: về kỹ thuật Hà Nhì, Lô Lô có phần cao hơn La Hủ, Phù Lá, Cống và Si La. Kinh nghiệm khai thác các triền ruộng bậc thang của họ thật đáng cho nhiều người khâm phục. Ngay trong xã hội truyền thống, xã hội Hà Nhì và Lô Lô cũng có nhiều nét phân hóa sớm hơn các dân tộc khác. Nhưng tất cả đều phảng phất những ảnh hưởng văn hóa Trung Á.

II. Nhóm Hán (Hoa)

Nhóm dân ngữ này có ba dân tộc: Ngái, Sán Dìu và Hoa

1. ***Ngái*** *(Xin, Lê, Đản, Khách Gia)*, cư trú tại Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Họ thuộc các giáo phận Lạng Sơn, Hải Phòng. Hiện một số người còn lập nghiệp tại Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Sinh hoạt chính của họ là canh tác luá, ngô, hoa màu. Một số cư trú ở các hải đảo hay ven biển và làm nghề đánh cá. Thuyền đủ kiểu như thuyền vây, thuyền kéo, thuyền rê, thuyền câu trở thành phương tiện và môi trường sinh hoạt cho họ. Họ còn làm thủ công như đan mành trúc, dệt chiếu cói, làm mộc, nề, rèn, gạch ngói, nung vôi. Họ là những bộ phận dân tộc góp phần duy trì giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. ***Sán Dìu*** *(Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc)*, cư trú tại Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tuyên, Quảng Ninh.

Họ thuộc các giáo phận *Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Phòng.*

Họ là một dân tộc thiểu số ở Trung quốc, chịu nhiều ảnh hưởng Hán tộc. Do áp lực cuộc sống ïitại Trung quốc, họ đã di chuyển sang Việt Nam tử trên ba thế kỷ qua.

Sinh hoạt chính của họ là canh tác lúa nước với kỹ thuật thâm canh cao, năng suất ổn định, kết hợp với khai hoang phục hóa các sườn đồi thành nương rẫy định canh, trồng các loại ngô khoai, đậu, mía, bầu bí, rau màu, cây ăn quả. Họ trao đổi sản phẩm với các dân tộc khác trong vùng.

3. ***Hoa*** *(Hán, Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ Xạ Phang,...)*, cư trú rải rắc trên nhiều địa phương tại Việt Nam, tập trung đông nhất lần lượt tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hậu Giang, Đồng Nai, Minh Hải, Kiên Giang, Hải Phòng, Cửu Long, Tiền Giang,....

Họ thuộc vào các giáo phận: Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Xuân Lộc, Mỹ Tho, *Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên, ...*

Người Hoa di cư sang Việt Nam vì nhiều nguyên nhân khác nhau ở nhiều thời điểm khác nhau.

Từ giữa thế kỷ XVI trở về trước, họ sang Việt Nam tập trung chủ yếu ở vùng Vân Đồn, Phố Hiến và một số địa phương khác tại phía Bắc để lo làm ăn. Từ nửa sau thế kỷ XVI, nhiều người Hoa bắt đầu đến buôn bán và lập nghiệp ở Đàng Trong.

Từ nửa sau thế kỷ XVII, do việc nhà Mãn Thanh lật đổ nhà Minh lên nắm quyền tại Trung quốc, nhiều người Hoa, đặc biệt nhóm Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đến lập nghiệp tại vùng Hà Tiên, Rạch giá, Biên Hòa, Mỹ Tho. Sau đó cho đến khi người Pháp xâm lược Việt Nam, các đợt di dân người Hoa khác nhau đã diễn ra trên nhiều địa phương tại Việt Nam, nhất là ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Sinh hoạt chính yếu của người Hoa ở Nam Bộ là canh tác lúa gạo, làm vườn, làm rẫy trồng cây ăn quả. Những người sống ở thành thị làm đủ mọi nghề, nhất là buôn bán, sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ, công nghiệp chế biến kim loại, thực phẩm, đan dệt, giày dép, vải sợi...

Tín ngưỡng truyền thống của người Hoa vẫn là tam giáo đồng nguyên Nho, Lão, Thích. Trong những thập niên gần đây, Công giáo và Tin Lành đã có ảnh hưởng trên cộng đồng người Hoa.

Văn hóa cổ truyền của người Hoa khá phong phú với các làn điệu dân ca, đặc biệt là hát sơn ca, gồm nhiều thể loại như, hát ví, hát ghẹo, ... Họ còn duy trì nhiều hội múa lân, múa sư tử, múa quyền. Trong các lễ nghi cúng bái, còn có các điệu múa cây tiền, bướm lượn hoàng cung, vương mẫu rửa mặt, chải đầu, giã gạo, với các nhạc cụ như sáo, kèn, hồ, nhị, đàn tỳ bà, đàn tam thập lục, trống, thanh la, não bạt,...

Biểu đồ tổng lãm các dân tộc cư trú
trong phạm vi các giáo phận

1- Giáo- tỉnh Hà Nội

Giáo phận	***Địa bàn phân bố***	*Các dân tộc cư trú*	Chú thích
Hà Nội	Hà Nội, Hà Nam; 1 phần Hà Tây, Nam Định, Hòa Binh	Kinh, Hoa	
Lạng Sơn	Lạng Sơn, Cao Bằng, 1/2 Hà Giang	Kinh, Tày, Nùng, Thái, Thổ, H'mông (Mèo) Dao, Nhắng, Ngái, Sán Cháy, Lô Lô	có một cộng đoàn tín đồ H'mông ở khu vực Sapa
Hải Phòng	Hải Phòng, Quảng Ninh, 1/2 Hải Hưng	Kinh, Tày, Nùng, Dao, Ngái, Sán Cháy, Sán Dìu	Có một số tín đồ Hoa
Bắc Ninh	Bắc Ninh, Bắc iang, Thái Nguyên Bắc Cạn,Vĩnh Phúc và 1 phần Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội	Kinh, Tày, Nùng, Dao, Ngái, Sán Cháy, Sán Dìu, Giáy, Lô Lô, Pà Thẻn, Cơ Lao, Bố Y, Pu Péo	Chưa tổng hợp số liệu
Hưng Hóa	Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang,1/2 Hà Giang; 1 phần Hà Tây,Vĩnh Phú, Hòa Bình	Kinh,H'mông, Tày, Thái, Mường, Dao, Sán Cháy, Sán Dìu, Giáy, Khơmú, Kháng Xinhmun, Hà Nhì, Lào, La Chí, La Ha, La Hủ, Lự, Lô Lô, Mảng, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo	Chưa tổng hợp số liệu
Bùi Chu	Nam Định (6 huyện)	Kinh	
Thái Bình	Thái Bình, 4 huyện Hưng Ye ân	Kinh	
Phát Diệm	Ninh Bình, Hòa Bình (huyên Lạc Thủy)	Kinh, Mường	Có 5.205 tín đồ Mường
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Kinh, Dao, Tày, Thái, Mường, Thổ, Lào	Chưa tổng hợp số liệu
Vinh	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình	Kinh, H'mông, Thổ, Khơmú, Ở Đu	Chưa tổng hợp số liệu

2- Giáo-tỉnh Huế

Huế	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, 1 phần Quảng Bình	Kinh, Bru–Vân Kiều, Kơ Tu, Ta Ôi, Chứt	Các thừa sai có đến hoạt động tích cực
Đà Nẵng	Đà Nẵng, Quảng Nam	Kinh, Sêđăng, Cơ Tu, Co	Chưa tổng hợp số liệu
Qui Nhơn	Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên	Kinh, Bana, Chăm, Hrôi, Hrê, Co	Các thừa sai tiếp xúc dân Hrê-Hroi từ giữa tk XIX.
Kon Tum	Kon Tum, Gia Lai	Kinh, Jarai, Bana, Sêđăng, Giẻ-Triêng, Hrê, Brâu, Rơmăm	có khoảng 89.000 tín đồ DTTS
Nha Trang	Khánh Hòa, Ninh Thuận	Kinh, Bana, Chăm, Raglai, Churu	Tr. Tâm Văn hóa Chăm (Lm Moussay trước 1975)
Buôn Mê Thuột	Dăklăk, 3 huyện Bình Phước	Kinh, Êđê, M'nông, Xtiêng	Chưa tổng hợp số liệu

2- Giáo-tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh, Hoa, Chăm, Khơme, Nùng	Có 2 họ đạo Hoa
Vĩnh Long	Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, 1 phần Đồng Tháp.	Kinh, Hoa, Khơme	Có 1 họ đạo Khơme
Cần Thơ	Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau	Kinh, Hoa, Khơme,	Chưa tổng hợp số liệu
Mỹ Tho	Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp	Kinh, Hoa, Khơme.	Chưa tổng hợp số liệu
Đà Lạt	Lâm Đồng.	Kinh, Kơho, Churu, Tày, Thái, Nùng, M'nông, Mạ	có 51.324 tín đồ DTTS
Long Xuyên	An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ (huyện Thốt Nốt)	Kinh, Hoa, Khơme, Chăm	Chưa tổng hợp số liệu
Phú Cường	Bình Dương, Tây Ninh, 2 h. Bình Phước, Hồ Chí Minh (h. Củ Chi)	Kinh, Hoa, Khơme, Xtiêng	Cộng đồng *Brơlâm cuối Thế kỷ XIX*. Hiện còn 1 số tín đồà ở Bình Long
Xuân Lộc	Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương (huyện Thuận An)	Kinh, Hoa, Choro,	Chưa tổng hợp số liệu
Phan Thiết	Bình Thuận, Bình Tuy	Kinh, Chăm	Chưa tổng hợp số liệu

Vài nét về lịch sử truyền giáo cho các đồng bào thiểu số ở Việt Nam

Công cuộc phúc âm hóa nơi các dân tộc ít người chỉ diễn ra rất muộn, từ khoảng cuối nửa đầu thế kỷ thứ XIX, vì từ trước đó việc giao tiếp bình thường giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số chưa phải là chuyện dễ dàng, phương chi việc các thừa sai truyền giáo cho người thuộc các anh chị em này.
Nhưng cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, khoa học kỹ thuật và đà gia tăng dân số cùng nhu cầu quản lý đất nước, khai thác các tài nguyên tự nhiên ở trong các vùng rừng núi, những cuộc tiếp xúc với các dân tộc thiểu số là một nhu cầu.
Trong quan hệ với các dân tộc ít người, chế độ phong kiến Việt Nam từ nhiều thế kỷ trước đã duy trì một chính sách kiềm chế, canh chừng và có tính chất miệt thị và vì muốn tranh giành các quyền lợi.
Đến khi người Pháp thống trị Việt Nam, họ đã thực hiện những cuộc thám hiểm các vùng rừng núi Việt Nam nhắm vào các mục tiêu cụ thể, như chính sách chia để trị, cô lập các vùng sơn cước có dân tộc ít người với các vùng người Kinh cư trú, khai thác các tài nguyên lâm khoáng sản, mở mang đồn điền, kiểm soát các vùng lãnh thổ biên giới và các vùng rừng núi.
Ngay từ khi người Pháp xâm nhập Tây Nguyên ở khoảng giữa thế kỷ XIX, các dân tộc ít người đã chống đối lại việc định cư của ngoại nhân dù là Việt hay Pháp.
Vào cuối thế kỷ XIX, người Pháp thiết lập hệ thống hành chính, chia Tây Nguyên làm ba tỉnh Kontum, Pleiku và Darlac. Việc bình định Tây Nguyên là một quá trình khó khăn và chậm chạp. Các thừa sai Công giáo cũng như các viên chức và quân sĩ Pháp đều bị tấn công. Cuộc nổi dậy của Me Sao năm 1905 đã đánh phá vùng giữa M'drac và Ban Mê Thuột.
Sau khi đánh tan cuộc nổi dậy của Me Sao, người Pháp dưới quyền của Công sứ Léopold Sabatier đã xây dựng một hệ thống quản trị mới dựa trên nghiên cứu và tôn trọng các luật tục của người dân tộc thiểu số, lập bệnh viện, trường học, làm đường xá. Từ 1925, nhiều nhà khai thác người Pháp đã vào Tây Nguyên và trên các khu đất đỏ phì nhiêu ở Tây Nguyên, 92.000 ha đã sớm biến thành các đồn điền do các chủ nhân Pháp chiếm hữu và quản lý.
Người Pháp dần dần đã biến vùng này thành khu vực riêng biệt, làm bình phong ngăn ngừa không cho người Việt lên, để giành quyền cho người Pháp vào khai thác.Năm 1948 Bảo Đại đổi khu vực Đắc Lắc thành "Hoàng Triều Cương Thổ", nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn số người đến lập nghiệp, và ngăn chặn các hoạt động kháng chiến.
Chính trong bối cảnh này, hoạt động truyền giáo được tiến hành tại vùng Kontum Pleiku cũng như Ban Mê Thuột.
Việc truyền bá Tin Mừng cho các dân tộc ít người ở có thể chia làm hai giai đoạn : từ 1848 đến 1960, từ 1960 đến 2000, do sự kiện giáo hội được chính thức thành lập tại Việt Nam ngày 24.11.1960.

Vùng Kontum, Pleiku, Buônmêthuột

Khu Vực Kontum – Pleiku

Giai đoạn 1838-1932
1. Khi các nhà truyền giáo mở đầu công việc ở Tây Nguyên, thì sau giai đoạn tạm yên ổn với Nguyễn Ánh, từ 1825 dưới triều Minh Mạng Đạo Chúa đã bị ngăn cấm. Chỉ dụ cấm đạo chính thức được ban hành là vào ngày 3.10.1838. Trong thời gian l838-40, hầu như toàn bộ cơ sở thờ tự của Giáo hội Đàng ngoài bị tàn phá, giáo dân bị bức bách phải bỏ đạo. Có thể cuộc bách hại đạo là nguyên nhân trực tiếp khiến cho những người Công giáo ở miền đồng bằng muốn tìm một nơi an toàn hơn để trốn cảnh bắt đạo, để giữ đạo và cùng một lúc người ta ý thức đầy đủ hơn về nhu cầu truyền đạo cho các anh chị em dân tộc thiểu số.
Từ 1838, hai nỗ lực truyền giáo đầu tiên do đoàn của Cả Ninh từ Cam Lộ và Cả Quới từ Phú Yên lên Tây Nguyên đều bị bỏ dở. Có thể một số vị thừa sai tiên phong này đã tiếp xúc với người Bru cư trú ở phía Tây Quảng Trị, Thừa Thiên

Với sự điều hướng của Đức Cha S. Cuénot, Cả Ân xây dựng một địa điểm liên lạc gọi là Trạm Gò giữa miền Cao và miền Xuôi. Đến 1842, thừa sai Miche và Duclos cùng với 11 thầy giảng và 3 giáo dân từ Phú Yên lên Tây Nguyên, nhưng họ bị bắt ngay.
Đến 1846, một trung tâm truyền giáo mới được thiết lập ở Buôn Đôn, Ban Mê Thuột do hai cha Vận và Hòa phụ trách.
2. Năm 1848, sau khi du học từ Penang (1839) trở về, Thầy Phanxicô Nguyễn Do được Đức Cha Cuénot tin cậy giao phó cho việc mở đường truyền giáo cho Tây Nguyên qua ngả An Sơn (An Khê) dưới danh nghĩa đi buôn. "Đoàn buôn Sáu Do" cùng với thừa sai Combes, một số thầy giảng và chủng sinh đã từ Gò Thị lên đến Plei Bong Mor, lại phải về. Họ lại bắt đầu lần nữa, từ Gò thị lên Bến, Trạm Gò, rồi bị voi rượt phải chạy về Bình Định.
Trong những chuyến đi rừng các thừa sai tiên phong đã tiếp xúc cả với một số người Hre và Hroi đi lại sinh hoạt ở vùng rừng núi phía Đông Kontum giáp ranh với Phú Yên, Bình Định. Một số người tin đạo, nhưng lòng tin của họ chưa bén rễ sâu, vì họ chưa sẵn sằng từ bỏ nhiều tập quán, nghi thức bộ lạc trước kia của họ.
Năm 1850, cuộc kết nghĩa của những nhà truyền giáo tiên khởi với lãnh tụ Bahnar Bok Kiom mới khai thông bước đầu hoạt động. Một nhà nguyện chòi lá đầu tiên được dựng lên tại Kon Kơlang.

Năm 1851, bốn trung tâm truyền giáo hình thành tại:
- *Kon Kơxâm* (do Cha J.P Combes phụ trách, cho người Bahnar Rơngao);
- *Plei Rơhai* Cha B. Desgouts và Thầy Do cho người Banhnar Jơlong);
- *Kon Trang Mơnei*(Cha P. Dourisboure cho người Sê Đăng) và;
- *Plei Chư* (cha Fontaine cho người Jarai).

Thừa sai Jean Pierre Combes (Bê) làm Bề Trên Tiên Khởi Miền Truyền giáo Tây Nguyên. Các cơ sở truyền giáo dần dần được xây cất. Cũng trong năm này, Thầy Do chịu chức linh mục.
Năm 1853, ngày 28.12, tín đồ dân tộc thiểu số đầu tiên được rửa tội là một người Bahnar, mang tên Giuse Hmur.
Khi cha Combes mất năm 1857, thừa sai P. Dourisboure (Ân), nối tiếp chức vụ Bề Trên Miền Truyền Giáo Kontum cho đến 1881. Cha Ân viết nhật ký truyền giáo *Les Sauvages Bahnars*, 1865-1870, và xuất bản Tự điển Bahnar. Có thêm nhiều người dân tộc thiểu số tin đạo và thêm nhiều họ đạo mới được mở. Cha Vialleton làm Bề trên thứ ba Miền Kontum.
Cha Guerlach trong những năm 1880 đã cố gắng tiếp xúc với các người Sedang va Rengao trong khu vực Kontum qua việc mang thuốc đến chữa bệnh đậu mùa cho họ. Nhưng trong nhiều năm, họ vẫn tỏ ra nghi ngờ giá trị của Tây dược, và các thừa sai Công giáo rất khó thuyết phục họ. Nhưng năm 1883, đã có khoảng 1.500 người Bahnar và Rengao tin đạo. Cũng nhờ có thuốc chích ngừa bệnh do các thừa sai mang đến, bệnh dịch đậu mùa trong nhiều làng đã bị chặn đứng năm 1893.
Từ 1885, một số giáo dân người Việt chạy nạn Văn Thân từ miền Xuôi lên tá túc tại các họ đạo Kontum, Kon Jơdreh, Kon Trang và Plei Tơjai.
3. Trong các năm 1886 đến 1908, có cả một phong trào các làng theo đạo lập nên nhiều họ đạo mới, vào chính lúc một sĩ quan phiêu lưu người Pháp xưng danh là Marie I, Vua người Sêđang, muốn lập một quốc gia liên kết ba bộ tộc Banahr-Rengao-Sedang ở Tây Nguyên. Đến cuối năm 1901, có 8.000 tín đồ Bahnar, và Trung Tâm Yao Phu Cuénot được khởi công xây dựng.
Trong giai đoạn 1908-1932, dưới quyền Bề Trên Miền Guerlach (Cảnh, 1908-1912), và Émile Kemlin (Văn, 1912-1924), Martial Jannin (Phước, 1924-1932), Trường Cuénot khánh thành năm 1908, bắt đầu nhiệm vụ đào tạo các cán bộ truyền giáo người DTTS, cung ứng cho 94 làng theo đạo và trở thành các họ đạo.
Trong suốt giai đoạn mở mang Miền Truyền Giáo Tây Nguyên, 1848-1932, có sáu Vị Giám Mục quản nhiệm giáo phận Tông Tòa Đàng Trong (Qui Nhơn) chịu trách nhiệm coi sóc Miền Truyên Giáo Tây Nguyên. Đó là các Đức Cha S. Cuénot (Thể, 1840-1861), E. Charbonnier (Trí, 1864-1878), Louis Galibert (Lợi, 1879-1883), Fr.X. Camelbecke (Hân, 1884-1901), D. Grangeon (Mẫn, 1902-1930).

Giai đoạn 1932-1967

Ngày 18.1.1932, giáo phận Tông Tòa Kontum được thành lập., với ba linh mục Bahnar dầu tiên: Cha Đen, Hiau và Châu. Ngày 23.6.1933, cha Jannin được bổ nhiệm làm Giám Mục tiên khởi Kontum.
Khi đó Giáo phận Kontum có diện tích 40,000 km2, bao gồm các vùng Kontum, Pleiku, Ban Mê Thuột và Attopeu (bên Lào), với dân số chung là 750.000 người, trong đó 18.119 tín đồ DTTS, 5.533

tín đồ Kinh, 27 linh mục gồm 3 Bahnar, 11 Việt và 14 Pháp, hai dòng tu nữ gồm 3 chị Bác Ái, 32 chị Mến Thánh Giá, 19 thầy giảng, 225 Yao Phu và 160 giáo lý viên. Dòng Giuse lên dậy học; Dòng Mến Thánh Gia lên tăng cường
Riêng Kontum có 18.061 tín đồ dân tộc thiểu số và 3247 tín đồ Kinh phân bố trên 3 xứ và 14 họ lẻ. Pleiku có 863 tín đồ dân tộc thiểu số, 2.168 tín đồ Kinh phân bố trên 4 họ đạo. Nhưng không có số liệu cho vùng Ban Mê Thuột. Có tất cả 17 làng Công giáo Kinh thành lập từ 1872 đến 1932.
Năm 1933, Miền Ban Mê Thuột được tách thành một khu vực riêng; nguyệt san "Chức Dịch Thơ Tín" ra đời. Chủng Viện Kontum được xây dựng (1934), mở rộng hoạt động truyền giáo cho các bộ tộc Jarai, Sêđăng. Dòng Bác Ái đến Kontum lo cho người phong (1938).
Biến cố phù thủy Sam Bram, một người mang dòng máu lai Hrôi-Việt, gây dựng một phong trào quần chúng mê tín, nổi lên chống Pháp ở vùng Cheo Reo (1938).
Ngày 14.7.1940, Gm Jannin Phước từ trần, và GM J. Sion Khâm lên kế vị, chính thức nhậm chức ngày 28.6.1942.

Bản tin địa phận Kontum Les Échos ra mắt (1941)
Nhật chiếm Kontum (13-14.3.1945), tập trung các thừa sai tại Nha Trang. Cũng trong năm mở Trường Lý Đoán Kontum. Trong thời gian các thừa sai, tu sĩ và kiều dân Pháp bị quân Nhật tập trung tại Kontum rồi Nha Trang, Lm Simon Diên được cử làm Giám quản tông tòa Gp.
Khi hội nghị Fontainebleau khai mạc ngày 6.7.1946, tại Đông Dương thượng sứ D'Argenlieu cho tách vùng Cao Nguyên Trung Bộ làm Tây Kỳ, sát nhập với Nam Kỳ, Cao Miên và Ai Lao, lập thành Liên Bang Đông Dương, đặt Ban Mê Thuột làm thủ phủ. Cả GP Kontum trở thành lãnh thổ Tây Kỳ. Ngày 19.12.1946, chính phủ Việt Minh tuyên bố toàn quốc kháng chiến và lệnh tiêu thổ kháng chiến được thi hành, trước khi quân Pháp trở lại Kontum năm 1947.
Cha Jacques Dournes chuyển đến truyền đạo cho người Srê (1946) vùng Công Hinh.
Năm 1947, tình hình giáo phận như sau: 1 Giám Mục, 28 linh mục (3 Bahnar, 14 Viet, 11 thừa sai nước ngoài), 33 nữ tu, 215 Yao Phu, 10 chức việc, 23 đai chủng sinh, 23 hạt Công giáo gồm 151 cơ sở Bahnar, 27 kinh, 23 nhà thờ và 133 nhà nguyện và có 2.923 du tòng.

Năm 1950, kỷ niệm 100 năm truyền giáo Tây Nguyên
GM J. Sion Khâm chết năm 1951. Đến tháng 6.1952, thì GM Seitz Kim được chỉ định thay thế, và ngày 3.10.1952 được tấn phong tại Hà Nội. Gp Kontum khi đó có hơn 20000 giáo dân , trong đó chỉ có 6000 tín đồ người Kinh.
Đầu năm 1954, ngoài GM Kim, Lm đại diện P. Renaud, Gp Kontum có 45 linh mục triều, 4 đại chủng sinh, 29.528 tín đồ trên tổng số dân 300.000 (9,8%), phân bố trên 173 giáo xứ và họ nhánh với 179 nhà thờ.
Năm 1955, lập Trung Tâm Dự Tòng Jarai Cheo Reo Tơlui. Năm sau, hình thành hai giáo điểm Cheo Reo và Chư Mô, rồi lập Ban Giáo Dục người dân tộc trong giáo phận; Dòng La San lên dây học; Dòng Phao lô đến Cheo Reo.
Năm 1957, phong trào di cư, lập dinh điền ở Tây Nguyên .Khi đó toàn Gp có 75.000 tín đồ (45.000 Kinh và 30.000 Thượng) trên tổng số dân là 400.000 người (9%), 1 tiểu chủng viện, 5 dòng nữ, 4 trường trung học, 44 trường tiểu học, với 35 thừa sai Pháp và 59 linh mục Việt trông coi.

Năm 1959, Dòng Mến Thánh Gía (Nữ Vương Hòa Bình) lập tại Kontum
Năm 1960, ngày 24.11, thành lập Giáo Phận Chính Tòa Kontum, với 1 Giám Mục, 66 Linh mục Việt, 39 linh mục thuộc Hội Thừa Sai Paris, 10 tu sĩ Biển Đức (4 linh mục), 13 su huynh La San, 101 nữ tu (Biển Đức, Bác Ái, Phaolô, Mến Thánh Giá, Ảnh Vảy), 37 đại chủng sinh (28 gửi học tại Huế, 9 tại Đà Lạt), 180 tiểu chủng sinh, 271 họ đạo cho 73.966 tín đồ người Kinh (# 66%) và khoảng 35.000 người Thượng (so với tổng dân số là 407.085, gồm 290.775 Thượng (# 72%) và 116.310 Kinh) . Hai LM Tổng Đại Diện được bổ nhiệm: Lm P. Nguyễn Đắc Cẩn (miền Kontum) và G.B. Trần Thanh Ngoan (miền Đắc Lắc (Ban Mê Thuột)).

Giai đoạn 1967-1999
Năm 1969, Giáo điểm *Ia Rbol* gồm 11 làng Jarai; Dòng Con Đức Mẹ VN lên Pleiku; Dòng Chúa Cứu Thế với Trung Tâm truyền giáo Jarai Pleikly, rồi Dòng Chúa Quan Phòng; thư viện Lê Hữu Từ thành

lập tại Kontum (1970); Chủng viện Kontum bị pháo kích, chuyển đi Tùng Lâm (1972); anh em Dòng Tiểu Đệ lên học tiếng (1974).
Năm 1975, cuộc di tản ở Tây Nguyên 17.3; Giám Mục Phó Phạm Văn Lộc 27.3.
Năm 1981, Giám Mục phó Trần Thanh Chung, tấn phong ban đêm ngày 27.11.

Phong trào tin đạo nơi người Jarai,
1988-1997

Năm	**giáo điểm**	**số làng**	**giáo dân**	**dự tòng**	**tổêng số**	**tỷ lệ tăng %**
1988	Pleikly	8	332	457	789	137,7
1989	Pleikly	7	357	904	1261	253,2
	Ia Sol	5	200	730	930	365,0
	Ia Piar	12	26	64	90	246,1
	Ia Hiao	7	146	204	350	139,7
	Ia Hru	7	76	493	569	648,7
1990	An Mỹ	3	13	48	61	369,2
	Plei Tôt	8	131	843	974	643,5
1991	An Mỹ	8	13	179	192	1376,9
	Bana					
	MangYang	8	409	862	1271	210,7
1992	Ia Rto					
	Choô					
	Athai	26	409	1968	2377	481,1
1993	Ia Tul	16	115	1070	1185	930,4
1994	Pleikly	13	57	615	672	1078,9
1995	Mrơn	9	54	580	1106	1074,0
1996	Kual	16	157	275	432	175,1
1997	Plei Tơdrah	12	00	198	198	198,0
(10)	(14)	165	2006	9490	11496	473,0

Biểu thống kê dân số các dân tộc
có tín đồ Công giáo ở Việt Nam hiện nay

TT	Dân tộc	**Dân số** (1989)	**Tín đồ**
1	Kinh	55,900,224	x
2	Tày	1,190,342	x
3	Thái	1,040,549	x
4	Mường	914,596	x
5	Hoa	900,185	x
6	Khơme	895,299	x
7	Nùng	705,709	x
8	H'mông	558,053	x
9	Dao	473,945	x
10	Giarai	242,291	x
11	Êđê	194,710	x
12	Bana	136,859	x
13	Sán Chảy	114,012	?

14	Chăm	98,971	x
15	Xơ Đăng	96,766	x
16	Sán Dìu	94,630	?
17	Hrê	94,259	x
18	Kơ Ho	92,190	x
19	Raglai	71,696	x
20	M'nông	67,340	x
21	Thổ	51,274	?
22	Xtiêng	50,194	x
23	Khơmú	42,853	?
24	Bru-Vân Kiều	40,132	x
25	Giáy	37,964	?
26	Kơtu	36,967	x
27	Giẻ-Triêng	26,924	x
28	Tà Ôi	26,044	?
29	Mạ	25,436	x
30	Co	22,649	?
31	Chơro	15,022	?
32	Hà Nhì	12,489	?
33	Xinh Mun	10,890	?
34	Churu	10,746	x
35	Lào	9,614	x
36	La Chí	7,863	?
37	Phù Lá	6,872	?
38	La Hủ	5,319	?
39	Kháng	3,921	x
40	Lự	3,684	?
41	Pà Thẻn	3,680	?
42	La Ha	3,174	?
43	Lô Lô	3,134	?
44	Chứt	2,984	?
45	Mảng	2,434	?
46	Cờ Lao	1,473	?
47	Bố Y	1,420	?
48	Ngái	1,318	?
49	Cống	1,261	?
50	Si La	594	?
51	Pu Péo	382	?
52	Brâu	231	?
53	Rơ Măm	227	?
54	Ở Đu	137	?
Tổng cộng		**64,375,762**	**(64353877?)**

Cột tỷ lệ tăng trên biểu đồ cho thấy mức tăng trưởng trung bình của dân số tín đồ nơi người Jarai trong 9 năm (1987-1998): mỗi cộng đoàn tín đồ từ 100 người đã lên đến 473 người (473%).
Riêng tại Trung Tâm truyền giáo Pleikly, số giáo dân Jarai là 4476 người/ # 60.000 người Bahnar và Jarai (so với số giáo dân Việt là 2408 người trong tổng số 30.000 người.

Khu vực Ban Mê Thuột

Năm 1967, ngày 22.6, thành lập giáo phận mới Ban Mê Thuột, gồm tỉnh Ban Mê Thuột, Quảng Đức, Phước Long (2 tỉnh sau tách từ GP. Đà Lạt), với dân số 290.800 người gồm 135.496 kinh và 131.330 Thượng tại chỗ và di cư từ miền Bắc vào (Mường, Nùng, Thái). Đức Cha Nguyễn Huy Mai được bổ nhiệm làm Giám Mục Chính Tòa Tiên Khởi, ngày15.8.

Như ta biết, các hoạt động truyền giáo cho Tây Nguyên ban đầu đã bắt đầu trước hết qua ngả An Sơn từ phía Bình Định và vùng duyên hải Trung bộ đi lên, và việc truyền giáo cũng đi theo con đường này để vào khu vực Ban Mê Thuột.

Ngay từ 1846, hai thừa sai người Việt đã đến Buôn Đôn, vùng Ban Mê Thuột để mở mang việc truyền giáo nơi người Êđê và M'nông. Nhưng các hoạt động ở khu vực này bị hạn chế do nhiều nguyên nhân: hệ thống giao thông từ Ban Mê Thuột đi đến các buôn làng Thượng chưa được phát triển; phản ứng chưa thuận lợi của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên; cán bộ truyền giáo chưa đủ để đảm nhiệm các công việc; viên chức Pháp ở vùng Ban Mê Thuột cũng có vấn đề với chính các thừa sai Pháp ở Tây Nguyên.

Thực sự, phần đông các giáo dân của Gp Kontum vẫn là người Thượng và tập trung ở khu vực Kontum và Pleiku. Cả khu vực Ban Mê Thuột và Attopeu (bên Lào), khi Gp Kontum được thành lập, chỉ có khoảng 30 tín đồ, cho dù Ban Mê Thuột chính thức được thành lập với hệ thống đường xá khá hoàn chỉnh từ năm 1925.

Cho mãi đến đầu năm 1934, năm bắt đầu có gia đình truyền giáo Tin Lành, Ông Bà G.H. Smith, đến Ban Mê Thuột lo cho cả miền Tây Nguyên, tức là khoảng 60 năm sau khi các thừa sai ở vùng Kontum ngỏ ý với các viên chức Pháp cho bắt đầu công việc ở khu vực này, mọi nỗ lực truyền bá Công giáo vẫn bị giới hạn.

Ngày 29.1.1934, GM Jannin Phước đi kinh lý khu vực giáo phận thuộc tỉnh Darlac, tìm một khu đất lập họ đạo tại trung tâm Ban Mê Thuột với số giáo dân nam phụ lão ấu khoảng 50 người. Đến ngày 11.5 cùng năm, thầy giảng Phaolô Hiền được bổ nhiệm đến đây, lập một nhà giáo lý và một nhà nguyện nho làm cơ sở đầu tiên cho một họ nhánh của họ đạo Pơlei Po do Lm Phanxicô Nguyễn Thanh Bổn phụ trách quản nhiệm. Tháng 1 năm 1935, khi Lm Bổn đến thăm họ nhánh Ban Mê Thuột, thì số giáo dân đã có khoảng 150 người, kể cả các dự tòng. Tháng 10.1936, nhà nguyện được sửa chữa lại kiên cố hơn và ngày 30.3.1937, giáo xứ Ban Mê Thuột dược chính thức thành lập với Lm Phêrô Nguyễn Đắc Cẩn là cha xứ đầu tiên, nhưng đến ngày 12.1.1938, cha lâm trọng bệnh phải đưa về điều trị tại Tòa Giám Mục Kontum Như thế, cho đến năm 1938, vẫn chỉ có một nhà thờ Công giáo duy nhất ở thị xã Ban Mê Thuột, gắn liền với giáo xứ Plei Po (La Sơn) ở địa giới Pleiku.

Từ đó, giáo xứ Ban Mê Thuột thiếu cha xứ và thỉnh thoảng được các thừa sai tuyên úy người Pháp đến thăm viếng mục vụ. Theo luật động viên của Pháp, Lm P. Janningros từ Qui Nhơn lên làm tuyên úy quân đội đóng tại Ban Mê Thuột , đồng thời Lm Romeuf (Phương) cũng phải thi hành nghĩa vụ quân sự và được tạm trú tại nhà xứ. Nhờ đó các linh mục này cho có thể chăm sóc cho họ đạo.

Cha Romeuf (Phương) sau khi giải ngũ được bổ nhiệm coi sóc GX Ban Mê Thuột. Ngay từ Lễ Phục Sinh 1941, Lm R. Phương đã vận động mua một ha đất để xây dựng nhà thờ mới.

Lm R. Phương từ Nha Trang trở về Ban Mê Thuột vào khoảng cuối tháng Ba năm 1946, giáo xứ chỉ còn 8 người, cả làng Công giáo bị phá tan, chỉ còn lại nhà thờ, nhà xứ và một nhà dân.

GM Phao lô Kim đi thăm các nơi trong Gp và ngày 18.12.1952, đến thăm GX Ban Mê Thuột, chỉ định thừa sai Bianchetti đặc trách hoạt động nơi người Êđê. Đầu năm 1954 BM T chỉ có 500 giáo dân. GM Kim cổ vụ các dòng tu lên hoạt động tại Kontum, mở mang các lãnh vực văn hóa, giáo dục và xã hội(tăng cường hoạt động của Trường Đào Tạo Giáo Phu Cuénot, Dòng Anh Em Hèn Mọn Thánh Giuse, Ảnh Vảy, Mến Thánh Gia (Nữ Vương Hòa Bình)ù, Nữ Tử Bác Ái Vinh Sơn, La San, Biển Đức, Nữ tu Thánh Phaolô...).

Chỉ sau năm 1954, trong điều kiện có sự phân bố di dân từ miền Bắc vào các tỉnh vùng Tây Nguyên, thì phần lãnh thổ mà nay thuộc giáo phận Ban Mê Thuột mới chứng kiến việc tiếp xúc mở rộng của các nhà truyền giáo Công giáo với các anh chị em dân tộc ít người. Từ sau tháng 7.1954 cho đến hai năm sau, gần 30.000 di dân từ miền Bắc đến lập nghiệp trên phần đất thuộc GP Kontum, trong đó khoảng 20.000 người ở khu vực Ban Mê Thuột.

Tháng 9.1956, Lm G.B. Trần Thanh Ngoạn (gốc Gp Vinh) được bổ nhiệm chính xứ Ban Mê Thuột, tiến hành xây dựng nhà thờ lớn và khánh thành tháng 4.1959 trước khi cha được chỉ định làm Tổng Đại Diện miền Đắc Lắc vao ngay năm sau. Phong trào di dân lập dinh điền trên vùng Cao Nguyên tiếp theo cuộc di cư 1954 đã mau chóng thành hình hai tỉnh mới là Phước Long (1957) và Quảng Đức (1959).

Khoảng năm 1963, có 51.105 tín đồ do 49 linh mục di cư từ miền Bắc vào chăm sóc ở khắp 41 giáo xứ và giáo điểm.
Năm 1965, Dòng Nữ Vương Hòa Bình từ Kontum chuyển về Ban Mê Thuột.
Khi thành lập, Ban Mê Thuột có 55 linh mục, Lm Trịnh Chính Trực làm Tổng đại diện, Lm Lê Đức Triệu làm quản lý kiêm giám đốc Caritas, số giáo dân là 59.719 (20,5%) phân bố trên 33 giáo xứ chính thức, với nhà thờ chính tòa được xây dựng thời Cha Ngoạn, và Tòa Giám Mục là cơ sở do Dòng nữ Biển Đức nhường lại (1966). Chủng viện Lê Bảo Tịnh được thành lập ngày 25.3.1968. Hội Dòng Đức Maria Nữ Vương Hòa Bình chính thức được thành lập trong giáo phận. ngày 31.5.1969.
Công việc truyền giáo cho các dân tộc ít người được chú trọng đặc biệt với 30 giáo điểm được mở mang, một Trung Tâm Thượng của các nữ tu Biển Đức dành cho việc đào luyện các thiếu nữ Thượng. Giáo xứ Hòa Bình được thiết lập đầu tiên cho khoảng 200 tín hữu Thượng và Kinh. Ngày 27.11.1959, giáo phận đón nhận 5 gia đình Mường gia nhập cộng đồng dân Chúa. Cuộc chiến leo thang đã giết hại một số sinh mạng và cơ sở phục vụ.
Năm 1973, Giáo phận Ban Mê Thuột có 62 linh mục (1 dòng), 27 đại chủng sinh, 64 tu sĩ (54 nữ tu) , 51.925 giáo dân với 37 giáo xứ, 7 cơ sở từ thiện, 34 trường học (so với tổng dân số là 324.723 người , tức 5%)
Và năm 1975, có 61.289 tín hữu, 69 linh mục ở 42 xứ. Số tín đồ dân tộc ít người không đáng kể.
Từ sau biến cố 30.4.1975, đúng hơn ngay từ sau ngày 11.3.1975 cho vùng Ban Mê Thuột, cả giáo phận rơi vào những năm khó khăn chung do tình hình đất nước sau khi thống nhất dưới chính thể mới.
Cùng thời điểm 1987-1997 và cho đến nay, như tại giáo Phận Kontum, phong trào anh chị em dân tộc thiểu số ở giáo phận Buôn Ma Thuột tìm đến các họ đạo Công giáo để xin chuẩn bị tòng giáo, bất chấp mọi khó khăn, gian lao. Họ nhìn thấy ở Giáo Hội Công giáo một sụ tôn trọng có chừng mực các tập quán văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc họ. Khi tòng giáo, họ được thêm đức tin vào Chúa, vẫn tìm thấy Chúa trong chính các giá trị văn hóa tích cực của họ khi gia nhập vào một cộng đoàn giáo hội mà họ là những thành viên bình đẳng và được mến yêu và được tạo điều kiện để hiểu đạo và sống đạo như các anh chị em đồng đạo khác.
Năm 1995, có 56 linh mục coi 48 họ đạo với số giáo dân lên đến 185.000, kể cả các anh chị em dân tộc.
Năm 2000, chẳng hạn tại giáo xứ Vinh Hòa, hiện có khoảng 700 tín đồ dân tộc thiểu số chính thức, và 1200 tín đồ dự tòng. Các nữ tu Dòng Nữ Vương Hòa Bình hiện đang góp phần tích cực trong việc giảng dậy giáo lý và giúp đỡ họ về các mặt xã hội thể hiện tinh thần bác ái, để cùng cố đức tin còn non nớt của họ.
Tại giáo xứ Bù Đăng, hạt Phước Long, có hơn 8.000 giáo dân, mà trong đó đã có trên 6.000 tín đồ người dân tộc thiểu số M'nông, Xtiêng, Tày, Nùng (di chuyển từ miền Bắc vào),... chung quanh vùng thị trấn Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

Vùng Bình Phước

Ở vùng Bình Phước, từ năm 1846, thừa sai người Pháp là Lm Pierre Arnoux đã đến với người Xtiêng, và sau một thời gian nghiên cứu về địa thế và tìm hiểu con người, Lm đã lập nên một giáo điểm tại Brơlâm. Brơlâm là địa danh chỉ một vùng rộng lớn ăn từ Lái Thiêu qua Thủ Dầu Một đến phía Bắc tỉnh Bình Dương. Đây chính là địa bàn sinh sống lâu đời của người Xtiêng. Công việc ban đầu của Lm thật gian khổ vì rừng sâu nước độc, lại có nhiều muỗi gây bệnh sốt rét. Lm vẫn chịu đựng, học tiếng Xtiêng để có thể giao tiếp và cảm thông với cuộc sống hằng ngày của họ. Ròng rã 15 năm vất vả, Lm vẫn không thu lượm được kết quả bao nhiêu.
Năm 1861, dưới thời GM Lefèbvre, hai thừa sai Henri Azémar và Jean Éveillard được bổ nhiệm tăng cường. Nhưng môi sinh tự nhiên thật khắc nghiệt: Lm Arnoux bi sốt rét nặng phải về Hongkong điều trị và bỏ mình tại đó, Lm Éveillard chuyển về chủng viện, chỉ còn một mình Lm Azémar.
Năm 1866, trong cuộc nổi dậy Poucom-bo chống Pháp xảy ra ở vùng biên giới Việt Miên, giáo điểm Brơlâm bị tàn phá và nhiều tín đồ Xtiêng bị giết chết. Lm Azémar chạy thoát về Thủ Dầu Một, và được giao trông coi họ Lái Thiêu.
Nhưng Lm không quên anh chị em dân tộc Xtiêng. Ngài tìm kiếm những anh chị em sống sót , qui tụ được tất cả được 6 cháu cô nhi do biến cố Poucom-bo, đưa các cháu về dưỡng dục tại Lái Thiêu nhằm xây dựng gia đình cho họ, biến họ thành những giáo lý viên cho chính các đồng bào dân tộc của họ. Lm Azémar đã để lại 1 tự điển , 1 sách giáo lý và 1 sách kinh tiếng Xtiêng, nhưng chỉ có tự điển được

xuất bản. Trong thập niên 1860-1870, có nhiều người Xtiêng tin đạo, nhưng sau đó không một tài liệu nào nói đến cộng đoàn Công giáo Xtiêng ở Brơlâm nữa.
Trong suốt nhiều đợt cấm đạo, thời kỳ1825-1882, người Công giáo không thể cư trú cố định một nơi. Nhiều người tìm đến những nơi xa chốn thị tứ, và trong số họ có người tìm đến Đá Trắng hay Bố Mua ở sâu trong vùng Bình Phước, dần dần kết thành một họ đạo với ngôi nhà thờ được dựng lên năm 1867 qui tụ 264 người, cả Việt lẫn Xtiêng, với sự chăm sóc của Lm Azémar. Lm Arnoux cũng có lúc tới đây, để giúp về mục vụ. Dần dần chỉ còn các tín đồ người Việt, vì anh chị em Xtiêng rút lên các vùng cao hơn.
Việc truyền giáo cho người Xtiêng bị gián đoạn. Một số gia đình Xtiêng vẫn còn giữ đạo sau thời gian này, có thể họ vẫn tiếp xúc được với cộng đồng Công giáo khi họ đi làm không thường xuyên cho các đồn điền cao su ở Phước Long, nay một phần thuộc tỉnh Bình Phước và một phần thuộc tỉnh Bình Dương.
Năm 1994, tại một làng Xtiêng ở bên sâu trong rừng giáp với một khu đồn điền ở Bình Long, còn có những gia đình Công giáo Xtiêng tiếp tục giữ đạo và bày ảnh đạo trong nhà của họ.
Phần lớn lãnh thổ vùng người Stiêng thuộc nay lãnh thổ Giáo phận Phú Cường, một phần thuộc Ban Mê Thuột.
Cho đến năm 1938, trên phần lãnh thổ thuộc giáo phận Phú cường có khoảng 9.499 tín đồ trong 21 họ đạo thuộc Bình Dương và 4.340 tín đồ trong 6 họ đạo thuộc tỉnh Tây Ninh. Nhiều giáo xứ đã xuất hiện từ lâu đời như Lái Thiêu, Búng, Tân Qui, Tha La, ... Nhà thờ Lái Thiêu do Lm Azémar xây dựng kiểu gothic vào những năm 1893-97, nhà thờ Búng từ đàu thế kỷ 20 do Lm Robert Keller (Cảnh), nhà thờ giáo xứ Thủ Dầu Một (nay là nhà thờ chính tòa) xây trên một khu đồi, khánh thành năm 1941.
Hoạt động nơi các dân tộc ít người trong giáo phận dường như bị gián đoạn khá sớm, nhất là trong những năm chiến tranh tại khắp nơi như Bình Dương Bình Long Phước Thành.
Năm 1974 giáo phận ngoài GM Phạm Văn Thiên, Lm Tổng Đại Diện Huỳnh Văn Của, có 58 linh mục (4 dòng), 30 đại chủng sinh, 35 nam tu, 171 nữ tu, 50.494 tín hữu (so với tổng số dân 887.056, tức 5,7%) , 49 giáo xứ và họ đạo nhánh, 50 trường trung tiểu học, 13 cơ sở từ thiện. Nay vẫn có một số tín đồ dân tộc ít người nhưng họ sinh hoạt chung với các tín đồ người Kinh.

Vùng Di Linh Đà Lạt

1. Những tiếp xúc ban đầu với dân tộc Thượng ở vùng cao.
Cho đến 1899, vùng Di Linh Đà Lạt vẫn chỉ tiếp xúc với quan quyền qua ngả Phan Rí. Nhưng năm 1882, thừa sai Gonzague Vuillaume (Đề) mới 24 tuổi được cử đến Phan Rang, coi sóc cả vùng Phan Rang, Phan Thiết có khoảng 2000 giáo dân : Láng Mum (Tân Hội, Phan Rang); Xóm Gò, Dinh Thủy (Tấn Tài), Mai Nương (Cầu Chuối) và Rừng Lai (Đá Hàn).
Tháng 5 năm 1885, phong trào Văn Thân nổi sóng, giết chết 200 giáo dân riêng ở Láng Mun, cha Voillaume chạy thoát, cùng với thầy Sáu Khiêm và hai chú giúp việc đi về phía Đơn Dương, xuống phía Di Linh, rồi mất cả gần tháng trời mới về được Sài Gòn. Khi cha Voillaume trở về nhiệm sở năm 1887, thì chỉ còn 400 giáo dân trong cảnh hoang tàn. Cha qua đời năm 1900.
Tiếp theo đó là các đoàn thám hiểm của Pháp dồn dập từ ven biển đi lên, với Alexandre Yersin có lẽ theo đường Tamon (Gun Phori), vào tháng 3.1890, từ Phan Rí qua Tam Bố hay theo sông Mao qua Lang Hanh ngược lên phía Di Linh. Yersin bi sốt rét, lại chỉ được đi trong thời gian quá ngắn, nên phải bỏ cuộc. Đúng ba năm sau, Yersin lại đi lần thứ hai, từ tháng 3 đến 7 năm 1893. theo lối mà nay là từ Nha Trang, sông Đa Nhim, Đơn Dương, qua Fimnon, Prenn và đến tận vùng Lâm Viên Dà Lạt vào đúng 15.30 ngày 21.6.1893.
Sau phúc trình Yersin năm 1897, Paul Doumer cho phái đoàn Thouard đi khảo sát. Kết quả Thouard đề nghị mở đường theo lối Prenn lên Đà Lạt và lối sông Đa Dung qua Biên Hòa về Sài gòn. Năm 1899, phái đoàn Guynet khảo sát con đường từ Phan Rang đi Đơn Dương, rồi Ernest Outrey khào sát vùng Di Linh và mở đường lên theo ngả Phan Thiết. Trong ba năm sau, 1898-1900, các phái đòn Odera, Carnier, Bernard đi khảo sát đường từ Sài Gòn lên Lâm Viên.

2. Thành lập hai tỉnh Đồng Nai Thượng và Lâm Viên
Ernest Outrey được lệnh lập tỉnh Đồng Nai Thượng ngày 1.11.1899 bao gồm cả một diện tích rộng lớn đến Định Quán. Nhưng dự án tỉnh mới bị bỏ dở khi P Doumer bị triệu vời về Pháp năm 1901. Nhưng

việc chọn Đà Lạt thay Dankia làm trung tâm nghỉ mát đã được Doumer quyết định trước đó. Cunhac nhất định tiếp tục hoàn thành việc chuẩn bị xây dựng Đà Lạt. Năm 1907, công cuộc di chuyển các cơ sở từ Dankia lên để làm hạ tầng cho Đà Lạt được hoàn tất ; trục Đà Lạt Di Linh Ma Lâm xong tháng 10.1914. Thế là ngay giữa thế chiến 1914-1918, tỉnh Lâm Viên được thành lập với Đà Lạt làm thủ phủ, và Cunhac làm Công Sứ đầu tiên, theo quyết định ngày 6.1.1916.
Hai năm sau, cha Nicolas Couvreur, quản lý Hội Thừa Sai ở Singapore, được phép lập một Nhà An Dưỡng và một họ đạo tại Đà Lạt, với cha Frédéric Sidot là quản đốc đầu tiên (1920). Một nhà nguyện có kiến trúc kiểu Đình Việt Nam, và một cô Nhi viện được được xúc tiến xây dựng ngay. Cha Sidot chuyển đi Vũng Tàu năm 1921, và được cha Céleste Nicolas đến thay thế. Cha xây xong nhà thờ năm 1923, và đến năm 1931 lại phải xây lại vì quá chật, nhưng nhà thờ mới chỉ được khánh thành vào ngày 25.1.1952.

3. Cơ sở truyền giáo cho các dân tộc Thượng ở Di Linh

Sau gần hai chục năm bị giải thể, tỉnh Đồng Nai Thượng được tái lập với diện tích ở trong ranh giới phía Đông từ cầu La Ngà đến chân đèo Prenn, phía Nam từ chân đèo Gia Bắc đến qua phà Kinh Đức (Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh và một phần Định Quán). Det Dam Kroe là viên Bang Tá Thượng đầu tiên được Công sứ Cunhac bổ nhiệm cho vùng Di Linh. Đường từ Phan Rang – Ngoạn Mục - Đà Lạt xong thì đường xe lửa răng cưa khởi công và đến 1933 mới hoàn thành.
1. Công trình hạ tầng đó đã cuốn hút mọi người thèm khát Cao Nguyên. Ngày 13.10.1926, Đức Cha Isidore Dumortier (Đượm) mua ngay thửa đất của Ông mười Ngô Châu Liên (mua lại của người Kơho, tên là K'Brai) làm cơ sở truyền giáo Thượng đầu tiên cho vùng Di Linh.
Ngày 14.10.1926, lệnh thuyên chuyển ra Di Linh được gửi đến cho cha Jean Cassaigne đang học tiếng tại Cái Mơn. Ngày 20.10 cha lập tức đáp xe lửa ra nhận nhiệm sở mới. Cây cầu gần đến Ma Lâm bị hư, cha phải trở về và ngày 24.1.1927 mới đến Di Linh mang theo chú giúp việc 12 tuổi, tên Nhơn.
Mới từ Pháp sang Việt Nam được 8 tháng, chưa thạo tiếng, lại được bổ đến một chỗ heo hút xa lạ. Ngày 30.1.1927, thánh lễ Chủ Nhật chỉ vỏn vẹn có 5 người. Chung quanh chỉ thấy rừng với người Thượng. Nai, hươu, heo rừng sinh sống tự do trên sở đất của nhà thờ. Cọp vồ cả lính gác đêm của tòa Công sứ. Vật giá thật đắt đỏ. Bệnh sốt rét rừng hoành hành không trừ ai. Chỉ sau hai tháng đến Di Linh, cha đã là nạn nhân của con bệnh quái ác kia.
2. Năm 1928, đã có 36 tín đồ (12 Pháp, 4 Việt dự tòng). Cha đi thăm nhiều nơi và phát hiện chừng 20 tín đồ người Việt sống rải rắc trong vùng cách Di linh chừng 50 km. Nhưng nhiệm vụ của Cha la truyền đạo cho người Thượng, nhất là các dân tộc trong nhóm Kơho (Sre, Ma, Chil, Tring, Noang, Nop, Lat,...).
Những năm đầu, cha phải học tiếng Kơho bằng cách tiếp xúc với các anh chị em Thượng, rồi ghi chép lại, vì không có bất cứ thứ sách vở nào ban đầu. Năm tháng sau khi lên nhiệm sở, cha làm một nhà thờ riêng biệt với nhà xứ, rồi lao đầu vào dậy học: nào là dậy giáo lý, nào là dậy kinh, và cả làm thầy thuốc chữa bệnh, và công việc rất khó khăn khi thầy trò chưa hiểu tiếng nhau.

4. Anh chị em phong và làng phong Di Linh

Cha lo cho anh chị em Thượng, không phải là những người bình thường mà là những người bị bệnh phong, thứ bệnh mà xã hội loài người từ ngàn xưa khiếp sợ. Một người đàn bà Kơho bị phong đầu tiên tin đạo. Chị là 1 trong 6 người bệnh mà ngài giúp cho ít gạo, muối, thịt nai mỗi tuần. Cha dậy bà biết có Chúa Trời đất và sự quan phòng của Ngài. Bà tin nhận và cha rửa tội cho bà. Hôm đó là ngày 7.12.1927.
Năm 1928, thấy nhu cầu giúp đỡ người bị bệnh phong quá lớn, cha quyết định lập một làng riêng cho họ trên một khoảng đất trống ở chân đồi 1081, cách nhà xứ khoảng 1000 m. Ngày 11.4.1929, làng phong chính thức được chính quyền đương thời công nhận và yểm trợ. Con số 21 bệnh nhân ban đầu đã lên tới 100 sau 4 năm. Bép Cassaigne được mọi người thương mến và chính cha vận động tiền của để chính những bệnh nhân tự lo xây dựng thêm nhà cửa, đường xà và các tiện nghi khác cho làng của mình.
Trong lúc sức cha đã tàn, cuốn Tự Điển Kơho-Pháp-Việt của cha được in xong tại nhà in Tân Định ngày 28.12.1929.

5. Mở mang hoạt động truyền giáo thêm

Sau khi hệ thống giao thông cơ bản hoàn tất, chính quyền thuộc địa cổ vũ việc khai thác Cao Nguyên theo các trục lộ chính. Khu tứ giác 200.000 ha giới hạn bởi Prenn, KrongPha, Fimnon, Dran được chú ý trước nhất, và nhân công được đem từ vùng châu thổ sông Hồng vào.

1. Thế là giáo xứ người Việt được dần dần được hình thành ở Bắc Hội (1928, 35 giáo dân, gần ngã ba Fimnon); rồi K'brai, người anh em Kơho đầu tiên tin đạo và chịu thanh tẩy 19.3.1930, và đến lễ Giáng sinh năm đó, thì cả 8 người trong gia đình K'brai tin Chúa, trước khi cha Cassaigne phải về trị bệnh tại Pháp năm 1932, và cha Henri Sion đến tạm thay thế.

Năm 1932, họ đạo Di Linh khi đó có một nhóm tín đồ khá khiêm tốn: 60 Việt, 31 Pháp, 18 Thượng và 96 dự tòng. Nhà thờ Di Linh mở rộng thêm 4 lần. Làng phong có 45 bệnh nhân. Có thêm họ đạo nhánh ở Bắc Hội với 35 tín đồ. Và quốc lộ 20 hoàn thành.

Sau 9 tháng nghỉ bệnh, cha Cassaigne trở lại Di Linh ngày 22.2.1933, trong tình hình kinh tế Đông Dương suy sụp nặng từ 1932 đến năm 1937. Công sứ Graffeuil ở Trung Kỳ, ngày 12.2.1934, đến thăm làng phong với lời khen ngợi nhiệt liệt, cho sửa chữa con đường vào làng, nhung lại giảm mức trợ cấp cho bệnh nhân. Ngày 26.5.1935, nhân dịp Đức Cha Dumortier đến Di Linh, 88 tân tòng được thêm sức (49 Thượng, 39 Kinh). Cũng năm này Dòng Nữ Kinh Sĩ Âutinh đến Sài Gòn và ngày 9.1.1936 đã đến hoạt động tại Đà Lạt, với công tác đầu tiên trong việc xây dựng họ đạo Trường Xuân (Cầu Đất).

2. Trong thập niên 1930-1940, khi Trung Tâm Thực Nghiệm Nông Học Công Hinh hình thành với công tác khai thác nguồn lợi lâm thổ sản ở Cao Nguyên, thì một họ đạo cũng được xây dựng ở Công Hinh . Công Hinh là địa danh cũ của Blao hay Bảo Lộc, gồm 4 làng Đa Binh, Đang, Đạ, Conte'h và B'lạch. Họ Công Hinh năm 1936 mới chỉ có 20 nóc gia và riêng họ đạo có 7 gia đình ở tình trạng bất thường, và có thêm 26 bệnh nhân phong người Thượng được thanh tẩy. Tổng số tín đồ của họ đạo vào dịp Giáng sinh năm 1936 là 42 người. Với tiền giúp đỡ từ Dòng Nữ Kinh Sĩ Âu Tinh, cha Cassaigne đã cất lên một nhà nguyện khang trang và sau đó một trường sơ cấp cho họ đạo tân lập. Nhà trường khai giảng năm 1938 với 30 học sinh do Thầy Đồng Văn Giáp phu ïtrách. Cha Cassaigne có thêm cha phó Nguyễn Vĩnh Tiên chuyên lo giúp người Kinh, sau 9 tháng làm tuyên úy cho Dòng Nữ Kinh Sĩ Âu tinh; nhà nguyện Fimnon được sửa mới năm 1937; cha Jean Chauvel thay cha Tiên làm phó xứ Di Linh và 3 chị Dòng Nữ Tử Bác Ái lên giúp làng phong và cả nhà thương cho người Kinh, khiếp đảm vì cọp lộng hành cướp đi cả chục nhân mạng.

Năm 1939, nhiều người Srê trong các làng Thượng sâu hơn tin đạo : làng Klong Tran va Dong Dor có 60 tân tòng; theo yêu cầu của 6 đại diện Thượng, cha Cassaigne va anh K'brai, phụ tá giáo lý, đến thăm các làng ở chân núi Yan Doan : Kulbum, Kala, B'sourt, Kort, R'hang-ung, Drou Tou, va chọn Kala làm chỗ cất lên một chòi tranh làm trạm giáo lý mà cha đến với họ hằng tuần.

Họ đạo Công Hinh có 170 người, trong lúc họ chính Di linh chỉ có 106 người. Trong các năm 1940-1942, đơt đầu tiên có thêm 20 gia đình từ miền Bắc vào khu di dân, rồi đợt sau 81 gia đình. Có tới 70 gia đình là Công giáo.

3. Năm 1940, số giáo dân nay là 220 tại Công Hinh và cũng 220 tại Di Linh; tháng 2, Đức Cha Dumortier qua đời để lại 1000 đồng cho riêng Di Linh, nhờ đó mà ba năm sau Kala trở thành giáo xứ chính thức. Ngày 28.12 năm đó, tường Nhật Sumito, trưởng phái đoàn Nhật tại Đông Dương, cùng với Khâm sứ Pháp tại Trung Kỳ đến thăm cha Cassaigne và được cha tặng một cặp sừng nai làm kỷ vật.

Năm 1941, họ đạo Công Hinh trở thành Giáo Xứ Blao, với 350 giáo dân trong 40 nóc gia. Ngày 24.2.1941, một điện khẩn do Khâm Sứ Tòa Thánh P.Drapier ký tên gửi đến Di Linh, thông báo việc Tòa Thánh chọn cha Cassaigne làm Giám Mục. Ngày 23 đến 26.3.1941, Đức Cha mới ban Thêm Sức cho tất cà 52 bênh nhân phong, 84 người ở Di Linh và 22 người tại Công Hinh.

Dưới thời cha xứ Cassaigne ở Di Linh, một cộng đoàn Công giáo hình thành với một nhà thờ, 795 giáo dân (15 Pháp, 134 Kinh, 218 Thượng, với 350 giáo dân tại Công Hinh, 78 tín đồ Thượng ở làng cùi, 133 tân tòng chuẩn bị thanh tẩy), và 1 làng phong qui tụ 133 bệnh nhân. Ngày 24.6.1941, cha Cassaigne thụ phong Giám Mục tại nhà thờ chính tòa Sài Gòn. Cho đến lúc này khu vực Đà Lạt từ 1907 vẫn thuộc địa phận tây Đàng Trong (Địa phận Sài Gòn sau này), và nằm trong giáo hạt Phan Thiết, trước khi giáo phận Đà Lạt được thành lập năm 1960.

4. Sau năm 1954, cuộc di dân từ miền Bắc lên các phần lãnh thổ thuộc Cao Nguyên Nam Trung Bộ, đã thay đổi tình hình giáo hội tại đia phương này. Khoảng giữa năm 1963, giáo phận Đà Lạt có 46.305 tín đồ (Kinh và Thượng), với 43 linh mục (3 nước ngoài và 40 Việt Nam) trông coi.

Hoạt động truyền giáo nơi các dân tộc ít người trong giáo phận không được ghi nhận một cách đầy đủ và liên tục cho từng giáo điểm.

Năm 1950, các linh mục DCCT cũng đã lập một giáo điểm tại Fyan nhắm mục đích truyền giáo cho các anh chị em Thượng thuộc các bộ tộc nói tiếng Kơhô theo đường lối hội nhập văn hóa trong các buôn làng.
Sau khi GM Cassaigne Sanh được nghỉ hưu tháng 9.1955, thì ngày 11.10.1955, Cha Tổng Đại diện Gp Sài Gòn Simon Hòa Nguyễn Văn Hiền được bổ nhiệm GM của giáp phận và đã được tấn phong tại nhà thờ chính tòa Sài gòn ngày 30.11 cùng năm. Ngày 2.12.1955, GM Cassaigne trở lại trại phong Kala cho đến qua đời.
Ngày 27.11.1960, giáo phận Sài gòn được chia tách thêm hai giáo phận Đà Lạt và Mỹ Tho. GM NV Hiền được chỉ định làm GM Đà Lạt và đã đến nhiệm sở ngày 16.1.1961 và chính thức nhậm chức ngày 6.4.
Năm 1962-1963, giáo phận Đà Lạt có 144 linh mục (81 triều), với khoảng 200 nam tu thuộc 9 hội dòng, và 300 nữ tu thuộc 7 hội dòng, 122 tiểu chủng sinh, 42 đại chủng sinh, và 77.324 giáo dân (74.785 Kinh và 2.539 Thượng) trên tổng số dân 254.669 (30%).
Như thế, đối với các dân tộc thiểu số, từ thập niên 1930 dần dần một bản đồ gồm 5 trung tâm truyền giáo cho người Thượng đã thành hình:
1- Cam Ly (Đà Lạt, do các linh mục thừa sai Pháp);
2- Kala (Di Linh, cung do các thừa sai Pháp);
3- Phú Sơn (Lâm Hà, do DCCT;
4- M'lon , tức **Kađô mới** (Thạnh Mỹ, Đơn Dương, do hai thừa sai Pháp Darricau và Jordan) nơi người Kơhô; và,
5- Nam Sông, tức **Kađô cũ** (do hai linh mục dòng Lazarist Dulucq Réen và Jacques Gros) nơi người Churu.
Dưới thời GM NV Hiền, ngày 14.5.1958, Linh mục Phạm Giáo Hóa được chỉ định đến giúp Lm chính xứ Nguyễn Văn Đậu chăm sóc các tân tòng, đồng thời học tiếng Thượng chuẩn bị cho sứ vụ truyền giáo nơi các dân tộc ít người. Ngày 18.2.1961, cả gia đình Pubery Ben gồm 5 thành viên gia nhập đạo tại Bảo Lộc. Đến 1964, có thêm Lm Trần Văn Khoa từ Long Xuyên đến phục vụ.
Năm 1968, một (6) **Trung Tâm Thượng Bảo Lộc** được thiết lập, gồm có một nhà thơ, nhà xứ, nhà ở cho các chị Chứng Nhân Chúa Kitô, ký túc xá cho các học sinh dân tộc ít người.
Đến đầu thập niên 1970, số tín đồ người dân tộc là 7.142 (so với gần 100.000 người dân tộc thiểu số), phân bố trên 52 giáo điểm trong đó có 12 trung tâm lớn trong toàn giáo phận. Tổng số các nhà truyền giáo trực tiếp làm việc cho các cộng đồng dân tộc ít người gồm có: 23 linh mục (8 thuộc Hội Thừa Sai Paris, 7 DCCT, 2 Lazarist, 8 triều người Việt), nhiều thầy giảng và nữ tu.
GM NV Hiền từ trần ngày 5.9.1973 tại Sàigòn và an táng tại nhà thờ chính tòa Đà Lạt. Rồi ngày 31.10.1973, Gm Cassaigne cũng qua đời và an nghỉ tại trại Kala ở giữa những anh chị em từng chịu đau khổ vì bệnh phong như chính ngài.
Đúng vào năm 1973, giáo phận có 187 linh mục (84 triều, 103 dòng), 167 đại chủng sinh, 431 nam tu, 449 nữ tu, với 80.790 tín hữu (so với tổng số dân 338.080 (23,90%), 39 giáo xứ, 22 họ đạo nhánh, 87 cơ sở từ thiện, 111 trường trung tiểu học.
Thế là trên toàn giáo phận cho đến trước 1975, ngoài 5 trung tâm truyền giáo quan trọng ở phía Bắc có từ sau những năm 1930, lại có thêm trung tâm Bảo Lộc ở phía Nam dành cho các dân tộc ít người.
Với tư liệu có được, người ta có thể có một hình ảnh cụ thể hơn như một thí dụ minh họa về cộng đồng người Kơho tại K'long, một khu vực chạy dọc theo hai bên quốc lộ 20 ở đoạn giữa từ Fimnon đi Đà Lạt.
Trước năm 1950, cha Lejevre thuộc Hội Thừa Sai Paris đến truyền giáo, dựng lên một nhà nguyện tạm ở làng K'long B cách nền nhà thờ cũ khoảng 200m. Năm năm sau, thì ngôi nhà thờ gỗ được cất xong. Khi cha Lejevre tử nạn tháng 10 năm 1955, thi cha Boutary thay thế. Năm 1960, cha Boutary coi họ Cam Ly, xây dựng nhà thờ tại đây, đồng thời phục hồi các hoạt động ở K'long. Trong thời gian từ 1965 đến 1971, cha xây lại nhà thờ K'long B và xây thêm nhà thờ ở K'long A, trước khi cha về nước năm 1974. Từ năm 1975, lần lượt các Cha D. Phạm Xuân Uyển, J. Phan Thành Thuyết (1976-1978, 1991-1994), J. Đỗ Văn Thuần (1976-1978), Thầy J. Phạm Văn Nam (1990-1991), cha P. Hoàng Đình Thụy(từ 1994 - hiện nay) đến lo cho giáo họ K'long, không kể thời gian 1978-1990, nhà thờ phải đóng cửa để dùng làm hội trường. Tất cả các cha đều thuộc Dòng Salesiens (Don Bosco) . Ngoài các dân tộc ít người, các cha phụ trách giáo xứ Bắc Hội cho cả người Kinh.
Năm 1995, giáo phận có 1 giám mục, 57 giáo xứ và 39 giáo họ, với 118 linh mục (83 triều, 35 dòng), 488 tu sĩ phụ trách coi sóc 190.026 tín đồ (145.473 kinh và 44.553 dân tộc thiểu số).

Sau những năm khó khăn do tình hình biến chuyển do biến cố 30.4.1975, trong những năm 1988-1997 và cho đến nay, một phong trào tin nhận Đạo Chúa cũng phát triển nơi các anh chị em dân tộc trong giáo phận Đà lạt như tại nhiều giáo phận khác có anh chị em dân tộc ít người cư ngụ.

Vùng Nha Trang – Phan Thiết

Các thừa sai Công giáo thuộc giáo phận Qui Nhơn từ khi được thành lập đã chú đến việc truyền giáo cho các dân tộc thiểu số cư trú trong lãnh thổ thuộc giáo phận, như người Cham-Hroi ở Bình Định Quảng Ngãi, người Raglai ở Khánh Hoa, người Raglai, Churu và Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhưng thực sự các hoạt động tích cực chỉ bắt đầu vào năm 1939.
Sau khi giáo phận Qui Nhơn được tách lập một phần thành giáo phận mới Nha Trang vào ngày 5.7.1957 với GM tiên khởi M. Piquet (Lợi), thì công việc nơi các dân tộc ít người được tăng cường qua các giáo xứ Gia Lễ, Đồng Dài ở Diên Lâm Diên Khánh Khánh Hòa; Ba Râu và Tầm Ngân thuộc khu vực Sông Pha ở Lâm Sơn Ninh Sơn Ninh Thuận.
Từ năm 1962, hai linh mực thừa sai là Corentin va Béliard đã có nhiều cố gắng chăm lo việc truyền giáo nới cộng đồng Raglai. Một trung tâm hoạt động cho dân tộc ít người được xây dựng ở Suối Dầu, và một trường học nội trú tại Nha Trang. Các tín hữu Raglai đã có diễm phúc đọc bốn sách Tin Mừng bằng tiếng Raglai latinh hoa do các thừa sai phiên dịch.
Tại khu vực Ninh Thuận, Linh mục thừa sai Gérard Moussay cũng là một học giả nghiên cứu về nhân chủng, ngôn ngữ và văn học văn hóa Chăm đặc biệt trong vùng Phan Rang. Ngài là người sáng lập ra Trung Tâm Văn Hóa Chăm tại Phan Rang, để hiểu biết sâu xa về cộng đồng Chăm và từ đó tiếp cận đước với họ và chia sẻ Tin Mừng cho họ. Ngài đã qui tụ được một số trí thức Chăm, trong đó có một số người đã trở thành tín đồ, như trường hợp học giả Po Dahma, hiện giờ phụ trách quản nhiệm một Trung Tâm của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École Française d'Extrême-Orient) tại Kuala Lumpur, Malaixia, trong lúc vẫn tiếp tục các công trình nghiên cứu về Chăm tại Pháp. Ngoài Po Dahma, một số trí thức Chăm khác do Lm Moussay góp phần đào tạo đang tham gia công việc giảng dậy và nghiên cứu tại Tp.HCM.
Trung Tâm Văn Hóa Chăm do Lm Moussay thành lập hiện do nhà nước cấp tỉnh (Ninh Thuận) quản lý, do Ô. Trương Hiến Mai làm giám đốc, tọa lạc tại Khu phố 1, phường Tấn Tài Thị Xã Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận, số điện thoại: 068.822.723 (Văn Phòng), 068.820.023 (Giám Đốc) . Sau năm 1975, cách nay vài năm, Lm Moussay có sang Việt Nam nhưng chưa được phép thăm lại cơ sở cũ do Lm có nhiều công lao xây dựng.
Giáo phận Nha Trang và một phần giáo phận Phan Thiết cho đến nay vẫn lànơi sinh động và cư trú chính của hai dân tộc Chăm và Raglai. Từ 1933, nhà truyền giáo Tin Lành C.E. Travis, thuộc Hội Truyền Giáo Phước Âm Liên Hiệp, đã nỗ lực truyền ıang Tin Mừng cho người Chăm, nhưng các kết quả không được bao nhiêu. Hiện nay đang có một xu hường gia nhập Tin Lành khá mạnh nơi người Raglai và Chăm ở vùng Phan Rang và Phan Thiết.

Vùng Xuân Lộc – Đồng Nai

Trong phạm vi giáo phận Xuân Lộc, ngay trước khi được tách lập khỏi giáp phận Sàigòn ngày 14.10.1965, đã có những người thuộc dân tộc Chrau (Choro, hay Châu ro) sinh sống tại các địa bàn Long Khánh, Phước Tuy và Xuyên Mộc Bà Rịa. Có một số tín đồ Công giáo Chrau sinh hoạt chung với các họ đạo người Kinh, nhưng không thấy có những thông tin riêng về các hoạt động truyền giáo nơi cộng đồng Chrau nay.

Cộng đồng Công giáo người Hoa ở Nam Bộ

Cộng đoàn dân Chúa người Hoa tại Việt Nam tập trung đông nhất trong vùng Tp Hồ Chí Minh có khoảng 3.000 người, cư trú rải rác ở nhiều địa điểm, nhưng tập trung ở ba giáo xứ chính chung cho tất cả anh chị em Việt và Hoa:
1- *Giáo Xứ Thánh Phanxicô Xaviê*, quen gọi là *Nhà Thờ Cha Tam*. Nhà Thờ này có lẽ đã xuất hiện từ giữa thế kỷ XVIII, như một họ lẻ của Họ Đạo Chợ Quán, ở số 25 Đường Học Lạc, F 14 HCM5, cuối đường Trần Hưng Đạo nối dài, có số giáo dân người Hoa khoảng 2.500 người, với số giáo dân người

Việt tương đương. Hiện Cha Huỳnh Trụ làm chánh sở, có cha Nguyễn Văn Hiếu làm phụ tá. Thánh lễ thường cử hành bằng hai ngôn ngữ chính tiếng Việt và tiếng Quảng.
Cha Huỳnh Trụ cũng theo học TCV Phú Lâm, nhưng sau đó theo học ở Đại Chủng Viện Pinang, rồi trở lại làm việc tại Việt Nam. Cha phụ trách về cộng đoàn Công giáo người Hoa từ Tp. HCM đến các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.
2- *Giáo xứ Đức Bà Hòa Bình*, ở 26A Nguyễn Thái Bình, HCM1, với số giáo dân khoảng 350 người, trong đó có 50 giáo dân người Hoa, hiện do Cha Huỳnh Bửu Dư phụ trách.
Cha Dư là một trong 30 chủng sinh người Hoa theo học tại Chủng Viện dành riêng cho người Hoa tại Phú Lâm vào thời gian trước 30.04.1975. Địa điểm dùng làm chủng viện người Hoa này được thành lập năm 1955, ngay tại bên cạnh khu đất mà nay là giáo xứ Chúa Hiển Linh (Phú Lâm), ở số 582 Hùng Vương, F 01, HCM6. Tại đây cũng có tập trung một số giáo dân người Hoa, khoảng 50 gia đình.
Trước 1975, cha Raymond de Jaegher, thuộc Hội Dòng SAM hoạt động ở Trung Quốc. Sau năm 1950, Cha chuyển sang Đài Loan và sau đó đến mở mang hoạt động tại Việt Nam nơi cộng đồng người Hoa từ khoảng năm 1959, lập nên hai Trường Minh Viễn ở Đường Nguyễn Tri Phương và Trường Thái Bình Dương Tự Do (sau đổi thành Trường Thánh Nữ Têrêxa) ở Đường Nguyễn Trãi. Các hoạt động giáo dục này đều do cha Louis Tchang từ Đài Bắc sang phụ trách điều hành trực tiếp.
Gia đình Cha Dư ở Chợ Lớn, năm 1992 đã di cư sang Canada, chỉ một mình cha ở lại. Sau thời gian học tại Tiểu Chủng Viện Phú Lâm, cha gia nhập Đại Chủng Viện Sài Gòn, mới chỉ thụ phong linh mục năm 1995, và sau đó được bổ nhiệm vào địa sở này cho đến hiện nay.
3- Giáo xứ Thánh Giuse tại số 4 Đường An Bình, Quận 5 có khoảng 1000 giáo dân, trong đó có150 anh chị em tin đồ người Hoa, gốc Quảng Đông, do Cha sở Đỗ Văn Diệp phụ trách. Để làm tốt trách nhiệm phục vụ anh chị em người Hoa cha Diệp đã học tập nói và viết tiếng Hoa khá thành thạo, theo phương ngữ Quảng Đông.
Trong các sinh hoạt, cộng đồng tín hữu Hoa Việt đều bày tỏ một tinh thần đoàn kết, hợp nhất và tương kính đặc biệt. Chỉ đan cử một thí dụ.
Thánh Lễ Chủ Nhật 30.4.2000, hồi 9.30 được tổ chức tại Nhà thờ Thánh Giuse tại số 4 An Binh Quận 5, do ĐC Phaolô Nguyễn Văn Hòa chủ tế, và cử hành lễ nghi thêm sức cho 12 nam và 18 nữ tín đồ cả Hoa lẫn Việt. Nhà thờ qui tụ khoảng 200 giáo dân Hoa-Việt. Đây là một thánh lễ có nhiều nét đặc sắc, thể hiện rất rõ tính chất hợp nhất Kitôgíao. Mở đàu Thánh Lễ, Ca Đoàn hát một bài bằng tiếng Quảng. Các mệnh lệnh chung trong Thánh Lễ, các Thánh Ca, bài đọc Tin Mừng đều dùng cả tiếng Hoa lẫn Việt. Phần các kinh lễ chung trong Thánh Lễ bằng tiếng Việt. Hai bài đọc sách thánh, bài một bằng tiếng Việt và bài 2 do một thiếu nữ người Hoa dọc bằng tiếng Quảng. Cha chính xứ đọc Tin Mừng lần lượt bằng tiếng Việt và tiếng Quảng với một giọng đọc chuẩn xác cuốn hút người nghe.
ĐC Phao lô giảng nhấn mạnh đến đức tin của người Kitô hữu nhân bài Tin Mừng nói đến Chúa Kitô phục sinh hiện ra với Thôma. Ngài vừa dứt lời, Cha Huỳnh Trụ tóm tắt lại lời giảng của Ngài bằng tiếng Quảng.
Sau khi rước Thánh Thể, tất cả các anh chị em chịu Thêm Sức cung kính bước lên chung quanh cung thánh để cùng với một người đại diện chúc mừng Ngân Khánh Giám Mục của ĐC Phaolô. Sau khi nghe DC Phao lô ngỏ lời cám ơn và khuyếu dụ mọi người đặt lòng tin vào Chúa, rồi Ngài ban phép lành đặc biệt cho mọi người hiện diện. Đáng chú ý là Ngài nói đến số tín đồ Công giáo châu Á hiện nay chỉ có 3%, đứng đầu la Philippin với 85%, sau đó là Đông Timor, rồi đến Việt Nam, Hàn Quốc. Riêng ở Hàn quốc, tỷ lệ số giáo dân tăng triển rất nhanh, vì Giáo Hội Hàn quốc khích lệ mỗi giáo dân giúp cho một người chưa biết Chúa gia nhập Đạo Chúa. Anh chị em Thêm Sức tất cả đều quay xuống trước mặt cộng đoàn trong lúc ĐC chủ tế và các cha đồng tế cung kinh đứng trước bàn thờ cùng hát kinh Tạ Ơn trước khi kết thúc Thánh Lễ. Mọi người quyến luyến từ giã nhau sau khi đã chia sẻ bữa ăn trưa thân ái và giàu tình huynh đệ.
4- *Đối với anh chị em người Hoa* ở các địa phương khác ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, trên nguyên tắc họ được cha Huỳnh Trụ chăm sóc chung. Nhưng tình hình thực tế có nhiều khó khăn khiến cho hoạt động Tin Mừng nơi cộng đồng người Hoa bị hạn chế, nhất là ở vùng Bạc Liêu và Sóc Trăng.
Ở Cà Mau, vẫn còn khoảng 60 gia đình Công giáo người Hoa, nhưng sinh hoạt chung rải rắc trong các giáo xứ người Việt. Hiện nay, theo cha Hồ Bặc Xái, trong giáo phận Cần Thơ có khoảng 429 tín đồ người Hoa sống rải rác ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhất tại Bạc Liêu và Sóc Trăng, sinh hoạt chung với các họ đạo Việt. Cách dấy 8 năm, tức khoảng năm1992, Cha Hồ Bặc Xái lâu lâu cũng đi đến các họ đạo có đông người Hoa cao tuổi để giúp họ về phần đạo vì họkhông hiểu được tiếng Việt, nhất là

trong việc xưng tội rước lễ. Đến nay, sau khi các tín hữu cao tuổi đã qua đời, anh chị em tín đồ người Hoa thuộc thế hệ mới hiểu tiếng Việt nhiều hơn, nên không cần thiết phải có một cha người Hoa đến giúp cho họ nữa.
Các cha gốc Hoa còn có: Cha Phùng Mạnh từng coi sóc giáo xứ Gia Định trong nhiều năm cho đến. Bản thân Đức Tổng Giám Mục Giáo phận Tp Hồ Chí Minh cũng mang hai dòng máu Hoa-Việt.
Hiện nay, cha Hồ Bặc Xái, tốt nghiệp Giáo Hoàng Học Viện PIÔ X Đà Lạt là người gốc Quảng Đông sinh trưởng ở Sóc Trăng, đang làm cha giáo tại ChủngViện Thánh Quí ở Cần Thơ. Chủng viện này hiện chịu trách nhiệm đào tạo các linh mục cho ba giáo phận Vĩnh Long, Cần Thơ và Long Xuyên.
Các linh mục gốc Hoa có thể được tổ chức lại để hoạch định một chương trình công tác phúc âm hóa hữu hiệu hơn nơi anh chị em người Hoa, phù hợp với điều kiện hiện nay dưới sự điều phối của HĐGM VN. Hạt giống phúc âm đang nẩy mầm mạnh mẽ nơi nhiều anh chị em người Hoa sinh cư lập nghiệp tại Việt Nam, nhất là tại vùng Tp Hồ Chí Minh và Miền Tây Nam Bộ. Do đó nếu được tổ chức tốt, công cuộc phú âm hóa nơi cộng đồng người Hoa sẽ có nhiều triển vọng tốt đẹp.
Trong bối cảnh như hiện nay, cộng đồng Công Giáo người Hoa nhỏ bé tại Việt Nam ngoài ra còn có thể góp phần tìm hiểu cộng đồng Công Giáo tại Trung Quốc, để khi điều kiện cho phép cộng đồng này sẽ là một gạch nối mở rộng các quan hệ hợp tác và tương trợ giữa cộng đồng Công giáo người Hoa ở Trung Quốc và Việt Nam cũng như tại những nước khác, cụ thể và trước mắt ở các nước trong khối ASEAN, hay ở các nơi có quan hệ với anh chị em người Hoa từng sinh sống lâu năm tại Việt Nam.

Anh chị em Công Giáo Khơme ở Nam Bộ

Cộng đồng Khơme tập trung đông đảo tại Miền Tây Nam Bộ. Tuy họ chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa Khơme dựa trên ảnh hưởng Phật Giáo Tiểu Thừa Theravada, nhưng nhiều người đã tìm hiểu và tin vào Đạo Chúa. Từ lâu, ở Miền Tây Nam Bộ đã có những tín đồ Công giáo, nhưng không được thống kê riêng biệt, vì họ sinh hoạt chung với các họ đạo Việt, và cũng không có các linh mục chuyên trách các họ đạo Khơme, khi số giáo dân Khơme không phải là quá đông.
Hiện nay chẳng hạn, tại Giáo phận Cần Thơ, ba linh mục trước kia đã từng sinh sống và hoạt động tại Cambođia, biết khá rành tiếng Khơme, phụ trách việc giúp đỡ các tín đồ Khơme:
Cha Gioakim Võ Văn Việt ở Bãi Giá (Micae) thuộc huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng quản nhiệm họ đạo Khơme, với khoảng 300 tín đồ. Tại đây, các tín hữu Khơme dâng lễ, đọc kinh và hát xướng trong các giờ phụng vụ đều bằng tiếng Khơme. Họ đạo này khác với họ đạo Bãi Giá ở Xã Trung Bình, huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng, có khoảng 4000 giáo dân .
Cha Phêrô Tống Văn Năm, hiện làm phụ tá tại Họ Đạo Sóc Trăng, cũng kiêm nhiệm luôn các hoạt động cho anh chị em Khơme, nhưng không có thành lễ riêng cho nhóm Khơme tại đây.
Cha Phêrô Huỳnh Văn Ngợi, phó xứ Tham Tướng (63 Đường Mậu Thân) trong thành phố Cần Thơ, cũng được giao kiêm nhiệm các hoạt động cho anh chị em Khơme giống như cha phụ tá tại Sóc Trăng.
Tại giáo phận Cần Thơ hiện có khoảng 819 tín đồ Công giáo Khơme. Những anh chị em này trong chừng mực nhất định cũng có thể góp phần vào việc phúc âm hóa cộng đoàn người Khơme trên chính đất nước Cambođia.
Thực ra, trước khi giáo phận Cần Thơ được tách lập ngày 20.9.1955 khỏi giáo phận Nam Vang, thì đã có những nỗ lực truyền giáo cho người Khơme với nhiều thuận lợi vì người Khơ me sinh sống ở Miền Tây Nam Bộ có phần gần gũi hơn với cộng đồng Khơme tại chính quốc Cambođia, nhưng ngay tại chính trên lãnh thổ Kampuchia trước đây, số người Khơme tin đạo rất hiếm hoi. Đa số trong cộng đồng tín hữu Công giáo Cambođia lại là người Khơme gốc Việt Nam.
Người Khơme cũng sống trên địa bàn giáo phận Long Xuyên, nhưng số đông vẫn sinh tụ ở các vùng đất thuộc giáo phận Cần Thơ, nhất là tại Sóc Trăng.

Vùng các dân tộc thiểu số ở Miền Bắc

Các nỗ lực truyền giáo cho các dân tộc ít người ở phía Bắc đã diễn ra khá chậm so với các dân tộc ở phía Nam, cũng do những nguyên nhân chung: khác biệt ngôn ngữ, tập quán phức tạp, địa bàn cư trú khó lui tới, điều kiện khí hậu và môi sinh không mấy thuận lợi, thiếu những người chuyên trách, và vùng dân tộc thiểu số cư ngụ cũng có khi là những vùng căn cứ địa kháng chiến. Một số nơi được truyền đạo thường là do một số các linh mục tuyên úy Công giáo. Các cha mang quân hàm sĩ quan

quân đội Pháp làm việc cho các đơn vị quân đội hay cơ quan có nhiều tín đồ Công giáo, rồi nhân đó mở mang việc truyền giáo cho các dân tộc thiểu số chung quanh.
Một số người Mường và Thái ở vùng Hòa Bình hay Lai Châu cũng như người Nùng, người Hoa ở vùng biên giới (Hòn Gay, Móng Cáy) thuộc Quảng Ninh cũng đã được biết đến Đạo Chúa và tin theo. Rất nhiều người dân tộc ít người thuộc các giáo phận Hưng Hóa, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hải Phòng và cả Thanh Hóa, Vinh đã tin Chúa, nhưng hiện nay, chưa có những số liệu thống kê được thực hiện chính xác.

Khu vực Cao Bằng - Lạng Sơn

Ngay từ khi được thành lập năm 1883, địa phận Bắc (giáo phận Bắc Ninh) đã có Lm Lisundia (Nghi) hoạt động ở vùng Lạng Sơn, Bảo Lạc, Cao Bằng. Lm Lisundia đã xây cất trụ sở truyền giáo ở Lạng Sơn trên khu Văn Miếu và đã qui tụ được 50 tín đồ Công giáo di chuyển từ vùng dưới lên lập nghiệp. Họ là những hạt nhân đầu tiên cho việc hình thành giáo phận Lạng Sơn sau này.
Trong thập niên đầu thế kỷ 20, qua sự sắp đặt của GM Colomer (Lễ) khi đang ở Tây Ban Nha, Tỉnh Dòng Đa Minh Lyon đã phái 12 linh mục sang học tiếng ở ba giáo phận do Dòng Đa Minh phụ trách (địa phận Bắc, Đông và Trung) trước khi đến truyền giáo tại Lạng Sơn. Năm 1902 GM Velasco (Khâm lên kế vị GM Colomer (Lễ). Ngay năm sau, Lm Giraldos cho lập xứ Thái Nguyên.
1. Từ 1902-1906, ba nhóm linh mục Đa Minh Pháp lần lượt sang Việt Nam làm việc bên cạnh các linh mục Tây Ban Nha tại Bắc Giang, Bắc Ninh, Yên Trì, Trà Cổ (đợt 1), rồi Tiên Chu, Hải Phong, Xuân Hòa (đợt 2), và Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang và Lộc Bình gần Lạng Sơn (đợt 3). Miền thượng du Lạng Sơn Cao Bằng được phân bổ thuộc trách nhiệm các linh mục Đa Minh Pháp.
Năm 1908, Lm De Bellaing từ Bắc Giang lên Lộc Bình trên đường Lạng Sơn đi Móng Cái, lập ra họ đạo Bản Quân dưới chân núi Mâu Sơn. Lm dựng một ngôi nhà tranh vách đất làm nhà nguyện và nhà xứ, qui tụ được một số tín hữu đa số là người Thổ và Mán. Nhưng công việc bị bỏ dở khi Lm thừa sai phải về Pháp vì lý do gia đình.
Năm 1909, Lm Fraisse lên vùng Cao Bằng thay Lm Cothonay (Chiểu), xây dựng một nhà nguyện nhỏ, còn Lm Bardol (Cảnh) từ Trà Cổ lên, về sau lập nên giáo xứ Cao Bình ở vùng thung lũng phì nhiêu, chính nơi con cháu nhà Mạc xưa kia vào thế kỷ 17 đã tá túc.
Ngày 30.12.1913, với sự sắp đặt của Lm Brébion (Úy) ở Bắc Ninh, Tòa Thánh chính thức giao vùng phủ doãn Lạng Sơn – Cao Bằng cho các Lm Đa Minh Lyon để "*làm cho vùng sa mạc này trổ hoa*". Vùng này khi đó có 12.000 người Kinh, 6.000 người Hoa tập trung tại các thị trấn, và 270.000 người Thổ, Nùng, 12.000 Mán, 15.000 Mèo (H'mông).
2. Lm Cothonay (Chiểu) được cử làm giám mục quản nhiệm khu vực truyền giáo mới. Ngài từ Pháp tới Lạng Sơn tháng năm 1914. Phủ doãn Lạng Sơn chỉ có 7 thừa sai. Trụ sở ban đầu của phủ doãn đặt tại Văn Miếu ở ngoại ô Lạng Sơn gồm một nhà nguyện và một ngôi nhà nhỏ do Lm Lisundia (Nghi) đã dựng lên từ trước. Đến tháng 9.1914, GM Cothonay mua lại Hotel des Mines, gần ga xe lửa để làm tòa phủ doãn thay cho trụ sở cũ bị lụt tàn phá vào tháng 7. Tòa phủ doãn được tổ chức lại với một nguyện đường cho một số giáo dân Pháp, và cơ sở cho tiểu chủng viện do Lm Larmurier (Khang) quản lý.
Dần dần các họ đạo xuất hiện: *Mỹ Sơn* (Saint Michel, do chính GM Cothonay oi) thuộc đồn điền Landrier cách Lạng Sơn 2 km (1915), trong khi Lm Bardol suốt tháng trên lưng ngựa đi thăm dân cư trên đường biên giới Việt Hoa dài tới 700km cả đi lẫn về, và tại thị xã Cao Bằng một cơn hỏa hoạn thiêu rụi cơ sở nhỏ bé của Lm Fraisse; *Thất Khê* (1916, do Lm Fraisse), cách Cao Bằng 70km trên đường đến Cao Bằng, sát bên bờ sông Bắc Khê; *Tà Lùng* (1916, cũng do Lm Fraisse), ở trên đất người Nùng và Thổ nên có lúc bị họ nổi lửa phản đối; *Cao Bình* (1916, do Lm Brand).
Năm 1917, GM Cothonay đi kinh lý toàn khu vực băng đủ mọi phương tiện có thể có được, và sang năm 1918, thì số giáo dân đã có 942 người với 242 dự tòng.
Năm 1919, theo quyết định của tỉnh dòng Lyon, phủ doãn Lạng Sơn có Lm Brébion (Úy) làm bề trên phụ tỉnh, và 2 thừa sai D. Maillet và R. Craven được tăng cường, cùng với Lm Savina(Vị) từ địa phận Đoài (Hưng Hóa) được phái thêm sang. Lm Larmurier lập giáo xứ *Bản Lìm* nơi người Thổ, Lm Savina lập xứ tại *Vĩnh Rật* gần Đồng Đăng, Lm Craven đi Cao Bằng, Lm Maillet (Bính) đi Thất Khê, rồi đến quản nhiệm giáo xứ Mỹ Sơn, Lm Larmurier soạn *Từ Điển Pháp-Thổ* và Lm Savina soạn *Từ Điển Pháp-Việt-Thổ-Mán-Mèo*.

Năm 1920, Lm Đoàn quản nhiệm giáo xứ Tà Lùng bị bệnh chết, nên Lm Robert đến thay, Gm Cothonay coi Lạng Sơn, Brébion ở Cao Bình, Mazelaigue và Craven ở Cao Bằng, Larmurier ở Bản Lìm, thừa sai Savina ở Vĩnh Rật, Maillet ở Mỹ Sơn, Brand và Bardol ở Thất Khê. Phủ doãn Lạng Sơn được đề nghị giao thêm hai tỉnh Quảng Yên và Hải Ninh (Móng Cái) nhưng không đủ sức đảm trách.
3. Năm 1921, có thêm Lm Trouvé do Lm Mazelaigue mang từ Pháp sang. Tình hình phủ doãn khi đó có 1877 tín hữu (trong đó, 298 Pháp, 400 dự tòng), 14 linh mục (9 Đa Minh, 1 thừa sai Paris, 4 triều người Việt), 7 đại chủng sinh, 19 thày giảng, 57 học sinh thầy giảng, 1 tiểu chủng viện cho 11 học sinh, một nhà cho 22 nữ tu Đa Minh.
Năm 1922, phủ doãn Lạng Sơn mất 4 linh mục: Robert về Pháp; Trouvé kém mắt cũng phải về; Savina được điều qua Lào làm thông ngôn H'mong; Nghĩa phó xứ Lạng Sơn về địa phận Bắc. Nhưng lại có thêm hai tân Lm Việt Nam: Phêrô Thảo (1922) và Phêrô Hào(1928).
Năm 1922-23, GM Khâm Sai Lécroart, Dòng Tên, kinh lược Việt Nam và cuối 1923, giám tỉnh Đa Minh Lyon cũng qua Việt Nam. Năm 1924, thánh đường Lạng Sơn được cung hiến và khánh thành (14.8), trong khi GM Cothonay lâm trọng bệnh, phải về Hà Nội, rồi lại muốn trở về Lạng Sơn. Ngày 31.3.1925 GM Maillet Bính lên thay. GM Cothonay qua đời ngày 25.5.1926, an táng cạnh thánh đường Mỹ Sơn.
4. Khi GM Maillet (Bính) bắt đầu quản nhiệm từ năm 1925, lần lượt trên đồi Mỹ Sơn, từ sườn lên tới đỉnh, các cơ sở được xây cất: tiểu chủng viện Thánh Têrêxa Hài Đồng Giêsu, tu viện Dòng Nữ Đa Minh, nhà thờ và nhà xứ. Phủ doãn có thêm 3 nhà truyền giáo (1926): Robert trở lại VN, đi Lạng Sơn, cộng tác vối Lm Hameleers , lo chủng sinh và làm quản lý; Hedde trở lại sau 23 năm, Fabien Moos đến Cao Bằng với Lm Mazelaigue.
Năm 1927, có thêm các dòng nữ lên tăng cường : Dòng Đức Bà Truyền Giáo lập cơ sở ở Văn Miếu; dòng Thánh Phaolô đến Mỹ Sơn; Lm Mazelaigue lâm bệnh phải về Hà Nội; Lm Bardol đi Tĩnh Túc; Tà Lùng xây nhà thờ mới.
Năm 1928, cách xử sự của GM Maillet tạo căng thẳng trong môi trường làm việc. Lm giám tỉnh R. Gerest qua VN mang thêm Lm E. Guillo, và cử Lm Hedde Minh làm bề trên phụ tỉnh thay Lm Brébion. Tháng 8 GM Maillet về Pháp mang theo hai đại chủng sinh Nguyễn Văn Đề và Nguyễn Khắc Ngữ sang học Đại Chủng Viện Lucon ở Vendée.
Năm 1929, Lm Hedde (Minh) quản nhiệm phủ doãn Lạng Sơn thay GM Maillet (xin từ chức), và nhậm chức tháng 10.1931; Lm Bardol (Cảnh) làm Bề Trên phụ tỉnh; có thêm ba thừa sai mới trong khi hai thừa sai khác phải về Pháp. Năm 1932, GM Hedde và Willigers (Huy) đi thăm khắp vùng cao nguyên lên tới Hà Giang, nơi cư trú của người Mán, Mèo.
Năm 1932-1938, có thêm 9 thừa sai mới đến và 8 tân linh mục triều của phủ doãn. Lm NK Ngữ trở về VN, sau 4 năm về dậy chủng viện My Sơn, được chuyển đi làm thư ký cho Khâm Sứ Drapier tại Huế.
Năm 1933, người Pháp do nghi kỵ các Lm Tây Ban Nha, muốn tạo áp lực sát nhập phủ doãn Lạng Sơn vào GP Hải Phòng và trao cho GM Hedde Minh quản nhiệm. Nhưng sự việc không thành. Năm 1934 nhà thờ Đồng Đăng do Lm Willgers Huy ở gần Ải Nam Quan với kiến trúc địa phương được khánh thành, và năm sau GM Hedde đi viếng ĐTC. Ngài được nhắn nhủ là phải chuẩn bị cho việc thành lập hàng giáo phẩm địa phương.
Năm 1936, một nỗ lực thiết lập một trại phong ở bên kia Bằng Giang cách Cao Bằng 4km được khởi đầu, nhằm qui tu ïchừng 2000 bệnh nhân trong vùng, dù có nhiều khó khăn. Đến cuối năm GM Hedde khánh thành thêm nhà thờ Đồng Mỏ và Đồng Đăng.
Năm 1939, ngày 11.7, phủ doãn Lạng Sơn chính thức được nâng lên hàng giáo phận, với 4.639 tín hữu, 668 dự tòng phân bố trên 16 giáo xứ, 16 thánh đường, 12 nguyện đường do 30 linh mục (16 dòng) quản nhiệm. Giáo phận có 5 đại chủng sinh, 40 tiểu chủng sinh, 19 thầy giảng, 47 nữ tu (5 người Âu), 2 trường nam tiểu học cho 260 học sinh, 1 trường nữ tiểu học cho 240 học sinh, 2 ký nhi viện, 2 cô nhi viện, 1 viện dưỡng lão và 1 trại phong.

Khu vực Hưng Hóa

Giáo phận Đoài (Haut Tonkin hay Thượng Bắc Kỳ), đổi thành Hưng Hóa từ 1924. Tỉnh Hưng Hóa thành lập năm 1831, thủ phủ đặt tại thị xã mang cùng tên. Vì không tiện đường đi lại giao dịch, nên năm 1906, thị xã rời lên Phú Thọ. Khi đó cơ sở tòa công sứ được nhường lại cho giáo phận để dùng làm tòa giám mục và nhà thờ chính tòa.

1. Vào cuối thề kỷ XIX, các thừa sai Công giáo tại Hưng Hóa đã có những nỗ lực truyền đạo nơi người Mường. Các tín đồ Công giáo người Việt thường đến sinh sống gần các trung tâm có đông dân cư người Mường, làm nên một cộng đoàn dân cư riêng biệt dưới con mắt người Mường. Dần dần qua tiếp xúc với người Công giáo, nhiều người Mường bắt đầu tin đạo. Làng Mường nào có đủ tín đồ Công giáo để có thể xóa bỏ vai trò tín ngưỡng cổ truyền của các thổ lang sẽ thành những làng Công giáo toàn tòng. Trên lý thuyết, khi thổ lang tin đạo thì cả làng tự động theo đạo, nhưng biến cố này chỉ xảy ra một lần ở giai đoạn truyền đạo ban đầu. Do đặc điểm này, các thừa sai ban đầu có lúc chú trọng đến việc truyền đạo cho những loại người có uy thế trong xã hội Mường. Nhưng dù có nhiều người trong làng tin đạo, thi cũng không nhất thiết thổ lang tin đạo, vì khi mất địa vị thổ lang, thì các đặc quyền cũng không còn nữa. Vả lại nếu thổ lang vẫn giữ được các đặc quyền sau khi tin đạo, thì đời con cháu cũng sẽ mất.

Ngôn ngữ là một vấn đề khó khăn đặc biệt với người Mường. Tiếng Mường hay đổi từ tổng qua tổng, từ làng này sang làng khác, nên rất khó giảng dậy giáo lý, nhất là cho các trẻ em và phụ nữ. Linh mục Gustave Hue (Hương) giàu kiến thức ngữ học đã dậy các trẻ em nói và viết được tiếng Việt, rồi dùng tiếng Việt giảng dậy giáo lý cho các cháu. Kế tiếp linh mục Hue đã sáng tạo ra chữ Mường trên cơ sở la tinh hóa, dậy các cháu đọc viết chữ Mường, lập ra *Tự vựng Việt-Mường*, để giúp các cháu học thuộc lòng nội dung giáo lý, rồi đọc lại cho cha mẹ và các người lớn.

2. Giáo phận năm 1924 gồm các tỉnh Tây Bắc là Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, một phần Tuyên Quang, Hòa Bình và Hà Giang, có 27 linh mục (15 thừa sai Pháp, 12 triều Việt), 28 chủng sinh, 24 thầy giảng, 17.000 tín đồ (so với tổng số dân là gần 1.000.000, tức 1,7%), phân bố trên 11 giáo xứ, 7 sở nhánh, 96 họ đạo với 15 dân tộc khác nhau cư trú trên 16 châu. Hầu hết dân cư trong giáo phận đã được nghe giảng Tin Mừng, trừ những người ở vùng sâu rừng núi Lào Kay và Tuyên Quang. Một số người trong các dân tộc thiểu số đã được rửa tội.

GM Ramond (Lộc), cho xây chủng viện tại Hà Thạch (Phú Thọ), trường thử ở Hưng Hóa, gửi đại chủng sinh sang học tại Kẻ Sở , rồi Hà Nội. Các Dòng Phaolô và Dòng Mến Thánh Giá đã đến làm việc tại Sơn Tây. Năm 1932 6 nữ tu dòng Phaolô(3 Pháp), và 47 nữ tu dòng MTG đều lo dậy các trẻ em trong nhiều trường tiểu học, 1 trường dậy nghề, 4 cô nhi viện, 4 bệnh xá, 2 trại phong và 4 phòng phát thuốc. Hưng Hóa trong thập niên 20 đã chứng kiến nhiều hoạt động của cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Thừa sai Gustave Hue (Hương) lần lượt cho xuất bản nhiều tác phẩm: cuốn *Từ Điển Hán-Việt* cỡ nhỏ (1931), *Từ Điển Hán-Việt-Pháp* 8000 chữ (1932), bộ *Phục Phật Xích Độc* (1936) gồm 10 cuốn trình bày nhiều vấn đề về Phật giáo theo kiểu hỏi đáp, và cuốn *Từ Điển Hán-Việt-Pháp* dầy 1000 trang(1937).

3. GM G. Vandaele (Vạn,1938-1946) chú trọng nhiều đến việc truyền bá Phúc Âm cho các nhóm dân tộc ít người. Ở Nghĩa Lộ (Yên Bái), các linh mục thừa sai Cornille (Vĩnh), Doussoux (Hiền), Laubie (Trọng) và về sau Lm Đường đã nỗ lực hoạt động nơi các dân tộc Mường, Thổ, Mán, H'mong (Mèo), nhưng không thu lượm được kết quả bao nhiêu.

Một số người trong các dân tộc này đã di cư vào Nam sau Hiệp Định Genève 1954, đến định cư ở Tây Nguyên hay Sài Gòn.

4. Nhưng dân tộc ít người ở phía Bắc có số tín đồ đông nhất lại là người ***H'mong*** (Mèo) cư trú ở vùng Sapa.

Từ 1888, sau khi xâm nhập Sapa và nhận thấy đây là một vùng có khi hậu ôn đới và cảnh quan giống như tại châu Âu, người Pháp đã xúc tiến ngay dự án biến Sapa thành một nơi nghỉ mát ở phía Bắc giống như Đà Lạt ở phía Nam. Thế là hạ tầng cơ sở được kiến tạo nhanh chóng cùng với các tiện nghi vật chất thích hợp, trong chính lúc người Pháp phải đối phó với những cuộc nổi dậy của người H'mông trong các năm 1894-1895 tại Lao Chải và Nậm Cang; 1906-1907 và 1910 (chống nộp thuế cho lý trưởng Thào Quang Sèn); 1918 (Giàng Sran, đòi tự chủ, và Giàng Tả Dần ở Mường Hum).

Năm 1905, một cơ sở Công giáo bằng gỗ và đá đã được xây dựng ở ngay thị trấn Sapa, gồm một nhà thờ và một nhà xứ vừa dùng làm chỗ ở cho cha xứ vừa làm nơi giảng dậy giáo lý và hội họp. Thừa sai Savina (Vị), một linh mục tuyên úy quân đội Pháp mang quân hàm Đại Úy, đước cử đến để lo về sinh hoạt mục vụ cho các quân nhân và viên chức làm việc tại Sapa. Được phép của viên Công sứ Pháp tại Lào Cai, Lm Savina đã khởi đầu tiếp xúc với các anh chị em dân tộc thiểu số tại ngay nơi đã xảy ra cuộc nổi dậy của Giàng Sran. Lm học tiếng H'mông, tìm hiểu tâm lý, tập quán và nếp sống văn hóa của họ. Năm 1921, sau nhiều vất vả gian lao, Lm đã sớm thu lượm được kết quả: cả gia đình Má A Thông ở thôn Hang Đá (xã Hầu Thào ngày nay) tin đạo, Gia đình A Thông trở thành một hạt nhân giới

thiệu Tin Mừng cho các gia đình khác như một vết dầu loang. Con rể Má A Thông là Lồ A Tính, cư ngụ tại Lao Chải, cùng với mấy gia đình khác sớm trở thành tín đồ. Tất cả có 5 gia đình, và ngay năm sau, một nhà nguyện nhỏ đã dược dựng lên tại Lồ Lao Chải làm nơi sinh hoạt và học hỏi giáo lý. Với sư ïhợp tác của hai toán thừa sai người H'mông từ Vân Nam sang, trong hai năm 1924-1925, đã có thêm 20 gia đình tòng giáo. Họ là những hạt nhân lập nên giáo xứ Sapa từ năm 1925. Cho đến đầu thập niên 1940, trong vùng đã có 33 gia đình H'mông tin đạo rải rắc trong 11 làng khác nhau.
Cha Savina đã nhận định vê công cuộc phúc âm hóa vùng H'mông, đại ý như sau: " Không khó khăn để hội nhập đạo lý Kitô với đạo lý người Mèo. Chỉ cần loại bỏ những lầm lạc, xóa tan những thiên kiến về bản tính Thiên Chúa... Tóm lại muốn hội nhập giáo lý Phúc Âm với đạo lý của dân tộc Mèo, ta chỉ cần sửa chữa những sai lệch, bổ sung những thiếu xót trong truyền thống tín ngưỡng của họ, để có một nền tảng cho đức tin của họ."
Cha Savina cùng với các thừa sai từ Vân Nam nghiên cứu ngôn ngữ H'mông, phiên dịch Kinh thánh sang tiếng H'mông theo hệ thống chữ viết đã được la tinh hóa.
Một số người H'mông khác ở Nghĩa Lộ cũng tin đạo nhờ cố gắng của Lm Doussoux. Các tín hữu H'mông đã đọc kinh và làm dấu Thánh Giá bằng tiếng nói của họ: "*Thà lình xí, thà lình tù, thà lình xểng xình, bêmêoalê*" (Nhan danh Cha, nhan danh Con, nhân danh Thánh Thần. Amen).
Sapa còn là nơi tĩnh nguyện và nghỉ ngơi cho các linh mục của giáo phận, và GM Ramond Lộc đã được an táng tại nơi đây.
5. Cuộc chiến tranh chống Pháp từ sau Cách Mạng Tháng Tám1945 đã khiến cho việc truyền giáo nơi người H'mông sớm bị gián đoạn, nhất là từ sau 1950, nhiều người bị giết chết, nhà thờ bị phá hủy, không có cha xứ, thiếu trùm trưởng. Nhưng các gia đỉnh H'mông vẫn kiên trì giữ đạo trong khuôn khổ gia đình. Sớm tối, mọi người trong gia đình vẫn nguyện kinh chung, cầu nguyện trước khi ăn uống, giữ luật đạo trong việc cưới xin, ma chay. Trong hoàn cảnh đó các tín hữu không có cơ hội để lãnh các bí tích trong đạo như Thánh Thể, Giải Tội,...
Trong điều kiện khắt khe của chiến tranh, số người tin giữ đạo cũng giảm sút. Khoảng 26 gia đình bỏ đạo hay trở nên khô khan, nhưng 7 gia đình trong họ tộc nhà Má A Thông vẫn trung tín.
6. Năm 1985, vẫn còn 65 hộ H'mông ở vùng Sapa giữ đạo. Dân số tín đồ gia tăng theo cơ chế tự nhiên. Suốt 64 năm, cộng đồng Công giáo H'mông vẫn tồn tại trước biết bao khó khăn, nhất là ở các xã Hầu Thào (thôn Hang Đá), xã Lao Chải (thôn Lồ, Lý, Lao Hàng Chải, Lao Chải San). Một số thôn đạo trước kia nay không còn giữ đạo nữa: Thải Giàng Phình, Bản Lếch, Ý Lìn Hồ, Sa Pả, Móng Sến,... Đó là một phép lạ.
Nhưng sang cuối thập niên 1980, một phong trào tin đạo, lần này có cả Đạo Tin Lành lại xuất hiện trong các cộng đồng H'mông ở các huyện Bảo Yên, Bảo Thắng, Bắc Hà. Có một sự trùng hợp đặc biệt là sau chiến tranh và khi đất nước thống nhất và bắt đầu mở cửa lại với thế giới bên ngoài, Sapa một lần nữa được cải biến thành một nơi nghỉ mát và du lịch, và ngôi nhà thờ cổ Sapa lại dược trùng tu và mở cửa cho những tín đồ Công giáo tại chỗ và thập phương đến kính viếng và cầu nguyện.
Trong các năm 1989-1990, qua đài Nguồn Sống bằng tiếng H'mông, phát đi từ Manila, và qua một số người từ Bắc Quang, Hà Giang giảng về "*Vàng Chứ*", một thuật ngữ H'mông, chỉ về Chúa Trời, Chúa Cứu Thế, Đấng Tối Cao, Vua Cứu tinh. Chỉ trong hai tháng đã có tới 2029 họ H'mông trong 54 xã tin theo Vàng Chứ.
Trong các năm 1991-1992, có lẽ được tiếp xúc với một số linh mục trong vùng, nhiều người H'mông ở Bắc Hà, BảoYên, Bảo Thắng đã tin theo Công giáo, bỏ lệ cúng Saman, bỏ làm ma. Nhiều người đọc kinh tập thể, học kinh nguyện theo đài phát thanh va băng ghi âm. Họ được tiếp xúc với các tín đồ công giáo ở Yên Bái, Sơn Tây và Hà Nội,...
Từ 1993 trở về sau, nhiều người H'mông ở Lào Cai lại dường như có xu hướng đi theo Đạo Kitô và mới chỉ có điều kiện tiếp thu giáo lý chủ yếu thông qua Đài Phát Thanh FEBC hay VERITAS từ Manila.

Hiện tình các Cộng-đoàn Dân Chúa nơi các dân tộc thiểu-số

Chúng ta chưa có điều kiện để tìm hiểu đầy đủ chính xác về những nguyên nhân làm phát sinh phong trào tin đạo đang diễn ra hiện nay nơi tất cả các dân tộc thiểu số không chỉ tại miền Bắc mà cả tại Miền Nam. Phải chăng đây là mùa bội thu sau biết bao năm tháng gieo vãi hạt giống Tin Mừng trong

mồ hôi nước mắt và cả máu đào, cùng biết bao hy sinh đủ loại khác trong cuộc sống thế gian bình thường.

Giáo Hội hơn lúc nào hết, trong thời đại ngày nay, cần những giáo dân nhiệt thành – nhất là các giáo lý viên, các thầy giảng hiện đại, tham gia vào công cuộc phúc âm hóa, có khi phải thay thế các linh mục, tu sĩ còn rất thiếu hay chưa thể thi hành được cách trách vụ bình thường hiện nay, nơi những cánh đồng bao la chín vàng đang thiếu quá nhiều thợ gặt. Giáo Hội đang muốn có những tín hữu thực hiện tinh thần Anrê Phú Yên mang hơi ấm của niềm tin đến với những tâm hồn đang giá lạnh vì chưa được chia sẻ Lời Chúa. Với sứ vụ truyền giáo ở vùng các dân tộc thiểu số, Giáo Hội chắn chắn rất cần thật nhiều "Anrê Phú Yên hiện đại".

Cùng với cầu nguyện và hy sinh, Giáo Hội cần đầu tư thêm các phương thức trần gian, như đào tạo các cán bộ truyền giáo chuyên trách, người Việt hay/và người các dân tộc thiểu số, có những đức tính và năng lực thích đáng cho từng dân tộc đang có nhu cầu tìm đến Chúa, kết hợp với những nghiên cứu tập trung về dân tộc học, xã hội học, văn hóa học, ngôn ngữ học, và các ngành khoa học có liên quan đến sứ vụ truyền giáo, ứng dụng vào thực tế các chương trình vệ sinh, y tế, giáo dục, nữ công, công tác xã hội bổ sung cho các dân tộc. Kế hoạch này được đặt dưới sự điều khiển của một Ủy Ban Giám Mục trong Hội Đồng Giám Mục Đặc Trách về Các Dân Tộc Thiểu Số, có nhiệm vụ hoạch định đường hướng và phương thức truyền bá Tin Mừng, phối hợp các công việc có liên quan ở các giáo phận có dân tộc thiểu số cư trú, trong các điều kiện và bối cảnh xã hội thực tiễn ở Việt Nam.

Phải chăng đã đến lúc cần tổ chức những phương thức liên giáo phận có dân tộc ít người, theo địa bàn cư trú hay đặc điểm dân tộc để giúp đỡ cho anh chị em dân tộc một cách hữu hiệu thể hiện tinh thần bác ái Kitôgíao.

Biểu thống kê dân số các đồng bào
có tín đồ Công giáo ở Việt Nam hiện nay

STT	Dân tộc	**Dân số (1989)**	**Tín đồ**
1	Kinh	55,900,224	x
2	Tày	1,190,342	x
3	Thái	1,040,549	x
4	Mường	914,596	x
5	Hoa	900,185	x
6	Khơme	895,299	x
7	Nùng	705,709	x
8	H'mông	558,053	x
9	Dao	473,945	x
10	Giarai	242,291	x
11	Êđê	194,710	x
12	Bana	136,859	x
13	Sán Chảy	114,012	?
14	Chăm	98,971	x
15	Xơ Đăng	96,766	x
16	Sán Dìu	94,630	?
17	Hrê	94,259	x
18	Kơ Ho	92,190	x
19	Raglai	71,696	x
20	M'nông	67,340	x
21	Thổ	51,274	?
22	Xtiêng	50,194	x
23	Khơmú	42,853	?
24	Bru-Vân Kiều	40,132	x
25	Giáy	37,964	?

26	Kơtu	36,967	x
27	Giẻ-Triêng	26,924	x
28	Tà Ôi	26,044	?
29	Mạ	25,436	x
30	Co	22,649	?
31	Chơro	15,022	?
32	Hà Nhì	12,489	?
33	Xinh Mun	10,890	?
34	Churu	10,746	x
35	Lào	9,614	x
36	La Chí	7,863	?
37	Phù Lá	6,872	?
38	La Hủ	5,319	?
39	Kháng	3,921	x
40	Lự	3,684	?
41	Pà Thẻn	3,680	?
42	La Ha	3,174	?
43	Lô Lô	3,134	?
44	Chứt	2,984	?
45	Mảng	2,434	?
46	Cờ Lao	1,473	?
47	Bố Y	1,420	?
48	Ngái	1,318	?
49	Cống	1,261	?
50	Si La	594	?
51	Pu Péo	382	?
52	Brâu	231	?
53	Rơ Măm	227	?
54	Ở Đu	137	?
Cộng		**64,375,762** (64353877?)	

Chú thích:
*1- Dấu **x** **ở cột (4)** có nghĩa là có tín đồ Công giáo trong các dân tộc, nhưng số liệu cụ thể chưa được thống kê.*
*2- Dấu **?** có nghĩa là không rõ.*

Về tài liệu học hỏi lời Chúa, tiêu chuẩn tối ưu là mỗi tín đồ dân tộc thiểu số có một sách Tân Ước, sách giáo lý cơ bản, sách lễ, và thánh ca bằng chữ viết dân tộc của mình. Trong phạm vi này ta không thể không thừa kế những nghiên cứu của các học giả trong cũng như ngoài nước về ngữ học, dân tộc học, văn hóa học và phiên dịch Kinh Thánh trước đây và trong tương lai gần, do Viện Chuyên Khảo Ngữ Học Mùa Hè Trường Đại Học North Dakota (hay Hội các Dịch Giả Kinh Thánh Wicliffe) kết hợp với Thánh Kinh Hội (British and Foreign Bible Societies) và nhiều Tổ Chức Biếu Tặng Kinh Thánh khác trên thế giới, nếu chưa phát triển được giai đoạn cùng cộng tác về phiên dịch Kinh Thánh trong một dự án phối hợp chung của các chuyên gia thuộc các giáo hội Kitô khác nhau hướng đến Đại Kết.

Trong ý hướng hội nhập văn hóa, cần chú trọng đến việc gạn lọc và tiếp biến những yếu tố tích cực trong văn hóa các dân tộc, nhất là trong các sinh hoạt mục vụ, như xử dụng các chiêng trống cồng và nhiều nhạc cụ độc đáo của các dân tộc, với những sáng tác

thánh ca dựa trên tiết tấu, thể loại và âm giai ưa chuộng trong các dịp lễ hội chung quanh hay trong thánh đường. Có thể viết lại những truyện tích Kinh Thánh theo kiểu chuyện dân gian, hay trường ca rất được yêu mến trong sinh hoạt lễ hội của các dân tộc ít người, bằng chữ viết của chính họ.

Nhất là không thể quên được việc tổ chức và chuyển tải các lễ hội dân tộc mang màu sắc và nội dung Tin Mừng trong các sinh hoạt phụng vụ hay á phụng vụ diễn ra những nhà thờ hay nhà nguyện được xây dựng theo kiểu kiến trúc nhà sàn dài của các dân tộc ít người.

Đạo Chúa một khi đã nhập thể văn hóa dân tộc, cắm lều giữa họ chắc chắn sẽ là chất keo gắn kết một cách vững bền anh chị em dân tộc thiểu số và văn hóa của họ với Tin Mừng.

Trong cơ cấu hoạt động truyền giáo và mục vụ ở các giáo phận hiện nay, chưa có những tổ chức chuyên lo cho các anh chị em dân tộc thiểu số, mà chịu trách nhiệm chung cho cả tín đồ Kinh cũng như dân tộc thiểu số. Có thể có những lớp giáo lý riêng cho từng giới, từng lớp tuổi, từng trình độ tín đồ các dân tộc, nhưng thường có một lễ nghi phụng vụ chung như Thánh lễ hay chầu Thánh Thể, ... cho mọi tín đồ. Thực ra nhu cầu hội nhập văn hóa đòi hỏi nên có những sinh hoạt riêng phù hợp với từng cộng đoàn dân tộc. Nhưng số cán bộ chuyên trách rất thiếu và điều kiện khách quan để tổ chức một cơ chế làm việc như thế vẫn chưa thuận lợi.

Nhưng cánh đồng truyền giáo đang nở rộ trong tâm hồn các anh chị em dân tộc đòi hỏi mọi người trong Giáo Hội phải gấp rút và hăm hở hoạt động, với nhiệt tâm và ý chí sáng tạo mãnh liệt nhất. Anh chị em dân tộc thiểu số cần được Giáo Hội quan tâm đúng với tầm mức trưởng thành và phát triển trong một cộng đồng đang công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Một số tài liệu tham khảo

Baudrit, A. : "La Naissance de Dalat," *Indochine* , no.180 (l944), 23-24.

Bernard, Noël: *Yersin: pionnier, savant, explorateur (l863-l943*), préface by Pasteur Valéry-Radot, Paris: La Colombe, 1955.

Biên, Phan Xuân và tập thể tác giả : *Văn Hóa Chăm*. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1991.

Bois, G.: *Chez les Primitifs d'Indochine: Colonisation et Mission*, Nymes, Manuscrit, 20 March 1939.

Boudet, P. : "Léopold Sabatier, Apôtre des Rhadés," *Indochine*, no. 113 (1942): 1-7.

Boulbet, Jean : *Pays des Maa domaine des génies Nggar Maa, Naggar Yaang*, Paris: EFEO, l967.

Bourotte, Bernard : "Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois, jusqu'à 1945," *BSEI*, XXX, 1 (1er trimestre1955)

Bổng, Nguyễn Văn : *Ghi Chép Về Tây Nguyên.* Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tác Phẩm Mới, 1978.

Cassaigne, J. (Msgr) : *Dictionnaire Koho.* Saigon: Imprimerie de l'Union, 1930.

Cassaigne, J. (Msgr) : "Le coutumier Koho," *Archives du Résident*, Haut-Donnai, 1936.

Cassaigne, J. (Msgr.): "Les Mois de la région de Djiring," *Indochine*, no.131(1943):11.

Cassaigne, J. (Msgr): "La lèpre en pays Mois," *Indochine*, no. 148 (l943), ix-xi.

Cần, Trương Bá, và tập thể tác gia û: *Công giáo Việt Nam Sau Quá Trình 50 năm, 1945-1995*. Hồ Chí Minh: Công giáo & Dân Tộc, 1996.

Condominas, Georges : *Nous avons mangé la forêt de la Pierre-Génie Goo*, Paris: Mercure de France, l952. (*We Have Eaten the Forest. The story of A Montagnard Village in the Central Highlands of Vietnam*, New York, Hill and Wang, l977, translation by A. Foulke from the printing 1957, Paris: Mercure de France, l957).

Cunhac : "Rapport sur les Moi de Dalat," *Archives du Résident*, Dalat, l921.

Cunhac : "Notice précisant certaines bases du droit coutumier en région Moi (circonscription du Haut-Donnai, plateaux des Ma)," Archives de la province du Haut-Donnai, Dalat, 1921.

Cương, Phạm Như và tập thể tác giả: *Một Số Vấn Đề Về Phát Triển Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1987.

Dĩ, Nguyễn Trắc : Đồng *bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam*. Sài Gòn: Bộ Phát Triển Sắc Tộc, 1972.

Dohamide & Dorohiem: *Dân Tộc Chàm Lược Sử*, Sài Gòn: Nhà In Lê Văn Phước, 1965.

Dourisboure, Pierre: *Les Sauvages Bah-Nars (Cochinchine Orientale): Souvenirs d'un missionaire*, Paris: Société des Missions Eùtrangères de Paris, 1929. (Bản dịch tiếng Việt của dịch giả vô danh, *Dân Làng Hồ. Bước đầu truyền giáo và khai phá miền cao nguyên Kontum*, SàiGòn: 1972,).

Dourisboure, Pierre and Christian Simmonet: *Vietnam: Mission on the Grand Plateaus*, New York : Maryknoll Publications, trans. Albert J. LaMothe, Jr., 1967.
Dournes, Jacques: *Coordonnées structures Jorai familiales et sociales,* Paris: Travaux et Mémoires de l'Institut d'Ethnologie, l972.
Dournes, J.: *Nri : recueil des coutumes Sré du Haut-Donnai*. Saigon: Editions France-Asie, 1951, pp. i-vi.
Giáo phận Kontum: *Album Phòng Truyền Thống Thừa Sai Kontum, Mừng 150 năm Truyền Giáo Tây Nguyên, 1848-1998*. Kontum, 1998.
Giáo phận Kontum: *Đường Truyền Giáo Tây Nguyên, 1848-1998*.Kontum: Những sự kiện và số liệu biên niên với bản đồ minh họa, 1998.
Giáo phận Kontum: *Lễ Khai Mạc Năm Thánh Giáo Phận Kontum, 1848-1998 ngày 1.1.1998.* Kontum, 1998.
Giáo phận Kontum: *Phòng Truyền Thống Thừa Sai Kontum. Kỷ Niệm 150 năm Truyền Giáo Tây Nguyên, 1848-1998.* Kontum, 1998
Giáo phận Kontum: *Thầy Sáu Do, Con người tiên phong truyền giáo Tây Nguyên*. Kontum, 1998.
Giáo Phận Phú Cường: *Nhà Thờ Lái Thiêu (Kỷ niệm 100 năm xây dựng nhà thờ Lái Thiêu, 1894-1994).* Lái Thiêu: 1994.
Guerlach, J.B.: "Quelques notes sur les Sadet," RI , no.1 (l905): l84-188.
Guerlach, J.B.: "L'Oeuvre néfaste," réplique du Père J. B. Guerlach, Missionnaire apostolique au F. Camille Paris, colon en Annam (Saigon: Imprimerie Commerciale, 1905).
Guilleminet, Paul: *Coutumier de la tribu Bahnar des Sedang et des Jarai de la Province de Kontum*, 2 vols ,Paris: EFEO,1952.
Hickey, G.C: *Sons of Mountains. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954.* New Haven and London: Yale University Press, 1982.
Hickey, G.C: *Free in the Forest. Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands,1954-1975.* New Haven and London: Yale University Press, 1982.
Hickey, G.C: *Kingdom in the Morning Mist. Mayrena in the Highlands of Vietnam.* **Philadelphia**: University of Pennsylvania Press, 1988.
Huồn, Phan Phát: *Việt Nam Giáo Sử* Tập I.-1533-1933. Saigon: Cứu Thế Tùng Thư, in lần thứ hai, 1965.
Lafont, Pierre-Bernard: *Toloi Djuat : Coutumier de la tribu Jarai,* Paris: EFEO, l963.
Launay, A.: *Histoire de la mission de Cochinchine, 1659-1823*. Documents Historiques. 3 vols., Paris: Ancienne Maison Charles Douniol et Retaux:
Tome I (1658-1728), 1923, 643p.
Tome II (1728-1771), 1924, 447p.
Tome III (1771-1823), 1925, 538p.
Lý, Ngô Văn: *Xã Hội Người Stiêng Qua Tập Quán Pháp*. Viện Khoa Học Xã Hội tại Tp.HCM: *Luận Án Phó Tiến Sĩ Khoa Học Lịch Sử, 1994.*
Maýtre, H. : *Les Jungles Mois. Exploration et Histoire des Hinterland mois du Cambodge, de la Cochinchine, de l'Annam et du Bas-Laos*. Paris: Larose, l912.
Maspéro, Georges: *The Montagnard Tribes of South Vietnam* (JPRS:l3443), Washington, D.C.: Joint Publications Research Service, April l3, l962.
Monfleur, A.: *Indochine Française: Annam: Mono-graphie de la province de Darlac*. Hanoi: IDEO, 1931.
Một giáo sư sử học: *Giáo Hội Công Giáo ở Việt Nam, Quyển III*. Calgary: Veritas Edition, In lần thứ II, Canada, 1998, 550t., 14x19cm.
Ner, M.: *Les Mois du Haut-Donnai*.(The Moi of the Higher-Donnai). Saigon: SEI, l935.
Quang, Phùng Thanh: *Lạc Quan Trên Miền Thượng*, Sài Gòn: 1973.
Savina, F.M.: *Histoire des Miao,* Hongkong: 1931. (Bản dịch tư liệu tiếng Việt Viện Dân Tộc Học: *Lịch Sử Người Mèo,* dựa theo bản in tại Hongkong năm 1924).
Schrock, J. L. et al. : *Minority Groups in the Republic of Vietnam*.Washington D. C.: Cultural Information Analysis Center, The American University, Ethnographic Study Series, Department of the Army, l966.
Smith, Gordon Hedderly, F.R.G.S.*: The Blood Hunters. A Narrative of Pioneer Missionary Work among the Savages of French-Indochina* Chicago: Worlwide Prayer & Missionary Union, 1942; Chicago: Moody Press, 1945.
Société des Missions Eùtrangères de Paris:
Le Père Guerlach – Provicaire Apostolique, Supétieur de la Mission de Kontum, *Qui Nhơn, Imprimerie de Qui Nhơn, 1912.*
Sơn, Trần Hữu : *Văn Hóa H'mông*, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Hóa Dân Tộc, 1996.
Thiébaud, Jean : *Thánh Giám Mục Thể.* Bản dịch tiếng Việt của dịch giả vô danh từ nguyên tác tiếng Pháp 'Cuénot- Théodore Cuénot, 1802-1861', Paris, 1988.
Thụy, Hoàng Đình : "Đôi nét về sắc tộc K'ho tại làng K'long ABC Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Lâm Đồng". Bắc Hội: Bản vi tính, 30.06.1999, 13tt. A4
Triết, Nguyễn Tuấn : *Người Raglai ở Việt Nam*. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tp. HCM, 1991.

Viện Dân Tộc Học : *Các Dân Tộc Ít Người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hộ, 1978.
Viện Dân Tộc Học : *Góp Phần Nghiên Cứu Bản Lĩnh, Bản Sắc Các Dân Tộc Ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hộ, 1980.
Viện Dân Tộc Học : *Các Dân Tộc Ít Người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hộ, 1984.
Vô danh : "Couvent des 'Oiseaux'," *Indochine*, no. 119 (l942):14-18.
Vô danh: "L'Enseignement chez les Populations Monta-gnardes du Sud Indochinois", *Education* (Saigon: Rectorat d'Académie, Bureau des Affaires Culturelles, 1950.
Vô danh : "Les Mois en Indochine (25 Mai-25 Juin l949)," *Sud-Est*, no.2(1949): 66.
Xái, Hồ Bặc : Thư tín trao đổi tháng 5/2000.
Nghiêm, Đỗ Hữu : *Du Khảo Thực Địa Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Dăklăk, Gia Lai, Kontum Tháng 9.1999*. Tp. Hồ Chí Minh: Ghi chép thực địa, 1999.

Gò Vấp, ngày 04.04.2000.IV.(30 Tháng Ba Canh Thìn)

Xứ Lạng ngặt nghèo và thử thách của người chủ chăn can đảm

Nguyễn Đức Tuyên

Trong các biến cố sảy ra trong Giáo Hội Việt Nam hai năm qua, có lẽ việc bổ nhiệm Đức Giám Mục Ngô Quang Kiệt về coi Giáo Phận Lạng Sơn mang nhiều ý nghĩa và thách đố hơn cả, với những sự việc làm sửng sốt người theo dõi, tưởng chừng như không có thực, tưởng chừng như đã xẩy vào một thời điểm cách đây hàng trăm năm. Nhà Thờ Chính Toà là một trường học nhỏ, xây cất cách đây 100 năm, được phá vách đi, bề ngang chừng 5 mét, bề dài chừng 10 mét, tháp chuông là một cây nhãn treo lủng lẳng chiếc chuông rè lỗ chỗ bom đạn, nhà thờ tại một xứ nọ bị ngăn làm chuồng heo. Vị chủ chăn đến nhận nhiệm sở với nhân lực cho toàn Giáo phận vẻn vẹn có một linh mục trên 100 tuổi, nay đã qua đời và một nữ tu 103 tuổi.
Tài sản là như vậy và nhân lực là như vậy. Phỏng có Giáo Phận nào trên trái đất này nghèo hơn nữa không ?

- **Vài hàng về Lạng Sơn**

Giáo Phận Lạng Sơn bao gồm hai tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và một phần Hà Giang, ở miền cực bắc Việt Nam, có những di tích lịch sử như: Đồng Đăng, Phố Kỳ Lừa, nàng Tô Thị, Chùa Tam Thanh, Thành Nhà Mạc và Ải Nam Quan. Lạng Sơn với diện tích 8,187 km vuông, dân số khoảng 638,000[1] người, 10 huyện và 207 xã. Cao Bằng diện tích 8,445 km vuông, dân số chừng 689,600[2] người, 12 huyện, 212 xã. Hà Giang toàn tỉnh có 7,831 km vuông với dân số khoảng 535,200[3] người, 9 huyện và 165 xã.
Lạng Sơn là vùng dân cư phức tạp gồm đủ mọi sắc tộc: người Tầy, người Nùng, người Thái, người Hoa, và người Kinh chỉ có 15% trong khi người công giáo còn ít hơn, chỉ có 0.2%, tức là khoảng 5,000 người qui tụ trong 11 giáo xứ nhưng chỉ còn 9 nhà thờ, và giáo xứ xa nhất cách trụ sở giáo phận trên 300 cây số. Lạng Sơn nghèo nàn, nhiều rừng núi, cây rừng đá sỏi, đất đai khô cằn. Dân cư Lạng Sơn đã nghèo, Giáo phận Lạng Sơn còn nghèo hơn nữa.
Lạng Sơn cách Hà Nội 180 cây số, theo quốc lộ I hướng về phía Bắc qua hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Lạng Sơn đón nhận Tin Mừng vào năm 1913, được coi là trễ nhất so với các giáo phận khác. Đức Cha Phạm Văn Dụ là Giám Mục Việt Nam, được bổ nhiệm vào năm 1959, đi ở tù 13 năm, mãi tới năm 1979 mới thụ phong Giám Mục, phải chờ thêm 10 năm nữa và chỉ thực sự cai quản giáo phận năm 1989 và đã qua đời.
Đức Cha Bùi Tuần, năm 1999, viết về Lạng Sơn như sau*: "Tại địa bàn bao la này các giá trị về Nước Trời đang được khám phá với cái nhìn cởi mở rực sáng lửa mến của Chúa Thánh Thần. Phải chăng đời sống đạo cũng nên được tân phúc âm hoá. Cần có thêm nhiều linh mục, tu sĩ, đó là nhu cầu xem ra hợp lý, khẩn thiết và đều khắp."*
Khi đến nhận nhiệm sở vào giữa tháng 6 năm 1999, Đức Cha Kiệt tâm sự với bạn bè như sau:"

---

[1] *Tài liệu năm 1994*
[2] *ibid*
[3] *ibid*

"Tôi học được ở nơi người Lạng Sơn niềm đơn sơ phó thác. Với niềm cậy trông phó thác, ông cụ 96 tuổi và bà lão 100 tuổi vẫn còn cặp mắt tinh anh. Khuôn mặt tuy nhăn nheo nhưng vẫn ánh lên niềm vui. Thái độ đơn sơ chân thành thoát ra một niềm tin tưởng mãnh liệt. Các ngài đã sống như những người nghèo nhất: không tài sản, không phương tiện . . .Bí quyết của các ngài là khi mất mọi điểm tựa ở đời, hãy đặt trọn niềm tin tưởng phó thác nơi Chúa. Các ngài sống như những đứa con nhỏ tin tưởng vào Cha nhân lành. Từng hạt cơm, manh áo; từng đường đi, nước bước; từng lời ăn, tiếng nói; và cả kiếp sống mong manh phù du, đều do Cha chăm sóc gìn giữ. Cứ đơn sơ phó thác như thế, các ngài đã vượt qua được những năm tháng khó khăn nhất."

"Từ mấy chục năm nay, giáo phận Lạng Sơn chìm trong giấc ngủ. Thành quách hoang vu. Tường xiêu cột đổ. Oâng cụ 96 tuổi và bà lão 100 tuổi chỉ sống như những chứng nhân của những tàn phai hư ảo, không còn sức ngăn chặn cỏ dại, rêu phong. Nên Lạng Sơn không khác gì một vùng rừng núi hoang vu chưa hề in vết chân người. Vì thế, lên Lạng Sơn cần có tinh thần Khai Phá.

"Có tinh thần Khai Phá để dám lên đường. Có tinh thần Khai Phá để dám đối diện với những khó khăn. Không mơ mộng nhưng biết nhìn thẳng vào thực tế để cố gắng tìm ra lối thoát.

"Có tinh Thần Khai Phá để nhìn xa trông rộng, biết mở những con đường mới đi về phía chân trời.

"Có tinh thần Khai Phá cũng là có cái nhìn tiên tri. Biết nhìn thấy những viên ngọc đang ẩn khuất trong đá sỏi. Biết nhìn thấy những cánh đồng lúa chín vàng đằng sau những bãi cỏ lau um tùm bên sườn núi. Biết nhìn thấy những nụ cười rạng rỡ đằng sau những giọt mồ hôi thánh thót. Biết nhìn thấy cả một rừng mầm non nhú lên bên xác những thân cây già rũ mục"

- **Cuốn Video Một Thoáng Lạng Sơn**

May mắn có cuốn video trong tay, tôi xin lược qua những sinh hoạt dân gian. Tôi nhìn những việc sảy ra về mặt tôn giáo mà tưởng như trong cơn mơ. Những sự kiện lạ lùng. Chiếc chuông treo trên cây nhãn cứ ám ảnh tôi mãi. Toà Giám mục cũ đã bị san bằng, dân chúng chiếm đất làm nhà. Chúng tôi được chứng kiến nhà thờ Lộc Bình với tháp chuông chưa hoàn tất từ 45 năm qua, trần nhà loang lổ làm chỗ giơi ở từng đàn, cửa kính bít kín bằng xi măng. Nhà thờ Bản Nình mối mọt, vách đất, trần sập. Nhà thờ Na Sầm xây bằng đá nhưng nóc sập, bên trong nuôi heo, nuôi gà. Mỗi nơi kể trên có khoảng 100 giáo dân. Nhà thờ duy nhất, Mỹ Sơn, chiếm một nửa giáo dân trong Giáo phận, là 2600 người với 263 gia đình công giáo. Nhà thờ tuy khang trang nhưng đã mục nát, làm sao đứng vững được mươi năm. Nếu chẳng may các nhà này sụp đổ, xin đừng sảy ra lúc đông người.

- **Trước Những Nhu Cầu**

Xem xong cuốn vedio, lòng tôi chùn lại, nước mắt tôi chảy dài trên má. Tôi không thể tưởng tượng được, ở một nơi trên quê hương tôi, con người đã tiến bước vào thiên niên kỷ mới với những tiến bộ vượt bực về tin học, về tiện nghi, mà nơi được gọi là nhà thờ chính toà, lại có chiếc chuông rè treo trên cây nhãn. Tôi còn nói gì hơn khi thấy đàn heo đang hì hục trong ngôi nhà thờ Na Sầm vách đá. Tôi thấy ở nơi tạm dung này, người Việt Nam đang xây những ngôi thánh đường hai ba triệu với lòng hãnh tiến. Tôi thấy những kỷ niệm bạc vàng vô tư, v.v.

Thực trạng của Lạng Sơn vẫn còn đen tối. Vị Giám mục vừa làm giám mục, vừa làm cha xứ, vừa làm thư ký, vừa là giảng viên giáo lý, vừa là ca trưởng, nói tóm lại là lo lắng mọi sự cho 5,000 giáo dân, từ A đến Z. Hai linh mục và hai nữ tu, từ trong Nam ra, chỉ được phép làm mục vụ trong thời hạn 6 tháng. Hình như nay chỉ còn 1 linh mục và hai nữ tu, vị linh mục kia đã hết hạn mục vụ, hình như còn được phép lưu trú tạm tại toà giám mục nhưng không được tiếp xúc với giáo dân. Đội ngũ giáo lý viên được đào tạo từ đầu năm, nay đã bắt đầu hoạt động với những khó khăn về mọi mặt vật chất và tinh thần. Vật chất thiếu thốn trong khi tinh thần bất an với lòng phó thác và cậy trông.

Một mình Đức Giám Mục coi 7 giáo xứ, chia đều mỗi ngày trong tuần một giáo xứ. Đối với giáo xứ xa nhất ở Cao Bằng cách 300 cây số, 3 tuần mới có một lễ.

Số 7 thiếu nữ và 5 thanh niên hiến mình cho Chúa năm trước nay đã gia tăng, thực tình, khả năng của giáo phận chưa đủ để thoả mãn thêm ơn thiên triệu.

Để giúp cho người dân trong vùng, bất kể tôn giáo, tín ngưỡng, có cơ may trau dồi nghề nghiệp, Giáo phận đã thành lập Một Trung Tâm Dậy Nghề, trang bị một số máy vi tính, máy móc và dụng cụ, được

nhà cầm quyền cho phép, nhưng tới mùa hè 2000, chính quyền bãi bỏ toàn bộ chương trình đó. Có điều lạ là các máy móc, dụng cụ phải đưa trở về Saigon ngày 11 tháng 6. Thật là khó hiểu đối với "những đỉnh cao trí tuệ".
Chúng tôi chưa có hân hạnh hầu truyện với Đức Giám Mục Lạng Sơn. Tiếp xúc với những người hiểu biết và quan tâm đến Giáo Phận Lạng Sơn, chúng tôi được biết nhu cầu cụ thể và trước mắt trong mấy năm tới có thể được dự phóng như sau:

Chương trình đào tạo giáo lý viên và tài liệu giáo lý	$10,000
Chương trình đào tạo chủng sinh	$15,000
Chương trình đào tạo nữ tu	$15,000
Chương trình văn hoá	$50,000
Chương trình trùng tu 11 nhà thờ	**$50,000**

Chương trình thực hiện Bệnh xá, Giáo dục trung tiểu học và Trung Tâm hướng nghiệp chưa ước tính được. Điều ghi chú quan trọng là dự thảo trên đây không phải là tài liệu chính thức của Giáo Phận Lạng Sơn mà chỉ là dự phóng của một vài thân hữu, giúp cho ta có một cái nhìn sơ lược về nhu cầu cấp thiết, để mọi người tuỳ tâm giúp đỡ.

- **Hội Ái hữu Lạng Sơn**

Vào cuối năm 1999, đứng trước hoàn cảnh đáng lưu tâm của Giáo Phận Lạng Sơn[4], một số anh chị em đã thành lập Hội Thân Hữu Lạng Sơn[5], do ông Phạm Minh Tâm làm Hội Trưởng và L. M. Nguyễn Văn Tùng[6] làm Linh Hướng. Do thơ đề ngày 15 tháng 1 năm 2000, ĐGM Ngô Quang Kiệt đã xác dinh". :" Đây là hội duy nhất và chính thức đứng ra ủng hộ việc truyền giáo tại Lạng Sơn mà tôi có liên lạc"
Kể từ ngày thành lập, hội đã bắt tay vào việc phát triển bằng cách thành lập các chi hội quyên góp tiền bạc, gửi về giúp vào công tác rao giảng Tin Mừng trong giáo phận. Trong tương lai Hội sẽ có một kế hoạch quy mô và dài hạn, tuy nhiên hội chỉ có thể thâu đạt được kết quả nếu có sự tiếp tay của nhiều người.

- **Lời kết cho một khởi hành**

Cách đây ba năm, ông NVB có làm một số công tác tương trợ cho người Thượng và góp vào việc ấn hành tài liệu công giáo cho mấy giáo phận. Tôi có tham dự và từ đó chúng tôi có ý định thành lập một nhóm thiện nguyện chuyên trách về công tác xã hội miền cao nguyên, với lý do là đồng bào miền núi cần giúp đỡ hơn người đồng bằng. Chúng tôi loay hoay tìm tài liệu, nghiên cứu địa thế, hoàn cảnh và môi trường. Công tác đang tiến hành thì nhận được tin ĐGM Ngô Quang Kiệt được bổ nhiệm làm Giám mục Lạng Sơn với hai bàn tay trắng. Chúng tôi bảo nhau nên hỗ trợ Lạng Sơn, đồng thời được tin Hội Thân Hữu Lạng Sơn ra đời, nhờ cơ duyên đó mà chúng tôi sẵn sàng tiếp tay Hội.
Bây giờ thì mọi người đã thấy một chủ chăn đơn thương độc mã tới phục vụ một giáo phận mênh mông núi đồi, một cánh đồng truyền giáo bát ngát ngút ngàn, với một người thợ gặt duy nhất là...chính ngài. Phương tiện không có, nhân lực cũng không. Ngài có nói: *"Tôi về Lạng Sơn như hành hương về miền quê nghèo. Tôi đi hành hương trong thân phận của người nghèo: không tài sản, không nhân sự. Tôi không có gì để nương tựa, bám víu. Chỉ ra đi với niềm tin cậy phó thác".* Chia sẻ niềm xác tín ấy, mỗi người chúng ta hãy tiếp tay với ngài, vì, như Thánh Phanxicô khó khăn đã nguyện trong Kinh Hoà Bình*: Lay Chúa, xin hãy dậy con: Tìm an ủi người hơn được người ủi an. Tìm hiểu biết người hơn được người hiểu biết. Tìm yêu mến người hơn được người mến yêu. Vì chính khi hiến thân là khi được nhận lãnh"*

---

[4] *Địa chỉ:Tòa Giám Mục Lạng Sơn, Xứ Cửa Nam, Phường Chi Lăng, Thị Xã Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam*
[5] Trụ sở đặt tại 1480 Washington Blvd, Beaumont, Texas, 77705, Điện thoại số (409) 833- 7744 hay số (409) 860-4873
[6] *Điện thoại số (504) 436-4459*

Chương II

Góp ý canh tân

Đừng sợ
Sự thật sẽ giải-thoát chúng ta

Vài suy-nghĩ về Giáo-hội và con người trước thềm niên-kỉ mới

Phạm Hồng-Lam

Toàn-bộ Kinh-Thánh đếm được 366 chữ "Đừng sợ". Mỗi ngày, như vậy, Chúa dạy ta một lần: đừng sợ! Đức Thánh Cha Gioan Phaolô 2 cũng nhắc ta đừng sợ, mà hãy mạnh dạn bước ra loan-truyền Lời Sự thật của Chúa. Nhưng, để Lời đó được lắng nghe, thì trước hết, nó phải được thể-hiện trong lòng Giáo-hội trước và thứ đến, phải có những tông-đồ rao-giảng trưởng-thành.

Ngày 16.10.1978 Hồng-y Vojtyta người Ba-lan được bầu làm giáo-chủ. Lúc đó, ở rừng sâu nông-trường cao-nguyên, tôi chẳng hay biết gì. Mấy năm sau, ra hải-ngoại, qua truyền-thông mới biết về nhân-vật "đậu vớt" đặc-biệt này. Người ta nói, ngày nhận sứ-vụ, Đức Gioan Phaolô 2 kết-thúc buổi ra mắt tín-hữu hoàn-vũ bằng câu: *"Anh chị em, đừng sợ ! Sự thật sẽ giải-thoát chúng ta"!*
Dù không quan-tâm và mơ-hồ về ý-nghĩa, nhưng không hiểu sao câu nói đó cứ theo tôi mãi, thỉnh-thoảng làm tôi thắc-mắc: Sao ngài lại nói một câu khó hiểu như vậy ?Sợ gì ? Tại sao lại sợ ? Sự thật nào?
Về sau, đọc thấy trên báo có người cho rằng câu nói kia là một động-viên kitô-hữu trong thế-giới cộng-sản. Nó tiên đoán cuộc đổi đời sẽ tới trên các quốc-gia này, đặc-biệt trên quê-hương của Giáo-chủ. Ngộ nghĩnh ! Họ lí-luận: Xuất-thân từ Ba-Lan, một quốc-gia công-giáo và là khâu yếu nhất trong chuỗi xích cộng-sản; suy-đoán trên cũng không hoàn-toàn thiếu thực-tế !
Nhưng thông-điệp đăng-quang của Giáo-chủ một tôn-giáo hoàn-vũ không lẽ là một sấm-ngôn chính-trị ? Tôi nghĩ hẳn không phải vậy.
Và sau nhiều năm sống ở Âu-châu, quan-tâm tới sinh-hoạt tôn-giáo và nhất là có dịp tìm hiểu về lịch-sử Giáo-hội, tôi hiểu ra ý-nghĩa và động-lực của lời chào. Theo tôi, đây trước hết là một lời động-viên của Gioan Phaolô 2 đối với tín-hữu mình đang hoang-mang thủ-thế trước một tình-thế sống gay-go. Đồng thời đây cũng là một thông-báo về con đường mục-vụ tương-lai của vị Giáo-chủ trẻ, năng-nỗ.
Sao lại phải động-viên ?

Hội-chứng konstantin

Lịch-sử giáo-hội cho thấy bên cạnh những thành-công và sáng-suốt, không thiếu những thất-bại làm buồn lòng và bắt suy-nghĩ. Như
- Cuộc chia tay với Giáo-hội phương-đông
- Bách-hại lạc-giáo (hình-án) và phụ-nữ (phù-thủy)
- Đổ-vỡ bởi phong-trào cải-cách (Reformation)
- Bất thân-thiện với những tiến-bộ đương thời ...

Thành-tâm mà xét, chính thái-độ kẻ-cả của Giáo-hội phương-tây đã đánh mất Giáo-hội phương-đông. Tham-vọng quyền và lợi đã là một động-cơ quan-trọng trong các chiến-dịch bách-hại những kẻ không đồng ý-kiến (lạc-giáo, phù-thủy). Cuộc sống suy-đồi của giáo-phẩm đã là căn-nguyên chính của những đổ-vỡ và chia-rẽ thời cải-cách. Nếu giai-tầng tăng-lữ cấp cao của Pháp không sống trong nhung lụa và quyền-thế thì sự thù ghét Giáo-hội trong cuộc cách-mạng hẳn đã không đến nỗi gay-gắt. Chuyện hai năm rõ mười. Nhưng những kết-luận đó đã không dễ-dàng được chấp-nhận. Bởi vì cái "hội-chứng /

tâm-lí konstantin" còn bao trùm quá nặng trên Giáo-hội. Một tâm-lí đã xếp nếp từ cả ngàn năm, không dễ một sớm một chiều gỡ được.
Nhờ Đại-đế Konstantin mở đường mà Kitô-giáo, từ một "lạc-phái" của Do-thái-giáo và dở sống dở chết vì những cuộc bách-hại, đã trở thành quốc-giáo của Đế-Quốc Rôma, nghĩa là của cả thiên-hạ thời đó. Từ đây, tùy thời tùy lúc, thần và thế-quyền được thâu tóm vào tay Giáo-chủ. Đạo đời chẳng còn phân-biệt. Giáo-hội được đồng-hoá với Nước Chúa và xem là biểu-tượng của thánh-thiện tuyệt-đối nên đòi quyền cầm cân nẩy mực trên mọi địa-hạt. Không thể có hai sự thật, vì thế những gì khác với Giáo-hội đều bị đóng ấn là sai lạc, phải dẹp. Mà Giáo-hội đó là Rôma, là Giáo-hội phương-tây. Chúa Kitô, lí-do hiện-hữu của Giáo-hội, bị đẩy lui vào sau những ưu-lo quyền-lực và xây-dựng cơ-chế. Giáo-hội từ đó thênh-thang như trên đường không người. Chỉ mình ta là nhất, là đúng; những cái khác ta phải bị loại trừ. Ưu-thắng, độc-tôn, chuyên-quyền... đó là nếp nghĩ một thời mà tôi gọi là "Hội-chứng hay Tâm-lí konstantin".
Độc đạo thênh-thang đó cuối cùng đã đưa giáo-triều vào những giai-đoạn đen tối nhất. Sa-đoạ từ thượng tầng. Tình-trạng nguy-ngập đến nỗi Giáo-chủ Phaolô IV đã phải kinh sợ: *"Quả là phép lạ khi cái Toà thánh này còn đứng vững, dù các vị tiền-nhiệm của chúng ta đã cố giật sập nó bằng mọi cách"!* Kết-quả của thảm-kịch kia là đổ-vỡ của Cải-cách trong thế-kỉ 16, và tiếp đó là tương-tranh tôn-giáo, thanh-toán lạc đạo, phù-thuỷ...
Cái tâm-trạng konstantin nơi Giáo-hội từ thế-kỉ 15 trở đi đã bị tấn-công liên-tiếp bởi các đợt sóng tư-tưởng như Nhân-bản, Phục-hưng, Ánh-sáng, Cải-cách, Chuyên-chế, Tục-hoá, Tân-tiến... "Ánh-sáng lí-trí" (Renaissance) và cao điểm của nó là cuộc Cách-mạng Pháp (1789) đã là trận cuồng-phong ghê-gớm cuốn sập toà nhà giáo-hội của thời trung-cổ. Nhưng phải đợi hơn một thế-kỉ rưỡi sau thực-tế này mới được chấp-nhận. Công-đồng chung Vatican 2 (1962-65) đã chính-thức tháo gỡ nền-tảng xây-dựng nên hội-chứng trên, khi xác-định lại chỗ đứng và vai-trò Giáo-hội. Giáo-hội không hẳn là Nước-Chúa, mà trước hết là phương-tiện đưa người vào Nước-Chúa. Giáo-hội không là giáo-triều rôma hay hạn-chế ở phương-tây, nhưng là Giáo-hội hiệp-thông hoàn-vũ. Giáo-hội không hiện-diện ở trên ở ngoài, nhưng là giữa trần-thế, đồng-hành với trần-thế, cùng mừng với cái vui, băn-khoăn với cái lo của con người. "Đem đạo vào đời" trở thành "Sống đạo giữa đời". Giáo-hội mang sứ-mệnh thánh-thiện nhưng cũng không thiếu lỗi-lầm vì do con người điều-hành...

Sứ-điệp của Gioan Phaolô 2

Vatican 2 đã qua gần 40 năm. Nhưng cái trì lực kia vẫn còn mạnh, mạnh một cách đáng sợ. Ám-ảnh quyền-lực, tính-toán quyền-lợi, mặc-cảm ưu-thắng vẫn bám chốt. Vì thế mà Gioan Phaolô 2 phải kêu-gọi trong thư đón chào ngàn năm mới (Tertio Millennio Adveniente):
"Thiên niên-kỉ thứ hai của Kitô-giáo sắp chấm dứt. Giáo-hội thấy chính-đáng khi nhận lấy trách-nhiệm vì tội-lỗi con-cái mình... suốt dọc dài lịch-sử ... đã đi xa tinh-thần của Chúa Kitô và phúc-âm Ngài...
Giáo-hội không thể bước qua ngưỡng cửa của thiên niên mới mà không khích-lệ con-cái mình thanh-tẩy trong sự thống-hối các lỗi lầm...".
Xét mình. Tự hối. Giáo-hội vẫn luôn hướng-dẫn và yêu-cầu con-cái mình thực-thi mỗi ngày. Chuyện thông thường và đơn-giản như thế mà không hiểu sao Giáo-hội lại phải đợi đến năm 2000 mới tự xét mình và công-khai xin-lỗi ? Lẽ ra chuyện này Giáo-hội đã phải làm từ lâu và mãi tiếp-tục. Có lẽ nếu không có một Gioan Phaolô 2 phi-thường dám làm những chuyện tầm-thường như thế (công-khai xin-lỗi các dân-tộc Châu-mĩ latinh, các nạn-nhân hình-án, phù-thủy, do-thái, trả lại danh-dự cho Luther, Darwin, Galilêi, mở văn-khố cho sử-gia nghiên-cứu ...) thì không biết phải đợi đến bao lâu nữa mới có một lời thanh-thoả. Hơn 20 năm ở sứ-vụ, Gioan Phaolô 2 đã trên một trăm lần công-khai xin-lỗi. Chẳng phải là vì lịch-sử giáo-hội "chứa đầy nước mắt, máu, tội-ác", như một số người vẫn cố gán ghép. Nhưng trước hết ngài muốn thay đổi một nếp nghĩ. Và phải chăng nếu không có những lời công-khai của Giáo-chủ thì Giáo-hội trước sau vẫn là vô-can trong mọi chuyện ?
Cái khó hiểu đó, may, đã qua. Đức Thánh Cha đã nhân danh Giáo-hội, nhân danh các vị tiền-nhiệm công-khai xin-lỗi về những thiếu sót.
Biết xét mình, dám nhận lỗi mình, đó là thái-độ trưởng-thành. Đành rằng không thể lấy tiêu-chuẩn hiện-tại để phán-xét hành-động quá-khứ. Không ai buộc được Giáo-hội trách-nhiệm pháp-lí về những gì đã xẩy ra. Nhưng về phương-diện đạo-đức, Giáo-hội không thể im tiếng. Với tôi, thái-độ và hành-vi

của Đức Thánh Cha là bài học tuyệt-vời. Thành-thực. Khiêm-nhường. Bình thản nhìn lại mình. Sòng phẳng với lịch-sử để mở đường đi tới và hoàn-thiện bản-thân.
Đừng sợ quá-khứ ! Đừng sợ thú nhận lỗi lầm ! Đừng sợ sự thật, bởi vì sự thật không cản trở, nhưng trái lại giải-thoát và mở lối cho chúng ta trên con đường hoàn-thiện. Đó là ý-nghĩa thứ nhất - ý-nghĩa tiêu-cực - của sứ-điệp Gioan Phaolô 2. Như ngài cũng đã khẳng-định:
" Thú nhận những sai trái của quá-khứ là một hành-vi ngay-thẳng và can-đảm giúp chúng ta tăng-cường đức tin, làm cho chúng ta nhận ra những cám-dỗ và những khó-khăn hiện-tại và chuẩn-bị cho chúng ta đương-đầu với chúng.." (Tertio Millennio Adveniente).
Công-đồng Vatican 2 đã là nỗ-lực lớn chấn-chỉnh Giáo-hội, mở cửa để Giáo-hội làm hoà, đối-thoại lại với trần-thế. Nhưng nỗ-lực này xem ra đã không xoay ngược được tình-thế bị-động của Giáo-hội. Ảnh-hưởng của các trào-lưu tư-tưởng càng ngày càng dồn đức tin vào thế thủ, càng đẩy tôn-giáo vào thành chuyện cá-nhân. Giáo-hội, kể từ sau cuộc cách-mạng pháp, mất hẳn thế công.
Những tiến-bộ khoa-học mọi mặt - con đẻ của ánh-sáng lí-trí - từ hai thế-kỉ nay đã và đang tấn chiếm lại những vùng đất mà Giáo-hội trung-cổ trước đây đã quá đà vươn tay. Các trào-lưu và chủ-nghĩa hiện-đại như cộng-sản, dân-chủ, vô-thần, buông-thả (Libera-lismus), cá-nhân, vật-chất, tương-đối (Relativismus) tiếp nhau giáng những đòn chí-tử trên niềm tin tôn-giáo nói chung và Giáo-hội nói riêng. Chưa bao giờ con người rơi vào một khủng-hoảng đức tin lớn rộng như hôm nay. Phó-sản của các chủ-nghĩa trên là ích-kỉ, hưởng-thụ, khinh-mạn sự sống, ý sức mình quá lẽ... được Gioan Phaolô 2 gọi là "Văn-hoá sự chết". Văn-hoá này quả có sức quyến-rũ ghê-gớm. Con-cái Chúa cũng kéo nhau chạy theo. Kẻ muốn chống lại thì không biết bắt đầu từ đâu.
Trước tình-trạng hoang-mang đó, Đức Thánh Cha muốn hô-hào con-cái mình hãy mạnh-dạn đứng dậy. Đừng sợ. Đừng hoang-mang nữa. Đừng để văn-hoá sự-chết tiếp-tục lộng-hành nữa. Mà hãy nắm lấy vũ-khí vạn-năng mà xông tới. Vũ-khí đó là "Văn-minh tình-thương". Là Yêu-thương. Là Công-lí xã-hội. Là tôn-trọng Sự sống. Tắt lại, là Sự thật từ Lời Đức Kitô. **Hãy mạnh-dạn bước ra loan báo Sự thật Lời Chúa, bởi vì chắc-chắn "Văn-minh tình-thương" cuối cùng sẽ chiến-thắng "Văn-hoá sự-chết".**
Đó là ý-nghĩa thứ hai của sứ-điệp, như là một động-viên của Gioan Phaolô 2 đối với con-cái mình. Song đây không phải là lời mời tiêu-cực hối-cải và sòng-phẳng với quá-khứ, nhưng là một hô-hào tích-cực xông vào tương-lai.

Hơn 20 năm qua cuộc đời Gioan Phaolô 2 là hiện-thân của quyết-tâm không sợ trên con đường loan báo Sự thật đó. Ngài lặn-lội tới các Giáo-hội địa-phương động-viên đổi mới và đi tới. Xuất-hiện trên các diễn-đàn quốc-tế quảng-bá và kêu-gọi thực-thi Văn-minh tình-thương. Quyết-liệt và không tính-toán khi lên tiếng kêu-gọi hoà-bình, chống lại chiến-tranh, hận thù, bất-công, đói nghèo. Sau nạn phát-xít và bức tường Bá-Linh sụp đổ, giờ đến chủ-nghĩa vật-chất, theo ngài, là kẻ thù hiểm-độc nhất của con người hôm nay. Đây là đối-thủ sống-còn của quãng đời còn lại của Gioan Phaolô 2.

Giáo-hội: Quê-hương và Điểm hẹn

Không ai cho người khác cái mình không có. Muốn cho người ta tin thì trước hết Sự thật Lời Chúa cần phải được thể-hiện nơi Giáo-hội và thứ đến phải có những chiến-sĩ tông-đồ đủ bản-lãnh. Nói khác đi, Giáo-hội phải tạo được khả-tín và giáo-hữu phải trưởng-thành.
Những quan-điểm "ngược đời" của Giáo-hội về luân-lí đạo-đức làm không ít người thắc-mắc về sự khả-tín và thức-thời của Giáo-hội. Sự sống thai-phôi, thụ-thai nhân-tạo, li-dị, tái-hôn, tình-dục ngoài hôn-nhân, giúp chết không đau, bình-đẳng nam nữ trong Giáo-hội... là những đề-tài nhức-nhối. Nhưng, cũng như người lực-sĩ luôn cần những mức vô-địch cao hơn để vươn tới, cuộc sống đạo-đức con người cũng cần có những mốc điểm cao hơn để hoàn-thiện, dù rằng đòi-hỏi có khi khó vươn tới. Điểm này, tiếng nói của Giáo-hội (mặc đôi khi người đời đánh-giá là "lạc-hậu" chăng nữa) là cần-thiết. Song cần phải rõ-ràng. Tuy nhiên, vai-trò quan-toà luân-lí, theo tôi, cũng không quan-trọng bằng sứ-mạng dẫn đường. Giáo-hội trước và trên hết phải là một dự-án, một định-hướng. Một quê-hương cho kẻ tin. Một điểm hẹn cho kẻ tìm kiếm. Ở đó kẻ tin tìm được ấm-cúng, người đi tìm gặp được hi-vọng. Đây mới là tương-lai và là lí-do chính của sự hiện-hữu của Giáo-hội.
Trước đây, khi xã-hội còn trong trạng-thái nông-nghiệp, tĩnh, truyền-thống chi-phối cuộc sống, đặt đâu ngồi đó thì con người cần Giáo-hội như là một bản-đồ chi-tiết hướng-dẫn đường đi nước bước. Với xã-hội truyền-thông đại-chúng, linh-động, đa-dạng và dân-chủ ngày nay bản-đồ trở thành hạn-chế,

gò-bó. Giáo-hội hôm nay phải là cái địa-bàn và ra-đa cho cuộc sống. Ra-đa để giúp con người rà bắt dấu-chỉ thời-đại. Địa-bàn để định-hướng cuộc sống. Muốn giữ mãi là bản-đồ cũng không được. Mà địa-bàn thiếu khả-tín cũng không xong. Bản-đồ, địa-bàn hay ra-đa thì cũng là phương-tiện phục-vụ, chứ không phải phương-tiện cho quyền-lợi và quyền-lực.
Tôi nghĩ, tất cả ưu-điểm của Giáo-hội nằm ở chỗ dám thẳng-thắn với mình, không che đậy; ở chỗ vẫn kiên-trì lên tiếng chống lại bất-công, hô-hào công-lí và tình-thương giữa khi mà kẻ khác im tiếng, khi mà thế-giới vật-chất hôm nay phản-ứng bực-bội về những đòi-hỏi này; ở chỗ khi còn là chứng-nhân khả-tín của Văn-minh tình-thương.
Giáo-hội mất khả-tín khi lời nói không đi đôi với việc làm, khi đạo-đức giả (Doppelmoral). Chúa kêu gọi yêu-thương và bước theo Ngài thì Giáo-hội thiếu bao-dung, gò-ép trong giới-răn luật-lệ. Chuá sống thanh-bạch, phục-vụ người nghèo thì Giáo-hội chạy theo giàu-sang và quyền-lực. Chúa trân-trọng phụ-nữ thì Giáo-hội khinh-thường họ. Chúa không kết-án tình-dục, trong khi Giáo-hội nhìn nó như hành-vi ma-quỉ. Chúa nâng con người lên, Giáo-hội thì lại nhìn con người như một khối tội-lỗi. Chúa loan tin mừng, Giáo-hội dùng đe doạ .. Vậy mà cái gì cũng nhân danh Chúa. Xem hai chính-đảng ở Ý và Đức mang danh là "Đảng Dân-chủ Kitô-giáo" (dịch "Thiên-chúa-giáo" không đúng) nhưng tội-phạm có kém gì những băng-đảng ! Cũng vì vậy mà mới đây một số nhà thần-học Đức kiện lên toà tối-cao liên-bang yêu-cầu cấm việc lạm-dụng danh Chúa nơi các Giáo-hội và tổ-chức trần-thế !
Không ít người tỏ ra khó hiểu khi Vatican lên tiếng can-thiệp cho tướng Pinochet khi ông này đang bị câu-lưu tại Anh. Pinochet có thể có công, đem lại phồn-vinh cho dân Chí-Lợi, giúp họ tránh được nạn cộng-sản có thể sẽ rất sắt-máu. Nhưng cũng ông tướng ấy đã cho tra-tấn nhiều ngàn người bằng những phương-cách man-rợ rồi thủ-tiêu họ. Cuối đời, ông đã tự gắn cho mình tư-cách nghị-sĩ trọn đời để hi-vọng tránh được hậu-quả công-lí. Vậy mà Vatican đã can-thiệp ! Vatican cho hay đây chỉ là một sự "chuyển lời" của chính-phủ Chí-Lợi. Dù cử-chỉ này có thể được lòng hàng triệu tín-hữu Nam-Mĩ, nhưng làm sao giải-thích được mâu-thuẫn khi một mặt Giáo-hội hô-hào triệt-để bảo-vệ nhân-quyền, bảo-vệ từng tế-bào thai-phôi, mặt khác lại khoan-nhượng với kẻ gây tội-ác? Pinochet đáng được hưởng một bản án khoan-hồng tương-xứng với công-lao của ông. Nhưng hành-vi của ông phải được công-lí xét xử.
Giáo-hội không chạy theo con người và mốt thời-đại. Tất nhiên. Nhưng xa con người Giáo-hội phục-vụ ai ? Mà con người ở đây trước hết là đại-chúng sống trong nghèo khổ, áp-bức, bất-công.
Tắt lại, để có thể mạnh-dạn xông tới được như lời động-viên của Đức Thánh Cha, Giáo-hội trước hết phải tạo được khả-tín cho người tin lẫn kẻ đi tìm.

Trưởng-thành để làm Chứng-nhân

Người Á-đông tin rằng mình sinh ra trong một tôn-giáo. Đạo do đó là một thứ báu-vật gắn liền với người. Vì thế việc bỏ đạo hay đổi đạo là chuyện khó. Nhưng hỏi xem báu-vật đó cụ-thể là gì hoặc tại sao theo đạo thì dám chắc không nhiều người có được câu trả-lời rành-rẽ. Theo, là để mình được rỗi. Theo, vì đó là con đường sẵn của ông bà cha mẹ. Đi đạo trước hết là cho mình, chứ có ai đời nào lại nghĩ đi đạo là vì kẻ khác. Thế nhưng ngay từ đầu, Chúa không gọi và thánh-hoá con người trong tư-cách là một cá-thể riêng-rẽ, mà gọi và cứu họ trong tư-cách là thành-viên của một tập-thể, và thành-viên đó chỉ có thể trở nên toàn-vẹn trong hiệp-thông với người khác. Không ai là kitô-hữu một mình; không ai được cứu rỗi một mình. Đức tin chả có nghĩa gì cả khi không có người khác. Nó phải tỏ ra cho tha-nhân và cần sự chứng-nhận, đáp-trả và hỗ-trợ của tha-nhân.
Có tha-nhân nên mới có bác-ái kitô-giáo. Bác-ái là hành-vi vì người khác và cho người khác. Nhờ được văn-hoá kitô-giáo nuôi dưỡng, bác-ái đã thẩm-thấu vào con người âu-mĩ như là một cái gì gần như đương-nhiên. Bác-ái thể hiện nơi họ qua tấm lòng liên-đới sẵn-sàng cứu-trợ nhân-đạo, tôn-trọng nhân-quyền, cổ-xuý dân-chủ. Chủ-nghĩa cộng-sản hình thành ở Tây-phương. Nhưng bản-chất man-rợ của nó được phát-huy triệt-để ở Đông-phương. Có không ít người việt gặp nạn trên đường vượt biển đã được tàu các nước cộng-sản âu-châu vớt.
Đối lại với bác-ái kitô nơi người Âu, chúng ta có chữ hiếu của đạo Nho. Hiếu cũng là một hành-vi tương-quan với người khác. Nhưng người khác ở đây chỉ là vòng thân-tộc mình. Hiếu không có trách-nhiệm với người ngoài, với đồng loại.. Nhờ hiếu mà vòng gia-đình, họ-hàng được thắt chặt. Nhưng hiếu cũng là nguyên-nhân cản-trở người mình trong các nỗ-lực chung, khi làm công-việc lớn. Không ai tin kẻ khác. Chuyện "gia-đình trị" vì thế là hiện-tượng đương-nhiên ở Á-đông, vì còn tin ai ngoài

gia-đình ? Chớ vội chửi người, anh mà nắm quyền thì rồi cũng thế, nếu như anh còn là kẻ trung-thành với truyền-thống !
Như vậy, cái thiếu nơi chúng ta là khả-năng nhìn ra người khác ngoài vòng thân-quyến của mình. Mà nhận ra người khác, chấp-nhận người khác, trách-nhiệm đối với người khác là dấu-chỉ của một người trưởng-thành. Điều đơn-giản và hiển-nhiên này lại là một khám-khá lớn của khoa tâm-lí thế-kỉ 20. Cả ngàn năm nay con người cứ loay-hoay với việc tự khám-phá mình. Người ơi, hãy tự biết mình ! (Connais toi, toi même). Nhưng biết bằng cách nào ? Ba thế-kỉ trước, Descartes chỉ cách: Cứ suy-tư đi thì biết ! (Je pense, donc je suis). Và suy-tư đã đưa con người tới những bờ bến khoa-học nhiệm-mầu, nhưng đồng thời cũng đã đẩy nhân-loại đến tận cùng đại-hoạ chiến-tranh. Là vì con người quá mải-mê suy-tư về mình mà quên mất kẻ khác bên cạnh. Phương-châm descartes ngày nay phải sửa lại: Je pense aux autres, donc je suis. Tôi chỉ hiện-hữu khi nghĩ đến người khác ! Toàn-cầu-hoá đang khép thế-giới lại, xoá nhoà ranh-giới quốc-gia, buộc các dân-tộc tương-thuộc vào nhau. Không biết chấp-nhận người khác chúng ta sẽ không có con người dân-chủ, không trưởng-thành. Mà dân-chủ, cho đến nay, là phương-cách sống chung tốt nhất giữa người với người.
Nên nhớ, dù đạo đã có chiều dài bốn thế-kỉ, nhưng bác-ái vẫn chưa là hơi thở và nếp nghĩ nơi người việt. Chúng ta rất siêng-năng đi lễ, thuộc kinh hạt, mở miệng ra là Chúa Mẹ, đạo-hạnh và dễ bảo đối với các đấng bề-trên không ai bì. Nhưng đồng thời cũng lại là kẻ lậu thuế, gian dối, tham-nhũng, vô-tâm, chụp-mũ, cáo gian nhau một cách .. rất tự-nhiên. Chúng ta chỉ biết đạo cho mình mà thiếu hẳn ý-thức công-bằng, bác-ái với người khác. Giáo-hội trong quá-khứ đã đóng-góp vào thiếu sót này khi quá đặt nặng yếu-tố đức-hạnh cá-nhân trong đời sống đạo. *Được lời-lãi cả và thế-gian mà mất linh-hồn nào có ích chi, đó là nét đậm suy-nghĩ và ứng-xử một thời.* Chết vì chữ trinh, mẫu-mực ẩn-tu ... đã là những tấm gương một thời được nhanh chóng đưa lên bàn thánh. Ngày nay, nhân-đức xã-hội, mẫu-mực chứng-nhân được quan-tâm hơn. Phần là nhờ chúng ta trở về gần với tinh-thần Chúa dạy. Phần là do tâm-thức con người hôm nay đổi khác: Họ cần chứng-nhân phục-vu. Một Maximilian Kolbe sẵn-sàng chết thay cho đồng tù. Một Dom Helder Camaro lặn-lội trong các khu ổ-chuột ở Ba-Tây. Một Mẹ Têrêsa giữa những người cùng-khốn ở Ấn-Độ. Tiếng nói của họ chở nhiều sứ-điệp hơn các tông-thư, huấn-thị dày cộm nào. Những tấm áo sờn cũ của họ được con người trân-trọng và ghi nhớ hơn nhiều tấm áo tím đỏ lượt-là.

Điều-kiện trưởng-thành: Biết đạo

Trưởng-thành là biết nhìn-nhận kẻ khác. Muốn thế, tín-hữu Việt-nam cần phải làm gì ? Theo tôi, phải học-hỏi để biết đạo hầu có được thái-độ ứng-xử thích-hợp trước mọi hoàn-cảnh.
Khi phổ-biến *"2000 Năm Giáo-Hội"*, cuốn sách tóm-tắt kiến-thức phổ-thông về lịch-sử Giáo-hội, tôi gặp phản-ứng âu-lo của một số người. Giáo-hội mà có lỗi ư ? Lầm lỗi của Giáo-hội, theo họ nếu có, là điều không nên nói ra ! Có người khuyên không nên cung-cấp dữ-kiện cho người ta đánh Giáo-hội ! Có người tâm-sự không muốn phổ-biến vì sợ người đọc rối đạo ! Có người lớn tuổi thở ra: không lẽ những điều tôi tin từ xưa tới giờ là sai ! Người ta nghi-ngờ khả-năng và hậu-ý của người viết... Đối lại, có người bực-dọc bảo là dân mình chỉ mê-tín chứ đâu phải sống đạo!
Trên các báo đạo ở Đức, những tin-tức tiêu-cực của Giáo-hội vẫn được loan-tải một cách khách-quan, không che đậy. Đối với tín-hữu ở đây, đó là một cách tạo khả-tín nơi Giáo-hội. Nhưng với người việt, những thông-tin loại đó thuộc loại cấm-kị. Có thể là vì chúng được đánh-giá là không liên-can tới mình. Cũng có thể vì sợ đó là liều thuốc quá mạnh, có thể sẽ gây rối đạo, làm bổn-đạo mất đi cảm-quan thánh-thiêng nơi giáo-sĩ và Giáo-hội. Thực-ra, loan hay không, trước sau gì những tin-tức đó cũng đến với mọi người và họ tùy ý bàn-tán. Như vậy, một thông-tin kịp thời, trung-thực và tích-cực vẫn có lợi hơn. Vấn-đề quan-trọng chỉ là cách nêu, cách loan-tải. Nó giúp người mình tháo dần tâm-lí phân tuyến, một tâm-lí đã ăn rễ sâu nơi người việt, không chỉ riêng trong địa-hạt tôn-giáo. Hễ quốc-gia là tốt, cộng-sản là xấu. Đạo mình là hay, đạo người là quấy. Người ta sợ nêu cái bất-cập của quốc-gia hay đạo mình ra thì sẽ làm mất niềm tin ! Như thế bao giờ ta mới trưởng-thành được. Lại nữa, chúng ta đang ở trong thời-đại tục-hoá. Muốn hay không thì đức tin truyền-thống chúng ta cũng sẽ bị ảnh-hưởng. Giáo-sĩ sẽ được đánh-giá qua tư-cách sống đạo hơn là dựa theo thang giá-trị cổ-truyền. Giáo-hội sẽ được nhìn với con mắt xét-nét trần-tục nhiều hơn. Những điểm này hải-ngoại đã và đang gặp. Với truyền-thông hiện-đại, trước sau gì trong nước cũng phải đối-diện. Sở dĩ đức tin truyền-thống của tín-hữu trong nước chưa bị lung-lay mạnh là vì cơn bão ánh-sáng và tục-hoá chưa thổi tới thôi. Vấn-đề là trước hay sau, chứ chẳng có gì gọi là khác-biệt văn-hoá đông tây ở điểm này cả.

Người mình phản-ứng như đỉa phải vôi hoặc đà-điểu cắm đầu vào cát khi nghe "nói xấu" về Giáo-hội chung qui vì hai lí-do: Một: thiếu hiểu biết về đạo và Giáo-hội. Hai: vẫn đang ở trong hội-chứng konstantin.
Lịch-sử phát-triển kitô-giáo, cho đến thời cận-đại, gắn liền với lịch-sử chính-trị Âu-châu. Đã không có lằn ranh rõ-ràng giữa đạo và đời. Khi học lịch-sử đất-nước mình, học-sinh Âu-châu không nhiều thì ít nắm luôn kiến-thức về Giáo-hội. Hơn nữa, văn-hoá tây-phương là văn-hoá kitô-giáo. Còn chúng ta, hoàn-toàn không có sự hiểu biết này. Lại nữa, khi đến đất Việt trong các thế-kỉ 17, 18, 19, Kitô-giáo còn rất nặng tâm-thức konstantin. Bên trong, nó mang tính độc-tôn, loại trừ. Bên ngoài, bị thế-quyền hết thời này sang thời khác bách-hại. Hai yếu-tố quyện lẫn đúc nên tâm-lí *giữ* đạo nơi người mình. (Chẳng phải là một sơ-xuất ngôn-ngữ khi ông cha ta trước đây dùng chữ "giữ đạo"). Chúng ta vì thế luôn phải ở trong tình-trạng thủ-thế, nhưng thủ-thế trong kiêu-hãnh. Luôn phải tìm cách sống còn để khỏi mất đạo. Cho tới hôm nay, chúng ta vẫn chưa có được một hoàn-cảnh thuận-lợi để thoát ra khỏi tâm-lí giữ đạo. Trong nước thì vẫn tiếp-tục ngặt-nghèo. Ngoài nước, chúng ta như cá bị bứng từ chậu ra sông. Nhìn đâu cũng khác lạ nên chỉ quanh-quẩn với mình, đành lui vào "truyền-thống" để "bảo-tồn" đạo. Đức tin thường nẩy sinh từ một tình-cảm. Tiến-trình phát-triển của nó là từ mộ đạo (tình-cảm) lên biết đạo (lí-trí) để tới mến đạo (vừa tình vừa lí). Nơi người mình, đức tin dừng lại nơi tình-cảm mộ đạo. Vì thế mà mình dễ dẫy-nẩy lên khi nghe người khác nói lời không tốt về giáo-triều, giáo-sĩ, tôn-giáo mình.
Người tây-phương khác. Họ không dừng lại nơi tình-cảm. Người Đức hàng năm có Đại-hội công-giáo, kéo dài bốn ngày với hàng ngàn diễn-đàn trao-đổi. Hàng trăm ngàn tín-hữu khắp nơi đổ về cùng cầu-nguyện, cử-hành phụng-vụ và cùng nhau lắng nghe, trao-đổi, chia-sẻ về những vấn-đề của Giáo-hội và cuộc sống. Người Việt tại đây cũng có Đại-hội, kéo dài ba ngày dịp lễ Chúa Thánh Thần. Cũng có đủ phần phụng-vụ như người ta. Nhưng hơn người ta về (quá nhiều) thánh-lễ và rước kiệu. Còn ra là dịp hàn-huyên chén thù chén tạc. Ta đại-hội chủ-yếu để giải-quyết chuyện phụng-vụ (*xem* lễ) và cái tình lâu ngày không gặp nhau. Người đại-hội chủ-yếu để giải-quyết chuyện sống đạo. Họ gặp nhau để chia-sẻ những thao-thức cuộc sống, về Giáo-hội. Ta có 24 đại-hội rồi mà xem ra chẳng có chi để chia-sẻ. Giá mà ta quan-tâm hơn cho những thao-thức cuộc sống và đưa Đại-hội đi vào chiều sâu thì quí biết mấy.
Tắt lại, để có thể đứng vững trước ảnh-hưởng vật-chất, lí-trí và tục-hoá đã tới (ở hải-ngoại) và sẽ tới (ở trong nước), điều cấp-thiết là chúng ta phải học-hỏi để nâng tầm đạo và tầm hiểu biết về Giáo-hội lên. Phải đi lên tầng mến đạo, hầu việc sống đạo vừa là phản-xạ tình-cảm mà cũng là kết-quả của ý-thức. Chỉ biết ngoan-ngoãn làm những chuyện truyền-thống như xem lễ, rước kiệu, đọc kinh, hành-hương không thôi thì không đủ và như thế sẽ mất những thế-hệ lớn lên hoặc sinh ra ở hải-ngoại. Thêm nữa, khi tầm biết đạo nơi giáo-dân lên cao, đạo sẽ bớt chất mê-tín. Và như thế ta sẽ bớt cố-chấp, bớt hiếu-chiến, dễ bao-dung và trưởng-thành.
Khi học để biết đạo, chúng ta chắc-chắn sẽ phải đối-diện với những vấn-nạn nhức-nhối liên-quan tới Giáo-hội quê-hương và lịch-sử đất-nước mình. Chúng ta cần biết để giải-toả những hiểu-lầm, chỉnh-đốn những xuyên-tạc, bổ-túc những thiếu-sót và sòng-phẳng với những lầm lỗi. Thẳng-thắn và sòng-phẳng là con tàu chắc-chắn nhất đưa ta đi xa. Không chỉ Đức Thánh Cha, mà Chúa động-viên chúng ta mỗi ngày đừng sợ xét mình nhận lỗi. Toàn-bộ Kinh-Thánh đếm được tất-cả 366 chữ "Đừng sợ". Nghĩa là mỗi ngày (cho cả năm nhuận !) một lần Chúa nhắc ta đừng sợ. Nếu tin Kinh-Thánh là lời Chúa, thì sao lại còn chuyện sợ-hãi !

Có người Âu-mĩ thỉnh-thoảng vẫn lên tiếng chửi Giáo-hội. Ngươi ta đòi dẹp bỏ Giáo-hội vì theo họ tổ-chức này không còn thích-hợp và cần-thiết nữa với nền văn-minh hiện-đại. Song thử nghĩ xem, nếu lấy đi văn-hoá kitô-giáo thì văn-hoá âu-châu còn lại gì ? Không có các tu-viện thời trung-cổ thì làm sao có được nền khoa-học hôm nay ? Nếu dẹp bỏ toàn-bộ các cơ-sở xã-hội, từ-thiện, trường-học, bệnh-viện... của Giáo-hội thì bộ mặt xã-hội âu-châu ra thế nào?
Đó là Âu-châu. Còn chúng ta ? Chúng ta sẽ trả-lời sao nếu phải đối-diện với đòi-hỏi như vậy ? Tương-lai Giáo-hội việt-nam nằm trong nỗ-lực trả-lời vấn-nạn này. Ta không như bên Âu-châu có bề dày lịch-sử để làm nền văn-hoá, không có cơ-sở xã-hội, từ-thiện, giáo-dục để góp phần thăng-tiến xã-hội và loan-báo Tin mừng. Lại cũng không có số đông phần trăm để dành phần hơn. Nhưng ta có một gia-sản vô-giá. Đó là Đức Kitô với "văn-minh Tình-thương" của Ngài.
Tất cả vấn-đề của ta là làm sao cụ-thể-hoá gia-sản đó. Có Chúa thì phải cần người làm chứng. Có Tin mừng phải cần người loan. Tử-đạo vì "giữ đạo", ta đã có nhiều. Giờ cần thế-hệ tử-đạo mới, tử-đạo vì

"sống đạo". Sống đạo (chứ không phải Giữ đạo), làm chứng-nhân, vì thế, là con đường truyền-giáo hữu-hiệu nhất trên đất-nước chúng ta tương-lai.

CHLB Đức, ngày 10.10.2000

Một số nhu cầu quan trọng và cấp bách của Giáo hội Công giáo Việt Nam ngày nay

Nguyễn Văn Nội

Vào đề

Ai trong chúng ta cũng biết ít nhiều về thực trạng hiện nay của Giáo Hội trong nước. Vì thế tôi không muốn nói lại những điều mà ai nấy đã biết. Tôi cũng không muốn nêu lên các nguyên nhân của thực trạng hiện nay của Giáo Hội trong nước: một phần vì tôi không nói thì quí ông bà, anh chị em cũng đã biết; một phần vì vị thế hay tư cách tế nhị của tôi:
a- tôi chỉ là một giáo dân không mang một sứ mạngï gì của Giáo Hội, không được các Giám Mục cử đi, mà chỉ được cha Phêrô Phan Đình Cho thương tạo cơ hội cho tôi được tham dự Khóa học hỏi về ***"Đức tin và hội nhập Văn hoá"*** này để giúp tôi có thêm hành trang mà phục vụ Giáo Hội Việt Nam tích cực vàhữu hiệu hơn khi từ Mỹ trở về
b- tôi chỉ sống một thời gian ngắn ở đây và sẽ trở về Việt Nam và hoạt động cho Giáo Hội trong nước.
Vì thế tôi chỉ muốn chia sẻ với quí ông bà và anh chị em có mặt hôm nay một cái nhìn về một số nhu cầu quan trọng và cấp bách của Giáo Hội Việt Nam, một cái nhìn và đánh giá vấn đề của một người giáo dân sống trong nước, đã và đang hoạt động tích cực để góp phần vào việc xây dựng Giáo Hội trong nước.

I. Một số nhu cầu quan trọng và cấp bách của Giáo hội Việt Nam ngày nay

Sau 46 năm đối với Miền Bắc và 25 năm đối với Miền Nam sống dưới chế độ cộng sản, có thể nói ngày nay Giáo Hội Việt Nam, nhất là các vị lãnh đạo Giáo Hội, đã thấy rõ các nhu cầu của Giáo Hội trong nước và cũng thấy Giáo Hội có nhiều điều kiện hơn để thực hiện một số việc thuộc trách nhiệm của mình. Nếu như Giáo Hội Viêt Nam và các vị lãnh đạo Giáo Hội biết nắm bắt thời cơ và có đủ can đảm và sáng suốt, chúng ta có thể lạc quan nhìn về tương lai.
Theo sự đánh giá chủ quan của tôi thì Giáo Hội Việt Nam có một số nhu cầu quan trọng và cấp bách sau đây:

1. Nhu cầu huấn luyện đào tạo nhân sự, nhất là giáo dân

Nhu cầu quan trọng và cấp bách nhất của Giáo Hội Việt Nam hiện nay là nhu cầu đào tạo huấn luyện nhân sự, giáo sĩ cũng như giáo dân, nhưng nhất là giáo dân. Công đồng Vaticanô (1962-1965) là một biến cố vô cùng quan trọng đối với Giáo Hội Công Giáo toàn cầu cũng như đối với từng Giáo Hội địa phương. Riêng với Giáo Hội Việt Nam thì các Giám Mục Miền Bắc đã không tham dự Công Đồng, nên có thể nói là Giáo Hội Miền Bắc không biết tới hay chỉ biết rất ít về Công Đồng. Còn các Giám Mục Miền Nam có may mắn là đã được tham dự Công Đồng, nhưng chỉ 10 năm sau Công Đồng thì Giáo Hội Miền Nam cũng sống dưới chế độ sộng sản như Giáo Hội Miền Bắc, nên phần lớn các nỗ lực áp dụng Công Đồng vào đời sống Giáo Hội đều bị ngừng lại. Do đó việc đào tào nhận sự là một nhu cầu quan trọng và cấp bách vô cùng đối với hiện tại và tương lai của Giáo Hội Việt Nam.

Trong lãnh vực này, Giáo Hội Việt Nam có rất nhiều việc phải làm. Cho đến nay dường như Giáo Hội chỉ mới quan tâm đến việc đào tạo các linh mục và đã có được sáu đại chủng viện: Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang, Sàigon, Cần Thơ và hy vọng nay mai sẽ có thêm một đại chủng viện nữa tại Xuân Lộc. Còn cho hàng ngũ đông đảo giáo dân thì Giáo Hội chưa có các ủy ban, các trung tâm, các chương trình đào tạo nâng cao chứ đừng nói gì đến chương trình thần học giáo dân. Các giáo phận mới chỉ có các chương trình giáo lý rước lễ, thêm sức, bao đồng (rước lễ trọng thể), chuẩn bị hôn nhân và tân tòng. Nhưng ngay lãnh vực Giáo lý căn bản này cũng chưa được Giáo Hội quan tâm đúng mức và đầu tư thích đáng.

Hiện nay một số giáo phận đặt ra vấn đề đào tạo huấn luyện giáo dân thì gặp phải đủ thứ khó khăn: Ngoài khó khăn về phía chính quyền, các giáo phận còn gặp phải những khó khăn lớn lao khác như không có người và chương trình đào tạo, thiếu cơ sở vật chất và thiếu tài chánh.

2. Nhu cầu hội nhập Giáo hội vùng

Nhu cầu quan trọng và cấp bách thứ hai của Giáo Hội Việt Nam là việc hội nhập Giáo Hội vùng Đông Nam Á & Châu Á. Không phải tất cả mọi linh mục, giám mục đều nhận ra nhu cầu này. Nhưng đó là một nhu cầu có thật và theo chúng tôi thì đây là một cơ may lớn cho Giáo Hội Việt Nam: Nếu Giáo Hội Việt Nam có hội nhập vùng thì mới thoát ra khỏi tình trạng trì trệ và khép kín hiện nay của mình và để canh tân theo tinh thần của Công Đồng Vaticanô II, của Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu và của Tông huấn "Giáo Hội tại Á Châu".

Quí ông bà anh chị em đều biết: Hội Đồng Giám Mục Việt Nam là thành viên sáng lập của Liên Hội Đồng Giám Mục Á Châu (FABC: Federation of Asian Bishops Conferences). Nhưng từ năm 1975 đến nay Hội Đồng Giám Mục Việt Nam quan hệ với FABC và Giáo Hội Việt Nam quan hệ với các Giáo Hội khác trong vùng còn rất giới hạn . Hội Đồng Giám Mục & Giáo Hội Việt Nam hướng về Roma, Paris nhiều hơn…vì có mối liên hệ tình cảm nặng hơn với các Giáo Hội Aâu Châu này. Có thể trong tương lai Giáo Hội Việt Nam sẽ có thêm mối quan hệ với Giáo Hội Hoa Kỳ. Nhưng theo tôi thì Giáo Hội Việt Nam vẫn không thể coi nhẹ việc hội nhập vùng và tạo quan hệ chặt chẽ với các Giáo Hội chung quanh.

Việc Giáo Hội Việt Nam hội nhập vùng có nhiều lợi ích đáng kể:

1- Giáo Hội Việt Nam có nhiều cơ may mang mầu sắc Á Đông hơn. Giáo Hội chúng ta vẫn mang dáng dấp của một Giáo Hội Tây Phương, và việc hội nhập văn hoá mới chỉ ở giai đoạn đầu, còn rất phôi thai. Nếu Giáo Hội Việt Nam cứ tiếp tục cóp-pi những mô hình Tây Phương thì Giáo Hội Việt Nam sẽ mãi mãi mang tíùnh ngoại lai, xa lạ… đối với đại đa số người Việt.

2- Giáo Hội Việt Nam sẽ tận dụng được những kinh nghiệm thực thi Công Đồng của nhiều Giáo Hội Á Châu khác và đóng góp phần đặc thù của mình. Trong ba thập niên vừa qua, FABC và các Giáo Hội Á Châu nhất là Aán Độ, Phi-lip-pin, Đại Hàn, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan… đã thực hiện một bước dài trong việc áp dụng giáo huấn và tinh thần Công Đồng vào đời sống và cơ cấu Giáo Hội. Tiếp xúc nhiều với FABC và với các Giáo Hội này, Hội Đồng Giám Mục và Giáo Hội Việt Nam sẽ học được những kinh nghiệm phong phú và quí báu của các Giáo Hội bạn.

Mặt khác, Giáo Hội Việt Nam sau bao nhiêu năm sống kiên cường dưới các cuộc bách hại và những khó khăn thử thách khôn lường, có thể đóng góp với các Giáo Hội trong vùng cũng như với Giáo Hội toàn cầu, những kinh nghiệm "xương máu" của riêng mình, làm phong phú cho đời sống Giáo Hội Chúa Kitô trên trần thế này.

3. Nhu cầu tổ chức và thiết lập các cơ chế cần thiết cho đờøi sống và hoạt động của Giáo hội

Nhu cầu quan trọng và cấp bách thứ ba của Giáo Hội Việt Nam là việc tổ chức (hay tái tổ chức hay hoàn chỉnh tổ chức) và thiết lập các cơ chế cần thiết cho đời sống và hoạt động của Giáo Hội. Về mặt tổ chức các giáo xứ, các hội đoàn, các trung tâm huấn luyện giáo dân, các hội đồng linh mục, hội đồng mục vụ giáo xứ và giáo phận, các Toà Giám mục, các ủy ban của Hội Đồng Giám Mục và Văn phòng Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, chúng ta còn vô số việc phải làm. Các hội đồng linh mục giáo phận, các hội đồng mục vụ giáo phận và giáo xứ cần được qui định bằng các qui chế rõ ràng, cởi mở, tiến bộ và thống nhất. Các ủy ban của Hội Đồng Giám Mục cũng thế. Thậm chí hiện nay Hội Đồng Giám

Mục Việt Nam chưa có một văn phòng đúng nghĩa tức là có nhân viên thường trực, có các ủy ban chuyên trách…
Đối với chính quyền, hiện nay chỉ có vài hội đoàn có quyền hiện hữu và hoạt động. Công việc cần làm là làm cho các tất cả các đoàn thể mà chúng ta quen gọi là Công Giáo Tiến Hành có quyền hoạt động. Song song với công việc hợp thức hóa về mặt pháp lý ấy, có một công việc khác là Giáo Hội Việt Nam cần "duyệt lại" nội qui và xem xét lại cách hoạt động của mỗi hội đoàn, sao cho phù hợp với tinh thần của Công Đồng Vatican II, của Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu và Tông huấn "Giáo hội tại Á Châu" cũng như phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Việt Nam.
Các trung tâm đào tạo huấn luyện giáo dân cũng cần được tổ chức kịp thời. Hiện nay một vài giáo phận đã thiết lập Trung Tâm Mục Vụ giáo phận (như tại Bình Dương thuộc giáo phận Phú Cường) nhưng các trung tâm này chưa có chương trình và nhân sự tương xứng.

4. Nhu cầu trẻ trung hoá hàng ngũ lãnh dao và đổi mới cung cách lãnh đạo

Có người nói: "Vấn đề của Giáo Hội Việt Nam là vấn đề lãnh đạo". Nếu không đúng 100% thì câu nói ấy cũng đúng từ 80 đến 90%. Các Giám Mục của chúng ta phần lớn đều ở vào tuổi 65-80 và đã quen với một nếp suy nghĩ "xin cho hai chữ bình an". Điều này dễ hiểu nếu chúng ta để ý đến hoàn cảnh thực tế trong nước từ sau ngày 30.4.1975 trở về sau. Vì tuổi cao sức yếu và bị cưỡng ép phải sống "thụ động", các Giám Mục rất khó nhạy bén với các nhu cầu mới của thời đại, rất ngại phải sáng tạo một điều gì mới. Giáo Hội Việt Nam rất cần có một thế hệ Giám Mục trẻ, tuổi từ 45 đến 50 để đưa Giáo Hội bước vào thế kỷ XXI. Điều này xem ra không dễ chút nào. Cuộc viếng thăm và làm việc với chính quyền của đại diện Toà Thánh Vaticăng tại Việt Nam cách đây mấy tháng, chỉ đem lại kết quả là Tòa Thánh bổ nhiệm được hai Giám Mục mới, một vị 60 tuổi và một vị 70 tuổi cho hai giáo phận Vĩnh Long và Đà Nẵng.
Nhu cầu trẻ hóa hàng giáo phẩm là hiển nhiên không ai chối cãi được. Nhưng song song với nhu cầu trẻ trung hóa hàng giáo phẩm ấy, còn có một nhu cầu khác cũng rất quan trọng và cấp bách không kém: đó là nhu cầu đổi mới cách làm việc của các Giám Mục và của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. Từ trước đến nay mỗi Giám Mục coi công việc của giáo phận mình là chính. Còn có làm được việc gì chung cho cả Giáo Hội Việt Nam hay không thì không quan trọng. Vì thế các việc chung rơi vào cảnh "cha chung không ai khóc" và bị tê liệt! Cũng vì thế mà Giáo Hội Việt Nam khó có một chiến lược, một chương trình chung hoặc giả như có chiến lược hay chương trình chung thì cũng "mạnh ai nấy làm" hay đúng hơn là "mạnh ai nấy không làm".

II. Người Công giáo Việt Nam Hải ngoại có thể đóng góp gì cho giáo hội Việt Nam?

Chỉ những người Công giáo Việt Nam hải ngoại nhất là các linh mục, tu sĩ và giáo dân trí thức mới trả lời được câu hỏi trên. Nhưng chắc quí vị cho phép tôi được nói ra những suy nghĩ và gợi ý của mình. Theo tôi thì người Công giáo Việt Nam hải ngoại nên ưu tiên hỗ trợ cách này cách khác để Giáo Hội Việt Nam đáp ứng kịp thời bốn nhu cầu quan trọng và cấp bách vừa được trình bày ở trên.
Cho đến nay khắp nước từ Nam ra Bắc nhiều nhà thờ đã được xây dựng lại hay xây mới, nhiều tu viện đã được sửa sang, mở rộng. Chắc chắn người Công giáo Việt Nam hải ngoại đã đóng góp rất nhiều tiền bạc vào các công trình xây dựng ấy. Nhưng tôi nghĩ rằng bên cạnh nhu cầu xây dựng thánh đường và cơ sở vật chất, Giáo Hội Việt Nam có một nhu cầu khác cũng quan trọng và cấp bách không kém là xây dựng, đào tạo con người. Người Công giáo Việt Nam hải ngoại có thể đóng góp rất nhiều vào lãnh vực này của Giáo Hội Việt Nam, vì Người Công giáo Việt Nam hải ngoại vừa giầu tiền, vừa giầu kiến thức, hiểu biết và giầu phương tiện. Người Công giáo Việt Nam hải ngoại có thể hỗ trợ Giáo Hội trong nước bằng cách ưu tiên tài trợ cho các nhóm làm việc và nghiên cứu, cho các chương trình và các trung tâm huấn luyện đào tạo nhân sự, nhất là nhân sự giáo dân cho Giáo Hội trong nước. Người Công giáo Việt Nam hải ngoại có thể hỗ trợ Giáo Hội trong nước bằng cách ưu tiên tài trợ cho việc cung cấp sách vở tài liệu và kinh nghiệm đổi mới đời sống Giáo Hội, bình đẳng hóa các mối tương quan và dân chủ hóa các cơ chế Giáo Hội. Những hỗ trợ của người Công giáo Việt Nam hải ngoại dành cho Giáo Hội Việt Nam nên được kế hoạch hóa thành chương trình hành động từng 3 năm, 5 năm để đáp ứng bốn nhu cầu nêu trên. Sự hỗ trợ của người Công giáo hải ngoại cũng cần có sự kiểm tra qua báo cáo và thăm viếng tại chỗ, để tránh nạn nhận tiền mà không thực hiện theo ý người cho.

Kinh nghiệm cho tôi thấy có rất nhiều việc trong Giáo Hội bị tê liệt vì một trong ba nguyên nhân sau đây:
a- không thích làm việc chung với nhau,
b- không có tầm nhìn (vision) chương trình dài hạn và
c- thiếu tài chánh.
Tôi không muốn đề cập đến hai nguyên nhân thứ nhất và thứ hai của người Công giáo trong nước mà chỉ muốn diễn giải thêm một chút về nguyên nhân thứ ba là thiếu tài chánh.
Hầu hết các giám mục và linh mục của chúng ta quen với não trạng là giáo dân nào muốn làm việc cho Giáo Hội thì phải làm việc "tình nguyện" tức không nhận thù lao. Hẳn nhiên là những ai làm việc cho Giáo Hội mà không nhận thù lao thì có công lớn hơn. Nhưng hoàn cảnh đời sống kinh tế khó khăn trong nước khiến nhiều giáo dân nhất là những anh em xuất thân từ các Chủng viện và các Nhà Dòng sau ngày 30.4.1975 tuy có khả năng và trình độ, tuy rất nhiệt thành và yêu mến Giáo Hội, nhưng họ vẫn không thể làm việc "không công" cho Giáo Hội được. Lý do rất đơn giản là những anh em này cũng phải sống, phải nuôi con nuôi vợ. Thành ra họ phải tìm một sinh kế mà không thể làm những việc mà họ muốn. Gỉa như họ nhận được một khoản thù lao tương đương hay ít hơn một chút so với làm ăn kinh tế thì họ sẽ chọn việc phục vụ Giáo Hội. Có người nói với tôi rằng: Chỉ cần các giáo phận thiết lập chức phó tế vĩnh viễn và chu cấp cho những người ấy một khoản tiền từ một đến hai triệu đồng/tháng thì những người này sẽ thực hiện được không biết bao nhiêu việc hữu ích cho Giáo Hội và gánh bớt gánh nặng cho các linh mục, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, ở nông thôn, hay miền rừng núi.
Vậy xin quí ông bà anh chị em cho phép tôi nói lại đề nghị của mình: Ước gì người Công giáo Việt Nam hải ngoại ưu tiên hỗ trợ cho các hoạt động có tính suy nghĩ, nghiên cứu, cho các trung tâm, các nhóm làm việc nghiêm túc và cho các chương trình đào tạo huấn luyện người giáo dân giữ vai trò nồng cốt và lãnh đạo trong các giáo xứ, giáo phận của Giáo Hội trong nước. Amen! Halleluia!

Washington DC ngày 4-6 tháng 8 năm 2000

Tâm thư của một
Linh mục hèn mọn nghỉ hưu

Lm. JB Cao Vĩnh Phan

Kính gửi: *Đại Hội Đồng Giám Mục Việt Nam*
Khóa họp tháng 10 năm 2000 tại Hà-Nội
Kính qua: *Đức Cha J.B. Phạm Minh Mẫn*
Tổng Giám Mục Giáo phận Tp. Hồ Chí Minh
và Đức Cha Nicola Huỳnh Văn Nghi
Giám Mục Giáo phận Phan Thiết

Trích yếu: ***Về việc xin phép góp ý xây dựng Giáo Hội Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI***

Kính thưa Đức Hồng Y Chủ Tịch và quí Đức Cha,

Trước tiên con kính chúc Quí Đức Cha vui khỏe để tổ chức cuộc Đại Hội lớn về chiều kích lịch sử năm 2000 và lớn về kỷ niệm Đại Hồng ân Cứu Độ của Giáo Hội Việt Nam hiện và sẽ lần lượt mừng:
- 40 năm thành lập Hàng Giáo Phẩm *(1960 – 2000).*
- 400 năm cha Đắc Lộ đến và lập chữ Quốc ngữ Việt Nam *(1624 – 2024).*
- 500 năm giáo sĩ Inhaxu đem Đạo Chúa vào Việt Nam *(1533 – 2033).*

Con còn nhớ năm 1975, lúc sinh thời, Đức cố Tổng Giám mục Phao-Lô Nguyễn Văn Bình thao thức trước vận hội mới, đã ra thông báo đề ngày 20.12 kêu gọi mọi tín hữu, giáo sĩ, giáo dân đóng góp ý kiến. Những ý kiến gom góp hồi đó đã được trình lên Đại Hội Đồng Giám Mục Bắc Nam, họp lần đầu tiên tại Hà Nội năm 1976. Từ đó đến nay không thấy có lời kêu gọi nào tương tự. Nhưng như thế không có nghĩa là mọi sự đã hoàn hảo.
Theo con trộm nghĩ, cuộc Đại Hội năm 2000 nầy không đơn giản xoay quanh một vài sinh hoạt Năm Thánh địa phương, viếng mấy nhà thờ, rước mấy lần, truyền chức mấy linh mục, cấm phòng, đồng tế, xin lỗi ở đâu?...
Lẽ dĩ nhiên những việc thường tình như thế phải có, nhưng không nên lấn át hai ý nghĩa trọng đại: Kiểm điểm quá khứ về định hướng cho tương lai.

1- KIỂM ĐIỂM VỀ QUÁ KHỨ

a- Thời gian từ 1533 đến 1932

Tạm tính từ năm Đạo Chúa vào Việt Nam thời giáo sĩ Inhaxu cho đến năm thành lập giáo phận Thanh Hóa 1932. Nghĩa là gồm trọn thời gian 400 năm các giáo sĩ ngoại quốc, Dòng Tên, Hội Thừa Sai Paris, Dòng Đa Minh quản trị Giáo Hội nầy. Các Ngài đã phải trải qua vô vàn cực khổ gian lao, nghèo nàn về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội, nhất là về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục. Nhiều người hóm hỉnh gọi thời gian nầy là thời "*Ông Tây nói tiếng ta*", và dễ chủ quan đổ lỗi *"tại Tây Tàu nầy nọ..."* Dầu vậy, các Ngài đã lập được một Giáo Hội lớn: 15 giáo phận, 10 Bắc, 5 Nam với cả ngàn giáo sĩ, hơn 4 triệu giáo dân. Thêm vào đó, các Ngài đã lập được danh sách cả trăm ngàn Chứng Nhân Đức Tin mà một số đã được tôn phong Hiển Thánh.
Về mặt bằng trí thức quốc gia, quốc tế thời các Ngài đã có những nhân vật xuất chúng như:
- Cha Đắc Lộ với công trình sáng lập chữ Quốc Ngữ.
- Cha Cadière với những khám phá văn hóa Việt Nam vào bậc thầy.
- Ông Nguyễn Trường Tộ, nhà đại canh tân với 58 bản điều trần khét tiếng.
- Cha Phêrô Cụ Sáu Trần Lục, với lối kiến trúc vĩ đại xuất sắc của ngôi nhà thờ Phát Diệm.
- Ông Trương Vĩnh Ký, nhà bác học Việt Nam với trên 100 đầu sách Tây - Tàu -Việt...

Tất cả đã làm thơm danh cho Đạo Chúa, cho Giáo Hội Việt Nam, cho đất nước Việt Nam ở mọi nơi, mọi thời, mọi người.

b- Thời gian từ 1933 – 2000: gần 2/3 thế kỷ trong tay Hàng Giáo Sĩ bản xứ.
Tạm tính từ khi Tòa Thánh đưa một số giáo sĩ bản quốc lên chức giám mục để dần dần thay thế:
- Đức Cha J.B. Nguyễn Bá Tòng, Phát Diệm, 1933.
- Đức Cha Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn, Bùi Chu, 1936.
- Đức Cha Phêrô Ngô Đình Thục, Vĩnh Long, 1939.
- Đức Cha Lê Hữu Từ, Phát Diệm, 1945.
- Đức Cha Phạm Ngọc Chi, Bùi Chu, 1950.
- Đức Cha Hoàng Văn Đoàn, Bắc Ninh, 1950.
- Đức Cha Trịnh Như Khuê, Hà Nội, 1950.
- Đức Cha Trần Hữu Đức, Vinh, 1951.
- Đức Cha Trương Cao Đại, Hải Phòng, 1953.

Nhưng tội nghiệp, tất cả những vị ấy đã phải chịu bó tay trước những biến cố lịch sử của Đại Thế Chiến II *(1939-1945)*, cuộc cách mạng tháng Tám nước nhà 1945, chiến tranh Việt – Pháp và cuộc di cư hàng triệu người từ Bắc vào Nam 1954 – 1955.
Bốn Giám Mục Bùi Chu, Phát Diệm, Bắc Ninh, Hải Phòng bỏ nhiệm sở kéo thêm hàng ngàn giáo sĩ, tu sĩ nam nữ và hàng triệu giáo dân, lương dân gây xáo trộn cho Giáo Hội miền Bắc và khó xử cho Giáo Hội miền Nam. Nhưng không lâu sau, nhờ yếu tố thời gian giúp mài mòn các góc cạnh gồ ghề của hai lớp người, hai cách sống, đem đến một thế tạm ổn định để Tòa Thánh an tâm lập thêm một số giáo phận mới bên cạnh 5 giáo phận cũ hiện có ở miền Nam như Huế, Qui Nhơn, Kontum, Sài-Gòn, Vĩnh Long. Những giáo phận mới là Đà Nẵng, Nha Trang, Ban Mê Thuột, Phan Thiết, Đà Lạt, Phú Cường, Xuân Lộc, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên. Cộng lại từ Bắc chí Nam có 25 giáo phận với hơn 7 triệu giáo dân.
Sự tăng trưởng ấy do một phần rất nhỏ, không đáng kể, của anh em tân tòng gia nhập qua năm tháng, nhưng tuyệt đại đa số phần lớn là do cha mẹ Công Giáo sinh ra con Công Giáo, nhất là do hiện tượng di dân lập nghiệp Bắc Nam. Chẳng khác gì làn nước chòng chềnh khi con thuyền di chuyển lên xuống trước sau, nghĩa là chất lượng vẫn y nguyên, không có gì đột phá như ở bên nước Hàn Quốc.
Vì thế, nếu được phép nói mà không sợ quá sớm, quá lời, thì thời gian 67 năm tương đương ¾ thế kỷ *(1933 – 2000)* nầy người ta thấy có nhiều người, nhiều việc, nhiều tiền bạc, nhiều tiệc tùng, nhưng chưa có hay không có các nhân vật điển hình! Ngoại trừ một người, nếu được phép nói mà không sợ phạm đến sự khiêm tốn cá nhân, thì người đó không ai khác hơn là ông Hoàng Xuân Việt gốc Cái Mơn, Vĩnh Long, đồng hương với nhà bác học Trương Vĩnh Ký. Với tuổi 71 *(1929)* ông đã và đang âm thầm lặng lẽ làm việc, đã vượt qua bức tường kỷ lục sáng tác đạo đời với trên dưới 250 đầu sách, chưa kể vô số những bản thảo hiện có.

2- HƯỚNG ĐI CHO THẾ KỶ XXI

Mấy tiêu chỉ có tính cách thời sự và khẩn trương nên được đề ra cho hướng đi thế kỷ nầy:

a- Công Đồng Vaticanô II
Trong những giây phút trọng đại trước khi mở cửa khai mạc Năm Thánh, ai cũng cảm động nghe Đức Giáo Hoàng Gioan Phao-Lô II kêu gọi phải lấy các văn kiện Công Đồng Vaticanô II để tự kiểm điểm mình, kiểm điểm Giáo Hội của Chúa. Chính Ngài đã làm, đã thay mặt thay lời cho toàn Giáo Hội kiểm điểm và xin lỗi một cách công khai long trọng trước cả thế giới, hôm chúa nhật thứ nhất Mùa Chay 2000.
Về Công Đồng, tự kiểm điểm, đúng thế, vì có bao nhiêu Hiến Chế, Sắc Lệnh, Tuyên Ngôn quan trọng mà chúng ta chỉ mới đọc qua, mới thực hành mấy điểm khái quát hời hợt bên ngoài. Cụ thể là về ***Phụng Vụ***, chúng ta mới biết đập phá nhà thờ cũ, xây lại, làm lễ quay xuống. Về ***Tín Lý Mặc Khải***, chúng ta mới dịch Kinh Thánh, cho giáo dân đọc Sách Thánh trong Thánh Lễ. Về ***Giáo Hội trong thế giới ngày nay***, chưa thấy thích nghi đủ hoặc thích nghi không đúng! Chẳng hạn nhiều vị linh mục đến nhận xứ và có cả vị giám mục đến nhận giáo phận, suốt từ đầu đến cuối tiệc mừng, hoàn toàn thưa trình với giới công giáo, không hề có một câu nào trực tiếp hay gián tiếp, chào thăm đại đa số anh em lương dân đang sống trong lãnh địa trách nhiệm của mình. Thử hỏi, Phúc Âm của Chúa: "Ta còn có

nhiều chiên khác không thuộc đàn nầy" *(Ga 10,16)* và Bài Sai bổ nhiệm của Hội Thánh dạy phải được hiểu làm sao trong vấn đề nầy?

b- Thượng Hội-đồng Giám-mục Á-châu

Nhìn về quá khứ, thời cha Đắc Lộ *(1624 – 1645),* các cha Dòng Tên và sau đó các vị trong Hội Thừa Sai Paris *(1645 – 1742)* đã tranh cãi nhau về nghi thức tôn kính ông bà tổ tiên trong hai văn hóa Việt Nam và Trung Hoa. Khiến cho hai Đức Giáo Hoàng Clêmentê XII và Bênêdictô XIV liên tiếp ra lệnh cấm đoán kéo dài hai thế kỷ.

Ý thức được vấn đề, Đức Piô XII qua huấn lệnh ***"Plane Compertum"*** đề ngày 8.12.1939 đã rút lại sự ngăn cấm ấy và mở màn cho một đường hướng thông thoáng hơn, thích nghi hơn. Đến lượt Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu 1998 với sự hiện diện của chính Đức Gioan Phaolô II trong suốt Đại Hội. Đặc biệt, chính Ngài đã bất chấp mọi khó khăn nội bộ và ngoại bộ để đích thân sang Ấn Độ, năm 1999, công bố kết quả Thượng Hội Đồng nầy. Tất cả những sự kiện lịch sử như vậy, dầu nói ra hay không nói, thì cũng đủ để làm cho mọi người thấy được sự thiếu sót của Giáo Hội đối với nền văn hóa của các dân tộc.

Nội dung Thượng Hội Đồng đã được phổ biến. Nhiều người còn giữ được đầy đủ các bài phát biểu của các đại diện Hội Đồng địa phương: Ấn Độ, Nhật Bản,Trung Hoa, Thái Lan... Các đại diện Hàng Giáo Phâûm Việt Nam cũng đã có được một vài ý kiến làm cho nội dung Đại Hội thêm phong phú.

Tuy nhiên, tính quan trọng và khẩn trương không phải là ở lời nói hoa mỹ chóng qua, mà là ở việc làm: Có làm hay không, đã làm hay chưa và làm như thế nào?

c- "Phật Giáo là một học thuyết"

Lời nhận định mới đây về Phật Giáo của Đức Giáo Hoàng đã làm cho một số người bàn cãi. Phía Công Giáo, nghĩa là Hàng Giáo Phẩm Á Châu và cách riêng Việt Nam không thấy nói gì. Tuy nhiên, nói hay không nói, xem ra không cần thiết bởi vì tự thân Đức Giáo Hoàng có đủ thế giá cho thấy ngày nay Giáo Hội đã có một cái nhìn mới khác cái nhìn cũ cách đây 300 năm. Ngày đó, các nhà truyền giáo không am hiểu một nét độc đáo trong hai nền văn hóa Trung Hoa và Việt Nam, cho nên đã cấm đoán việc tôn kính tổ tiên gây cản trở cho việc truyền giáo.

Không hiểu với tầm nhìn sâu sắc mới mẻ nầy, Giáo Hội Việt Nam sẽ có những chỉ giáo nào cụ thể cho những người giáo dân được mời tham dự ngày tưởng nhớ vong nhân thường gọi là Lễ Vu Lan vào ngày rằm tháng Bảy, tương đương với Lễ Các Linh Hồn bên Tây Phương ngày 2 tháng 11 dương lịch.

Qua những diễn tiến như thế, thiết nghĩ việc làm của Đức Piô XII, Công Đồng Vaticanô II, Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu và Đức Gioan Phaolô II, tất cả được coi như một hành động dứt khoát cởi trói cho Giáo Hội Á Châu, và riêng Giáo Hội Việt Nam tìm được thế đứng của mình để tự phát huy bản lĩnh và khả năng mở rộng Nước Chúa.

4. KẾT LUẬN

Kính thưa Đức Hồng Y và quí Đức Cha! Những điều con trình bày trên đây đưa đến mấy giòng kết luận sau đây:

1. Trách nhiệm chung

Lời cảnh cáo "Ngày nào có sự khó cho ngày đó" của Chúa Giêsu, và lời trăn trối của thánh Tông Đồ Phaolô "Hãy rao giảng Lời Chúa, hãy lên tiếng, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện" *(2Tm 4,2)* luôn luôn như hai mặt của bàn tay. Tổ tiên chúng ta đã từng trải qua hơn 460 năm, nhờ ơn Chúa phù hộ, đã biến khó thành dễ, và đã để lại một gia tài khá lớn.

Cho nên ngồi chờ có hoàn toàn tự do tổ chức lễ lạc, tiệc tùng là điều không nên. Hoặc để đón tiếp Đức Giáo Hoàng là điều ai cũng muốn, nhưng hơn bốn thế kỷ không thấy Đức Giáo Hoàng, người tín hữu Việt Nam vẫn trung thành với Hội Thánh, Đạo Chúa vẫn tồn tại và phát triển.

Vấn đề đòi hỏi hôm nay là chất lượng. Phải làm sao cho việc sinh sản của con cái Giáo Hội cân xứng với mức thăng tiến về kinh tế và xã hội. Phải làm sao cho nền văn hóa trong con cái Hội Thánh đừng thua sút con cái người đời. Xin bỏ những tiệc tùng, sắm sanh, xây cất không cần thiết để vun trồng những mầm non cho Hội Thánh, cho Đất Nước. Xin can đảm thực hiện những điều mà hai triệu đại diện giới trẻ thế giới đã nói lên trong cuộc Đại Hội Năm Thánh của họ ở Roma hôm 15 tháng 8 năm 2000 vừa qua. Họ muốn rằng Giáo Hội phải sống đơn sơ, khó nghèo, khiêm tốn, không khép kín như chính Chúa Giêsu đã sống, đã nói, đã dạy trong Phúc Âm.

2- Nền Tảng Đạo Đức

Nền tảng đạo đức của chúng ta là Kinh Thánh. Vậy mà so với anh em Tin Lành, chúng ta vẫn còn thua sút! Một anh em Tin Lành có thể đứng cầu nguyện tự phát, đầy xác tín; trong khi một người Công giáo phải mở sách đọc kinh dọn sẵn, hoặc đọc thuộc lòng hay lần hạt... Đặc biệt nói riêng về sách Kinh Thánh, anh em Tin Lành chỉ có một bản dịch duy nhất, được học tập kỹ càng và được truyền bá sâu rộng, trong khi Công Giáo cho đến nay đã có 6 bản, nhưng chỉ mới được phổ biến trên bề mặt!

Đó là điều đáng tiếc, bởi vì sức mạnh của một quốc gia là bản Hiến Pháp. Một đại biểu quốc hội không nắm vững, không nghiên cứu, không làm đúng Hiến Pháp thì không thể chu toàn bổn phận và trách nhiệm của mình trước quốc dân. Một giáo sĩ mà không đọc, không học, không nắm vững, không làm đúng Kinh Thánh là Hiến Pháp của Đạo Chúa thì không thể giảng dạy gì cho ai, mà còn phản Đạo Chúa nữa. *(Xin xem "Năm 2000 Đọc và học Kinh Thánh qua các bản dịch tiếng Việt" gởi kèm đây).*

3- Chọn sách Phụng Vụ

- Năm 1969, vì Hiến Chế về Phụng Vụ bắt buộc hồi đó, nên Giáo Hội Việt Nam phải vội vả dịch Kinh Thánh để dùng trong Thánh Lễ... Việc áp dụng ấy đã gây phản ứng ngay từ cuốn thứ nhất Mùa Vọng. Dần dần có nhiều ý kiến xây dựng, nó đã được sửa chữa và được đem tạm áp dụng đến nay 31 năm.
- Năm 1976, nghe tin Dòng Chúa Cứu Thế định dùng bản dịch của linh mục Nguyễn Thế Thuấn thay bản dịch cũ; nhưng đã không thể được, vì có nhiều kiểu nói tuy không sai tín lý, không sai truyền thống, nhưng hơi thiếu tế nhị.
- Năm 1985, sau khi hoàn thành bản dịch của mình, Đức Hồng Y Trịnh Văn Căn định đưa bản dịch của mình vào thay thế, nhưng không được chấp thuận, vì một vài kiểu dịch khác thường khó nghe, chẳng hạn: ông A-bơ-ra-ham ...
- Đến nay năm 2000, sau khi hoàn thành cuốn ***"Kinh Thánh trọn bộ"***, nghe nói Ủy Ban Giám Mục Việt Nam về Phụng Vụ định chọn thay thế các sách bài đọc cũ bằng cách in và chỉ định cho một số nơi thử nghiệm trước để rồi dần dần, như vết dầu loang thay thế tất cả toàn bộ bài đọc cũ. Việc làm xem ra hợp lý, nhưng không hợp tình! Vì có thể làm cho hiểu lầm rằng: những giáo phận và những giám mục được chọn gởi thử nghiệm trước, là những giáo phận và giám mục thông minh, thức thời, dễ thông cảm... Còn những nơi khác thì kém trình độ, phải chịu cảnh ăn theo!!! Đàng khác, áp dụng kiểu đó chắc chắn gây nên tình trạng cùng một ngày lễ mà nhiều giáo phâïn đọc Phúc Âm khác nhau. Cụ thể về bài Phúc Âm cầu nguyện bằng ***"Kinh Lạy Cha"*** hoặc khi đọc bài Phúc Âm của lễ Giáng Sinh: ***"Vinh danh Thiên Chúa trên các tầng trời và bình an dưới thế cho người thiện tâm"*** thì có chỗ được thay "... ***bình an dưới thế cho loài người Chúa thương"*** v.v.

4- Công Bố và Áp Dụng

Tốt hơn hết, với tư cách và quyền hành của mình, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam nên định một ngày chung nào đó, chẳng hạn Mùa Vọng năm 2001, 2002 ... dứt khoát từ Bắc chí Nam nhất loạt áp dụng, không nơi nào trước, nơi nào sau khỏi phiền phức.

Tuy nhiên, thử hỏi nguyên bản dịch Kinh Thánh được chọn ấy tự nó đã được coi là hoàn hảo nhất chưa, để đem vào Sách Phụng Vụ. Nếu hoàn hảo thật sự thì quí vô cùng, nhưng nếu ngược lại, thì việc sửa chữa hoặc loại bỏ cả trăm ngàn cuốn sách dễ hơn hay là sửa chữa một cuốn Kinh Thánh cơ bản tiện lợi hơn. Đó là chưa nói đến sự phí phạm tiền bạc bỏ ra của nhà in và của giáo dân mua dùng. Thành ra, theo thiển ý, trong việc làm nầy không cầâøn gì phải vội vã và cũng không được phép vội vàng, bởi vì là công việc của ngàn năm thứ ba cho Giáo Hội Việt Nam.

Thành Kính.

Nhà nghỉ hưu, ngày 31.08.2000

Bản góp ý

Dự thảo thể lệ bầu cử hội đồng giáo xứ giáo xứ Mân Côi, Hạt Gò Vấp, Giáo Phận Sài Gòn

Đỗ Hữu Nghiêm

Tôi đã cố đọc kỹ bản dự thảo do Ô. Trần Minh Khôi chuyển đến[7]. Tôi xem đây là một việc làm nghiêm chỉnh để xây dựng các họ đạo trong tinh thần cộng đồng của Công Đồng Vatican II.
Trước khi góp ý cụ thể cho từng điều, chương của bản Dự Thảo, tôi xin nêu lên một vài suy nghĩ mà tôi nghĩ là cơ bản cho việc dân Chúa tham gia vào các hoạt động cơ sở ở xứ đạo, cụ thể trong Hội Đồng Giáo Xứ.

Tính cộng đoàn hợp tác của giáo sĩ và giáo dân trong Giáo Hội.
Tôi hy vọng những suy nghĩ của tôi góp phần nhỏ bé vào xây dựng giáo hội địa phương trong tinh thần hiệp thông, nâng cao địa vị và sự đóng góp tích cực cụ thể của giáo dân trong cộng đồng dân Chúa ở cấp cơ sở, cấp họ đạo.
1- Ở tầm mức tinh thần của Tông Huấn Giáo Hội tại châu Á, theo thiển ý của tôi, mục tiêu lý tưởng cần đạt tới là giáo dân cần phải được đào tạo và tự rèn luyện để nâng cao trình độ hiểu đạo và sống đạo ít nhất là ngang bằng với những kiến thức về các khoa học phần đời mà họ có cơ hội hấp thụ. Sự thành lập trung tâm giáo lý của họ đạo ta phải nhắm vào mục đích cao đẹp này một cách có hiệu quả thực tiễn cho mọi tín hữu thuộc mọi giới, mọi nhóm tuổi, mọi trình độ văn hóa và học vấn khác nhau. Có nâng cao trình độ giáo dân thì mới nói đến sự hiệp thông của giáo dân trong Giáo Hội; sự cộng tác dân chủ và bình đẳng của các thành phần dân Chúa trong các hoạt động nâng cao đời sống đạo một cách tự nhiên, và các hoạt động truyền giáo.
Ở Giáo Hội hiện nay, không thể có não trạng "giáo sĩ trị"(clericalism) của một thời thực dân hay phong kiến, để người giáo dân cứ mãi cộng tác với các giáo sĩ trong tinh thần vâng phục tối mặt tuyệt đối trong mọi việc[8], với thái độ của một con chiên ngoan ngoãn chỉ biết nghe mà không biết góp ý,

---

[7] Đính kèm nguyên bản dự thảo ở dưới.

[8] Tôi ghi lại vài nhận xét của GS Nguyễn Khắc Dương, sinh năm 1925, thuộc danh gia vọng tộc gốc Nghệ Tĩnh, sùng Nho Phật, đã trở lại Công giáo năm 1949, cựu tu sĩ Phanxicô, thầy dậy của nhiều thế hệ thanh niên, trong đó nhiều người là linh mục:

" 5. BỨC TƯỜNG HỘI THÁNH. Mà đúng thế. Trước khi nhìn nhận ra Giêsu Nadarét là con Thiên Chúa, đối với tín đồ Công giáo, tôi cũng có một thái độ tự tôn như vậy; và xem các tín đồ Công giáo như một lớp người hạ lưu, không có gì là cao siêu cả! Tôi cho rằng họ có một chút gì dễ thương (đúng hơn là đáng thương hại) của những kẻ thuộc lớp nghèo về nhiều mặt, bị một số giáo sĩ mê hoặc (nếu không muốn nói là lừa bịp) khác nào như một đàn cừu của Panurge! Từ ngữ "con chiên bổn đạo" càng làm cho ấn tượng ấy thêm nặng nề. Rồi cách các giáo dân xưng hô với linh mục là "lạy cha" quá khúm núm, quá khép nép, như luôn luôn cúi đầu quì gối trước một ông trời làm trung gian qua mấy cha cố; quá nhẫn nhục, quá "chịu lụy", "chịu khó bằng lòng", luôn phục tùng "lời các cha dạy", có vẻ "dập đi hò đứng", ít nhiều như nô lệ! Từ đó dần dần trong trí tôi nổi lên ý nghĩ: có lẽ

nhận xét đối với các giáo sĩ cũng như các anh chị em tham gia công việc điều hành hay phục vụ về mọi việc xảy ra trong xứ đạo, giáo hạt, giáo phận hay giáo hội mà mình nghĩ là cần thiết để góp phần cải thiện đời sống đạo cho phù hợp với Tin Mừng chân chính, trong lãnh vực tôn giáo thuần túy cũng như trong cách thể hiện dạo trong đời thường hàng ngày cho mình, cho gia đình và với người khác.
2- Chúa Kitô là đầu Hội Thánh, trong đó mọi thành phần dân Chúa làm thành thân mình và chi thể của Hội Thánh; và thân mình cùng chi thể phải kết hợp với đầu để Hội Thánh đi theo đúng đường lối của Tin Mừng. Giáo sĩ, trong đó có Giáo Hoàng, Hồng Y, Giám Mục, Linh Mục và các tu sĩ thuộc các tổ chức tu hội, cũng như giáo dân thuộc tất cả các cộng đoàn xứ đạo trong giáo hội hoàn vũ, đều là chi thể của nhiệm thể Đức Kitô, đều là anh chị em tín hữu bình đẳng trong đức tin Kitô trước mặt Chúa. Mọi thành viên tín hữu trong cộng đoàn đều vẫn là những con người, chịu tác động bởi mọi qui luật về con người. Chúng ta là người, có nghĩa là cuộc sống chúng ta cũng có lúc có ánh sáng chiếu soi và có lúc có bóng tối che lấp, có ưu điểm xen lẫn khuyết điểm, có ân điển của Chúa và tội lỗi mình phạm, có sa ngã rồi lại chỗi dậy với ơn tha thứ của Chúa và lòng sám hối của bản thân.
Chúa lập ra chức tư tế, biệt riêng những người Chúa chọn để thi hành sứ vụ tư tế theo dòng Menkisêđê, Chúa ban ơn cho các vị để chu toàn nghĩa vụ thánh Chúa giao cho các vị trong cộng đoàn và vì cộng đoàn. Nhưng không vì thế mà các vị đương nhiên là thánh, nếu không có ơn thánh của Chúa và sự cộng tác liên tục và tích cực của các vị với ơn thánh và hiệp thông với cộng đoàn tín hữu. Ơn gọi làm tư tế của Chúa đối với các giáo sĩ không miễn trừ các vị thoát khỏi mọi khuyết điểm có thể có, mọi cơ hội có thể sa đọa của thân phận con người khác với các tín hữu khác. Cũng vì thế không phải nhất cử nhất động của các tư tế, các giáo sĩ trong giáo phẩm, đều đương nhiên là thánh thiện, đúng đắn và toàn hảo kể cả trong nhiệm vụ giáo huấn. Chúa gọi thì nhiều mà chọn thì ít, mà trong số ít những người Chúa đã chọn, đã chịu chức thánh, không thiếu những người sa ngã, phản bội lại ơn gọi của mình. Chính sự bình đẳng cơ bản của mọi tín hữu trong đức tin và thân phận, nhất là khía cạnh đớn hèn, của con người khiến cho trong các đơn vị thuộc mọi cấp của Hội Thánh, các thành phần dân Chúa cần hợp tác chặt chẽ, bình đẳng theo tinh thần cộng đoàn trên nền tảng Kinh Thánh (nguồn mặc khải của đức tin) và truyền thống (tức là tính cộng đoàn lịch sử). Sự thánh hóa quá mức chức vụ tư tế

---

giữa Giêsu Nadarét và Giáo hội Công giáo có một sự khác biệt, một sự lệch lạc nào đó. Tin vui cứu chuộc của Chúa Giêsu đã bị Giáo hội biến thành một thứ bùa mê để thao túng, cầm buộc con người trong xiềng xích tinh thần, làm cho con người trở nên ngoan ngoãn, hiền lành, dê bảo, dễ trị; nhưng thiếu khí phách, thiếu tự do phóng khoáng, cởi mở, tiến bộ: một dạng ngu dân nào đó! Tôi gần như đồng ý với những kẻ đã cho rằng Giáo hội đã (vô tình hoặc hữu ý) biến lớp người thấp hèn trong xã hội thành một quần chúng luôn cam phận thấp hèn, có lợi cho lớp thống trị, và như vậy Giáo hội có thể không trung hành với Giêsu Nadarét là người đã có ý muốn nâng cấp cứu vớt con người, nhất là lớp người thấp hèn khốn khổ. Tôi hình như mang máng có ý nghĩ là giáo quyền đã phản ngược lại lý tưởng của Giêsu Nadarét, và cái thành kiến cho rằng có một sự đồng lõa nào đó giữa đám thực dân và giáo quyền (thời đó và phần lớn hầu hết nằm trong tay các cố Tây) dần dần hình thành và đã ăn sâu vào đầu óc tôi. Các "quan Tây thuộc địa" và các "cố Tây" thành một cặp bài trùng.... Những từ ngữ như "Giáo Hoàng", "Đức Cha", "Các Mẹ", "Các Thầy", ... chỉ gợi nên một hình ảnh quyền lực khống chế, bào ban, dậy dỗ, sai khiến, làm cho khuất hẳn cái hình ảnh phục vụ của bà phước trong bệnh viện bài lao trên kia, và nhất là hình ảnh quỳ gối rửa chân cho môn đệ của Giêsu Nadarét.
Từ quãng năm '42 đến '45, mặc dù tâm tư tôi đã thấm nhuần khá sâu đậm một nền văn hóa Kitô âgiao, thái độ của tôi là yêu mến Giêsu và đề phòng cảnh giác với Giáo hội Công giáo (có phần nào ghét và sợ). Cái hình ảnh không mấy tốt dẹp về Gíao hội (qua các cố Tây) dưới cặp mắt của tôi lúc ấy, là do tôi nhận xét thực tế mà kết luận như vậy hay do thành kiến được tô đậm qua dư luận của một vùng ảnh hưởng Văn Thân khá sâu sắc? Tôi nghĩ có lẽ do cả hai! Mà hình như hiện nay và chưa biết đến bao giờ, đối với không ít anh em ngoại giáo, tâm trạng phân biệt giữa Giêsu Nadarét mà họ mến phục với Giáo quyền Công giáo mà họ đề phòng, tránh xa (nếu không nói ghét và sợ) và bị phần nào phê bình là đi ngược với tinh thần chân chính của Giêsu vẫn còn là tâm trạng khá phổ biến. Mới cách đây không lâu, một người bạn thân của tôi tâm sự, sau khi đã trải qua một thời gian lao lung thử thách:
-Anh ạ, trong những ngày gian khổ của tôi, hình như Đức Giêsu là một nguồn an ủi lớn đối với tôi. Thế nhưng lạ thật, mỗi khi vào nhà thờ, tôi chỉ thấy được an ủi khi tôi có một mình, chứ hễ có sự xuất hiện của ông Cha là tôi muốn rút lui!
Tâm trạng ấy sai hay đúng, và lý do tại đâu, ta chưa nói tới, nhưng thật đáng để làm đề tài cho những Kitô hữu có lòng nhiệt thành tông đồ suy nghĩ"
(Thế Tâm Nguyễn Khắc Dương, **Quia respexit humilitatem meam***, (viết xong ngày 3.5.1986), Đà Lạt, bản in vi tính, 1997, 248t, 13x19cm, tt.51-52)*

cùng với những cám dỗ tinh vi thường giấu mặt của bản tính con người về quyền lực nơi vị tư tế có thể tạo ra ngụy biện, che mờ lương tâm của những người muốnø theo đuổi và nuôi dưỡng não trạng giáo sĩ trị một cách lệch lạc, xa rời Tin Mừng chân chính.
Chẳng hạn, ở xứ đạo, trong mọi hoạt động, sau khi tham khảo ý kiến chung của cộng đoàn, nhất là của những người có đủ năng lực phán đoán, uy tín đạo đức và tấm lòng ngay thẳng, linh mục chính xứ nên đúc kết, tổng hợp các ý kiến thành những quyết định có tính cách chỉ đạo và thi hành cho cộng đoàn. Theo định kỳ, tất cả các thành viên tham gia hoạt động trong xứ đạo nên có những buổi sơ kiểm (từng quí hay 6 tháng) hay tổng kiểm (cuối năm) nghiêm chỉnh về công việc trong xứ đạo cũng như tác phong của từng thánh viên hoạt động để rút ưu khuyết điểm cụ thể, chính xác trong tinh thần quảng đại, bao dung và nhân văn của đức bác ái, ngõ hầu cải thiện, chỉnh đốn nhận thức cũng như tác phong xử sự của mỗi người, thực hành sám hối để tiến lên trong đời sống đức tin.

Những góp ý trực tiếp cho bản dự thảo

Một vài khía cạnh kỹ thuật của việc soạn thảo thể lệ này

1. Tôi không rõ diễn tiến hình thành bản dự thảo này:
Có một tiểu ban gồm một số người hội bàn, phân công tham khảo cơ sở giáo luật hay thế luật về thể lệ bầu cử một đơn vị hành chính tương đương như giáo xứ ?
Hay một cá nhân (Lm Chính xứ hay phụ tá hay một nhân viên trong HĐGX lưu nhiệm) có thiện chí dựa vào một tài liệu có sẵn ở một giáo xứ khác rồi soạn ra bản thảo này?
2. Thể lệ bầu cử này đã được áp dụng vào thực tế một giáo xứ nào chưa và hậu quả hay tác động của việc áp dụng này có những điều gì cần chú ý?
3. Theo nhận thức của tôi, thể lệ bầu cử phải dựa vào một ***Qui Chế*** (hay ***Nội Qui*** hay Điều Lệ) Hội Đồng Giáo Xứ[9] , nhưng tôi chưa được biết là hiện Giáo xứ ta đã có một ***Nội Qui HĐGX*** hoàn chỉnh chính thức chưa. Chính nhờ vào Nội Qui này, ta mới có cơ sở để nhận xét và có ý kiến chính xác về ý nghĩa và mục tiêu của các chương và điều khoản trong thể lệ này.
Như thế ta đang xây nhà (Giáo Xứ), nhưng chưa có đủ qui trình kỹ thuật kiến trúc (Tiểu Ban Soạn Thảo Dự Án hay Kế Hoạch) và nền tảng hạ tầng (Nội Qui HĐGX). Dù sao, tinh thần hăng say lo việc Chúa là quan trọng hơn bất cứ nội qui nào. Vì thế, thể hiện thiện chí tham gia công việc của GX tôi sẵn sàng góp ý cụ thể phần nào cho dự thảo thể lệ bầu cử HĐGX

Nhận định về nội dung thể lệ bầu cử

Dự thảo thể lệ bầu cử có 3 Chương, 50 điều[10] (Chương 1 và 2, mỗi chương có 4 mục ABCD; Chương 3 có 2 điều).
1. Theo tôi, Mục A và B ở hai Chương I và II[11] nên được ghi vào phần Qui Chế của HĐGX. Dĩ nhiên Qui Chế này cần được một Tiểu Ban chuyên trách nghiên cứu kỹ lưỡng để đề xuất một bản thảo, nhắm

---

[9] Nội qui này cần được một Tiểu Ban trong Hội Đồng Giám Mục phụ trách soạn thảo làm văn kiện pháp qui khuôn mẫu cho giáo hội cả nước dựa trên đó, các giáo đoàn cơ sở triển khai áp dụng cho phù hợp với điều kiện cụ thể nhưng vẫn giữ được tính thống nhất và hiệp thông trong Giáo Hội.

[10] Thực ra có 51 Điều, vì nguyên bản dự thảo có sự lầm lẫn khi ghi số thứ tự các Điều; ở cuối trang 4, đã có Điều 46, và sang đầu trang 5, lại có Điều 46 (lặp lại số thứ tự, nhưng nội dung khác).

[11] Tác giả soạn thảo Dự Thảo Thể Lệ Bầu Cử HĐGX Mân Côi quan niệm cơ cấu một đơn vị Giáo Xứ gồm nhiều Giáo Khu, có Ban Điều Hành Giáo Khu. Các Ban Điều Hành Giáo Xứ làm thành Hội Đồng Giáo Xứ. Nhưng Ban Thường Vụ HĐGX lại có vẻ tách biệt với cơ cấu HĐGX, không phải BTV là một bộ phận thường trực được lựa chọn từ trong HĐGX (so sánh với cơ cấu BTV trong Hội Đồng Giám Mục Việt Nam: BTV từ các thành viên của HĐGM, chứ không ở ngoài HĐGM). Trong hệ thống bầu cử, trong khi ở cấp Giáo khu, cử tri là đại diện của từng gia đình Công giáo (nghĩa là chưa hoàn toàn có ý nghĩa phổ thông mặc dù có trực tiếp và kín), thì ở cấp Giáo xứ, Ban Thường Vụ lại gồm những thành viên được bầu từ trong các ứng cử viên khác trong các Giáo Khu, do cử tri đoàn được thiết lập theo qui định chưa rõ ràng (nội dung các thuật ngữ đoàn thể, đội, nhóm, viên chức, bô lão, rồi thành viên HĐGX đương nhiệm chưa được đinh nghĩa (?) theo một nội qui (kiểu như Hiến Pháp hay các văn kiện lập qui khác) nào. Phải chăng thành viên trong HĐGX làm thành một thứ cơ quan

vào nhiều mục tiêu và công dụng khác nhau, trước khi thảo luận và biểu quyết trong HĐGX mở rộng. Tôi chưa có ý kiến cụ thể về Qui Chế này và thực tế sẽ chưa có ý kiến về các điều 1-4 (C.I) và 21-25 (C.II).

2. Các ý kiến cụ thể về:

Điều 5. BĐH GK sắp mãn nhiệm sẽ lập danh sách các ứng cử viên và các người được đề cử (hay giới thiệu do Giáo Khu hay HĐGX khóa đương nhiệm) .... *và có đại diện của (Ban Thường Vụ ?) HĐGX tham dự.*

Điều 6. *Các cử tri là các tín hữu đã chính thức đăng ký vào sổ gia đình giáo xứ ít nhất là ba tháng tính đến ngày bầu cử, 18 tuổi trở lên và không mất trí. Mỗi cử tri được bầu 1 phiếu.*

(Tôi đề nghị mở rộng quyền bầu cử trực tiếp phổ thông của mọi tín hữu trong Giáo Khu, đơn vị của cơ sở của Giáo xứ, để gây ý thức tham gia vào công việc chung trong xứ đạo).

.....

Điều 13. *Ứng cử viên (Trùm khu ?) nào được cao phiếu nhất...* (Tôi đề nghị họ tên các ứng viên ghi trên lá phiếu theo thứ tự ABC, ai được nhiều phiếu nhất làm Trưởng Khu, ai nhiều phiếu thứ 2 làm Phó Khu, còn các chức vụ khác do Trưởng Phó Khu sắp đặt)

.....

Điều 15. Đề nghị sửa đổi lại cách hành văn chặt chẽ hơn, chẳng hạn: Danh sách Tân BĐHGK chỉ có hiệu lực khi có quyết định chính thức của Lm Chính xứ.

Những nhận định khác

1. Trong văn bản, ở từng điều, khoản, chương nên xem xét lại tính chính xác và rõ ràng của cách hành văn cho các văn bản pháp qui. Đặc điểm của một văn bản pháp qui là chặt chẽ để không ai có thể giải thích khác với nội dung thuật ngữ sử dụng trong văn bản. Chẳng hạn trong dự thảo thể lệ, có chỗ dùng LM Quản Xứ, có chỗ dùng LM Chính Xứ. Đề nghị trong cùng một văn bản, những thuật ngữ có cùng một ý nghĩa nên sử dụng thống nhất, cụ thể nên dùng LM Chính Xứ thay cho LM Quản Xứ.
2. Sơ yếu lý lịch phần đạo sao lại do UBND Phường xác nhận ? Và có cần Lm Chính Xứ xác nhận về phần đạo nữa không? Tôi chưa hiểu điều này? Qui định của pháp luật hiện hành về hoạt động tôn giáo?
3. Có những qui định của pháp luật muốn kiểm soát chặt chẽ các nhân sự hoạt động cho HĐGX làm cho thể lệ bầu cử bớt đi nhiều ý nghĩa tự do, độc lập và dân chủ trong sinh hoạt và cộng đồng tôn giáo. Tôi nghĩ nguyên việc thông báo nhân sự đã quá đáng rồi, vì với tính cách công dân có tôn giáo, theo pháp luật chung, hễ ai vi phạm luật công dân bình thường khi sinh hoạt, thì người đó bị xét xử trước tòa án.

Còn khi người ta sinh hoạt thông thường, thì chẳng cần phải đợi nhà nước hay mặt trận xét lý lịch rồi mới cho tiến hành bầu cử. Họ có làm việc cho cơ quan Đảng hay nhà nước đâu mà nhà nước cần xem xét kỹ thế? Phải chăng đấy là thứ tự do tôn giáo ở nước Việt Nam độc lập tự do hạnh phúc cho mọi người hiện nay, không phân biệt có hay không có tôn giáo? Các hội đoàn tôn giáo khác trong giáo xứ thì sao?

Thế những thành viên của các các hội đoàn của nhà nước phải tuân theo những qui định nào? Đoàn TN CS HCM, Hội Cựu Chiến Binh, Hội Phụ Nữ, Hội Nông Dân, Hội Phụ Lão, Hội Thiếu Niên Tiền Phong,... thì sao?

Một kết luận

cơ sở. Chẳng Tôi vui mừng vì lòng nhiệt thành và thiện chí của các anh chị em, và của riêng các Linh mục phụ trách họ đạo cho việc Chúa trong cộng đoàn giáo xứ Mân Côi. Nhưng sự phức tạp quá chi li trong dự thảo thể lệ bầu cử lại chứa đựng một thứ não trạng cơ cấu mang nhiều dấu ấn tác động của tổ chức quyền bính trần thế hơn là phản ảnh và thể hiện tinh thần phục vụ trong Tin Mừng.

Tôi không có ý chống lại các sáng kiến vì thiện ý của anh chị em, nhưng theo những nhận xét ghi trong các chú thích chi tiết của bài viết này, tôi đề nghị cần phải gia công xem xét kỹ lưỡng lại nội dung dự thảo thể lệ bầu cử

---

na ná như Hạ Viện ở cấp Giáo khu, còn thành viên của BTVHĐGX là Thượng Viện ở cấp Giáo Xứ ? Đoàn thể và đội, nhóm trong Giáo xứ là những đinh chế truyền thống nhưng chưa được tổ chức, nên các thành viên ra vào không rõ ràng, không có nội qui tổ chức và sinh hoạt để có thể xác định tư cách đoàn viên, đị viên hay nhóm viên, có nhiều người thuộc thuộc xứ khác về địa bàn cư trú, nhưng vẫn sinh hoạt thường xuyên trong giáo xứ này.

Khi thiết lập một cơ cấu tôn giáo cơ sở, đơn vị giáo xứ, mà lại quá thiên về kiểu bầu cử trần thế mang tính cạnh tranh xôi thịt, thi thố quyền bính, thì có nguy cơ làm mờ nhạt tính chất tự nguyện hy sinh thuần túy theo truyền thống của các chấp sự lo việc đạo Chúa thời các sứ đồ tiên khởi trong Giáo Hội. Tôi hy vọng dây chỉ là một thể lệ mang tính chất thử nghiệm, nghiên cứu, thăm dò để dần dần ta xây dựng một cơ cấu phù hợp với tinh thần phục vụ do Tin Mứng truyền dậy, khác với một cơ cấu có xu hướng thể hiện tinh thần ăn thua của tổ chức trần thế, dù được mang danh là dân chủ, bình đẳng.

này theo mấy chủ điểm gợi ý như sau: Ta định làm gì? Làm cách nào để thể hiện điều ấy? Cách mà ta đề nghị về nhân sự, cơ cấu, thể thức có những ưu điểm và khuyết điểm nào, giải quyết được những mặt nào của vấn đề đặt ra? Ta chọn lựa thể thức này và không chọn thể thức khác vì những lý do gì?

Một thể lệ bầu cử nhân sự cho HĐGX tưởng chừng như đơn giản, nhưng lại phản ảnh tình hình Giáo Hội ở cả cấp vi mô lẫn vĩ mô. Nói cách khác, việc xây dựng giáo xứ (cơ cấu, nhân sự, sinh hoạt, cơ sở, ...) theo tinh thần của Công Đồng Vatican II, đòi hỏi một chương trình phối hợp từ cấp trung ương (Hội Đồng Giám Mục của Giáo Hội cả nước) đến các cấp giáo phận, giáo hạt và cơ sở giáo xứ: một Tiểu Ban của HĐGM chuyên trách việc xây dựng các giáo xứ (nghiên cứu các vấn đề, soạn thảo văn kiện, hoạch định các mô hình, theo dõi để yểm trợ, sửa đổi khi cần thiết các hoạt động cụ thể ở hạn, nội qui sinh hoạt hay tổ chức của giáo xứ, của từng bộ phận hay chương trình sinh hoạt trong giáo xứ: (HĐGX, BĐHGK, Ca Đoàn, Hội Đoàn theo giới và tuổi (Thanh Thiếu Nhi, Bà Mẹ Công Giáo,...) và theo đặc điểm linh đạo (Dòng Ba, Legio Mariae,...) rất cần đến một Tiểu Ban Chỉ Đạo từ cấp HĐGM làm việc vơí từng cơ sở, vừa giúp cơ sở thực hiện các nội qui, vừa rút kinh nghiệm thực tiễn của cơ sở để kiện toàn các qui định cho phù hợp hơn.

Trong hình ảnh một Giáo Hội hiệp thông, nếu một hoạt động nhỏ bé như soạn thảo một thể lệ bầu cử nhân sự phục vụ cho giáo khu và giáo xứ không thể là công việc đơn lẻ của giáo xứ, thì phương chi trong cách lĩnh vực sinh hoạt khác, sự hợp tác cộng đồng theo hệ thống dọc và hệ thống ngang giữa các cấp của Giáo Hội phải là một đòi hỏi cần thiết đến mức nào.

Kính mong Các Linh mục quản xứ và các anh chị em trong HĐGX thứ lỗi nếu có điều xúc phạm. Tôi luôn tuân phục giáo huấn của Hội Thánh, nếu xét thấy mình có sai lầm.

Giáo Xứ Mân Côi Gò Vấp, ngày 26.7.2000, Thứ Tư
848.8.956.965
tuongdo@hcm.fpt.vn
104 Nguyễn Thái Sơn F3 Gò Vấp HCM 70400 VN
(Bổ sung thêm, GV 20.8.2000.II)
Giáo phận Tp. Hồ Chí Minh
Hạt Gò Vấp, Giáo Xứ Mân Côi

***

Bản Dự Thảo

Thể Lệ Bầu Cử Hội Đồng Giáo Xứ

Chương I
Bầu Ban Điều Hành Giáo Khu (BĐHGK)
A. Thành phần và Nhiệm Vụ BĐHGK

Điều 1. Mỗi BĐHGK có 05 thành viên chính thức, gồm: 01 trưởng khu, 01 phó khu, o1 thư ký, 01 thủ quỹ và 01 ủy viên đặc trách giới trẻ và thiếu nhi.

Điều 2. BĐHGK là thành viên của Hội Đồng Giáo Xứ, trực thuộc [12] Ban Thường Vụ(BTV) Hội Đồng Giáo Xứ (HĐGX), có nhiệm vụ điều hành [13] những công việc mang tính tôn giáo của giáo xứ trong giáo khu, như việc tông đồ, phụng vụ...; củng cố tinh thần đoàn kết giữa cộng đoàn giáo dân, và phát huy tinh thàn tương trợ trong cộng đoàn với tinh thần phục vụ giáo khu và giáo xứ.

Điều 3. Nhiệm kỳ BĐHGK là ba năm, tính từ ngày ký quyết định công nhận của Linh mục quản xứ [14].

B. Tiêu chuẩn ứng cử viên BĐHGK

Điều 4. Tất cả các thành viên chính thức của khu họ phải có hộ khẩu [15] và đang sinh hoạt tại giáo xứ, từ 25 tuổi trở lên; không mắc ngăn trở về giáo luật và pháp luật [16]; có khả năng, thiện chí và đạo đức, đều được ứng cử hay được đề cử vào danh sách ứng cử viên BĐHGK.

C. Thể lệ bầu BĐHGK

Điều 5. BĐHGK sắp mãn nhiệm sẽ lập danh sách ứng cử viên và tổ chức Hội nghị giáo dân giáo khu để bầu Tân BĐHGK; danh sách ứng cử viên phải lập xong chậm nhất là 07 ngày trước khi tổ chức bầu cử; ngày tổ chức Hội nghị giáo dân bầu Tân BĐHGK sẽ được HĐGX ấn định, và có đại diện BTVHĐGX tham dự.

Điều 6. Mỗi gia đình là thành viên chính thức của Giáo khu, được cử 01 thành viên [17] của gia đình (từ 18 tuổi trở lên) làm đại diện để đi bầu phiếu; mỗi đại diện của gia đình chỉ được 01 phiếu bầu cử.

Điều 7. Cuộc bầu cử BĐHGK được tổ chức theo hình thức phổ thông đầu phiếu [18], trực tiếp và kín.

Điều 8. Trước khi tiến hành bầu phiếu, BĐHGK sắp mãn nhiệm sẽ đề xuất một tổ bầu cử, gồm ít nhất 03 thành viên để điều hành việc bỏ phiếu, và làm biên bản kiểm phiếu. Thành viên Tổ bầu cử phải là người không có tên trong danh sách ứng cử viên. Biên bản kiểm phiếu sẽ được gửi lên BTVHĐGX và Linh mục quản xứ.

Điều 9. Các thành viên BĐHGK, thành viên Tổ bầu cử, hay bản thân các ứng cử viên, nếu là đại diện duy nhất của gia đình mình trong Hội nghị theo điều 6 thì vẫn có quyền bầu cử.

Điều 10. Mỗi Giáo khu bầu BĐHGK gồm 05 thành viên theo qui định ở Điều 1.

Điều 11. 05 ứng cử iên có số phiếu tín nhiệm cao nhất sẽ đắc cử vào BĐHGK.

Điều 12. Trong trường hợp có hai hay nhiều ứng cử viên có đồng số phiếu, thì xét thứ tự ưu tiên như sau: có thâm niên phục vụ trong HĐGX, cao niên hơn.

Điều 13. Ứng cử viên Trùm khu [19] nào cao phiếu nhất và hội đủ số phiếu quá bán, sẽ đảm nhiệm chức vụ Trưởng Khu, còn các chức danh khác do vị Tân Trưởng khu và Ban Điều Hành (BĐH) mới tự thỏa thuận và sắp xếp; sau đó vị Tân Trưởng Khu sẽ thông báo cho Hội nghị biết kết quả các chức danh khác trong Tân BĐHGK.

---

[12] *Theo cơ cấu nhân sự do thể thức bầu cử tạo ra, khó có thể thành viên BĐHGK trực thuộc BTV HĐGX được?*

[13] *Thiết nghĩ nhiệm vụ của mọi thành viên trong HĐGX phải là phục vụ cộng đồng chứ không phải quản lý hiểu theo nghĩa ăn trên ngồi trước, thi thố quyền bính; do đó phải nêu cao nhiệm vụ cộng đồng hợp tác và hiệp thông với các Linh mục phụ trách họ đạo và anh chị em cộng tác khác để phục vụ anh chị em khác trong cộng đồng và phụng sự Chúa một cách khiêm tốn trong hy sinh.*

[14] *Theo tôi hiểu, linh mục quản xứ chỉ chung các linh mục chính xứ và phụ tá phụ trách xứ đạo, nên phải xác định thuật ngữ này.*

[15] *Chế độ quản lý theo hộ khẩu của thế quyền đã ảnh hưởng đến việc tổ chức đạo? Những người chưa nhập khẩu thì có môi trường sinh hoạt đạo một cách bình thường thoải mái không? Hay vì chưa có hộ khẩu họ chỉ là một thứ giáo dân hang chui? Nên suy nthĩ đến một hình thức sinh hoạt cho những đối tượng này (một hình thức giống như mục vụ di dân).*

[16] *Tôi đề nghị dùng thuật ngữ* thê luật *thay cho từ* pháp luật *để phân biệt với* giáo luật*, vì luật của Giáo hội cũng là pháp luật chứ. Ngoại trương của thuật ngữ pháp luật, theo luận lý học, bao gồm cả giáo luật (luật đạo) và thế luật (luật đời).*
Tôi đề nghị xác định rõ các ngăn trở trong Nội Qui của Giáo xứ, không nên nói chung chung.

[17] *Tính chất cử tri đoàn gia đình, không phải là phổ thông dầu phiếu.*

[18] *Có vẻ trái với Điều 6*

[19] *Thuật ngữ Trùm khu được sử dụng ở dây có nghĩa gì? Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, từ Trùm, chỉ một đứng đầu băng nhóm thường mang nghĩa không mấy tốt đẹp, như Trùm sò, Trùm cướp,*

Điều 14. Trong trường hợp hai ứng cử viên có số phiếu cao nhất bằng nhau, hoăïc có số phiếu cao nhất nhưng chưa hội đủ số phiếu quá bán, thì hội nghị sẽ lấy hai ứng cử viên này bầu lại vòng hai, để chọn chức vụ Trưởng Khu. Nếu vòng hai vẫn chưa bầu được ứng cử viên đạt số phiếu quá bán cho chức vụ Trưởng Khu, thì Tổ bầu cử sẽ lập biên bản báo cáo lên BTVHĐGX và Linh mục quản xứ để giải quyết. Trường hợp này, Linh mục quản xứ sẽ là người quyết định cuối cùng.
Điều 15. Danh sách Tân BĐHGK phải được Linh mục quản xứ ra quyết định công nhận mới có hiệu lực. BTVHĐGX sẽ tổ chức lễ tuyên hứa [20] cho các Tân BĐHGK vào ngày thuận lợi nhất.
Điều 16. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày có quyết định công nhận của Linh mục quản xứ, BĐHGK đã mãn nhiệm sẽ sắp xếp để tổ chức ban giao nhiệm vụ, sổ sách và tài sản của Giáo khu mình quản lý cho Tân BĐHGK.

D. Phiếu bầu hợp lệ và bất hợp lệ

Điều 17. Trong phiếu bầu cử có ghi số thứ tự tương ứng với họ và tên của các ứng cử viên. Cử tri tín nhiệm bầu cử cho ứng cử viên nào, thì khoanh tròn số thứ tự của ứng cử viên đo trong phiếu bầu.
Điều 18. Phiếu bầu hợp lệ là phiếu bầu từ 01 đến 05 ứng cử viên.
Điều 19. Phiếu bầu bất hợp lệ là phiếu bầu 06 ứng cử viên trở lên; hoặc khoanh không đúng vị trí hoạc để phiếu trắng [21].
Điều 20. Nếu phải bầu lại vòng hai hoặc vòng ba cho chức vụ Trưởng Khu, thì phiếu bầu hợp lệ là phíu chỉ bầu cho 01 ứng cử viên mà thôi. Nếu bầu trong 02 ứng cử viên trở lên hoặc khoanh tròn không đúng vị trí, hoặc để phiếu trắng là bất hợp lệ.

Chương II
Bầu Ban Thường Vụ Hội Đồng Giáo Xứ

A. Thành phần và nhiệm vụ BTVHĐGX

Điều 21. BTVHĐGX có 05 thành viên, gồm : 01 Chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 01 Tổng thư ký, 01 thủ quỹ, 01 ủy viên phụ trách các đội, nhóm, đoàn thể.
Điều 22. Các công việc theo chức năng do BTVHĐGX sắp xếp phân nhiệm.
Điều 23. BTVHĐGX là đại diện thường trực của HĐGX, có nhiệm vụ điều hành những công việc phụng vụ, tông đồ xã hội mang tính tôn giáo của giáo xứ, củng cố tinh thần đoàn kết xây dựng giữa cộng đoàn giáo dân, và phát huy tinh thần tương thân tương trợ trong cộng đoàn với tinh thần phục vụ giáo xứ, Giáo hội và xã hội. BTVHĐGX chịu trách nhiệm trực tiếp với Linh mục quản xứ.
Điều 24. Nhiệm kỳ của BTVHĐGX là ba năm, tính từ ngày ký quyết định cng nhận của Linh mục quản xứ.

B. Tiêu chuẩn ứng cử viên BTVHĐGX

Điều 25. Để là ứng cử viên hoặc được đề cử vào danh sách ứng cử viên BTVHĐGX phải có những điều kiện sau: - là thành viên chính thức của giáo xứ (có hộ khẩu thuờng trú [22ù] trong giáo xứ và có nhập xư ù[23]); - đang sinh hoạt trong giáo xứ; - từ 30 tuổi trở lên; - không mắc những ngăn trở giáo luật và pháp luật; đã có thời gian công tác trong HĐGX, hoặc BĐH, Ban phục vụ các đoàn thể, đội, nhóm [24] trong giáo xứ; có khả năng, thiện chí và đạo đức. Trong trường hợp ngoại lệ, phải được sự giới hiệu của Linh mục quản xứ và phải giữ nguyên điều 27 .

C. Thể lệ bầu cử

I. *Vòng 1. Hiệp thương giới thiệu đại diện giáo khu vào danh sách ứng cử viên BTVHĐGX.*

Điều 26. Mỗi giáo khu được giới thiệu tối thiểu 02 đại diện giáo khu vào danh sách ứng cử viên [25] BTVHĐGX.

Trùm mafia. Khi Đạo Chúa truyền vào Việt Nam, thuật ngữ Trùm (theo nghĩa Trùm Trường) được dùng cho các chức việc đứng đầu một khu hay xóm trong họ đạo, đã mang một nội dung mới, nhưng có thể dưới cái nhìn của vua chúa quan lại xưa, khi Công giáo bị cấm cách, thì trùm đạo vẫn mang nghĩa xấu (làm trùm của một thứ đạo bị phép nước cầm đoán!).

[20] *Tôi đề nghị nên tổ chức lễ tuyên hứa chung một lần cho mọi thành viên của HĐGX (nghĩa là cả BTV), và nên ấn định vào ngày lễ thánh quan thầy HĐGX hay quan thầy toàn thể giáo xứ.*

[21] *Trong nhiều quốc gia và thể chế dân chủ, phiếu trắng cũng được coi là hợp lệ, vì cử tri không tín nhiệm một ứng cử viên nào cả, thì có quyền bỏ phiếu trắng. Đừng nghĩ bỏ phiếu trắng là một thái độ tẩy chay bầu cử?*

[22] *Vấn đề hộ khẩu thường trú đã đề cập trên.*

[23] *Chi tiết việc này nên qui định rõ trong Nội Qui của Giáo xứ,*

[24] *Vấn đề đoàn thể Công giáo trong họ đạo khá tế nhị trong hoàn cảnh hiện nay, và có thể có những phần tử khác lạ cùng sinh hoạt lẫn lộn trong tổ chức, nhất là những thanh thiếu niên xuất xứ từ nơi khác đến, theo những mục đích không hẳn có ý nghĩa tôn giáo. Hoạt động Công giáo mang tính chất mở, mời gọi, và truyền giáo, nên không đóng kín với những ai có thiện cảm với đạo, mặc dù thái độ này có thể bị những người có dụng tâm khai thác vào mục đích khác.*

[25] *Theo thể thức này, nhân sự của BTVHĐGX không phải từ trong HĐGX (gồm những thành phần thuộc BĐHGK). Về mặt tổ chức, cơ cấu và vị trí của BTV tách biệt với HĐGX ? Có điều gì đó không*

Điều 27.
a. BĐHGK lập danh sách ứng cử viên tự ứng cử hay được đề cử, và tổ chức Hội nghị giáo khu để thông qua.
b.Việc thông qua các ứng cử viên của Hội nghị giáo khu [26] bằng biểu quyết giơ tay [27] hoặc phiếu kín.
c. Ứng viên nào được quá bán hội nghị khu đồng ý thông qua, mới thực sự được đưa tên vào danh sách chính thức các ứng cử viên đại diện giáo khu ra ứng cử vào BTVHĐGX.
Điều 28. BĐHGK phải gửi danh sách ứng cử viên đại diện giáo khu, kèm theo sơ yếu lý lịch [28] của các ứng cử viên (có chứng thực của chính quyền địa phương), và biên bản họp hội nghị giáo dân của khu lên BTVHĐGX để BTVHĐGX chuẩn bị các thủ tục và tổ chức bầu cử.
Điều 29. Theo qui định của pháp luật hiện hành, để hợp pháp hóa BTVHĐGX, danh sách các ứng cử viên BTVHĐGX sẽ được gửi về Ban Tôn Giáo và Mặt Trận Tổ Quốc [29] Quận, rồi sau mới được tiến hành bầu chính thức.

Vòng II. Bầu Chủ Tịch HĐGX và 04 thành viên BTV

Điều 30.
a. Sau khi nhận danh sách ứng cử viên từ các khu, HĐGX sẽ đề cử một Ban bầu cử gồm 05 thành viên để phụ trách việc bầu tân BTVHĐGX.
b. 05 thành viên Ban bầu cử gồm: 01 Trưởng ban, 01 thư ký và 03 ủy viên.
c. Các thành viên trong Ban bầu cử phải là người không có tên trong danh sách ứng cử viên.
Điều 31. Nhiệm vụ Ban bầu cử: Ban bầu cử có nhiệm vụ thẩm tra sự hợp lệ của các ứng cử viên và đại biểu cử tri (có hợp lệ hay không hợp lệ theo tinh thần bản Thể Lệ Bầu Cử), cùng phối hợp với HĐGX để chuẩn bị những công việc cho bầu cử, thùng phiếu, phòng bỏ phiếu, điều hành việc bỏ phiếu, làm biên bản kiểm phiếu, và công bố kết quả chính thức cuộc bầu phiếu.
Điều 32. Sau khi có ý kiến thuận của Ban Tôn giáo Quận [30] , Linh mục quản xứ, cùng với HĐGX sẽ sắp xếp và ấn định ngày bầu cử Tân BTVHĐGX.
Điều 33. Việc bầu BTVHĐGX được tiến hành theo thể thức cử tri đoàn, trực tiếp và kín.
Điều 34. Thành phần cử tri đoàn gồm:
a. HĐGX đương nhiệm
b. Đại diện các đoàn thể, đội, nhóm [31] trong giáo xứ
c. Đại diện cựu viên chức [32] và bô lão.
Điều 35. Mỗi giáo khu đề cử các đại biểu cử tri và lập danh sách cử tri đoàn, gồm ... đại biểu (không kể [33] thành viên của HĐGX đương nhiệm), trong đó có:
* 03 đại biểu là cựu viên chức,
* 02 đại biểu là bô lão,
* Mỗi đoàn thể, đội, nhóm 01 đại biểu [34] .

ổn trong cơ cấu này: thiếu thống nhất nên bất lợi cho việc điều hành và có thể phát sinh mâu thuẫn giữa BTV và các thành viên khác của HĐGX..

[26] *Tôi đề nghị giảm bớt tổ chức nhiều Hội nghị giáo khu quá. Phải chăng hội nghị này khác với Hội nghị giáo khu khi bầu cử BĐHGK?*

[27] *Cách giơ tay khá phổ biến trong nhiều đoàn thể bình dân và trong nhiều họ đạo, nhưng chưa đủ tính nghiêm túc. Tôi đề nghị bỏ chi tiết này.*

[28] *Chủ nghĩa lý lịch theo kiểu trần thế lại len lỏi vào trong sinh hoạt tôn giáo, một dấu chỉ khác liên quan đến sự kiểm soát của nhà nước trong sinh hoạt và cơ cấu nhân sự tôn giáo cấp cơ sở, không phải sự kiểm soát của nhà nước chỉ thể hiện ở các cấp nhân sự cao hơn là linh mục tu sĩ trở lên mà thôi.*

[29] *Sự kiểm soát của nhà nước từ hai cơ quan : Ban Tôn giáo và Mặt Trận Tổ Quốc cấp Quận.*

[30] *Ban Tôn giáo ở cấp Quận can thiệp và kiểm soát tính độc lập của tôn giáo từ cơ sở, liên quan đến việc tuyển cử nhân sự làm việc trong HĐGX, khi giáo xứ phải có ý kiến thuận duyệt danh sách ứng cử viên, thì việc bầu cử mới được tiến hành. Phải chăng HĐGX là một công cụ của nhà nước, do nhà nước tuyển dụng, trả lương và phải hành động theo chỉ thị của nhà nước để kiểm soát các giáo dân và mọi sinh hoạt của giáo xứ mọi lúc mọi nơi, dù không vi phạm pháp luật nhà nước? Nguyên tắc "*không gì quí hơn độc lập tự do*" cho tôn giáo trong một quốc gia độc lập tự do phải hiểu sao đây?*

[31] *Khi tổ chức các đoàn thể, đội, nhóm chưa nghiêm chỉnh, thì tư cách đại diện cũng không nghiêm chỉnh, nhất là khi chưa có các qui định rõ ràng của nội qui tổ chức liên hệ.*

[32] *Tôi đề nghị không dùng từ* viên chức*, mang nặng tính cách công chức quan liêu nhà nước trần thế.*

[33] *Tại sao lại không kể vào danh sách đại diện cử tri đoàn những người thuộc HĐGX trong trường hợp này?*

[34] *Sự ấn định số lượng các đại biểu cho từng thành phần cử tri đoàn đựa trên những tiêu chuẩn nào ?*

Điều 36. Các đại biểu cử tri phải từ 18 tuổi trở lên, hiện là giáo dân của giáo xứ Mân Côi, không mắc ngăn trở giáo luật và pháp luật; nếu là đại diện của các đoàn thể, đội, nhóm, thì phải là thành viên và đang sinh hoạt trong đoàn thể và đội, nhóm đó.
Điều 37. BĐHGK gửi danh sách đại biểu cử tri cho BTVHĐGX và Ban bầu cử chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử, dể Ban bầu cử thẩm tra sự hợp lệ các đại biểu cử tri và điều chỉnh theo đúng tinh thần bản Thể Lệ Bầu Cử.
Điều 38. Thành viên Ban bầu cử, hoặc bản thân ứng cử viên, nếu không thuộc thành viên cử tri đoàn theo Điều 34, thì không được quyền bỏ phiếu.
Điều 39. Trong Hội nghị bầu Tân BTVHĐGX, mỗi đại biểu cử tri được phát 02 phiếu bầu cử: 01 phiều bầu Chủ tịch HĐGX, và 01 phiều bầu 04 thành viên chính thức của BTV [35] .
Điều 40. Sau khi bỏ phiếu, Ban bầu cử sẽ tiến hành kiểm phiếu:
1. Đối vời phiếu bầu Chủ tịch HĐGX, ứng cử viên nào cao phiếu nhất, hội đủ số phiếu quá bán, sẽ đác cử vào chức vụ Chủ tịch.
2.. Đối với phiều bầu 04 thành viên chính thức BTVHĐGX, 04 ứng cử viên nào cao phiếu nhất sẽ đác cử vào thành viên của tân BTVHĐGX.
Điều 41. Trong trường hợp ứng cử viên chức vụ Chủ tịch HĐGX chưa đủ số phiếu quá bàn, hoặc hainứng cử viên có số phiếu cao nhất bằng nhau, thì Ban bầu cử sẽ chọn hai ứng cử viên có số phiếu tín nhiệm cao nhất hoặc cao nhất bằng nhau đó, để bầu lại vòng hai. Nếu hai ứng cử viên đứng tiếp thứ hai mà có số phíu tín nhiệm cao nhất bằng nhau, thì chọn cả ba ứng cử viên đó để bầu lại vòng hai.
Điều 42. Trong trường hợp bầu lại vòng hai, chưa chọn được người vào chức vụ Chủ Tịch, thì sẽ chọn hai ứng cử viên có số phiếu cao nhất để bầu tiếp vòng ba[36]. Nếu vòng ba mà vẫn không chọn được người vào chức vụ Chủ tịch, thì Ban bầu cử sẽ làm biên bản bầu cử trình Linh mục quản xứ, trong trường hợp này Linh mục quản xứ sẽ quyết định.
Điều 43. Đối với phiếu bầu 04 thành viên vào BTVHĐGX, nếu có hai hay nhiều ứng cử viên có đồng số phiếu, thì xét thứ tự ưu tiên như sau: ó thâm niên phục vụ trong HĐGX, cao niên hơn.
Điều 44. Danh sách Tân BTVHĐGX phải được linh mục quản xứ ra quyết định công nhận mới có hiệu lực. BTV sắp mãn nhiệm sẽ tổ chức lễ tuyên hứa [37] trọng thể cho tân BTVHĐGX vào ngày thuận lợi nhất.
Điều 45. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày có quyết định công nhận của Linh mục quản xứ, BTV sắp mãn nhiệm sẽ sắp xếp để tổ chức phiên họp bàn giao nhiệm vụ, sổ sách và tài sản của giáo xứ[38] do mình quản lý cho Tân BTV.
Điều 46. Tân BTV chính thức nhận nhiệm vụ kể từ ngày bàn giao.
D. Phiều bầu hợp lệ và bất hợp lệ vòng II
Điều 47 [39] . Phiều bầu hợp lệ là:
a. Phiếu chỉ bầu cho một ứng cử viên vào chức vụ Chủ tịch HĐGX.
b. Phiều bầu cho từ 01 đến 04 ứng cử viên đối với việc bầu 04 thành viên BTV.
Điều 48. Phiếu bầu bất hợp lệ là:
a. Phiếu bầu từ 02 ứng cử viên trở lên váo chức vụ Chủ tịch.
b. Phiếu bầu từ 04 ứng cử viên trở lên cho các thánh viên BTV.
c. Phiều để trắng hoặc gạch khoanh [40] không đúng qui định.

---

[35] *Có nên tôn trọng quá mức địa vị của Chủ tịch BTVHĐGX (hy sinh phục vụ cộng đoàn dân Chúa một cách khiêm hạ) đến mức phải bầu cử riêng biệt không?*
Để nêu cao tính bình đẳng và cộng đồng, tôi đề nghị bầu cử nhân sự BTVHĐGX theo thể thức liên danh, nếu vẫn duy trì cơ cấu HĐGX và BTVHĐGX theo đề nghị trong dự thảo này. Vì danh sách ứng cử viên BTVHĐGX đã được thông qua trong Hội nghị giáo khu, nên đại diện cử tri chỉ cần bỏ phiếu bằng cách khoanh tròn tối đa 5 ứng cử viên mà mình lựa chọn trên lá phiếu có ghi tên toàn bộ các ứng cử viên. Những ứng cử viên được nhiều phiếu nhất sẽ đắc cử vào BTV, và các những người đắc cử sẽ tự sắp xếp các chức vụ trong BTV đựa trên số phiếu của từng người. Như thế các điều khoản liên hệ đến sự thay đổi này cũng cần phải sửa lại cho phù hợp.

[36] *Sự lựa chọn quá nhiều vòng ở các chức vụ BTV cho thấy tác giả dự thảo này quá đề cao vai trò của BTV kiều chức tước phần đời và làm cho những người ở các địa vị này dễ sống xa rời tinh thần phục vụ khiêm hạ mà Tin Mừng truyền giảng.*

[37] *Về tổ chức lễ tuyên hứa, đã nói ở trên.*

[38] *Tất cả các chi tiết liên quan đến trách nhiệm của HĐGX và tài sản của HĐGX phải được qui định rõ trong Nội Quy của GX.*

[39] *Trong nguyên bản dự thảo, tác giả soạn thảo bắt đầu đánh số sai : Điều 46 (trùng lắp), từ đó sai theo dây chuyền đến Điều 50. Tôi đã chỉnh lại, dù có thể tác giả lầm lẫn khi để nội dung Điều 46 cuối trang 4 vào Điều 45?*

[40] *Thuật ngữ này không thống nhất: khi thì dùng khoanh, khoanh tròn (Điều17, 19), khi thì gạch khoanh (Điều 48)?*

Điều 49. Nếu phải bầu lại ông hai hoặc vòng ba, thì phiếu bầu hợp lệ là phiếu bầu đúng số ứng cử viên theo qui định của Ban bầu cử. Phiếu bầu bất hợp lệ la phiếu bầu quá số ứng cử viên Ban bầu cử qui định, hay để phiếu trắng hay gạch khoanh không đúng qui định.

Chương III. Hiệu lực và tu chính.

Điều 50. Bản Thê Lệ Bầu Cử HĐGX này có hiệu lực từ ngày được phiên họp toản thể HĐGX mở rộng, và được Linh mục chính xứ phê chuẩn.

Điều 51. Bản Thể Lệ Bầu Cử HĐGX này chỉ được tu chính bởi phiên họp toán thể HĐGX mở rộng và được Linh mục Chính xứ phê chuẩn.

Giáo xứ Mân Côi, ngày 29 tháng 6 năm 2000
TM. Linh mục Chính xứ
Linh mục phụ tá
(Linh Mục Đa Minh Nguyễn Đức Bình OP)

Kính gửi:..Ô N.....
Lưu ý:
Xin quí vị đọc kỹ và góp ý từng điều, từng chương, có thể sửa đổi bổ xung, thay đổi, hủy bỏ.
Xin góp ý vào giấy này và gửi về cho cha Đaminh Nguyễn Đức Bình OP, hoặc cho BTVHĐGX trước ngày 01.08.2000 để HĐGX thảo luận, sửa chữa và để Hội nghị HĐGX ngày 05.08.2000 thảo luận và thông qua [41].
(Chú thích: Tất cả các chú thích trên Dự Thảo này là ý kiến và nhận xét cá nhân của tôi, Đỗ Hữu Nghiêm).

---

[41] *Thực tế là cuộc họp này chỉ diễn ra một cách khá hình thức và trễ so vời thời gian ạinh trước, vì không thông báo giấy mời kịp thời, và khi Ô, Khôi chuyển đạt lời mời miệng quá trễ và với thái độ không tha thiết đối với người được mời.*
Chiều ngày thứ bảy, 12.8.2000, Ông Trần Minh Khôi đi xe gắn máy tạt qua nhà tôi, thông báo là chiều tối hồi 19.00, có cuộc họp HĐGX với các anh chị em nào đã góp ý cho Bản Dự thảo thể lệ bầu cử, để thông qua Thể lệ bầu cử đã có những sửa đổi theo gợi ý của các anh chi em trong Giáo Xứ.
Tôi bận việc riêng của gia đình đã định trước nên không tham dự. Nhưng tôi thấy Ông Trưởng Ban phục vụ không thực sự tha thiết công việc đúc kết này, khi ông vội vã thông báo cuộc họp chỉ có mấy giờ trước khi họp và ông nói với tôi: "Thôi anh bận, thì không đi cũng được, chỉ cần đến nghe đọc những điều Ban Phục Vụ tiếp thu sửa đổi rồi thông qua".

Đọc kinh và Xem lễ

Một vài đề nghị

Lm. Đan-Minh Trần Minh-Công O.Cist.

Từ khi nhà truyền giáo Inhaxu đến Việt Nam rao giảng Tin Mừng Chúa Giêsu đến hôm nay xấp xỉ đã năm thế kỷ rồi. Trong khoảng thời gia gần năm trăm năm vừa qua, Giáo Hội Công Giáo Việt Nam cũng có nhiều biến đổi về mọi phương diện: Từ một số người ít ỏi tuyên xưng đức tin gia nhập đạo Công Giáo lúc ban đầu, ngày nay đã có đến gần mười triệu tín đồ. Từ hai giáo phận truyền giáo Đàng-Trong và Đàng-Ngoài, hôm nay đã có 25 giáo phận. Từ một hàng giáo phẩm "người Tây", ngày nay đã có hàng giáo phẩm "người Việt".

Năm 1960 Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã chính thức thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Đó là một biến cố vĩ đại của Giáo Hội Việt Nam Công Giáo. Một biến cố đầy ý nghĩa và rất quan trọng. Biến cố đó nói lên sự trưởng thành của một Giáo Hội địa phương. Ngày 24 tháng 11 năm 2000 là ngày kỷ niệm biến cố đó. Bốn mươi năm, tuổi trưởng thành của một con người. Giáo Hội Việt Nam đã đến tuổi trưởng thành và đang bước vào thiên niên kỷ mới. Đây là lúc Giáo Hội phải kiểm điểm quá khứ và nhìn thẳng vào thực tế của hiện tại để định hướng cho tương lai. Thiết nghĩ năm nay các Giám Mục Việt Nam họp Đại Hội thường niên, nhưng không phải như những năm trước đây, chỉ nghe qua một vài báo cáo, hoặc chỉ bàn đến một vài chuyện thời sự để thảo ra một lá thư luân lưu vô thưởng vô phạt. Các Ngài sẽ cùng nhau xét mình kiểm điểm lại những gì đã thực hiện được – riêng cũng như chung – cho cộng đoàn Dân Chúa theo tôn ý của Đức Kitô. Việc đổi mới tư duy và canh tân đời sống của Giáo Hội Việt nam nói chung và của mỗi người tín hữu Công Giáo nói riêng tuỳ thuộc rất nhiều vào đường lối và sự chỉ đạo của các giám mục.

Mặc dù không được các giám mục kêu gọi đóng góp ý kiến, anh em trong Phong Trào Giáo Dân Việt Nam Hải Ngoại – vì thao thức với tiền đồ và tương lai của Giáo Hội Việt Nam – đã có sáng kiến thu nhặt các ý kiến và đề nghị của những người thiện chí để trình lên Giáo Quyền với ước nguyện canh tân Giáo Hội của Chúa. Hưởng ứng lời kêu gọi ấy, tôi mạo muội viết ít giòng tâm thư nầy. Để khỏi dài giòng văn tự mất giờ cho người đọc, tôi muốn tự giới hạn trong phạm vi Phụng Vụ và cũng chỉ nói đến một vài điểm mà thôi.

1- Về sách lễ tiếng Việt

Công Đồng Chung Vaticanô II đã bế mạc mạc cách đây hơn ba chục năm rồi. Lúc đó Giáo Hội Việt Nam vừa mới đến "tuổi trưởng thành". Công Đồng Chung nầy đã cải cách toàn diện Phụng Vụ, cho "đọc" kinh và "xem" Lễ bằng tiếng bản xứ, cổ võ mọi người tín hữu đọc Kinh Thánh bằng tiếng địa phương, và hơn thế nữa còn cho phép đưa vào phụng tự những nghi thức có tính cách văn hoá tôn giáo lành mạnh của bản xứ. Thế mà cho đến hôm nay, Giáo Hội Việt Nam Công Giáo vẫn còn triệt để giữ nghi thức Roma, sách lễ mới nhất vẫn giữ cái tên "***Sách Lễ Roma***". Nghe chướng tai lắm! Đã hơn ba chục năm làm việc dịch thuật, đã có không biết mấy "Uỷ Ban Phụng Vụ" nối tiếp nhau, thế mà vẫn chưa có một cuốn Sách Lễ chính thức, đầy đủ, trọn vẹn, và chưa nói đến chuyện hoàn hảo về nội dung!! Có lần tôi đã đề cập về vấn đề nầy với một vài giám mục. Các Ngài nói: "Vì các vị trong Uỷ Ban Phụng Vụ ở xa nhau quá (có vị lại nói là vì hoàn cảnh chính trị đất nước khó khăn) không thể họp nhau thường xuyên để làm việc! Khỏi bàn về lời chữa lỗi nầy! Ai mà không biết thời đại nầy có điện thoại, có fax, có internet và Uỷ Ban đó lại có cả trụ sở lớn ở Sài-Gòn... Thiết tưởng: chưa chắc tất cả các vị trong Uỷ Ban Phụng Vụ là những chuyên viên về Kinh Thánh và Phụng Vụ, nghĩa là có khả năng chuyên môn. Tại sao lại không dám dùng những người có khả năng dịch thuật, nhưng họ ở ngoài

Uỷ Ban Phụng Vụ? Các đan sĩ Biển Đức và Xitô là những người có thể làm công việc dịch thuật đó, bởi vì họ có thì giờ, có điều kiện thuận tiện và cũng có người có khả năng nữa. Bên Đức có cuốn sách lễ Schott rất nổi tiếng và thông dụng là tác phẩm của một số đan sĩ Biển Đức Beuron. Hội Đồng Giám Mục Đức đã chính thức dùng sách lễ nầy cho phụng vụ. Thiết nghĩ các giám mục nên tạo điều kiện và khuyến khích mọi người, kể cả giáo dân, dịch thuật và sáng tác... rồi Uỷ Ban Phụng Vụ tổng hợp lại, sửa chữa và hoàn chỉnh. Cứ đợi Uỷ Ban Phụng Vụ làm thì không biết đến bao giờ mới có mà dùng?!

2- Về kinh hạt và cầu nguyện

Đã nhiều lần tôi nghe nói đùa mỉa mai: Người Công giáo Việt Nam chỉ biết "xem" lễ và "đọc" kinh... Tôi không dám trích dẫn vế sau của câu nói, vì..... Đúng vậy, người Công giáo Việt Nam "xem" lễ và "đọc" kinh đã bao nhiêu thế hệ rồi. Thời trước thánh Lễ được linh mục cử hành bằng tiếng La-Tinh, các tín hữu đến nhà thờ quả thực là đi "xem" lễ. Từ khi Công Đồng Vaticanô II cải tổ về Phụng Vụ, thì cũng có những thay đổi bề ngoài như linh mục làm lễ quay xuống cộng đoàn và hát xướng bằng tiếng việt... Nhưng cái thói quen "xem lễ một cách thụ động" của người mình vẫn còn. Có một số linh mục thay vì làm cho bổn đạo tham dự Thánh Lễ một cách tích cực và có chiều sâu nội tâm, thì chính mình lại trở thành người diễn tuồng cho các bổn đạo "xem"! Thánh Lễ không còn là một động tác tế tự và rao giảng Lời Chúa, mà trở thành như một diễn đàn cho cha xứ nói những chuyện ngoài đề, nói lời mình! Mới đây Toà Thánh đã ra một chỉ thị mới liên quan đến việc cử hành Thánh Lễ và các Phép Bí Tích để tránh những lạm dụng quá trớn... Thiết tưởng Hội Đồng Giám Mục Việt Nam cũng nên có những nguyên tắc và chỉ thị rõ ràng về việc cử hành Phụng Vụ nói chung và Bí Tích Thánh Thể nói riêng.

Đó là việc "xem" Lễ. Còn việc "đọc" kinh như thế nào? Phải thành thực mà nói, nếu so sánh với người công giáo ở các nước khác, thì người Việt Nam "đọc" kinh nhiều. Tôi muốn nhấn mạnh "đọc" kinh. Cầu nguyện là chuyện khác. Những kinh mà bổn đạo Việt Nam đọc xưa nay hầu hết được soạn ra từ thời "ông Tây nói tiếng ta". Còn một số kinh mới soạn ra vào thời nửa Tây nửa Việt thì xem ra lại chưa ổn về ý nghĩa thần học cho lắm! Chẳng hạn kinh dâng gia đình cho Đức Mẹ có lời lẽ nói với Đức Maria như nói với "Chúa tể càn khôn". Nhiều kinh nguyện với Đức Mẹ và các Thánh quá tình cảm ướt át! Từ ngày Giáo Hội Việt Nam bước vào tuổi trưởng thành, nghĩa là từ bốn chục năm nay, theo như sự hiểu biết cá nhân tôi, chỉ có rất ít kinh được soạn ra cho bổn đạo dùng, chẳng hạn kinh các Thánh Tử đạo Việt Nam.

Thời xưa và hiện nay trong nhiều giáo phận Việt Nam, người công giáo phải học thuộc lòng các kinh in trong sách kinh của giáo phận. Học thuộc lòng các kinh là tiêu chuẩn để được nhận lãnh các Bí Tích, nhất là rước lễ lần đầu và cử hành Bí Tích hôn nhân. Việc học thuộc lòng các kinh ngày nay khó khăn hơn, nhất là ở trong các thành phố lớn. Ở những nơi người công giáo chỉ thiểu số sống lẫn lộn với nhiều người ngoại đạo thì việc học thuộc lòng kinh là điều rất khó. Cho nên muốn "đọc" kinh thì chỉ còn cách là mở sách ra mà đọc. Tuy nhiên, phần đông thế hệ trẻ ngày nay lại không thích đọc những kinh xưa với lời văn khó hiểu và ý nguyện không thích hợp. Ví dụ kinh ngày chúa nhật có câu: Kiêng thịt ngày thứ sáu... Kiêng việc xác ngày chúa nhật... nhưng trong thực tế thì không còn giữ như thế nữa. Đọc kinh một đàng sống một nẻo là như vậy!

Nếu Giáo Hội nhìn về tương lai thì thiết tưởng phải cập nhật hoá vấn đề đọc kinh cầu nguyện và đừng quên nghĩ đến nhu cầu thiêng liêng của thế hệ trẻ. Giới trẻ hiện nay là tương lai của Giáo Hội, chớ không phải là những người đã lớn tuổi, đã học thuộc lòng các kinh đời xưa. Bởi vì thế hệ già sẽ qua đi và thế hệ trẻ đang tới. Vì thế, việc soạn lại một số kinh cho thích hợp thiết tưởng cũng không phải là chuyện vô ích uổng công. Thật ra, cầu nguyện đích thực không phải chỉ đọc thuộc lòng kinh nầy hay kinh nọ đã được người khác soạn sẵn. Có người phàn nàn rằng: người công giáo Việt Nam chỉ biết mở sách đọc những kinh đã soạn sẵn hoặc lần hạt, nhưng không thể cầu nguyện một cách tự phát xác tín như người Tin Lành. Đó cũng là một lý do để các Đấng hữu trách trong Giáo Hội nên soạn lại những kinh nguyện làm sao cho đúng với Kinh Thánh và thần học để những người không cầu nguyện tự phát được, thì có thể dùng các kinh dọn sẵn như những chất liệu cầu nguyện.

Một vấn đề khác liên quan đến chuyện đọc kinh, có lẽ cũng phải đặt ra trong dịp kỷ niệm nầy: Đó là việc thống nhất Sách Kinh Nguyện cho toàn Giáo Hội Việt Nam. Trước ngày thành lập Hàng Giáo Phẩm, mỗi giáo phận, một cách nào đó, lệ thuộc trực tiếp giáo triều Roma. Đàng khác, cái thời đóng kín trong từng giáo phận, từng miền đã qua đi rồi. Với Công Đồng Vaticanô II, mỗi nước đều có Hội Đồng Giám Mục là dấu chỉ sự hiệp nhất của Giáo Hội địa phương. Một cuốn sách kinh chung cũng là một dấu chỉ nhỏ của sự hiệp nhất đó. Cuốn sách kinh chung trong thực tế cũng tránh được nhiều điều

bất tiện. Ngày nay có nhiều phương tiện giao thông, việc thay đổi nơi sinh sống là điều thường xảy ra. Giáo hữu thuộc giáo phận miền bắc vào sinh sống trong giáo phận miền nam. Những kinh đã học thuộc lòng trước đó bây giờ không dùng nữa, phải học thuộc lòng các kinh của giáo phận mới, và nếu phải đổi chỗ ở nữa, lại phải học kinh mới lần nữa... Trường hợp những người công giáo trong các cộng đồng việt kiều hải ngoại cũng không kém phiền phức: Trong các cộng đoàn có nhiều bổn đạo thuộc các giáo phận khác nhau, khi đọc kinh chung bắt buộc phải dùng sách kinh của giáo phận mà số bổn đạo là đa số, trường hợp đó nhóm tiểu số chỉ ngồi nghe người khác "đọc" kinh thay mình.

Ngày nay với những phương tiện ấn loát tối tân và mau lẹ, thiết tưởng việc thực hiện một cuốn sách kinh chung cũng không phải là chuyện khó khăn. Vấn đề là có muốn hay không muốn, có can đảm làm một cái gì mới mẻ hay chỉ muốn để yên cho yên chuyện. Như chúng tôi biết các Giáo Hội đàn anh đàn chị ở Âu-Châu đều có cuốn sách kinh chung: Chẳng hạn ở Đức có cuốn Gotteslob và tại Thụy-Sĩ có cuốn Katholisches Gesangbuch. Ước mong rằng một ngày nào đó trong kỷ nguyên nầy Giáo Hội Việt Nam sẽ có một cuốn sách Kinh Nguyện chung như một dụng cụ giúp cho việc cầu nguyện cá nhân và cộng đoàn.

Tóm lại, những đề nghị trên đây chắc chắn là không có gì mới lạ cả. Đó chỉ là những gợi ý và ước nguyện chân thành của một tu sĩ muốn đóng góp ý kiến của mình cho những suy nghĩ chung. Chắc chắn các Giám Mục Việt Nam có rất nhiều việc cấp bách phải làm để đưa con thuyền Giáo Hội quê nhà đi vào giòng lịch sử của thiên niên kỷ thứ ba đang bắt đầu. Tuy nhiên việc dịch thuật Kinh Thánh và soạn các kinh nguyện cho có chất lượng không phải là một việc tầm thường có thể bỏ qua. Sức sống của Giáo Hội Chúa Kitô không phải hệ tại các lâu đài và cơ sở vật chất, nhưng là đức tin và tinh thần cầu nguyện được diễn tả qua cuộc sống và cung cách sống đạo của mọi người Kitô hữu.

Hagendorn, Thuỵ sĩ

Thư gửi người
anh em linh-mục của tôi

Phạm Thi Minh Tâm
Úc châu

Kính cha,

Tôi mới được tin cho biết rằng sắp đến ngày kỷ-niệm chẵn hai mươi lăm năm linh-mục của cha. Chỉ đối với một người sống đời bình-thường thôi thì thời-gian hai mươi lăm năm cũng đã là một đoạn đường dài đáng kể để tính số đời rồi; huống chi đây lại là một chặng đời trong thiên-chức linh-mục thì khỏi phải nói cũng dư lẽ là cha đã cảm-nghiệm được biết bao cam-go, thử-thách để vượt thắng, để tiếp-tục đi tới trên con đường thánh-ý đã vạch ra. Hai mươi lăm năm hồng-ân để sống và làm việc trong một đời linh-mục quả là có quá nhiều điều để vui mừng cũng như để duyệt lại cho chín-chắn hơn. Trong dịp vui đáng kể như thế này, chắc-chắn là cha sẽ nhận được rất nhiều lời chúc mừng, khen tặng và có thể còn cả những lời tán-dương nữa vì thực ra cũng đáng lắm chứ, phải không? Riêng tôi thì lại muốn lợi-dụng ý-nghĩa sâu-sắc của cái mốc điểm thời-gian này để chia-sẻ chút suy nghĩ của mình; bởi vì không hiểu tại sao mà đã từ lâu rồi, nội-tâm tôi vẫn có một nỗi thao-thức đến độ gần như bất ổn với hai chữ "linh-mục" mà chưa một lần có dịp được giải-bày. Cho nên hôm nay trong tình gia-đình, thay vì gửi về cha những lời mừng, lời chúc, lời khen tặng như của bất cứ người thân, quen nào; tôi xin được chia-sẻ với cha chút cảm-nghĩ trong tâm-tư mình về ơn gọi linh-mục của cha qua các sinh-hoạt mục-vụ mà trong đó giáo-dân chúng tôi là đối-tượng cụ-thể nhất để cha vừa có trách-nhiệm, vừa phải liên-đới trong nghĩa tình huynh-đệ bằng sự tôn-trọng lẫn nhau. Tôi sẽ cố gắng giảm bớt càng nhiều càng tốt tính-cách chủ-quan trong liên-hệ thân-tình để khách-quan hơn với tâm-hồn một tín-hữu, một giáo-dân đã và đang và vẫn có những mong đợi nơi cha, một linh-mục trong thiên-niên-kỷ mới. Hy-vọng rằng trên căn-bản của niềm xác-tín và với tinh-thần huynh-đệ, mình có thể nhân dịp này giúp nhau nhìn lại đoạn đường đã qua trong ánh sáng của Đức tin để biết đâu có thể từ đấy mà ta tìm thêm ra được đôi điều khả-dĩ khai mở được hết ý tình tri-ngộ của cái duyên may một thuở được mời gọi làm môn-đệ, làm linh-mục giữa cộng-đồng dân Chúa và được sai đi để đến giữa muôn dân.
Tôi phải nói trước và nhấn mạnh rằng tôi tuyệt-đối thâm-tín về hiệu-năng của tác-vụ đặt tay đối với cha trong ngày lễ phong chức chính là nguồn mạch thần-khí tuyệt-đối và chuyên-nhất từ nơi Đức Ki-tô vẫn liên-tục để cha được truyền-thụ. Thành ra, như nội-dung của bài hát "Linh-mục, người là ai" đã viết, tôi thật tình thấy không ngoa hay sáo chút nào cả khi tác-giả đã trả lời câu hỏi này bằng một chuỗi dài các ý-niệm cụ-thể rằng:

- *là ánh sáng trần-gian*
- *là muối cho mặn đời*
- *là hiện-thân Chúa ta, là hồng-ân Chúa Cha*
- *là chứng-nhân tình yêu; là tôi tớ tốt lành, tín-trung,*
- *là người được sai đem tin mừng, an-bình gieo khắp nơi*
- *là người anh suốt đời hiến thân phục-vụ...vân vân...*

nhưng trong đó tôi tâm-đắc nhất là câu *"người là một bài ca cho hiển-danh Chúa ta"*.
Như tôi vừa nói, những lời lẽ và ý-niệm tác-giả kia dùng không phải là ngoa-ngôn, sáo-ngữ nên cha cũng đừng bảo rằng tôi đang để cha "đi tầu bay giấy" nhé. Thực-chất sứ-mạng của cha đang sống từng ngày là phải chú-tâm hướng vào những ý-nghĩa ấy đấy. Ấy vậy mà có lẽ tôi lại là một trong số không nhỏ những người, những giáo-dân luôn mang nặng trong đầu nhiều bất ổn về thiên-chức linh-mục mà cha đang thừa-hành. Thậm-chí đã có lắm khi bị mang tiếng, bị nhiều người ngoan đạo kết tội là bổ-báng, là chống giáo-sĩ chỉ vì tôi đã không cứ đời cha, cha lo; việc tôi, tôi tính; lại hay bạo gan, bạo

phối ưu-tư và đặt vấn-đề về phong-cách mục-vụ của một số vị đã liên-quan và ảnh-hưởng đến đời sống tâm-linh của các tín-hữu.

Chẳng hạn như mới đây, trong dịp lễ giỗ tại một gia-đình trong họ, tôi được nhờ đứng ra cảm-ơn quan-khách đến đự. Tôi đã không theo thói thường của giáo-dân xưa nay, bao giờ cũng phải trình lạy cha trước hết và trên hết mọi sự mà đã căn-cứ theo tuổi-tác để thưa với các cụ, các ông bà đứng tuổi trước rồi mới thưa đến linh-mục chủ-tế vì thấy vị này mới chỉ ở độ tuổi trung-niên. Thế là tôi bị một số các ông bà ngoan đạo xầm-xì là bất-kính với cha, là làm những chuyện gở lạ, ngược-ngạo. Nhưng mọi người đã chưng-hửng khi vị linh-mục này tiếp lời liền để cảm ơn tôi đã thật tế-nhị giúp cho ông được tư-nhiên hơn trong thế đứng của mình giữa mọi người vì với tuổi-tác và theo đúng truyền-thống văn-hoá dân-tộc, ông cũng chỉ là ở vào hàng con cháu của các cụ, đâu có lẽ nào nhảy tót (chữ của ông dùng chứ không phải tôi) lên cao chót-vót như vậy. Ông còn nói là chính cái thói quen tôn-sùng các vị tu-hành quá đáng mà giáo-dân Việt-nam mình đã vô-tình làm hư-luống quá nhiều giá-trị tinh-thần của thiên-chức linh-mục. Đấy là thái-độ sùng-bái không phải kiểu chứ không phải là tôn-trọng.

Tôi hoàn-toàn đồng-ý với tội-trạng vị linh-mục kia cáo-buộc giáo-dân một cách quá chính-xác như vậy. Song nếu công-bằng hơn một chút, tâm-thành thêm một chút thì cha có nghĩ là mình phải cưa đôi phần lỗi phải, chứ đổ hết tội-vạ cho giáo-dân như vậy là hơi oan không? Bởi vì nếu giáo-dân làm sai, làm lố thì cha phải chỉnh lại cho chính-xác, phải giúp họ sửa đổi chứ lẽ đâu lại im-lặng và nhất là cứ để cho mọi người coi mình như thánh như tướng vậy và như thế thì có khác gì là thái-độ bằng lòng, thỏa-hiệp với những điều không ổn đó. Lại nữa, đấy cũng không phải là giáo-huấn của Hội-Thánh, mà chỉ do sự suy-nghĩ lệch-lạc mà ra thôi thì lại càng phải mau mắn điều-chỉnh lại mới là phải lẽ chứ, phải không cha. Hội-Thánh luôn kêu gọi con dân nhà Chúa phải canh-tân nếp sống đạo, lấy tình bác-ái huynh-đệ đối-đãi nhau mà chúng ta cứ cố-thủ những cái thói-tục lỗi thời, lỗi đạo như vậy mãi sao? Cụ-thể hơn, cha sẽ cảm thấy sao khi nghe các ông bà cụ già khoảng bảy, tám mươi tuổi hoặc kém hơn một chút cứ khúm-na khúm-núm với một điều cha dạy con thế này, hai điều cha bảo con thế kia và mình thì khơi-khơi xưng "tôi" với các vị ấy mà không cần giải-thích chữ "cha" chỉ là một danh-xưng, một chức trong Giáo-Hội thì đâu tuyệt-đối phải bắt theo khuôn phép và vai vế như cha con trong ơn-nghĩa sinh-thành, phải đảo lộn niên-kỷ như thế. Nhất là đối với truyền-thống văn-hoá Việt-Nam, chữ **"Lễ"** rất quan-trọng vì nó là điều-kiện hàng đầu trong đường lối ứng-xử; đồng thời, sự khiêm-tốn dễ cảm lòng người lại cũng cần vô-cùng trong đời sống Đức tin. Vả chăng *"sự tôn-kính mà người dân Á-châu vốn dành cho những người nắm quyền bính cần được hòa-hợp với sự ngay thẳng trong sáng về phía những người có trách-nhiệm phục-vụ trong Giáo-Hội"* (EA 43. Tuyên-bố kết-thúc Đại-hội lần thứ 7 LHHĐGM.AC)

Giáo-dân chúng tôi sẽ chẳng bao giờ nhìn nhận ra mình đã sai tín-lý nếu cha không phân-tích ra, không mạnh dạn xác-định và chỉnh-đốn lại. Với thiên-chức linh-mục của Đức Ki-tô, cha có phần trách-nhiệm nặng nề trong sự thông chia với hàng Giám-mục về ba thẩm-quyền giáo-huấn, quản-trị và thánh-hóa đã được trao ban, vậy cha nghĩ sao khi người linh-mục cứ để cho một số giáo- dân mặc tình tự biên, tự diễn những hình-thái tâm-linh ngụy-tín cũng như mặc tình chế-tác các lối hành-xử sai tín-lý và giáo-lý mà không lên tiếng sửa đổi hay uốn nắn lại? Là linh-mục, cha thường nhật có mặt bên cạnh cuộc sinh-hoạt của giáo-dân hơn các vị Giám-mục, cho nên tôi nghĩ cha không thể thiếu bổn-phận thi-hành thẩm-quyền giáo-huấn của Hội-Thánh trong thừa-tác-vụ mục-vụ của mình. Nếu cha không là muối thì họ cứ ươn-lười giữ đạo kiểu cha truyền con nối, cứ nghĩ rằng khoán trắng mọi sự cho cha là xong hết, vì cha đã nhận chức thánh, đã thay mặt Chúa, nên cha nói sao thì sao đi. Miễn là cha ban đủ các phép là được. Phần giáo-dân chúng tôi cứ đều-đặn mỗi ngày đến nhà thờ "xem" cha làm lễ là đủ, chẳng bao giờ tìm đọc Công-đồng, các tông-thư, tông-huấn làm gì vì như vậy cũng đỡ mất thời-giờ cho cha phải giảng-giải và chúng tôi phải nghe những điều mà xét ra bất lợi cho cả người nói lẫn người nghe. Thế là cả cha và chúng tôi đều nhàn vì đứng bên ngoài dòng sinh-hoạt luôn canh-tân và sám-hối để vươn lên của Hội-Thánh, để thăng-tiến đời sống tâm-linh của mỗi người tin. Thật chẳng khác gì mình là những kẻ giậm chân tại chỗ trong khi Hội-Thánh thì không ngừng tác-vụ giáo-huấn*: Bước vào thiên-niên-kỷ mới sẽ khuyến-khích cộng-đoàn Ki-tô hữu mở rộng tầm nhìn đức tin về những chân trời mới để loan-báo Nước Thiên-Chúa. Trong hoàn-cảnh đặc-biệt này, cần phải trung-tín trở về với lời dạy của Công-đồng Va-ti-ca-nô II, vốn mang lại một soi sáng mới mẻ về dấn-thân truyền-giáo của Giáo-hội trước những yêu-sách hiện nay của việc Phúc-âm-hoá*...(Tông-thư Mầu-nhiệm Nhập-thể, số 2). Chắc chắn cha đã nắm vững thế nào là "những yêu-sách của việc Phúc-âm-hoá" mà Hội-Thánh đòi hỏi hơn chúng tôi nhiều; song tôi nghĩ nó cũng không ra ngoài cái mẫu-mực của Đức Ki-tô là sống giữa trần-gian, làm mọi việc của trần-gian, trừ tội-lỗi, để thánh-hoá trần-gian.

Có khi nào cha chợt thấy chạnh lòng về cái não-trạng giáo-dân chúng tôi như vậy, có nhận ra sự theo đạo ù-lì pha thêm chút mê-tín và sai-lạc của giáo-dân chúng tôi khi cứ đều-đặn cúi đầu lạy cha không biết chán như vậy không? Đúng là vô tình tín-hữu đã ru ngủ thiên-chức của cha bằng lòng tôn-kính lệch-lạc, đã lắm phen đưa cha vào thế tự-cao, tự-đại như thực sự thay quyền Thiên-Chúa và cha cũng vui vẻ ngủ yên trong đó, đến độ có thể không nghe thấy lời Đức Thánh-Cha đánh-thức: *"Bởi thế, trong khi thiên-niên thứ hai gần hết, Giáo-hội cũng cần phải hoàn-toàn nhận-thức được tội-lỗi của con cái mình, nhớ lại tất cả những lúc, trải qua theo dòng lịch-sử, họ đã xa rời tinh-thần của Chúa Ki-tô và Phúc-âm của Người; thay vì hiến cho thế-giới một chứng-từ của đời sống được thúc-đẩy bởi những giá-trị đức tin, thì lại tìm thỏa-mãn bằng những cách suy-tư cũng như bằng tác-hành dưới những hình-thức thực sự phản chứng-tá và gây gương mù...*(Tông-thư Ngàn Năm Thứ Ba đang đến, số 33). Và cũng trong Tông-thư này, Đức Thánh-Cha đã nhận-định về một thực-tại là: *Vấn-đề được đặt ra là có bao nhiêu Ki-tô hữu thực sự hiểu biết và thực-hành những nguyên-tắc giáo-huấn của Giáo-hội về xã-hội...*(số 36). Đấy mới là nhận-định chung chung mà Đức Thánh-Cha còn đặt một câu hỏi khiêm-tốn như vậy; còn riêng trong xứ-đạo của cha thì sao đây trước vấn-đề như thế? Và cha có trách-nhiệm gì trong việc chia-sẻ mối ưu-tư của vị Cha Chung đã đặt ra qua tác-vụ thông-phần với thẩm-quyền giáo-huấn mà Đức Ki-tô đã trao ban cho Hội-Thánh? Tôi cũng đang tự hỏi mình như thế về mức-độ hiểu biết của bản-thân mình bấy lâu nay đây. Nhưng nếu chỉ hỏi không mà thiếu đối-thoại hay chia-sẻ thì ích gì.

Viết đến đây, tôi nhớ đến những dòng tâm-sự của một người bạn cũng rất nhiệt-thành trong những thao-thức nội-tâm. Tôi thấy cũng nên chép lại ở đây để cha có thêm đôi chút cảm-nghiệm về một thành-phần giáo-dân thật sự đi sát với sự tiến-triển của Giáo-Hội.

- Tôi thấy chúng ta cũng cần lên tiếng gửi-gắm đôi điều đến những người trẻ đang nắm vai-trò gọi là chăn dắt (pastorize) dân Chúa để họ biết khiêm-tốn cả từ cung-cách xưng-hô với giáo-hữu của mình, trong đó có cả thái-độ và lối hành-xử như họ vẫn thường quen đối-xử với giáo-dân hiện nay. Một điều tôi thấy rất lạ là đối với các linh-mục được đào-tạo từ A đến Z tại hải-ngoại là khi làm mục-vụ với dân bản-xứ thì họ rất dân-chủ và cấp-tiến; nhưng với giáo-dân Việt-Nam thì họ lại trở về thời-kỳ tiền Công-đồng, nghĩa là vẫn thích người ta "xin phép lạy cha" và vâng-phục tuyệt-đối, không được có ý-kiến lôi-thôi trái ý mình, muốn nói gì thì nói, không cần đắn-đo. Trong cách ứng-xử với những người cộng-sự với mình thì độc-tài, bảo-thủ và nhất là trong những dịp vui mừng như lễ ngân-khánh chẳng hạn thì cứ để mặc sức cho cộng-đồng tín-hữu thưa bẩm dài dòng văn-tự trong nhà thờ để xưng-tụng và tán-dương công-đức mình nhiều hơn là nói về Chúa như lời Thánh-vịnh ***"non nobis Domine, sed tuo nomini da gloriam"****. Aáy vậy nhưng khi hòa nhập với các sinh-hoạt trần-thế thì lại chiều theo thị-hiếu của giáo-dân trong những thói-tục rườm-rà, mặc tình muốn bày vẽ lễ nào cũng được. Thậm chí lại thích hát cả nhạc đời trong nhà thờ vào những dịp lễ Mothers' Day, Fathers' Day hay Valentine Day...và kể cả những chuyện tiếu-lâm chẳng ăn nhập gì với Lời Chúa mà chỉ cốt cho người nghe cười cho vui tai thôi. Nhiều khi tôi đi lễ bị chia-trí quá sức nên rất bực mình, nhưng biết làm sao. Còn mấy ông được đào-tạo ở Việt-Nam, khi còn là chủng-sinh thì xem ra rất khiêm-tốn, nhưng khi đã lên chức "cụ" rồi thì được giáo-dân kính-trọng quá mức nên bắt đầu quan-liêu, ăn chơi và thích quan-hệ với người giầu rồi quên bẵng đi giáo-dân nghèo khổ của mình. Ôi thôi nhiều thứ lắm, nhưng tôi chỉ dám chia sẻ với người nhà thôi, chứ nói ra ngoài lỡ bị vạ tuyệt-thông thì khốn.*

Thực ra đây không phải là tình-trạng chung, nhưng cũng không phải là ít đâu, cha ạ; song vì như ông bà mình có nói là sự thật mất lòng nên chẳng ai nỡ nói, dám nói và muốn nói vì cũng dễ làm nản lòng nhau lắm đấy. Tuy nhiên, có một điều không thể chối cãi được là theo kinh-nghiệm của tôi mỗi khi tiếp-xúc và chia sẻ với những người - nhất là giới trẻ – đang nhạt-nhoà lòng đạo để sống khô khan, nguội lạnh (không kể thành-phần đang sống trái ngang trong hôn-nhân) về niềm tin thì thay vì trả lời về chính mình, họ lại làm một thôi một hồi về nếp sống tục-hóa của một số linh-mục; cứ như đấy là động-cơ đẩy họ xa đạo vậy. Tôi biết đôi khi đó cũng là cái cớ để biện-minh, song cũng không nên hoàn-toàn chối bỏ tầm ảnh-hưởng này. Tôi không phải chỉ quy và đòi hỏi trách-nhiệm của cha thôi đâu vì tất cả chúng ta đều được mời gọi cả mà; song le thừa-tác-vụ của cha vẫn là chính-yếu.

Trước đà chuyển mình không ngừng của xã-hội, Giáo-Hội cũng luôn luôn nỗ-lực canh-tân để giúp con người dung-hoà được phần tâm-linh với nếp sống văn-minh vật-chất đang trên đà phát-triển đến cao-độ. Dựa vào quan-điểm của Hội-Thánh và bằng vào Lời Chúa đã dặn-dò lúc sai đi, tôi nghĩ hành-trình rao giảng của cha không thể quá ngắn chỉ từ bục giảng đi xuống cuối nhà thờ, rồi đi ra đến sân nói nói cười cười với tín-hữu là đủ. Hoặc cũng có ra khỏi cổng nhà xứ, nhưng chỉ là đi lòng-vòng trong họ đạo để mọi người chắp tay, cúi đầu lạy cha như cái máy mà còn nhiệm-vụ phải đến với muôn dân nữa kìa.

Mà để có thể bước đi vững-vàng, mạnh dạn trên con đường phục-vụ này, cha dư biết mỗi người chúng ta cần phải có bao nhiêu hành-trang để đem theo ngoài số vốn cha đã học trong chủng-viện.

Một số bạn bè ngoài Công-giáo mình bảo tôi rằng họ rất muốn gặp-gỡ, đối-thoại và lắm khi cũng cần cộng-tác với những linh-mục Công-giáo để trong tình huynh-đệ, nghĩa đồng-bào, cần phải cùng nhau phục-vụ xã-hội và đất nước trong một số địa-hạt. Họ cũng rất thích lắng nghe và chia sẻ những kinh-nghiệm tâm-linh từ những tín-lý khác nhau trên cùng một căn-bản tư-tưởng Việt-Nam, nhưng tiếc một điều là cái điểm chung để gặp-gỡ này lại không có. Tuy nhận-định này có tính-cách "vơ đũa cả nắm" nhưng cũng không phải là vô-bằng vì như đã có lần tôi được nghe một linh-mục tâm-sự rằng vì ông phải lo trách-nhiệm mục-vụ mãi tận miền cao-nguyên hẻo-lánh xa-xôi nên rất muốn lợi-dụng những dịp được gặp-gỡ anh em linh-mục để cùng chia sẻ và học hỏi thêm về kinh-nghiệm mục-vụ; nhưng thật buồn khi gặp nhau thì toàn nói những chuyện bâng-quơ, chẳng ăn nhập gì đến đời sống nội-tâm. Có lẽ vì vậy mà đã có rất nhiều linh-mục khi đứng trên tòa giảng thì toàn dùng các tình-tiết của một cốt chuyện tiểu-thuyết hay một cuốn phim để làm nền cho bài giảng. Cha đừng buồn khi tôi muốn nói thẳng rằng có rất nhiều vị, sau khi "đỗ cụ" rồi thì thật cứ yên-trí rằng mình đã làm "cha" thiên-hạ, không thấy có nhu-cầu phải học hỏi thêm nữa ngay cả về thần-học, tín-lý, còn nói gì đến việc mở-mang thêm kiến-thức về văn-hoá, học-thuật và lịch-sử của dân-tộc. Bởi thế mới tạo cho những người anh em khác cái điều ngộ-nhận tai-hại kia. Ở điểm này, tôi phải nhìn nhận là giáo-dân chúng tôi đã có rất nhiều người sống đúng nghĩa của hai chữ dấn-thân. Họ tín-trung với giáo-huấn của Hội-Thánh, rất chuyên-tâm sốt-sắng trau-giồi đời sống nội-tâm và thể-hiện được ý-tình là môn-đệ của Đức Ki-tô bằng tình-tự dân-tộc ngoài xã-hội. Đây không phải là lý-luận riêng cá-nhân ai đâu, mà là Trong bản tuyên-bố kết-thúc Đại-hội lần thứ 7 Liên-hiệp các Hội-đồng Giám-mục Á-châu họp tại Samphran, Thái-Lan từ ngày 03 đến 13-01-2000, có ghi *"...từ chiều sâu của những âu lo và hy-vọng của châu Á, chúng tôi lắng nghe tiếng gọi của Thánh Thần gửi đến các Giáo-Hội địa-phương tại châu Á. Đó là tiếng gọi đổi mới, đổi mới sứ-mạng yêu thương và phục-vụ. Đó là tiếng gọi gửi đến các Giáo-hội địa-phương vốn trung-thành với những giá-trị văn-hóa, tâm-linh và xã-hội của châu Á và vì thế là những Giáo-Hội mang dấu ấn văn-hóa địa-phương thực sự...Đổi mới nhằm thi-hành sứ mạng yêu thương và phục-vụ đòi hỏi một hiểu biết mới và điểm nhấn mới...Chúng ta cần cảm-nhận và hành-động "cách toàn-diện". Khi đối-diện với những nhu-cầu của thế-kỷ 21, chúng ta đối-diện bằng con tim Á châu trong sự liên-đới với người nghèo và người bị loại ra bên lề, trong sự hiệp-nhất với mọi anh chị em Ki-tô hữu và bắt tay với mọi người nam nữ tại châu Á thuộc nhiều niềm tin khác nhau..."*

Cha đừng hiểu lầm là giáo-dân chúng tôi thích các cha phải cấp-tiến. Không đâu, thưa cha. Chúng tôi chỉ mong đợi ở cha hãy thực-sự gột bỏ cái tệ-trạng cha chú chủ-quan xưa nay về những đặc-quyền, đặc-lợi của thế-gian; có vậy mới làm sáng lên được ý-nghĩa cao-quý và giá-trị siêu-nhiên của hai chữ linh-mục giữa cuộc sống. Chúng tôi mong đợi cha hãy đi sát và đi kịp theo sự hướng-dẫn của Hội-Thánh để kéo giáo-dân ra khỏi cái nếp xưa nay vẫn cứ chỉ tà-tà, đủng-đỉnh *sáng đi lễ, tối đi nhà thờ và chăm-chỉ đọc kinh tối sáng ngày thường*, rồi cha cũng quay mòng-mòng theo với lòng mến của giáo-dân qua cảm-tính rồi những lời huấn-thị của vị cha chung sẽ lọt tai ai.

Thật tình mà nói, trong tư-thế giáo-dân, chúng tôi rất muốn và mong-mỏi được có dịp thường-xuyên ngồi lại với linh-mục, không phải để ăn nhậu hay nói chuyện phiếm, mà là để chia-sẻ những ưu-tư về tâm-linh; cũng có khi là cùng nhau học hỏi hay tham-khảo một văn-thư của Toà-Thánh hay đọc một tông-huấn của Đức Giáo-Hoàng. Chúng tôi muốn được cùng linh-mục hoà mình vào trong một số sinh-hoạt của cuộc sống như một cách-thế Phúc-âm-hoá môi-trường. Nhưng hình như từ xưa đến nay ở Việt-Nam không có cái nề-nếp sinh-hoạt kiểu như thế này. Cha mà nói với giáo-dân thì chỉ có giảng hoặc dạy chứ không có cùng tìm hiểu, trao-đổi; còn giáo-dân thì chỉ có vâng, dạ nghe lời cha dạy và thưa "Amen", phải vậy không cha? Ngay dù cho giáo-dân có là cao tuổi đời và nhiều kiến-thức cũng như kinh-nghiệm thì cũng phải cúi đầu vâng nghe ông cha non trẻ hơn mình mọi mặt. Cha hài lòng hay hoảng-hốt khi nghe bà con vâng-phục rằng lời cha là Lời Chúa, lắng nghe cha là lắng nghe Chúa và khi nhận-định về những sai-sót của linh-mục tu-sĩ là có tội? Nói phạm đến cha thì sẽ không được cha ***"ban"*** các phép cho.

Cha ạ, cha có nghĩ tương-quan giữa linh-mục và giáo-dân cần phải được canh-tân như canh-tân đời sống không? Cha có thấy ngoài những tác-vụ thiêng-liêng trong phụng-vụ ra thì ngay trong công-tác mục-vụ, cha vẫn cần có thêm những người bạn cùng chí-hướng mở-mang Nước Trời; cùng suy nghĩ rồi cùng bắt tay thực-hành các huấn-thị của Giáo-Hội. Nhưng phải là những huynh-đệ cùng bắt tay nhau chứ không phải những tay chân để sai bảo, để chạy việc. Đức Ki-tô đã chẳng nói không gọi chúng ta là tôi-tớ sao? *"Hơn thế nữa, người dân Á-châu mong muốn nhìn thấy các mục-tử của mình*

không chỉ như những nhà quản-trị các hiệp-hội hoặc cung-ứng các dịch-vụ, nhưng ***"như những người mà tâm-trí hướng về những gì thuộc Thần Khí"*** (Tuyên-bố kết-thúc Đại-hội lần thứ 7 LHHĐGM.AC)

Chúng tôi mong linh-mục hoà mình với xã-hội như một thái-độ dấn-thân nhưng không phải là đồng-hoá với mọi thói-tục trần-thế; chẳng hạn như cũng chén chú chén anh đến say mèm, hát nhạc tình rẻ tiền và kể chuyện tiếu-lâm thiếu lành mạnh để cử-tọa vỗ tay tán-thưởng khen cha bình-dân. Chúng ta chỉ hoà mình sống theo ý-hướng của Giáo-Hội trước những ưu-tư cụ-thể như...*"Chẳng hạn, chúng ta làm sao có thể giữ im lặng về tình-trạng lạnh nhạt đạo-đức làm cho nhiều người hiện nay sống như không có Thiên-Chúa, hay sống theo một lòng đạo mơ-hồ, không có khả-năng nắm vững vấn-đề chân-lý...cũng như phải kể đến tình-trạng lẫn-lộn trong lãnh-vực đạo-lý, ngay cả về những giá-trị căn-bản trong việc tôn-trọng sự sống và gia-đình. Về mặt này, ngay những người con nam nữ của Giáo-Hội nữa cũng cần phải xét mình lại. Họ đã bị nhuốm phải bầu khí của phong-trào tục-hóa (secularism) và khuynh-hướng đạo-lý tương-đối (ethical relativism)...không chứng-tỏ được dung nhan chân thật của Thiên-Chúa...bởi đã không sống theo cuộc sống tôn-giáo, luân-lý hay xã-hội của mình* (Hiến-chế Gaudium et Spes, đoạn 19) (Tông-thư Ngàn Năm Thứ Ba đang đến. Số 36).

Nói quanh đi quẩn lại cũng vẫn trở về khởi-điểm cuộc hành-trình đức tin của chúng ta thôi, riêng với cha thì lại còn mang nhiều giá-trị tâm-linh trong cuộc sống nữa. Cho nên nói gì thì cũng chỉ là mong cha một khi đã cầm đèn sáng trong tay rồi thì nên chịu khó khêu cho sáng thêm, cho cao thêm, sao cho chúng ta cùng nhìn thấy ngả đường trước mặt rõ hơn mà bước đi với tâm-tình bình-an và đẹp lành mọi sự trong Đức Ki-tô. Ước gì đoạn đường 25 năm của cha cũng sẽ là cái mốc điểm thời-gian chung cho chúng ta cùng nhìn lại đời sống tâm-linh mình. *"Chúng ta là một Hội-Thánh cần được thanh-tẩy. Chúng ta phải nhìn nhận rằng bằng nhiều cách, ta đã sống không trọn ơn gọi thi-hành sứ-mạng yêu thương và phục-vụ"* (Tuyên-bố của Đại-hội LHHĐGM.AC). Hy-vọng cha hiểu tâm-ý của tôi cũng như tâm-ý bao người khác đều muốn được thấy âm-vang của tên gọi linh-mục của cha đúng là một bài ca làm hiển-danh Chúa ta.

Chương III

Đào tạo tín hữu

Thần học Á-châu, một thách thức

Trần Duy Nhiên

1 Từ một bài suy niệm Kinh Thánh...

Một tác giả nổi danh người Châu Á đã ghi lại một biến cố lịch sử mà mọi Kitô hữu đều biết: *Người Phương Đông hướng về Phương Tây để tìm gặp Đức Kitô*. Tác giả ấy tên là Matthêu Lêvi. Biến cố trên được ghi lại trong phần đầu cuốn Phúc Âm thứ I (xem Mt 2, 1-12). Cách đây hơn 10 năm, Cha Aloysius Pieris đã có một suy niệm về đoạn Phúc Âm này để nêu lên tính chất thời sự nóng bỏng trong công cuộc tìm kiếm Đức Kitô của những người Châu Á.[42]

Matthêu đã trình bày ngắn gọn biến cố đó dưới dạng một bi kịch ba màn*: tìm kiếm - Chán nản - khám phá*. Và từng câu từng chữ gợi lên điều mà các Giáo Hội Á Châu dần dần làm rõ ra trong suốt 3 thập niên cuối cùng của thế kỷ 20.

Màn 1: Tìm kiếm

'Chúng tôi đã thấy ngôi sao của Ngài ở Phương Đông và chúng tôi đến triều bái Ngài' (Mt 2, 2). Câu Phúc Âm này đặt nền tảng cho một nền thần học Á Châu. Và trên cái nền ấy chúng ta có thể đọc được ít nhất là 6 chỉ dẫn thần học.

1. Một *ngôi sao*, nghĩa là một *ánh sáng*, đã xuất hiện *ở Phương Đông*. Trong chương trình cứu độ, Phương Đông đã trực tiếp nhìn thấy ánh sáng, chứ không chỉ Giêrusalem mà thôi.

2. Ánh sáng họ thấy là ánh sáng *của Ngài*.

Hơn thế nữa, biến cố *Chúa đến* được mặc khải cho Phương Đông, trước khi Giêsusalem được nghe nói đến.

3. Họ *nhận biết*, mà không thông qua lý luận, rằng ánh sáng đó *chắc chắn* là ánh sáng của Ngài.

4. Nhưng ánh sáng ấy không phải là một kiến thức để ghi vào sách và làm của sở hữu, nhưng là một lời thôi thúc để họ *lên đường tìm kiếm*. Họ đã bỏ lại tất cả, những định kiến, những khuôn phép, những luật lệ, những kinh nghiệm ngàn đời, để đi tìm nguồn xuất phát. Ánh sáng đó không để họ ngồi yên.

5. Thế là họ đã dấn thân vào một cuộc *hành trình dài qua sa mạc và đường trường đơn độc*. Người Phương Đông không biết đến con đường tắt; đường họ đi là con đường gian khổ và mỗi bước đi là một bước mở đường.

6. Ánh sáng ấy đưa họ *về hướng Tây*, đến Giêrusalem, một Thành Phố từng là trung tâm của mặc khải qua bao nhiêu thế hệ.

---

[42] *Aloysius Pieris, S.J - An Asian Theology of Liberation. Orbis Book, Maryknoll, New York 10545*

Màn 2: Chán nản

Màn kịch giờ đây đã đạt đến cao điểm đầy mỉa mai. Matthêu đối chiếu nét nghiêm túc của các hiền nhân Châu Á với sự dửng dưng của các tư tế ở Giêrusalem.

Bối cảnh là một đêm đen, và các nhà hành hương mò mẫm đi tìm ánh sáng.

1. Cái ánh sáng mà người Phương Đông nhìn thấy thì, ở Thành Phố trên đồi, không ai nhìn thấy cả (2, 9). Giêrusalem có Sách Thánh và Truyền Thống của cha ông, nhưng không hề biết đến biến cố Đức Kitô xuất hiện.

2. Chính Giêrusalem đã được nghe 'tin mừng' từ miệng người Phương Đông (2, 2-3). Chính qua người Phương Đông mà Thiên Chúa mặc khải cho dân ưu tuyển của Người rằng Người hiện diện trong Đức Kitô. Chính vì *người Châu Á lên đường* tìm kiếm mà *các tư tế tại Giêrusalem buộc phải đọc lại Kinh Thánh* để thử tìm một ánh sáng mới.

3. Người Châu Á không làm thần học kinh điển, không tìm kiếm Ngài bằng cách đặt các câu hỏi: "Ngài là Ai" (Bản Thể Học) hoặc "Ngài làm gì" (Kitô Học), nhưng họ hỏi: "*Ngài ở đâu*?" (2, 2a). Hỏi như thế thì cũng như là nói: "Xin cho chúng tôi tiếp xúc với Đức Kitô, chứ không phải tiếp xúc với Kitô học" vì mục đích chúng tôi là 'đến triều bái Ngài' (2, 2b). Họ khao khát được cảm nghiệm Chúa Kitô chứ không phải nghe người ta giải thích về Ngài.

4. Hêrôđê - một người không hề e ngại khi giết những trẻ em vô tội để bảo vệ ngai vàng của mình - và toàn thể Giêrusalem đều kinh hoàng trước tin mừng đó (2, 3). Khi cuộc tìm kiếm của Châu Á nhằm khám phá cội nguồn của sự sống đã chín mùi và vang đến tận cửa của Phương Tây, thì 'tin mừng' ấy không có vẻ gì đáng mừng đối với các cơ cấu, các tổ chức đời cũng như đạo. Phải làm đủ mọi cách để triệt tiêu cái *mầm giải phóng* (nhìn từ Phương Đông) hay cái *mầm phản loạn* đó (nhìn từ Phương Tây). (x. 2, 16)

5. Người Á Châu lên đường *không phải* là để tìm Lời Chúa trong Kinh Thánh, cũng *không phải* đi tìm Tư Tế của Chúa ở Giêrusalem, nhưng họ đã *đến học hỏi nơi cả hai* trên bước đường tìm kiếm.

Lời Chúa và Tư Tế giúp họ *như những 'ngón tay' chỉ đường*, những 'dấu chỉ bí tích' hầu họ có thể đi xa hơn. Trong thực tế, các đạo sĩ đã *không bám* vào 'thành thánh và tư tế' nhưng đã *vượt qua* để tiến về Bêlem!

6. Cảnh cuối cùng: Người Phương Đông đã đến Giêrusalem, nhưng rồi phải tiếp *tục ra đi một mình*! Những Tư Tế ở Giêrusalem, nghĩa là những người bảo vệ lề luật, giảng giải mạc khải, canh giữ truyền thống, những người ấy không buồn nhập đoàn với người Châu Á trên hành trình tìm kiếm Đức Kitô, và do đó họ đã bỏ mất cơ hội tham gia vào cuộc khám phá của Phương Đông. (2, 10-11)

Màn 3: Khám phá

Hành trình gian khổ của những người Châu Á nhằm tìm gặp Đấng Giải Phóng đã kết thúc nơi túp lều của một *gia đình lao động nghèo*. Họ khám phá ra rằng ánh sáng chiếu rọi đến Phương Đông xuất phát từ một gian nhà đơn sơ tồi tàn vừa được dựng vội lên. Họ gặp đức Kitô ngồi trên gối của một phụ nữ quê mùa, vợ của một người làm thợ. Cuộc tìm kiếm đã chấm dứt (2, 10-11). Các hiền nhân Á Châu sấp mình khiêm tốn trước bé trai của một người dân làng. *Hành động tôn thờ này là tuyệt đỉnh của phụng vụ*. Họ thờ lạy Đấng Cứu Tinh, điều mà họ không hề làm trước mặt ông vua Hêrôđê hay các tư tế ở Giêrusalem. Họ *bỏ lại những của cải mang theo* nơi ngưỡng cửa căn nhà rách nát ấy.

Họ trở về với người Phương Đông, mang Tin Mừng về quê nhà mình. Đấng Quan Phòng đã hướng dẫn họ bằng đường lối của Người để họ gặp Đấng Cứu Tinh, giờ đây, chính Đấng ấy bảo họ khỏi cần ghé lại Giêrusalem, *khỏi phải báo cáo với trung tâm điều hành Dân Chúa*.

Các vị lãnh đạo tại Giêrusalem đã không sẵn sàng đồng hành với người Châu Á để đi tìm kiếm mặc khải tuyệt đỉnh của Thiên Chúa trong Đức Kitô, vì thế người Phương Đông không buộc phải thông

qua Giêrusalem để công bố tại Châu Á về Đấng Kitô mà họ đã nhìn thấy tận mắt, và Đấng Kitô ấy có thể không phù hợp với lối giải thích ngàn đời của Giêrusalem.

2. ...Đến quá trình tìm kiếm một nền thần học Á Châu.

Một trong những phạm trù thường được nhắc đến từ thời De Nobili và Ricci, và được nêu rõ trong hậu bán thế kỷ hai mươi, đó là "hội nhập văn hoá". Hơn 50 năm qua, và hiện nay, vẫn còn nhiều người tìm cách hội nhập Kitô giáo vào nền văn hoá Á Châu, nói chung, và vào nền văn hoá của từng quốc gia, nói riêng. Hội nhập văn hoá được đặt làm kim chỉ nam cho một thần học gọi là Á Châu. Họ muốn làm cái công việc mà Âu Châu đã từng làm và đã thành công trong quá trình phát triển Kitô giáo tại đấy; nhưng họ không để ý rằng phạm trù này đã bị vượt qua. Quả vậy, khi nói đến hội nhập văn hoá tại Á Châu, người ta tìm cách để đem 'phần Kitô Giáo đã bỏ bớt phần văn hoá Châu Âu để ghép vào một nền văn hoá Châu Á đã bỏ bớt phần tôn giáo ngoài Kitô giáo'.

Nếu quan niệm hội nhập văn hoá là như thế, thì đây là một công cuộc không thể nào thực hiện được trong bối cảnh hiện nay.

Ngày xưa, khi Kitô Giáo bắt đầu phát triển sang Châu Âu, người ta đã lấy triết lý Hy lạp, xoá đi phần tôn giáo, và đem triết lý ấy phục vụ Kitô giáo, như là một phương tiện để trình bày giáo lý. Các giáo phụ, đặc biệt là thánh Clément d'Alexandrie, đã dùng các triết lý ấy như một *'Ancilla theologiae'*. Hình ảnh này được cha Pierre Damien nêu rõ qua cách ngài giải thích sách *Thứ Luật*, đoạn 21,10tt. Trong đoạn Kinh Thánh này, Thiên Chúa dạy rằng, khi gặp được một phụ nữ đẹp trong đám tù nhân địch, thì dân Chúa có quyền chiếm hữu như một người vợ (= một nô tì) bao lâu mà cô ta còn phục vụ được. Vì thế, quá trình hình thành nền thần học tây phương là quá trình chinh phục một tôn giáo khác và chiếm lấy nền triết lý tốt đẹp trong các tôn giáo ấy để *phục vụ* tôn giáo của mình.

Xét cho cùng, nền thần học Tây Phương được diễn đạt bằng ngôn ngữ luận lý của Aristote, và không thể nào thoát khỏi 5 nguyên lý nền tảng là nguyên lý *đồng nhất* (principe d'identité), nguyên lý *mâu thuẫn* (principe de contradiction), nguyên lý *triệt tam* (principe du tiers-exclu), nguyên lý *nhân quả* (principe de causalité) và nguyên lý *cứu cánh* (principe de finalité). Trong cái toà nhà đồ sộ là nền thân học tây phương, thì hơn hai phần ba công trình dùng để loay hoay giải thích mọi sự để khỏi phải đi ra ngoài các nguyên lý ấy. [43]

Hiện nay, một số người muốn sử dụng mô hình đã thành công ở Âu Châu đem áp dụng vào Châu Á hoặc Việt nam, bằng cách giải thích Kitô giáo (hay 'làm thần học' theo nguyên ngữ 'theo-logia': nói về Thiên Chúa) dựa theo triết lý đông phương thay vì triết lý tây phương. Ví dụ: có người (như cha Võ Tá Khánh) đã muốn cho thấy rằng Kitô giáo cũng tiềm tàng *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*; có người (như cha Hoàng Sĩ Quý) muốn nhìn sứ điệp mạc khải qua biện chứng *Âm Dương*; có người (như cha De Mello) muốn giải thích Kitô giáo bằng những phạm trù Ấn Giáo. Tất cả những công trình đó đều rất đáng trân

---

[43] Ví dụ1: *Để trung thành với nguyên lý đồng nhất*, nên thần học phải tìm cách giải thích Thiên Chúa là Một cũng là Thiên Chúa là Ba. Và dù bảo rằng đấy là một Mầu Nhiệm, thì các nhà thần học cũng bỏ bao nhiêu công sức và giấy mực để giải thích rằng 'Thiên Chúa đúng là Thiên Chúa' và chứng minh cho ta hiểu rằng.... đó là điều ta không thể hiểu được.
Ví dụ 2: Đây là ba phạm trù mà con người mặc cho Thiên Chúa, ấy là Thiên Chúa là *Đấng thông biết mọi sự* (omniscient), *quyền phép vô cùng* (omnipotent), và *yêu thương vô cùng* (tout amour). Thế nhưng vì cũng là *công bình vô cùng* (infiniment juste) nên buộc phải phạt kẻ có tội. Thế là mâu thuẫn: dù chỉ có một người trong toàn thể nhân loại từ tạo thiên lập địa đến tận thế, dù chỉ có một người thôi bị án phạt, thì câu hỏi vẫn đặt ra: Hoặc là Thiên Chúa yêu thương vô cùng thì Người không biết trước mọi sự hay không quyền phép vô cùng; bởi lẽ Người đã bất lực để cứu một đứa con mà Người đã tạo dựng, hay không biết trước rằng đứa con ấy sẽ bị phạt. Hoặc là Thiên Chúa biết trước vô cùng và quyền phép vô cùng thì Người không yêu thương vô cùng, vì Người vẫn còn có thể đan tâm để cho một đứa con mình bị án phạt. Thế là lại thêm phạm trù *'tự do'*, để loay hoay giải thích rằng *cái mâu thuẫn* chọc vào mắt ấy *không phải là mâu thuẫn*, *hầu trung thành với nguyên lý mâu thuẫn*. Và rốt cục cũng chẳng thuyết phục được ai, ngoại trừ một vài nhà trí thức đưa ra những giải thích thần học ấy.
Ví dụ 3: Toàn bộ giải thích của thánh Anselme về công trình cứu 'chuộc' của Đức Kitô là cách thức lý luận để *trung thành với nguyên lý nhân quả*.

trọng. Tuy nhiên nếu đi tìm một nền thần học Á Châu (hay một nền thần học Việt Nam) theo cung cách ấy, thì cũng lại là một việc làm 'trí thức', và không cập nhật. Thật vậy, các vị ấy từng được đào tạo để lý luận theo đường hướng phương tây, rồi đem những nguyên lý Aristote để soi rọi những cảm nhận của mình trong bối cảnh phương đông. Đúng là mọi việc rõ ràng ra, nhưng rõ cho những người phương tây cơ, còn đối với người Phương Đông, 'ngũ thường' mà bứng ra khỏi cả một hệ thống triết lý (và cũng có thể nói là tôn giáo) Khổng Mạnh thì không còn là văn hoá Á Đông, và 'Âm Dương' tách rời khỏi nội dung Tam Giáo thì không còn sức sống, mà chỉ đơn thuần là một công cụ sử dụng không đúng chỗ. Mặt khác, Kitô Giáo hiện tại, với truyền thống đã thông qua 2000 năm tại Châu Âu, thì không thể nào gạt bỏ đi phần văn hoá nó từng vay mượn để diễn đạt, mà không mất đi một phần của bản chất của Kitô giáo, cũng như Kinh Thánh không thể nào tách rời được với các biến cố lịch sử và nền văn hoá của Dân Tộc Do Thái.

Nghiên cứu thần học theo phong cách ấy phải chăng là một thú vui trí tuệ trên đỉnh cao dành riêng các học giả và chân tu, trong khi đó 98% người Á Châu, và đại bộ phận Kitô hữu Á Châu, cam phận với vài câu giáo lý vỡ lòng rồi trở về để vui thú với cái thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu việc làm và thiếu sức khoẻ?

Những người muốn thiết lập một nền thần học Á Châu đều đứng trên nền tảng là *chưa có* một nền thần học Á Châu. Thực ra, thần học hiểu theo nghĩa văn bản kinh điển chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ V cùng với thánh Âu Tinh. Những người rao giảng Đấng Phục Sinh, từ Phêrô, Gioan, Phaolô, cho đến các giáo phụ tiên khởi, mỗi người làm chứng cho cảm nhận của mình về Đức Kitô và những chứng từ ấy không được xem là thần học. (Mãi đến hậu bán thế kỷ 20, một vài nhà kinh điển 'bạo gan' tặng, a posteriori, cho thánh Gioan và thánh Phaolô cái chức danh là nhà thần học, đúng ra họ chỉ gọi là thần học theo thánh Gioan hay theo thánh Phaolô). Nhưng không phải vì vậy mà trong những thế kỷ đầu đã không có một nền thần học. Thực ra, ngoài nền thần học kinh điển, thì vẫn còn nền thần học của Chúa Kitô, thể hiện không phải qua triết lý và luận lý, mà qua thực tế cuộc đời của Ngài. Ngày nay, khi đọc Phúc Âm, mà Giáo Hội khẳng định đúng đắn rằng 'đó là lời Chúa', thì chúng ta cũng không chắc đấy đúng là nguyên văn lời của Ngài. Cứ thử so sánh Kinh Lạy Cha do Matthêu (Mt 6, 9-13) và do Luca (Lc 11, 2-4) ghi lại thì phải đi đến kết luận rằng: hoặc là Matthêu ghi sai, hoặc là Luca ghi sai, nếu không phải là cả hai cùng sai. Và do đó nguyên văn lời kinh mà Chúa dạy thì không ai biết cả. Nếu giả sử rằng cái đoạn "Cha chúng tôi ở trên trời" là do Matthêu phịa ra, thì bao nhiêu suy tư, giải thích và hệ luận liên quan đến 'Cha chung' và 'anh em nhau' chẳng hoá ra là những lời tầm phào cả sao?

Dù sao, trên thực tế, Matthêu cũng như Luca đã làm thần học một cách đúng nghĩa: họ nói về vị Thiên Chúa mà họ cảm nghiệm với tư cách là người làm chứng. Nền thần học chỉ là một quá trình giải thích bằng ngôn ngữ nhân loại điều mà người ta cảm nhận từ chân lý. Chúa Giêsu đến để mặc khải một chân lý, và qua bao nhiêu thế kỷ, chân lý ấy được xếp đặt cho vừa tâm trí loài người bằng ngôn ngữ của từng thời đại: đó là thần học, hay giáo lý. Thánh Phaolô đã nói bằng ngôn ngữ của một người Biệt Phái Do Thái. Các nhà thần học phương tây nói cảm nhận của mình qua ngôn ngữ phương tây, kèm theo với toàn bộ hệ thống suy nghĩ và nền văn hoá của họ. Cũng như Chúa Giêsu làm thần học (chưa thấy ai xem Ngài là nhà thần học tuyệt đỉnh!) bằng ngôn ngữ của Ngài: Ngài chẳng dựa vào hệ thống triết lý, không nề hà vào một nền văn hoá, Ngài chỉ nói điều mình 'thấy' và 'nghe': "Tôi nói những điều đã thấy nơi Cha tôi" (Ga 8, 38); "Đấng đã sai Tôi là Đấng chân thật, còn tôi, tôi nói lại cho thế gian những điều tôi đã nghe Người nói" (Ga 8, 28). Nếu điều ấy không hợp lôgic, nếu chói tai, thì Ngài cũng đành chịu, vì Ngài đâu được đào tạo qua phương pháp luận Aristote!

Ta trở lại nhận định ban đầu: "Cho đến nay, chưa có một nền thần học Á Châu." Nhưng nhận định này không hoàn toàn đúng. Quả là không có một nền thần học kinh điển, có hệ thống, để giải thích Thiên Chúa cho hợp với lối suy nghĩ của người Châu Á. Nhưng khi có một *cộng đồng Kitô giáo ở Á Châu*, thì chắc chắn đã có một *nền thần học Á Châu*, hay nói cách khác, đã có *một cách diễn đạt Kitô giáo của con người Á Châu.*

Cần chăng phải giải thích mọi tín lý Kitô giáo một cách hợp lôgic? Vì giải thích lôgic, dù dùng bất cứ hệ phạm trù nào, cũng là làm lại một nền thần học tây phương với những ngôn ngữ khác. Thay thế từ ngữ 'bác ái' bằng 'từ bi', và 'các thánh' bằng 'các vị bồ tát' cũng chẳng thay đổi được gì, đấy là chưa kể việc mình 'ăn cắp' từ ngữ của một tôn giáo khác mà không đặt nó vào một tổng thể, và như thế là làm hỏng thuật ngữ Kitô giáo và thất kính đối với tôn giáo bạn. Cứ thử nghĩ: Một vài Kitô hữu cảm thấy rất 'cởi mở" và 'hội nhập văn hoá' khi giải thích rằng Đức Phật, vì là một người công chính nhưng sinh

ra trước Chúa Kitô, nên cũng được hưởng ơn cứu độ, nhờ tác động phản hồi của ơn Cứu Độ mà Đức Kitô đem đến. Thế nhưng những người ấy hẳn sẽ chẳng hài lòng tí nào khi những Phật Tử 'cởi mở' chân thành xem Đức Giêsu Kitô là một trong muôn vàn vị bồ tát (thấp hơn Đức Phật) từng xuất hiện trên trái đất này. Mặt khác, nếu đem so sánh 'bác ái' Kitô giáo với 'từ bi' Phật Giáo, hoặc luật vàng 'muốn người làm cho mình, thì mình hãy làm cho người ta' của Chúa Giêsu với 'kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân' của Khổng Tử thì cũng là việc thừa, vì đấy là những lời nói gió bay. Một Kitô Hữu thực thi 'bác ái' đến cùng sẽ mỉm cười với một Phật Tử sống 'từ bi' chân chính, và ngược lại một Phật tử giác ngộ thì rất đồng cảm với một Kitô hữu sống bằng Thần Khí: đó là điều mà ai cũng biết.

Vấn đề của Kitô học không phải là (ví dụ) chứng minh rằng Chúa Giêsu rất hợp lý và chẳng hề mâu thuẫn, vì một mặt, Ngài dạy 'ai tát má phải thì hãy đưa má trái', và mặt khác, Ngài chẳng hề hành động như thế khi bị một tay thuộc hạ của vị thượng tế tát vào mặt. Mọi lời giải thích đều làm rối rắm thêm. Ngài là 'Đường, là Sự thật, và là Sự Sống', Ngài nói như thế, rồi Ngài xử sự như thế, và Ngài vẫn là Ngài; nếu điều đó không hợp lôgic thì mặc cho phép luận lý: Ngài đến để cứu độ chứ không phải để hành động cho đúng với phép luận lý.

3 . Thử tìm một lối ra...

Trong một buổi họp về Thần Học Á Châu, giáo sư Nguyễn Khắc Dương 'phán' một câu: "Bỏ mẹ cái thần học đi!". Mọi người ngơ ngác, nhưng rồi hiểu ý giáo sư là: ở Việt Nam, không nên áp dụng phương pháp làm thần học Âu Châu.

Tại sao vậy? Tại vì làm thần học Á Châu, theo nghĩa là tìm một lối giải thích Thiên Chúa một cách hợp lý nhưng lọt tai dân Á Châu, đấy là một việc làm không cần thiết, bởi lẽ từ căn bản, người Á Châu nói chung, và người Việt Nam nói riêng, sống bằng 'tình' nhiều hơn là bằng 'lý'. Người Á Đông dễ sống Sứ điệp Kitô giáo bằng trái tim hơn là bằng khối óc. Và như thế, nếu mai này có một nền Thần Học cho Á Châu, thì thần học ấy phải là một cuốn sách viết lại cách người ta 'Yêu' Chúa chứ không phải cách người ta 'Hiểu' Chúa. Cho đến nay, những người muốn viết thần học Á Châu, hay thần học Việt Nam, đều là những nhà kinh điển. Các vị ấy được đào tạo theo phong cách thần học tây phương, rồi đem công cụ đó để mà mong viết lên một 'Tổng luận thần học' (với những phạm trù) Á Châu; làm như thế, cũng ví như lên núi học 'bắt' chim bằng bẫy, rồi đem cái bẫy ấy về quê nhà mà 'bắt' cá! Vấn đề hàng đầu được đặt ra cho nền thần học Á Châu không phải là tìm cách sử dụng một phương tiện sẵn có và điều chỉnh để 'bắt' cho hiệu quả, mà xem đối tượng phải 'bắt' là ai để từ đó tìm một phương tiện 'bắt' cho thích hợp. Tại sao lại cần phải có 'thần học' Á Châu? Để làm gì? Sở dĩ thần học kinh điển có một chỗ đứng vững vàng và quan trọng trong Giáo Hội cho đến tận ngày nay, vì đấy là phương tiện đã giúp cho Âu Châu trở thành một Cộng Đồng Kitô Giáo (une Chrétienté), nhưng liệu cái 'thần học' ấy, dù là mang tên 'thần học Á Châu', có ích gì chăng cho con người sống trên lục địa này? Bởi lẽ chắc chắn nền thần học ấy sẽ không bao giờ có thể (và cũng không nên và không được phép) biến Á Châu thành một Cộng Đồng của những người đã chịu phép rửa. Điều cần thiết cho Á Châu nói chung, và cho Việt Nam nói riêng, là một lối diễn đạt Chúa Kitô cận nhân tình, gần với trái tim con người, để rồi cả Á Châu thấm nhuần Đức Kitô mà không buộc phải là lục địa gồm toàn những Kitô hữu, hoặc (đại) đa số là Kitô hữu.

Thần học Á Châu không thể tách rời với con người Á Châu. Đến với con người chính là làm thần học. Làm thế nào mà ơn cứu độ đến với con người bằng đủ mọi hình thức, đấy là làm thần học. Tôi đã biết đến những linh mục Dòng Chúa Cứu Thế làm thần học ở cao nguyên, họ đặt niềm tin về Chúa Kitô vào lòng của hàng chục ngàn người thuộc nhiều sắc tộc ở Pleiku, thế nhưng họ lại không viết một tác phẩm 'thần học' nào. Tôi đã nhìn thấy những nữ tu dòng Thánh Phaolô làm thần học trên một đồn điền Bảo Lộc, họ lo cho gần 100 thanh niên thiếu nữ khuyết tật để các em có thể sống xứng đáng với phẩm giá của con người, và của con Thiên Chúa: họ không bao giờ viết lách gì cả. Tôi đã gặp những cụ bà đọc chữ không thông, mà kiến thức đạo chỉ vẻn vẹn là đặt hết niềm tin vào Đức Mẹ và kinh nguyện quay đi quẩn lại là lần hạt mân côi với 15 lời gẫm ngắn cổ điển mà chưa chắc họ hiểu hết, thế nhưng không bão táp phong ba nào có thể làm suy suyển tình yêu của họ đối với Chúa Kitô.

Họ chính là những nhà thần học thực sự, và nếu cần phải có một văn bản thần học cho Á Châu hay cho Việt Nam, thì các nhà học giả cứ nhìn vào đấy mà ghi lại, cũng như các Thánh Sử đã ghi lại cuộc đời Chúa Cứu Thế, theo cảm nghiệm của từng người.

Muốn làm thần học ở Á Châu, có lẽ phải đi con đường ngược lại với Âu Châu: Thần học Á Châu không cần giải thích bản tính Thiên Chúa để cho mọi người hiểu, mà cần nhìn xem Thiên Chúa đã tự mạc khải thế nào, qua Chúa Kitô, cho những người Châu Á. Nói cách khác, làm thần học tại Á Châu là đi tìm gặp Đức Kitô trong những con người Á Châu, và từ đó nói lên một cách trung thực vị Thiên Chúa ấy, một Thiên Chúa thực sự cứu độ và giải thoát những con người sống tại Á Châu.

Đây cũng là cách làm thần học của những người Châu Á đầu tiên.(Ga 1, 31tt) Khi hai môn đệ (người Châu Á) đến gặp Chúa Giêsu (cũng là người Châu Á), Ngài không hỏi họ 'tìm ai?', mà hỏi họ 'tìm gì?'. Và câu trả lời của họ cũng không phải là "Ngài là ai?' hay "Ngài làm gì?" mà là "Ngài ở đâu?". Sau đó là một phát hiện thần học mà Anrê chia sẻ với Simon-Phêrô: 'Chúng tôi đã *gặp* Đấng Messia!'[44]

Nếu những nhà học giả nhạy cảm với bao nhiêu 'chất thần học' mà những Kitô hữu Á Châu đang sống, từ một cụ già thất học, qua đại bộ phận giáo dân bị đánh giá là chưa có 'đức tin trưởng thành' ở hầu hết khắp nơi, cho đến những thanh niên thiếu nữ dấn thân giữa đời và trong dòng, thì có lẽ sẽ xuất hiện một nền thần học không đúng lôgic Châu Âu, cũng không hề 'xung đột' với 'truyền thống' kinh viện, nhưng có khả năng đem lại sự sống cho Á Châu.

Từ thập niên 80, người Á Châu bắt đầu nói lên rằng 'Giáo hội tại Á Châu' (The Church in Asia) chưa phải là 'Giáo Hội của Á Châu' (The Church of Asia). Nhưng xét cho cùng, cách phân biệt ấy cũng là cách phân biệt tây phương. Chỉ có một Giáo Hội của Chúa Kitô, và nếu Giáo Hội ấy có mặt tại Á Châu (Église en Asie) thì đó cũng là Giáo Hội của Á Châu (Eglise d'Asie) vì Giáo Hội ấy được sống trong những Kitô hữu Á Châu, và dù muốn dù không thì mỗi Kitô hữu cũng mang toàn bộ nền văn hoá của mình, cùng với những du nhập từ muôn phương theo hoàn cảnh riêng của mỗi người.

Như vậy, làm thần học Á Châu chính là ghi lại quá trình mà Hình Ảnh Thiên Chúa, qua Đức Kitô, đã được thể hiện thế nào ở Á Châu. Muốn như thế, người viết thần học phải học cách nhìn thấy *Chúa Kitô Phục Sinh* trong hình hài của những người đã và đang sống tại Á Châu (hay tại Việt Nam) hầu ghi lại một văn bản để dần dần hợp thành một cuốn Sách Thánh mới cho Á Châu, cuốn Sách Thánh mà có lẽ phải mất nhiều trăm năm mới hoàn tất. Bởi vì, như thánh Phaolô đã nói*: "Nếu Đức Kitô không Phục Sinh, thì lời rao giảng của chúng tôi trống rỗng, và cả đức tin của anh em cũng trống rỗng*".(1 Cr 15, 14) Và nếu văn bản ấy không đúng phép đúng tắc của một 'tổng luận thần học' kinh viện thì đã sao? Không được Giáo Hội đưa vào kinh điển chăng?

Xin nhớ cho rằng Chúa Giêsu làm thần học bên ngoài hội đường: mặc khải của Ngài về Thiên Chúa thường xảy ra ở ngoài trời, ở bờ hồ, ở trên núi; và hy lễ của Ngài - cao điểm của mặc khải và của thần học (cả theo-logia lẫn theos-logos) - được diễn ra trên thập giá, nơi đồi Calvê, bên ngoài Thành Thánh, giữa đớn đau của các tội nhân, giữa khốn cùng của đám bình dân nghèo, thất học, bị coi thường, bị gạt ra bên lề xã hội... và Ubi Christus, Ibi Ecclesia, chứ không phải là ngược lại!

---

[44] Thử so sánh với lối tiếp cận của một người Phương Tây là Philatô, khi đối diện với Đức Giêsu. (Ga 18, 33tt). Câu hỏi đầu tiên là: 'Ông có phải là Vua dân Do Thái không?' (= Ông là ai?); câu hỏi thứ hai là: 'Ông đã làm gì?' (Đúng là tây phương!). Theo lôgic tây phương mà nhìn thì những câu trả lời của Chúa Giêsu chẳng ăn nhập vào đâu cả: 'Chính ông nói hay nghe người ta nói?' (= Quí vị muốn nói về tôi thế nào thì tùy ý, tôi không cần xác nhận hay đính chính). Ngài không trả lời cho hai câu hỏi trên, Ngài chỉ nói lên chỗ đứng của Ngài: 'Tôi làm chứng cho sự thật'. Philatô - một người Rôma, một người phương tây chính tông - cần những câu trả lời hợp lý chứ đâu cần biết Chúa Giêsu đang ở đâu, đang đứng ở vị thế nào; ông không buồn để ý đến sự thật trước mắt ("Tôi là Đường, Sự Thật")! Và phản ứng của ông thật tiêu biểu: Sự thật? 'Sự thật là (cái quái) gì!' - Chấm dứt đối thoại!

Người Giáo dân trong Cộng đồng Dân Chúa và khía cạnh trần thế của Giáo hội

Nguyễn Đăng Trúc

Thời gian - vĩnh cửu, đời-đạo, tu-tục, và rồi giáo dân-giáo sĩ..., từ nơi tâm thức sâu kín của con người đến sự thể diễn ra thành tập tục, nếp sống và ngay cả cơ chế điều hành xã hội, hai yếu tố nầy được cảm nhận như hai cảnh giới khác nhau, đôi khi xung khắc nhưng lại cần có nhau. Sự kiện đó là nét cá biệt của cõi người ta, từ muôn thủa khi người là người. Nó đi vào từng giây phút một của cuộc sống con người, bất kể trong lãnh vực nào, dù mang nhiều dạng thức khác nhau và cách nói khác nhau. Và chính vì thế chúng ta sẽ thấy khi nêu lên *vai trò người giáo dân, khía cạnh trần thế của Giáo hội* thì chúng ta sẽ bị tràn ngập bởi nhiều lối đặt vấn đề và những kết luận khác nhau tuỳ tiền đề và khung cảnh mà mỗi người định vị quan điểm của mình. Có người cho rằng nêu lên vấn đề trần tục và giáo dân nơi Giáo hội công giáo lúc nầy quả là một chiến thuật "lấn dân, dành đất" của phe nầy, khi thấy mình ngày càng mất đi bề thế và quyền uy trên thế giới ! Có người thì đánh giá việc đặt thành vấn đề giáo dân hôm nay quả là đã muộn màng, bởi lẽ thế giới đã chán chê kinh nghiệm dân chủ và đang chuẩn bị cho một lối điều hành cộng đồng xã hội mới, chưa kể đến thái độ dửng dưng của nhiều Kitô hữu, ngay cả giới giáo sĩ ở nhiều cấp khác nhau, trước lời giáo huấn nhắc nhở của Giáo hội về vấn đền nầy. Cộng đồng công giáo Việt Nam cũng có thể có thiên kiến cho rằng : đó là vấn đề riêng của một cộng đồng Giáo hội nào đó bên Tây phương hoặc trong truyền thống văn hoá riêng của họ; đó chẳng qua là lối luận bàn trí thức, chuyên môn của mấy vị thần học gia chỉ biết sách vở không biết gì đến mục vụ cụ thể; hoặc giả đó là việc riêng của Giáo hoàng, Giám mục, còn cộng đồng địa phương mình thì tuỳ nghi, cần gì tạo thêm rắc rối ...

Nhưng quan niệm như thế nào đi nữa, thì trên cương vị đạo hay đời, người ta cũng phải nhận rằng khía cạnh trần tục của Giáo hội và giáo dân là những nét đậm trong Công đồng Vaticanô II. Công đồng đó đánh dấu sự thay đổi tâm thức của Kitô hữu, canh tân nếp sống của Giáo hội công giáo và ảnh hưởng sâu rộng vào sinh hoạt của nhân loại.

I- Hai cạm bẫy cần lưu ý

Cạm bẫy đầu tiên phát xuất từ tiền kiến văn hoá của xã hội tân kỳ, chỉ biết đóng khung và *dừng lại các tiêu chuẩn của khoa học để đề cập và phê phán tất cả các chiều kích của con người*, kể cả chiều kích của tinh thần và tôn giáo. Hẳn nhiên việc truy cứu về mặt xã hội, lịch sử, các sự kiện khách quan là điều kiện không thể thiếu, nhưng chỉ dựa vào khung khoa học để luận bàn và đề xuất các giải pháp thuộc lãnh vực tôn giáo thì hẳn nhiên là bất cập, vì lập trường đó mâu thuẫn. Mâu thuẫn vì ý định xoá bỏ yếu tố tôn giáo đã xuất hiện trước khi luận bàn hay đề xuất về lãnh vực nầy, trừ phi xem khoa học là một tôn giáo.

Nhưng điều làm ta ngạc nhiên là phần lớn những hiện tượng nổi bật được truyền thông xã hội, dư luận nêu lên khi đề cập đến vấn đề giáo dân và yếu tố trần tục của Giáo hội, lại *tự đóng khung trong lãnh vực "thuần khoa học xã hội" nầy*.

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II trong thông điệp đầu tiên của Ngài *Redemptor hominis* (*ngày 4.3.1979*) đã nhắc nhở rằng :

"Khi trình bày một cái nhìn toàn bộ về dân Chúa và nhắc lại vị trí của giáo sĩ cũng như giáo dân, đại diện của hàng giáo phẩm cũng như của các thành phần của các hiệp hội tận hiến nam-nữ trong cộng đồng dân ấy, thì Công đồng Vaticanô II đã không chỉ rút hình ảnh nầy từ các tiền đề của khoa học xã hội.

Giáo hội với tư cách là một hội của con người, hẳn nhiên có thể được người ta nghiên cứu, và định nghĩa theo những tiêu chuẩn mà khoa học sử dụng về bất cứ một hội nào khác. Nhưng các khuôn khổ đó chưa đủ. Đối với toàn bộ cộng đồng dân Chúa cũng như đối với mỗi thành phần của dân nầy, đây không phải chỉ là một "sự tham gia có tinh cách xã hội" đặc loại, nhưng phần thiết yếu phải là một "ơn gọi" riêng cho mỗi người và cho tất cả. (...) Nếu chúng ta muốn biết Cộng đồng dân Chúa nầy, vốn rất to lớn và rất đa dạng, trước hết chúng ta phải nhìn Đức Kitô, Đấng từng nói với mỗi thành phần của cộng đồng nầy một cách nào đó: "Hãy theo ta" (số 21).

Riêng đối với người Kitô hữu Việt Nam, *cạm bẫy thứ hai là sự xa lạ với những ý tưởng, tâm tình đằng sau các từ ngữ liên hệ giáo dân, trần tục được dùng trong các nước Tây phương,* từng chịu ảnh hưởng Kitô giáo lâu đời, và nhất là đã chứng kiến sự phân cách, đối kháng giữa đạo-đời trong thời tân kỳ cận đại và hiện đại. Hơn thế nữa tương quan tôn giáo-trần tục trong cuộc sống của gia đình, xã hội Việt Nam cũng không nhất thiết phải chứng kiến những xung đụng quyền lực mà chúng ta đã chứng kiến nơi lịch sử Tây phương. Nên từ ngữ giáo dân (*laïc*), tính cách thế tục (*laïcité*) của Giáo hội trước hết đối với người Kitô hữu Việt Nam và người Việt nói chung không ngầm hiểu là *phi tôn giáo,* đôi lúc là *chống lại hàng giáo sĩ* như cách hiểu và nỗ lực hoá giải của xã hội Tây phương.

Nếu muốn đưa vấn đề nầy vào trong khung cảnh sinh hoạt của Cộng đồng Kitô giáo Việt Nam, trong cũng như ngoài nước, chúng ta cần đến những nghiên cứu sâu rộng hơn nữa để có thể ứng dụng một cách linh động và thiết thực giáo huấn của Giáo hội trong nỗ lực canh tân nếp sống đạo của mình.

II- Bối cảnh của vấn đề

Phúc âm Mathêu ghi lại một kiểu mẫu có tính cách chung toàn về cộng đồng những kẻ tin *"Đức Giêsu là Đấng Kitô, con Thiên Chúa hằng sống"* (Mt. 16, 16), hay còn gọi là *Giáo hội*. Cộng đồng đó vượt lên trên lối tổ chức "trần tục hoá" của tôn giáo cũ như sau:

"*Phần anh em, thì đừng để ai gọi mình là "Ráp-bi", vì anh em chỉ có một Thầy; còn tất cả là anh em đều là anh em với nhau. Anh em cũng đừng gọi ai dưới đất nầy là Cha của anh em, vì anh em chỉ có một Cha trên trời. Anh em cũng đừng để ai gọi mình là người lãnh đạo, vì anh em chỉ có một người lãnh đạo, là Đức Kitô. Trong anh em, người làm lớn hơn cả, phải là người phục vụ anh em. Ai tôn vinh mình lên, sẽ bị hạ xuống; còn ai hạ mình xuống, sẽ được tôn lên"* (Mt. 23, 8-12).

Nhưng nếu mọi sự đã hoàn thành nơi Đức Kitô, Lời Thiên Chúa, thì nơi thân thể Ngài, các em Ngài, là Cộng đồng Giáo hội lại là *một diễn tiến đang hoàn thành* : Cộng đồng huynh đệ ấy có một thời để khai sinh, có những giai đoạn thăng trầm của lịch sử để phát triển với những thành công, vấp ngã và canh tân liên tục trong niềm hy vọng hướng đến thời hoàn mãn khi Đức Kitô lại đến.

Thật vậy, gần 20 thế kỷ, qua lịch sử, Giáo hội không phải luôn luôn xứng hợp với cộng đồng huynh đệ kiểu mẫu mà Đức Kitô vạch ra.

Lịch sử không phải là một giả thiết và không ai biết được bí mật tại sao kitô giáo trong gần 20 thế kỷ qua hầu như đã phát triển trong khuôn khổ của văn minh lịch sử Âu châu. Nếu các cộng đồng Kitô hữu lúc ban đầu không bị lệ thuộc nhiều vào lối suy tư, cách sống của xã hội La mã - Hy lạp đương thời, thì ngược lại từ thế kỷ thứ IV trở đi, Kitô giáo và cuộc sống trần thế của Âu châu thường tương quan qua lại với nhau rất gắn bó. Kinh qua thời gian chung sống nầy, *mầu nhiệm hợp thông làm cho Giáo hội thành một cộng đồng huynh đệ dần* dà bị lãng quên. Giáo hội có nguy cơ bị tục hóa. Và sự việc đã xảy ra vì nhiều yếu tố : trước hết là vì khung cảnh văn hoá, sau đó là sự hội nhập hay đúng hơn là đồng hoá Giáo hội vào lối tổ chức trần tục của xã hội đương thời.

Về mặt văn hoá, *triết học duy lý và nhị nguyên của các trường phái Tân-Platon* đã phân cách lý trí thuộc phần cao cả, thần thánh, còn xác thịt hữu hình thuộc cõi thế trần còn vương vấn chuyện sinh con, đẻ cái. Cuộc sống thần thánh của Giáo hội sớm được nhìn là những gì thuộc cõi vô hình, lý trí, xa vật chất, mà tiêu biểu là sự độc thân.

Yêu sách độc thân gắn liền không những với giới đan sĩ mà phải là điều kiện để đi vào bậc sống của các mục tử, tức là giới giáo sĩ. Không những giới giáo sĩ, tu sĩ được trọng vì tiêu biểu cho Giáo hội thánh

thiện qua cuộc sống độc thân của mình (!), nhưng còn nhờ cuộc sống cộng đoàn, nhờ điều kiện được học hỏi và được huấn luyện làm cho họ thành tầng lớp kẻ sĩ, thành giới trí thức (*đặc biệt là vào thời Trung cổ*) trong một khối quần chúng khó có điều kiện để ăn học.

Nhưng ngoài yếu tố văn hoá giáo dục, còn có yếu tố chính trị. Một trong những yếu tố có tính cách quyết định là vào thế kỷ thứ IV, Hoàng đế Constantinô cho phép Kitô giáo tự do hành đạo, rồi không bao lâu nâng Kitô giáo lên hàng tôn giáo chính thức của La mã. Dân chúng ào ạt gia nhập vào Giáo hội như chỉ gia nhập vào một xã hội đời. Kitô giáo mất đi hứng khởi truyền giáo; các Giám mục được đồng hoá thành công chức cao cấp của Đế quốc và hưởng các đặc quyền trên trước của vua quan.Từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ XVIII (vào lúc có cuộc cách mạng Pháp), không phải lúc nào và bất cứ đâu Kitô giáo cũng tự đồng hoá với quyền lực trần thế, nhưng sự gắn bó quyền đạo - quyền đời vào nhau là một chuẩn mực điều hành xã hội. Sự thấm nhập hai quyền vào nhau đi đến tình trạng chen chân nhau để cai trị. Gia đình vua chúa, quí tộc hành xử cả việc điều hành Cộng đồng tôn giáo; giám mục, giáo hoàng lắm lúc vừa là ông hoàng, lãnh chúa của một vùng đất. Bấy giờ dân là *của* vua chúa, thì Giáo hội cũng là *của* giới giáo sĩ. Trong khung cảnh xã hội nầy, giáo dân không phải chỉ là *một người không thuộc giới giáo sĩ đang điều hành Giáo hội, một người không biết giáo lý và sống đời sống trần tục* (lập gia đình, sinh con, đẻ cái và lao động để kiếm ăn), *nhưng dân dà là khối dân được cai trị với tất cả thăng trầm của vâng phục hay phản kháng, như một khối dân bên lề Giáo hội.* Về điểm nầy, nhà thần học Walter Kasper, Giám mục giáo phận Rottenburg - Stuttgart, Đức, phân tích như sau :

"Trong Sắc thư Clericis laicos (1296), Giáo hoàng Bonifaciô VIII nhận định rằng Giáo dân luôn chống lại giáo sĩ. Xác quyết nầy hẳn nhiên nói đến những cuộc phiêu lưu chính trị giữa giáo hoàng và hoàng đế hoặc vua nước Pháp, nhưng còn cho thấy một khuynh hướng nguy hiểm. Những cuộc tranh chấp tương tự tiếp tục xảy ra trong nhiều lãnh địa giám mục; tại đây chính các lãnh chúa giám mục lại thường xuất quân đánh chống các Kitô hữu trong vùng mình.

Hậu cảnh nầy giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự nổi dậy của các phong trào giáo dân chống giáo sĩ ngay từ thời đầu của Trung cổ và sự chống đối hung hăng sau đó vào thời tân kỳ. Chủ trương giáo sĩ trị và chủ trương thuần trần tục là hai mặt của một đồng tiền" [45].

Đến thời tân kỳ (*les temps modernes*), thời đại đánh dấu sự chống đối, xa cách Giáo hội - trần thế; và bây giờ chữ giáo dân (*laïc*) được hiểu trong nghĩa chống đối nầy : giáo dân (*laïc*) được hiểu là không phải tôn giáo hoặc chống lại giáo sĩ. Và giáo sĩ được hiểu là Giáo hội.

Cuối thời Trung cổ, xã hội Tây phương chuyển đổi tâm thức song song với sự xuất hiện những lực lượng văn hoá, xã hội mới. Văn hoá, nghệ thuật, thương mãi, tài chánh ... không còn nằm trong sự kiểm soát duy nhất của khuôn khổ quyền lực đạo - đời cũ nữa. Qua cuộc cách mạng Pháp như là một hình ảnh cô động, chúng ta thấy vua - quí tộc - giáo sĩ tức là hình ảnh Quốc gia - Giáo hội cũ bị chuyển đổi thành khối quyền lực mới nhân danh dân chúng. Khối quyền lực mới lôi kéo quần chúng đứng sau lưng mình. Quyền lực mới dựa trên lý trí tự đủ cho mình (*lý trí mà mỗi người đều có được*) để một mặt đạp bỏ những quyền lực áp bức bên ngoài, mà tiêu biểu về mặt xã hội lúc bấy giờ là chế độ quân chủ và Giáo hội. Mặt khác nó đề xuất một lý tưởng mà *hầu hết* các ý niệm được rút ra từ ngôn ngữ Tân ước Kitô giáo: *Tự do - Bình đẳng và Huynh đệ*. Chung ta nói là *hầu hết*, vì căn nguồn phát sinh các nội dung liên hệ đến các từ ngữ nầy đôi đường hoàn toàn khác biệt nhau.

Thời đại tân kỳ, cũng tự nhận là chủ nghĩa trần tục tuyệt đối, không những chống đối quyền lực giới giáo sĩ liên minh với chế độ quân chủ cũ, mà còn bài xích cả chiều sâu của cuộc sống đức tin tôn giáo.

Về phía Giáo hội, vì thiếu thiện cảm với thái độ bài xích giáo sĩ của các trào lưu tân kỳ, nên thường có khuynh hướng bảo vệ sự sống còn và cơ chế cũ của mình, xa lạ dần với nhịp sống của xã hội. Nhưng trong những năm tháng căng thẳng hay xa lạ của đôi bên, giữa Giáo hội và xã hội trần tục, chúng ta sẽ thấy có những giáo hoàng, giám mục, linh mục, đặc biệt là các tu sĩ, giáo dân đã vượt lên trên *khung cảnh quyền lực* để thực hiện cuộc sống đức tin của mình nơi trần thế. Các dòng tu, với ý hướng hoàn toàn *phục vụ* con người, trong lãnh vực y tế, từ thiện bác ái, giáo dục cho giới nghèo, liên tục xuất hiện trong khoảng thời gian nầy. Sự can thiệp của các giáo hoàng, giám mục vào xã hội không còn là chiếm đất, dành dân...; nhưng cổ suý công bằng, bác ái, huynh đệ trong cộng đồng xã hội, khi các giá trị nầy đang bị

[45] *Walter Kasper,* L 'heure des laïcs *trong tạp chí* Christus *số 145, tháng 1.1990, tr. 27 - 28).*

bôi bác, đặc biệt là Thông điệp *Rerum Novarum* của Đức Giáo hoàng Lêô XIII (tháng 5.1891) và tiến trình phát triển *Học thuyết xã hội Công giáo.*

Một vài nét lịch sử chính yếu đó giúp chúng ta thấy dần dà xuất hiện cái nhìn *mới* và *khác* của các phong trào xã hội Công giáo (*thường là do giáo dân chủ xướng trong các thế kỷ có sự xung đụng đạo - đời trong hai thế kỷ vừa qua*) cũng như đường hướng của Học thuyết Xã hội Công giáo và Công đồng Vaticanô II. Cái nhìn *mới* và *khác* ấy vượt lên sự đồng hoá đạo - đời và sau đó là tách biệt hoặc xung đột đạo - đời trong quá khứ lịch sử Tây Âu.

***** Trong một giai đoạn khá dài của lịch sử, và nơi tâm thức của văn hoá tân kỳ, Giáo hội được đánh giá là một cộng đồng dựa trên tiêu chuẩn *quyền lực*. Đồng hoá hay đối kháng thì cũng lấy quyền lực làm thước để đo. Vì thế, Giáo hội được nhìn là một quyền và quyền ấy ở trong tay hàng giáo sĩ.

Ngày nay, dư luận bên ngoài (*và điều đáng tiếc là rất đông những trào lưu khi thì bảo thủ, khi thì tiến bộ trong Giáo hội thường được báo chí nhắc đến hơn cả*) mỗi lần nói đến sinh hoạt của người Công giáo, thì vẫn lấy *tiêu chuẩn thuần trần tục tiêu cực nầy* để lên tiếng phê phán hay đấu tranh.

***** Cuộc thay đổi tâm thức nơi Giáo hội Công giáo trong một vài thế kỷ gần đây, và được biểu lộ rõ nét nơi Công đồng Vaticanô II là nhìn cao hơn, đào sâu hơn để thấy gần với Mẫu-mực Cộng đồng huynh đệ: Cộng dồng ấy có ơn gọi và sứ mệnh là *phục vụ* và truyền bá Tin Mừng yêu thương của Thiên Chúa nơi Đức Giêsu Kitô. Các yếu tố đạo - đời, tương quan Giáo sĩ - Giáo dân không lấy tiêu chuẩn thuần trần tục là quyền hành trần thế để thiết định và đánh giá. Chuẩn mực Giáo hội không phải là quyền uy, lấn đất, dành dân theo tiêu chuẩn đời, nhưng là *Đức Giêsu Kitô* làm hoà Thiên Chúa và con người trong công việc phục vụ nhân loại, thực hiện và cổ suý cộng đồng huynh đệ.

***** Giáo hội khám phá lại mẫu mực Phúc âm dẫn đến những canh tân sâu rộng trong nếp sinh hoạt của Cộng đồng dân Chúa. Thoát dần khỏi vướng mắc văn hoá nhị nguyên theo lối Tân-Platon, Công đồng nhận ra nơi Mầu nhiệm Nhập thể của Đức Kitô ánh sáng chỉ đường : Thân xác mà Thiên Chúa mặc lấy bảo chứng nét cao cả của vật chất hữu hình và cuộc sống thể lý. Cái xấu, cái bất cập, tội lỗi và sa sầy do từ bên trong tâm hồn con người. Người ta hiểu được chữ "thế gian" trong các bản Phúc âm, đối kháng với Cộng đồng con cái Thiên Chúa, không phải là thế giới vật chất, xã hội dân sự, nhưng là điều mà ngày nay ta thường gọi là *tội lỗi và cơ cấu tội lỗi*, nghĩa là cuộc sống con người tự-mãn và ích kỷ từ khước các giá trị siêu nhiên và đóng kín không mở ra với tình huynh đệ nhân loại. "Thế gian ma quái" đó không phải là giáo sĩ hay giáo dân, tôn giáo hay thế giới dân sự, nhưng là khung cảnh của tự mãn và hận thù nơi bất cứ ai trong bất cứ hoàn cảnh, bậc sống nào. Lối hiểu về "trần tục" mới nầy rất quan trọng, vì việc không phân biệt các nội dung nầy có thể tạo hiểu lầm khi đọc các tài liệu giáo huấn của Giáo hội, đặc biệt là của Công đồng Vaticanô II. Và *từ hiểu lầm đến áp dụng lầm*, vô tình nhiều thiện chí canh tân lại vấp phạm lại những đoạn đường bất cập của quá khứ. Một trong những nội dung có tính cách tranh cãi và hiểu trăm nghìn kiểu khác nhau đó là *hội nhập, dấn thân vào đời*. Chúng tôi không nêu lên đây quan điểm mới, tích cực, bám rễ vào Mầu nhiệm Nhập thể của Đức Giêsu Kitô mà Công đồng nêu lên qua các tài liệu Công đồng về nội dung nầy (*xem Hiến chế Vui mừng và Hy vọng*), nhưng chỉ lưu ý đến một tình trạng mập mờ trong lối hiểu về chữ "dấn thân", mà chúng ta lấy làm mục tiêu công tác. Vì đã từng hiểu một chiều và theo nghĩa trần tục về "dấn thân", mà có một thời Giáo hội đã tự đồng hoá với thế quyền; vì không thiết định rõ sứ mạng rao truyền Đức Kitô là Đường, là Sự thật và là Sự sống, mà "hội nhập văn hoá" một thời ưu đãi các học thuyết triết học Tây phương trên chính giáo huấn của Phúc âm. Ngày nay những phê phán, đòi hỏi Giáo hội phải chạy kịp và đồng hoá với các trào lưu nhất thời của thế giới, thái độ và tâm thức đó là vết tích của một quá khứ tiêu cực mà Giáo hội, qua Công đồng Vaticanô II, đã vượt qua. Giáo hội không cổ võ dấn thân trần thế để hiện diện trong xã hội ngày nay như một lực lượng xã hội ưu thắng theo tiêu chuẩn xã hội dân sự. Nhưng bằng mọi cách và trong mọi lúc, toàn thể các thành phần của Cộng đồng dân Chúa phải hiện diện giữa cuộc sống xã hội như dấu chỉ của Đức Kitô, nghĩa là Tình yêu Thiên Chúa đối với mọi người. Sự hiện diện đó phong phú, đa diện, nhưng khó khăn hơn, đòi hỏi sự trưởng thành của tất cả các thành phần trong Giáo hội .

Song song với ý thức *Giáo hội không phải là sở hữu riêng của Hàng giáo sĩ dựa theo lối đánh giá theo tiêu chuẩn quyền lực,* thì tâm thức Kitô hữu cũng ý thức được *yếu tố hữu hình, nhân loại và lịch sử của cộng đồng những con người làm nên Giáo hội.* Giáo hội cảm nhận *tính - thời - gian* của mình như thân phận còn hữu hạn, với những bất cập của con người, ý thức bổn phận của mình là phải mãi lớn lên và hoàn thành với tất cả những vốn liếng mà Chúa Thánh Thần đã thực hiện với sự cộng tác của con người qua các nền văn hoá khác nhau từ cổ chí kim và khắp nơi trên thế giới.

Trong khung cảnh của một Giáo hội như thế, không có sự tôn vinh hàng giáo sĩ như một giống người đặc biệt khác với khối quần chúng giáo dân được xem là thụ động, không am tường giáo lý, và được đánh giá là không cần phải sống thánh thiện như các bậc sống khác. Chữ *ơn gọi* và *hành đạo* (*nghĩa là sứ mệnh truyền bá Tin Mừng*) không còn là ngôn ngữ hạn chế để chỉ cuộc sống giáo sĩ và tu sĩ. Mọi thành phần của Giáo hội, tuỳ lời mời của Chúa và do sự đáp trả tự do của mỗi người, đều có ơn gọi và sứ mệnh chung là làm nên Giáo hội, như Phúc âm đã nói *"Tất cả anh em đều là anh em với nhau"* (Mt. 23, 8), trong những phận vụ riêng của mình tuỳ nhu cầu phục vụ của cộng đồng và hoàn cảnh cá biệt của mỗi bậc sống.

II- Giáo dân trong Giáo hội ngày hôm nay

Tài liệu mới nhất về giáo huấn của Giáo hội về Giáo dân là Tông huấn *Christi Fideles Laici*, do Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II ban hành ngày 30.12.1988, tiếp theo Thượng Hội đồng Giám mục về Tông đồ Giáo dân tổ chức vào năm 1987 tại Rôma. Giáo huấn vừa nhắc lại toàn bộ nội dung của *Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân* năm 1965 trong Công đồng Vaticanô II, vừa cập nhật hoàn cảnh Giáo hội lúc bấy giờ nhưng đi vào chi tiết hơn.

Với tâm thức cũ, tiền-Công-đồng, nhiều Kitô hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân dường như cảm thấy không cần phải đi vào nội dung giáo huấn của Giáo hội, nhưng thường có định kiến rằng đây hẳn là bản văn thúc giục giáo dân, đặc biệt các xứ Tây âu, đi lễ Chủ nhật, tổ chức sinh hoạt rước kiệu, tham gia vào các chức vụ của Hội đồng giáo xứ để giúp các linh mục; hoặc trao cho một số giáo dân có thêm uy quyền trong việc điều hành Cộng đồng giáo xứ.

Những nội dung nầy không phải nằm ngoài ưu tư chung của toàn bộ giáo huấn của Giáo hội về giáo dân, nhưng lối hiểu tiêu cực, què quặt nầy (*như đóng khung vào sinh hoạt giáo xứ; tương quan giáo sĩ - giáo dân đặt nền trên ý niệm quyền uy trần tục; sinh hoạt cộng đồng dân Chúa o ép lại trong một hội đóng kín, tự đủ cho mình...)* đi ngược lại đường hướng canh tân và quan điểm Giáo hội học mới của Công đồng Vaticanô II.

III.1- Những nét cá biệt của Giáo hội nêu lên trong văn kiện

- **Giáo hội là cộng đồng huynh đệ có phận vụ truyền giáo**

Tựa đề ***"Ơn gọi và sứ mệnh của người giáo dân..."*** tưởng chừng đã nói lên hầu hết điều muốn nói. Trước đây khi nói đến *ơn gọi*, người ta hiểu đó là phần dành riêng cho giáo sĩ, tu sĩ làm như chỉ giới sau nầy mới là môn đệ Chúa Giêsu.

Không phải thế. Chữ *ơn gọi* áp dụng cho bất cứ ai là người, hướng đến việc thực hiện hoàn toàn nhân tính của mình. Nhưng chữ *ơn gọi* ở đây được nêu lên đi liền với *sứ mệnh*, nhằm nói đến lý lịch của tất cả những ai đã tin vào Đức Kitô là con Thiên Chúa hằng sống và đã lãnh nhận phép rửa. Sự kiện sau nầy (sứ mệnh) xác minh *sự bất khả phân ly giữa phép rửa và sứ mệnh rao truyền Phúc âm hay còn gọi là sống đạo*.

Bản văn *Christi Fideles Laici* đưa ngay vào phần dẫn nhập yếu tố *sứ mệnh nghĩa là phục vụ*, hành động qua hình ảnh người thợ được gọi *làm* trong vườn nho. ***Chịu phép rửa là để làm việc***. Câu hỏi đặt cho Giáo hội hôm nay trong cuộc canh tân của Công đồng Vaticanô II đối với người giáo dân là *"Tại sao ở đấy suốt ngày mà không làm gì hết?"* Và nếu giáo dân trước đây đã trả lời với Giáo hội : *"Vì không ai mướn chúng tôi"*. Thì hôm nay qua Công đồng Vaticanô II, Giáo hội lặp lại lời Chúa: "*Các ông cũng thế, hãy vào làm vườn nho của ta"* (Mt. 2, 6-7) (*xem Christi Fideles Laici, số 1 và 3*).

- **Vườn nho là thế giới: sống đạo mọi nơi, mọi lúc**

Cũng ở phần dẫn nhập, Tông huấn nầy nói ngay "*Vườn nho đó là toàn thế giới* (Mt. 13, 38), *và thế giới nầy phải được biến đổi theo ý định của Thiên Chúa trong một viễn ảnh của vương quốc Ngài vào ngày thế mạt"* (Christi Fideles Laici).

Giáo xứ, giáo phận, dòng tu trước đây là khung cảnh hạn chế cho sinh hoạt tôn giáo. Trên mặt pháp lý xã hội, chúng ta ngày nay cũng khó lòng hiểu khác đi được! Nhưng sống đạo có phải chỉ thực thi các nghi lễ tuy cần thiết nhưng giới hạn trong lãnh vực tôn giáo hình thức nầy không? Không phải. *Vườn nho là toàn thế giới* mà người thợ là Kitô hữu, giáo sĩ cũng như giáo dân mỗi người một việc phải chu toàn mọi nơi và mọi lúc. Trước đây ta thấy, mỗi lần Giáo hội đề xuất và thực hiện một công tác nào, thì thường định chế hoá qua một hình thức xem là có tính Giáo hội như là cộng đoàn các giáo sĩ hoặc cộng đoàn tu sĩ. Các thế kỷ trước đây các hội dòng tu nam, nữ là đã "làm", đã "sống đạo" trong khuôn khổ tổ chức nầy. Tiếp đến, các đoàn thể giáo dân, hoặc có mục tiêu phục vụ cuộc sống trần tục, như Hội đoàn Công giáo, các tổ chức từ thiện Công giáo, ngay cả đảng phái cũng mang tên Kitô giáo... Nhưng từ Công đồng, kinh nghiệm và sinh hoạt đó tuy vẫn còn tiếp tục nhưng còn được nới rộng hơn khi Giáo hội thoát dần khỏi tiêu chuẩn trần tục của việc tổ chức và qui chiếu vào lời Phúc âm: *"Các con là Muối đất, là Men trong bột, là Ánh sáng thế gian..."*.

Vừa bứt bỏ được các giới hạn quá hình thức, vừa đi gần hơn tinh thần của Phúc âm, cuộc sống đạo trải tràn ra trong cuộc sống toàn diện của con người : từ những người đau yếu đến những khoa học gia thám hiểm không gian, từ người đấu tranh chính trị cho đến vị đan sĩ ngày ngày lao tác và cầu nguyện, từ Giáo hoàng đến người mẹ gia đình... sống đạo làm nên Giáo hội không nhất thiết phải là giáo sĩ hay giáo dân, vì không phải quyền uy điều hành là yếu tố then chốt làm nên Giáo hội nhưng *"biến đổi thế giới hay cuộc sống con người theo ý định Thiên Chúa"* làm nên sinh hoạt Giáo hội .

- **Một nhu cầu thực tế cấp bách cần đến vai trò giáo dân**

Vườn nho là thế giới thực tế trước mắt, chúng không phải một hình ảnh nào đó của một ý hệ. Giáo hội xác minh lại rằng mọi người chịu phép rửa đều là anh em và phải có sứ mạng rao truyền Tin Mừng. Nhưng trước mắt Giáo hội chứng kiến gì:

- Một thế giới đang đi xa dần ý định của Thiên Chúa, *"Một thế giới với hiện tình kinh tế, xã hội, chính trị và văn hoá đầy dẫy các vấn đề và khó khăn trầm trọng hơn cả những gì được Công đồng diễn tả trong Hiến chế mục vụ Vui mừng và Hy vọng"* (Christi Fideles Laici số 3). Và thế giới hay vườn nho đó cần đến thợ gặt.
- Giáo hội trong hiện tình ngày nay đào sâu khủng hoảng thế giới, và sự uể oải thụ động, thờ ơ của người giáo dân như những dấu chỉ thời đại để khám phá được rằng : *"Thế giới trở thành môi trường và phương thế cho ơn gọi Kitô hữu của người tín hữ giáo dân...họ không được gọi để bỏ mất vị trí của họ trong thế giới nhưng...được Chúa gọi để làm việc, như ngầm ở bên trong, nhằm thánh hoá thế giới, như hình ảnh men trong bột, trong nổ lực thi hành các trách nhiệm riêng của mình dưới ánh sáng của tinh thần Phúc âm"*.

Do đó, khi nêu lên nhu cầu cấp bách phải đưa giáo dân lên tuyến đầu của công cuộc rao truyền Phúc âm trong thời buổi ngày nay, thì một mặt Giáo hội nêu lên một lề lối sinh hoạt mới về sống đạo. Trong khung cảnh mới nầy không có phân cấp hay loại trừ theo khuôn khổ tổ chức trần thế : Giáo sĩ không hề bị loại ra khỏi sinh hoạt trần thế; và giáo dân cũng không có mục tiêu sống đạo một cách tích cực để có được một vai vế trên trước nào trong cộng đồng dân Chúa. Đồng thời những tiêu chuẩn bên ngoài, nhãn hiệu tôn giáo của mình hay uy thế cho một tổ chức cũng không phải là cùng đích của nổ lực truyền giáo của người giáo dân ngày nay.

- **Đào tạo**

Để có thể đưa giáo dân, tất cả giáo dân vào tuyến đầu của việc truyền giáo, hẳn nhiên phải cần có đào tạo. Không ai cho cái mà mình không có. Đào tạo khó khăn nhất là làm sao thay đổi tâm thức sống đạo? Bản văn Tông huấn trước hết nêu lên tầm mức phải đạt đến đó là *mức trưởng thành*. Tiêu chuẩn ưu tiên của trưởng thành là sống cho kẻ khác, nhìn nhận kẻ khác, nghĩa là tinh thần phục vụ một cách đại độ.

Và đây cũng là điểm mới lạ của tinh thần sống đạo, vì Kitô hữu cần trút bỏ tâm tình sợ hãi bị trừng phạt trong tâm thức tôn giáo của mình, hoặc tìm kiếm lợi ích riêng tư cho mình trong Giáo hội nơi trần

thế mỗi khi thi hành các công tác tông đồ. Tiêu chuẩn quan trọng hơn nữa trong việc đào tạo là *hướng đến sinh hoạt cộng đồng hiệp nhất,* từ nơi gia đình, đến hội đoàn, giáo xứ đến cấp quốc gia, quốc tế, trong giáo hội, đến với các tổ chức, tôn giáo khác mình...

Sinh hoạt tông đồ không chỉ là hành động cá thể mà hơn hết là kết hợp thành hành động chung của cộng đồng, nhất là các đoàn thể hướng đến những cơ cấu rộng lớn điều hành cuộc sống con người.

III.2- Những khó khăn

Sự cách biệt giữa giáo huấn của Giáo hội và nếp sống của đa số người giáo dân như một thực tế trước mắt làm nhiều người nêu lên những nhận định bi quan. Giáo huấn được xem là một yêu sách của mẫu mực Phúc âm đòi hỏi phải thực hiện cấp bách trong thực tế, tiếc thay lại đi kèm với một sự thiếu vắng các yếu tố thiết yếu để có thể thực hiện! Chẳng hạn:

- **Khuôn khổ tổ chức tối thiểu**

Trước đây một dòng tu được lập ra thường đi theo những điều kiện tinh thần, vật chất, tổ chức để có thể tồn tại : một số công tác phục vụ cụ thể để thi hành, để kiểm điểm công tác; một sự nhìn nhận của giáo phẩm, và sự hỗ trợ của cộng đồng; tiêu chuẩn, thời gian huấn luyện; kỹ thuật và tổ chức nội bộ...

Ngày nay, khi nói đến tông đồ giáo dân, không khác gì đọc một bản Phúc âm; công tác mênh mông vượt lên mọi hình thức tổ chức, đòi hỏi một sự uyển chuyển của một tâm thức hết sức trưởng thành như đã có sẵn tự bao giờ! Và vì yêu sách quá rộng, quá cao, kỳ cùng giáo huấn dễ bị xem là một lý thuyết dành cho ai khác chứ không phải cho mình và cộng đồng mình ! Và thực tế đã xảy ra khi những gì đã nêu lên trong Tông huấn *Christi Fideles Laici* thường được chính Giáo hoàng, Giáo triều Rôma qua các thánh bộ và hội đồng giáo hoàng : Công lý Hoà bình, Đối thoại Tôn giáo, Di dân,Văn hoá, Giáo dục, Gia đình...thực hiện; càng xuống các cấp gần với chính cuộc sống hằng ngày của giáo dân như gia đình, xứ đạo... thì ảnh hưởng hầu như chưa có tác dụng gì mấy (*những phê phán cho rằng Giáo triều Rôma không lưu ý đến sinh hoạt trần thế, xa cuộc sống cụ thể... là lối nói thuộc lòng do báo chí quảng cáo hơn là một nhận định bám trên thực tế*).

- **Đào tạo**

Công việc đào tạo giáo dân quá phức tạp và khó khăn. Yêu sách đòi hỏi phải có sáng kiến truyền giáo xây dựng Giáo hội, canh tân xã hội, phải đi tuyến đầu, phải trưởng thành phân biệt những nguy cơ tinh vi của chủ nghĩa thế tục và đường hướng Phúc âm, phải uyển chuyển chọn lựa phương thức tổ chức và hành động..., lắm lúc cho chúng ta có cảm tưởng rằng một cán bộ giáo dân như thế hẳn phải được đào tạo 3 lần hơn một giáo sĩ ! Thế mà, ý chí và phương tiện để thực hiện giáo huấn của Giáo hội về Giáo dân, khởi đầu bằng công tác đào tạo lại èo uột. Có những vùng, những xứ..., dường như chưa tùng có kế hoạch hay một dự án, ngân sách nào hướng đến nỗ lực nầy. Về phía tổ chức Giáo hội trên mặt hỗ trợ, sự hiệp thông giữa giáo sĩ - giáo dân trong mục tiêu đào tạo giáo dân lại càng hiếm hoi. Trong công tác mục vụ, việc đào tạo giáo sĩ hướng đến công tác nầy ít được thực hiện, chẳng hạn không mấy giáo sĩ am tường về phương cách hoạt động tông đồ giáo dân, các đoàn thể, theo từng bộ môn, lứa tuổi...; các đoàn thể hay các sinh hoạt giáo dân thường đành chấp nhận sự hiện diện một giáo sĩ bất chừng nào đó ở cạnh mình như một chuyện tự phát, đã rồi.

- **Tâm thức**

Tâm thức xã hội - và ngay cả Kitô hữu , giáo sĩ cũng như giáo dân - như còn xa lạ với tinh thần Công đồng Vaticanô II về ý nghĩa sống đạo. Hãy thử làm một bản trắc nghiệm đa số giáo sĩ và giáo dân tại cơ sở để xem khi nói đến việc trả thuế, đi bầu cử, đóng góp giúp người nghèo, dạy con, giúp vợ, săn sóc chồng, thăm viếng bạn bè, tham gia cổ võ nhân quyền .v.v...có nằm trong khung cảnh sinh hoạt cuộc sống đạo không, thì rõ. Phải chăng dư luận và tâm thức nơi nơi vẫn chỉ *lấy* việc dự lễ chủ nhật làm thước đo hành đạo ! Và như thế giáo huấn Giáo hội dạy phải dấn thân vào bất cứ sinh hoạt nào của trần thế : chính trị, bác ái, xã hội, văn hoá, tu đức đặc loại của giáo dân... có giá trị như thế nào trong cuộc sống

hằng ngày của việc điều hành Cộng đồng và sống đạo? Giáo huấn Giáo hội còn xa lạ trong tâm thức, điều đó còn có thể hiểu vì cần thì giờ thích ứng; nhưng ngay cả trong giáo huấn chính thức của cộng đồng cấp quốc gia, giáo phận, giáo xứ, trong các cơ sở truyền thông của Giáo hội địa phương, trong nội dung đào tạo giáo sĩ, giáo dân ..., việc mạnh dạn truyền đạt giáo huấn của Giáo hội và áp dụng vào cuộc sống mục vụ thiết thực, tất cả còn ngập ngừng như có vẽ hoài nghi !

III.3- Niềm hy vọng

Những khó khăn nêu lên có những cơ sở giải thích của chúng. Tuy nhiên chúng ta biết việc cổ võ Công việc tông đồ giáo dân, nêu cao sứ mạng và ơn gọi của người tín hữu nầy nằm trong khuôn khổ một cuộc canh tân Giáo hội học, nghĩa là toàn bộ sinh hoạt Giáo hội chiếu theo Mẫu mực Phúc âm. Cuộc canh tân đó luôn luôn khởi đầu lại, trường kỳ vì gắn với bản tính luôn sinh động mà luôn phải canh cải để kiện toàn Giáo hội .

Bên cạnh những đổi thay còn khó khăn, đôi lúc chậm chạp đến độ như chết chìm so với vận tốc đổi thay phi mã của cuộc sống văn minh trần thế, thì cũng phải nhìn nhận rằng chưa một cộng đồng tôn giáo hay một nền văn hoá nào trong gần 50 năm qua đã thay đổi nhanh chóng tâm thức và nếp sinh hoạt của mình (dĩ nhiên là đối chiếu vào kiểu mẫu Phúc âm) hơn là Giáo hội công giáo. Làm sao trước đây chúng ta có thể tưởng tượng có một hiệp hội như Focolare do một phụ nữ (trăm phần trăm ở trong đời sống giáo dân) đứng đầu, với sự tham gia của từng trăm hồng y, giám mục, hàng ngàn linh mục làm hội viên, để còn qui tụ những thành phần không phải chỉ là công giáo! Một điển hình, tuy quá chọn lựa, nhưng không còn gây ngỡ ngàng, thắc mắc bên trong và bên ngoài Giáo hội, cho phép chúng ta lượng giá một chặng đường rất dài đã vượt qua được, và tiên liệu những thành quả còn sáng ngời hơn nữa.

IV- Giáo dân trong hoàn cảnh Việt Nam

Cận kề năm 2.000, có lẽ chúng ta có dịp để kiểm điểm lại nếp sống cá nhân và cộng đồng đối chiếu với giáo huấn của Giáo hội và tinh thần Phúc âm. Nếu những khó khăn để cổ võ việc tông đồ giáo dân là tình trạng chung của Cộng đồng Kitô hữu trong hoàn vũ, thì đối với Giáo hội Việt Nam chúng ta trong và ngoài nước lại còn có những khó khăn mười lần hơn.

Khó khăn riêng của Cộng đồng Kitô hữu chúng ta trước hết phát xuất do tiền kiến lấy mẫu mực tiền Công đồng để đánh giá cao nếp sống đức tin của chúng ta. Mỗi lần nêu lên sinh hoạt Giáo hội, chúng ta có săn các con số tham gia Thánh lễ chủ nhật để xí xoá tất cả : chúng ta cho rằng Giáo hội nêu lên khủng hoảng là chỉ nói đến tình trạng Giáo hội Tây phương, vì giáo dân không còn "giữ đạo" ! Tiên kiến đó hàm ngụ rằng thực ra giáo huấn của Giáo hội về giáo dân cũng chỉ để cổ động giáo dân đi lễ; và tiền kiến kế tiếp là xã hội và cộng đồng Công giáo Việt Nam muôn năm sẽ không bao giờ thay đổi. Vượt lên trên tâm thức không chịu canh tân nầy chúng ta cần đọc lại giáo huấn của Giáo hội để đối chiếu với sinh hoạt của các cộng đồng, các sinh hoạt tôn giáo của chúng ta, và chúng ta sẽ có được một sự lượng giá chính xác!

Nhưng niềm hy vọng đang lên đường trong cộng đồng giáo hội Việt Nam

Gần đây, trong công cuộc chuẩn bị họp Thượng Hội đồng Giám mục cho Á châu (tháng 4 và 5.98 tại Vatican) các giám mục Việt Nam đã xác nhận rằng Giáo dân là thành phần tích cực truyền giáo trong giai đoạn qua, và đề nghị một khung cảnh sinh hoạt sống đạo trong tình huynh đệ gia đình, ăn khớp với tâm thức văn hoá Việt Nam. Hai yếu tố quan trọng đã được nêu lên nhằm khai triển giáo huấn của Giáo hội áp dụng cho Kitô hữu Việt Nam.

- Trở lại tinh thần giáo sĩ - giáo dân sát cánh nhau năng nổ truyền giáo trong giai đoạn thành lập Giáo hội Việt Nam, khi kẻ sĩ Ignace, chàng thanh niên André Phú yên cùng với linh mục Alexadre de Rhodes xây dựng cộng đồng. Ở đây phục vụ, truyền giáo, đi sâu vào văn hoá, ngôn ngữ, tâm thức người Việt không phải chỉ là lý thuyết mà là nếp sinh hoạt hằng ngày của cộng đồng những người *"yêu thương nhau"*.

- Kinh nghiệm sống *Đạo lý làm người* của xã hội Việt Nam đã sớm biết một nề nếp vượt lên các hình thức tôn giáo quá nặng nề hệ thống, cấp bậc : Đạo lý Khổng-Mạnh đi vào xã hội như một tinh thần sống; cuộc sống đạo nghĩa trong việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình và đại gia đình... Đây là những kinh nghiệm quí giá để giúp Cộng đồng Công giáo Việt Nam trong tương lai thoát dần nét quá trần-tục-hoá

của một tổ chức phẩm cấp trong Giáo hội chịu ảnh hưởng phần nào sinh hoạt cũ của nền hành chánh La-mã và xã hội Trung cổ Tây phương. Phải chăng đây là lý do thúc đẩy các Giám mục hy vọng cho tương lai Cộng đồng huynh đệ Kitô hữu Việt Nam, muốn lấy mẫu mực thời Tông đồ Công vụ làm điểm qui chiếu.

***

Để kết luận, xin lấy lại lời Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II trong phần cuối Tông huấn Christi Fideles Laici :

"Trước ngưỡng cửa Đệ III Thiên niên, toàn thể Giáo hội, Chủ chăn, cũng như Tín hữu, phải nhận ra một cách mạnh mẽ hơn nữa trách nhiệm của mình và vâng theo mệnh lệnh của Chúa Kitô: *"Các con hãy đi khắp thế giới mà rao giảng Tin mừng cho muôn dân"* (Mc. 16, 15) là tái tạo một lối truyền giáo mới, Giáo hội được giao phó để thực hiện một công trình có tầm vóc lớn lao, khó khăn và cao cả: *Đó là việc tiến hành "một lối rao giảng Phúc âm mới mà thế giới ngày nay đòi hỏi một cách cấp thiết. Tín hữu giáo dân phải thấy rằng mình là phần tử tích cực trong công cuộc đó: Họ được gọi để loan báo và sống Phúc âm, bằng công tác phục vụ con người và xã hội trong tất cả những giá trị và đòi hỏi của chúng"* (C.L. số 64).

_____

Chú thích

Về thần học giáo dân, yếu tố trần thế của Giáo hội, có rất nhiều tài liệu để nghiên cứu, đặc biệt là các bản văn Công đồng và các công trình thâm cứu sau đó. Một số hướng dẫn căn bản về nội dung nầy đã được "Hội đồng Giáo hoàng về Giáo dân" xuất bản. Riêng về phần Việt ngữ, Phong trào Giáo dân Việt Nam Hải ngoại đã đóng góp vào việc hỗ trợ đào tạo giáo dân qua các bản dịch các Thông điệp Giáo hoàng và một số sách Thần học Giáo dân :

- *Người Tín hữu Giáo dân* - Bản dịch Tông huấn *Christi Fideles Laici* - Định Hướng xuất bản 1990.
- *Thông điệp Vấn đề Xã hội*, Định Hướng xb, 1990
- *Giáo dân vào những thế kỷ đầu của Giáo hội*, A. Faivre, Định Hướng xb, 1992.
- *Đào tạo Giáo dân* - Hội đồng Giáo hoàng về Giáo dân, Định Hướng xb, 1993.
- *Huấn thị Tự do Kitô Giáo và giải phóng* - Định Hướng xb, 1993.
- *Đường lối tự tin, tụ lực, tự cường* - Roger Heckel, s.j. Định Hướng xb, 1993.
- *Bài giảng trên núi* - Dẫn thân Kitô Giáo, Nguyễn Đăng Trúc, Định Hướng xb, 1996.
- *Đối thoại và rao truyền* - Kitô giáo và các tôn giáo, Định Hướng xb, 1998.
- *Giáo hội và Nhân quyền*, Hội đồng Giáo hoàng Công lý và Hoà bình, Định Hướng xb, 1999
- *Một cái nhìn mới về Học thuyết Xã hội Công giáo* - Hội đồng Giáo hoàng Công lý và Hoà bình, Định Hướng xb, 1999.

Cần đào tạo linh mục và tu sĩ khả năng thích ứng với thời đại

Nguyễn Chính Kết

Linh mục, tu sĩ là những người dâng hiến cả cuộc đời mình để phụng sự Thiên Chúa và Giáo Hội. Cái cụ thể nhất của sự dâng hiến trọn vẹn đó là tinh thần tự nguyện sống độc thân để có thể dành trọn thì giờ của đời mình cho mục đích ấy. Linh mục và tu sĩ lại còn được đào tạo đặc đặc biệt để có đủ đức và tài hầu thực hiện mục đích phụng sự ấy. Vì thế, tuy linh mục và tu sĩ chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong dân Chúa, nhưng hiện nay đang đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển Giáo Hội. Có thể nói tương lai của Giáo Hội tuỳ thuộc rất nhiều vào linh mục tu sĩ. Vì thế, việc đào tạo linh mục và tu sĩ là một trong những việc hết sức quan trọng của Giáo Hội.
Nhưng trong một thế giới đang biến chuyển nhanh chóng như thế giới ngày nay, việc đào tạo linh mục tu sĩ có khả năng thích ứng với nhu cầu và hoàn cảnh của con người thời đại là một trong những vấn đề hết sức cấp bách và cần thiết.

Việc đào tạo cần phải thích ứng với nhu cầu thời đại

Việc đào tạo thế hệ linh mục và tu sĩ kế thừa phải thích ứng theo nhu cầu của thế hệ Kitô hữu sắp tới, chứ không phải là cứ tiếp tục đi vào "đường xưa lối cũ", theo phương cách đào tạo thế hệ linh mục tu sĩ trước mà không có một chút sáng tạo nào. Dòng đời luôn luôn biến dịch, thời đại này luôn luôn khác với thời đại trước, về tư tưởng, nhu cầu, sở thích, hoàn cảnh, môi trường sống... Vì thế, những người có trách nhiệm đào tạo linh mục tu sĩ nên dự kiến trước con người và xã hội tương lai với những nhu cầu, sở thích, trào lưu tư tưởng... của họ, để đào tạo nên những linh mục tu sĩ phù hợp với tương lai.
Vậy, con người và xã hội tương lai mong đợi gì nơi linh mục và tu sĩ ? (Trước tiên, cần thấy trước rằng xã hội Việt Nam rồi cũng sẽ được đô thị hoá, kỹ nghệ hoá, tục hoá giống như xã hội Tây Phương hiện nay. Cứ nhìn vào xã hội Tây Phương hiện nay, ta có thể phần nào mường tượng ra xã hội của chúng ta trong tương lai, đương nhiên xã hội ấy cũng có những nét khác biệt riêng của dân tộc Việt Nam.
Ta thấy trong xã hội Tây Phương hiện nay, người ta bỏ đạo rất nhiều, ơn thiên triệu dường như rất hiếm, các nhà thờ vắng người lui tới. Điều đó phải làm cho chúng ta suy nghĩ. Tại sao có tình trạng như thế? Có phải Kitô giáo đã không thích ứng được với nhu cầu của thời đại mới, của thời đại văn minh cơ khí, thị trường, với những khó khăn đặc thù của nó? Người Tây Phương hiện nay thờ ơ lãnh đạm với tôn giáo có phải vì họ không cần tới tôn giáo nữa? hay tôn giáo hiện nay không đáp ứng được nhu cầu tâm linh của họ?
Con người có cả hồn lẫn xác. Vì thế, con người thời đại nào cũng có nhu cầu tâm linh mà mọi tôn giáo đều muốn đáp ứng cho họ. Con người thời đại mới lại càng có nhiều nhu cầu tâm linh hơn để tương xứng với nhu cầu vật chất của họ ngày càng gia tăng. Vì nhu cầu vật chất tăng, thì nhu cầu tâm linh cũng phải tăng theo để tạo thế quân bình. Nếu họ dửng dưng với tôn giáo, rất có thể vì tôn giáo đã không đáp ứng đúng những nhu cầu mới của họ.
Vậy, phải đặt vấn đề: Phải chăng Kitô giáo chỉ đáp ứng được những nhu cầu của con người thời đại cũ, mà không đáp ứng nổi những nhu cầu của con người thời đại mới? Tại sao trong những thập niên qua, nhiều người Tây Phương đã tìm đến với các thiền viện của Phật giáo thay vì đến với các nhà thờ hay các nhà tĩnh tâm của Kitô giáo? Có phải vì họ có những nhu cầu tâm linh mà chỉ các thiền viện mới đáp ứng được chăng? Nếu biết "ôn cố tri tân", ta sẽ tìm ra đường lối thích hợp phải đi.
Xã hội con người biến chuyển theo một nhịp điệu càng ngày càng nhanh. Thập niên này có nhiều thay đổi hơn thập niên trước, và thập niên tới sẽ còn nhiều thay đổi hơn thập niên này. Do đó, con người càng ngày càng phải thích ứng nhạy bén hơn với xã hội và thế giới.

Thích ứng là "tuỳ cơ ứng biến". "Tuỳ cơ" là tuỳ theo tình huống đã, đang hoặc sẽ xảy ra. "Ứng biến" là thay đổi một cách thích hợp với tình huống đó. Như vậy, thích ứng không phải chỉ là thay đổi khi tình huống thay đổi, mà còn là thay đổi sao cho phù hợp với tình huống mới. Sự phù hợp đòi hỏi phải có sự hài hoà, hợp lý, do đó, đòi hỏi sự khôn ngoan, trí tuệ, suy nghĩ.
Để thích ứng, ta không thể chấp cứng vào một nguyên tắc, quan niệm hay một thể thức cố định nào. Nguyên tắc, quan niệm hay thể thức nào cũng có giới hạn của nó. Nó có thể đúng trong đa số hay hầu hết các trường hợp, nhưng không phải là tất cả mọi trường hợp.
Thế giới, môi trường chung quanh thay đổi, ai không thích ứng kịp thời sẽ bị luật tự nhiên đào thải. Nếu cứ theo luật tự nhiên, thì điều đó cũng có thể đúng cho Giáo Hội. Vì thế, những người có trách nhiệm lãnh đạo trong Giáo Hội, như các linh mục tu sĩ, cần phải có khả năng thích ứng với hoàn cảnh, với những thay đổi của thế giới, của môi trường chung quanh. Nếu môi trường chung quanh đã thay đổi, mà ta vẫn sống và hành xử như chưa có gì thay đổi, thì đó là ta đã không thích ứng.
Thế giới thay đổi ngày càng nhanh, nên linh mục và tu sĩ của thời đại sau cần có khả năng thích ứng với con người, với môi trường xã hội mới, hơn linh mục và tu sĩ thời đại này. Do đó, ngay từ khi còn được huấn luyện trên ghế nhà dòng hay chủng viện, các linh mục tu sĩ tương lai cần phải tập khả năng thích ứng nhạy bén với hoàn cảnh, với môi trường xã hội, với trào lưu tư tưởng và văn hoá của thời đại. Thích ứng trong cách sống, cách làm việc, cách ứng xử với hoàn cảnh, với con người, trong cách rao giảng sứ điệp Chúa Kitô...
Phải thích ứng với thời đại về mọi mặt của cuộc sống con người, nhưng quan trọng nhất là về tư tưởng. Tư tưởng các linh mục tu sĩ phải theo kịp với thời đại, với xã hội mình đang sống, không chấp cứng vào những quan niệm hay nguyên tắc cũ. Công Đồng Vatican II nhận định về vấn đề này như sau: "Cac định chế, luật pháp, những lối suy tư và cảm nghĩ của người xưa truyền lại, không phải lúc nào cũng phù hợp với tình thế hiện tại, do đó, có sự xáo trộn trầm trọng trong phương thức và trong cả các tiêu chuẩn hành dông" (MV 7, 2).
Cách suy tư của người xưa với những quan niệm và nguyên tắc cũ có thể rất đúng và phù hợp với thời xưa, nhưng không còn phù hợp với thời nay. Cũng vậy, có nhiều điều ngày nay mọi người đều cho là chân lý, nhưng qua thế hệ sau sẽ bị coi là sai lầm. Những ai đọc lịch sử đều có thể rút ra kinh nghiệm đó.

Cần thay đổi tri thức luận

Ngày nay, thế giới đã chuyển từ tri thức luận tĩnh và đơn diện sang tri thức luận động và đa diện. ***Tri thức luận tĩnh với quan niệm vũ trụ vạn vật bất biến, không thay đổi, là quan niệm triết lý của người Hy Lạp cổ, được thể hiện cụ thể qua nguyên lý đồng nhất. Nguyên lý này được phát biểu như sau: "Vật nào cũng đồng nhất với chính nó".*** Nguyên lý đó chỉ đúng nếu vũ trụ vạn vật bất biến, không thay đổi, hay khi loại bỏ thời gian ra ngoài. Nếu vũ trụ vạn vật luôn luôn thay đổi, thì nguyên lý đó không thể chấp nhận được. Cụ thể là cái mà ngày hôm nay được gọi là quả trứng không thể đồng nhất với chính nó vào ngày mai được, vì ngày mai nó không còn là quả trứng nữa, mà là con gà. Về vấn đề này, Công Đồng cũng nhận định: "Lịch sử đang tiến bước quá nhanh (...*).Vì thế, từ một quan niệm tĩnh về vũ trụ, nhân loại đã bước sang một quan niệm động và tiến hoá hơn. Do đó, phát sinh những vấn đề phức tạp hết sức mới mẻ đòi phải có những phân tích và tổng hợp mới" (MV 5, 3)).*
Tri thức luận đơn diện quan niệm mọi thực tại chỉ có một mặt, do đó, chỉ có một cách nhìn duy nhất về thực tại là đúng mà thôi, không thể có hai cách nhìn khác nhau cùng đúng một lượt. Đó cũng là quan niệm triết lý của người Hy Lạp cổ, được thể hiện qua nguyên lý mâu thuẫn nổi tiếng: "Hai mệnh đề mâu thuẫn nhau không thể cùng đúng một lượt: mệnh đề này đúng, ắt mệnh đề kia phải sai". Nguyên lý đó chỉ đúng nếu mọi thực tại chỉ có một mặt. Nếu thực tại có nhiều mặt, chẳng hạn như một tờ giấy hai mặt (trắng, đen), hay một cái hộp sáu mặt nhiều màu, thì ắt hẳn nguyên lý kia phải sai, vì trước hai mặt của một tờ giấy, nếu một người nói: "Nó trắng", và người kia nói: "Nó không không trắng", thì hiển nhiên là hai câu vẫn có thể cùng đúng một lượt, và hai câu mâu thuẫn ấy đâu có loại trừ nhau.
Rất nhiều triết gia và thần học gia hiện đại đã đả kích tri thức luận cổ ấy, và ngày nay ai cũng thấy một tri thức luận như thế khó mà chấp nhận được. Thế nhưng tri thức luận đó cho đến nay vẫn còn được dạy trong các chủng viện, các dòng tu, các trường thần học ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới, và vẫn được dùng làm nền tảng cho những suy tư thần học tại nhiều Giáo Hội địa phương. Nếu các linh

mục tu sĩ vẫn lấy tri thức luận ấy làm nền tảng cho những suy tư của mình, thì suy tư của họ làm sao có thể thích ứng được với thời đại "đã bước sang một quan niệm động và tiến hoá hơn", làm sao họ giải quyết được "những vấn đề phức tạp hết sức mới mẻ đòi phải có những phân tích và tổng hợp mới" của thời đại (MV 5, 3). Suy tư theo cách cũ của người xưa làm sao "phù hợp được với tình thế hiện tại" (MV 7,2)? Tiếp tục suy tư như thế chắc chắn sẽ gây nên những "xao trộn trầm trọng trong phương thức và trong cả các tiêu chuẩn hành dộng" (MV 7,2).

Những gì cần thay đổi thì nên thay đổi

Vì thế, những gì cần phải thay đổi, thì dù chúng có linh thánh tới đâu, chúng ta vẫn phải mạnh dạn thay đổi để có thể sống còn và sống mạnh. Thời các tông đồ, còn gì linh thánh hơn phép cắt bì và luật Môsê, là những cái được coi là xuất phát từ chính Thiên Chúa nên sẽ không bao giờ thay đổi? Thế mà khi chúng không còn thích hợp với con người thời ấy, các tông đồ đã mạnh dạn bãi bỏ (Cv 15) bất chấp sự phản đối không chấp nhận của các Kitô hữu gốc Do Thái (Cv 15,5). Nếu Giáo Hội không can đảm như các tông đồ, dám thay đổi những gì từ xưa đến nay vẫn được coi là linh thánh, là không thể sai lầm, là không thể biến đổi nhưng hiện nay không còn phù hợp với con người thời đại nữa, thì e rằng Giáo Hội không thể làm tròn sứ mạng mà Thiên Chúa giao phó. Phép cắt bì và luật Môsê dù có linh thánh tới đâu thì cũng là vì con người, và không thể linh thánh bằng con người, vì con người chính là "hình ảnh của Thiên Chúa" (đương nhiên linh thánh hơn lề luật của Ngài rất nhiều!).
Mọi giáo lý, tín điều, luật lệ, triết lý, thần học... đều được lập nên vì con người, để phục vụ con người, chứ không phải con người được dựng nên vì những cái đó. Những cái đó chỉ là phương tiện, con người mới là mục đích. ***Chúng phải thích ứng với con người, chứ không phải con người phải thích ứng với chúng.*** Vì thế, bao lâu những cái đó còn phục vụ cho con người, còn phù hợp với con người, thì con người phải tuân hành và tôn trọng như tuân hành và tôn trọng chính Thiên Chúa. Nhưng bao lâu chúng không còn thích hợp và phục vụ con người nữa, thì những người có trách nhiệm lãnh đạo Giáo Hội nên bãi bỏ. Các tông đồ đã làm điều đó trước chúng ta và làm gương cho chúng ta.
Cộng đoàn Dân Chúa tương lai sẽ được điều khiển và lãnh đạo bởi các linh mục và tu sĩ, nếu tư tưởng của họ đi sau thời đại thì làm sao họ có thể đáp ứng được những nhu cầu, những đòi hỏi về mặt tư tưởng của con người thời đại mới? Họ sẽ trở thành lạc hậu, và Giáo Hội do họ điều khiển sẽ không đáp ứng được nhu cầu của các tín hữu thời đại mới. Và đương nhiên người ta sẽ dần dần từ bỏ Giáo Hội vì Giáo Hội đã trở thành một cái gì không thực tế.
Tình trạng Kitô giáo tại Âu châu với quá nhiều người bỏ đạo khiến ta phải suy tư nhiều hơn vấn đề này để tránh tình trạng đó cho Kitô giáo tương lai tại Việt Nam. Thử hỏi: trong khi xã hội Âu Châu tiến triển và thay đổi quá nhanh trong những thập niên qua, thì Giáo Hội có kịp thời thay đổi để thích ứng với xã hội đó hay không? Hay những người lãnh đạo Giáo Hội vẫn còn chấp cứng vào một số nguyên tắc, một số lập trường nào đó mà họ cho là chân lý không thể thay đổi được? Hoặc một cách nào đó nghĩ rằng chỉ có mình là chân lý, mà chân lý thì bất biến, nên mình chẳng cần phải thay đổi gì hết? Trong phạm vi sự sống, sinh vật nào không chịu thích ứng với môi trường, sinh vật đó sẽ bị đào thải. Cũng vậy, Giáo Hội muốn tồn tại được thì phải thích ứng với thế giới, với đời sống và nhu cầu thiết thực của con người thời đại. Không lưu tâm tới việc thích ứng với thế giới, mà đòi hỏi thế giới phải thích ứng với mình, đó là một hình thức tự sát.

Cần thích ứng việc rao giảng Tin Mừng
với văn hoá dân tộc mình

Sứ mạng quan trọng nhất của linh mục tu sĩ là rao giảng Tin Mừng, tức sứ điệp của Chúa Kitô, cho toàn thể nhân loại. Sứ điệp đó khởi đầu mặc lấy bộ áo văn hoá và ngôn ngữ Do Thái, vì Đức Kitô là người Do Thái. Tuy nhiên, bộ áo văn hoá hay ngôn ngữ Do Thái chỉ là "chiếc áo choàng bên ngoài" của sứ điệp đó, chứ nó không phải là bản chất phải có của sứ điệp. Nội dung cốt tuỷ của sứ điệp thì bất biến, nhưng cách thức diễn tả thì phải thay đổi theo từng nền văn hoá một. Có thể nói sứ điệp thì phổ quát, nhưng hình thức diễn tả hay bộ áo văn hoá mặc cho sứ điệp ấy thì đặc thù. Vì thế, khi sứ điệp được rao giảng tại Âu Châu, nó đã được lột bỏ bộ áo cũ (Do Thái) để mặc lấy bộ áo mới là nền văn hoá và ngôn ngữ Âu Châu.

Về sau, người Kitô hữu Tây Phương lại sang Á Châu và Phi Châu rao giảng sứ điệp ấy. Nhưng lần này, thay vì cởi bỏ bộ áo Tây Phương và mặc lấy bộ áo của nền văn hoá địa phương cho sứ điệp ấy, các nhà truyền giáo hầu như đã để y nguyên bộ áo Tây Phương để trình diện sứ điệp ấy cho dân bản xứ.
Chính vì thế, tại Á Châu, Kitô giáo đã bị coi là một tôn giáo ngoại lai, mặc dù nó cũng "Á châu"" không kém gì các tôn giáo khác, và không được dân Á Châu đón nhận nhiều như các tôn giáo "bản xứ", mặc dù Kitô giáo có rất nhiều lợi điểm để dân Á Châu đón nhận hơn nhiều tôn giáo khác. Đó chính là vì các vị thừa sai (cũng là những linh mục tu sĩ) đã không đủ thích ứng cách diễn tả sứ điệp với đối tượng rao giảng.
Hiện nay, tại Á Châu nói chung cũng như tại Việt Nam nói riêng, Kitô giáo vẫn chịu là một thiểu số xem ra rất ít hoà nhập với các nền văn hoá địa phương, mặc dù lúc nào cũng tự hào mình là một tôn giáo "nhập thể từ bản chất" (một điều nghĩ cũng mỉa mai!). Đọc lại lịch sử truyền giáo tại Á Châu, ta thấy việc truyền giáo mang tính áp đặt rất nặng về mặt văn hoá, khác hẳn với việc truyền giáo của các tông đồ vào Đế quốc Rôma xưa. Để sửa lại những sai lầm ấy, Công Đồng Vatican II đã nhấn mạnh rất nhiều đến chủ trương hội nhập văn hoá trong Giáo Hội, coi đó là luật lệ cho mọi công cuộc truyền giáo trong Giáo Hội (x. MV 44, 2).
Công Đồng đã kết thúc 30 năm nay, và các Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu vẫn luôn luôn nhắc nhở lại sự cần thiết của việc hội nhập văn hoá. Nhưng dường như tại Việt Nam, mãi cho đến Thượng Hội Đồng giám mục Á châu tại Rôma năm 1998, vấn đề hội nhập văn hoá mới bắt đầu được đặt nặng tương đối đúng mức và có những nỗ lực cụ thể. Trước đó, việc hội nhập văn hoá bị coi như xa lạ, rất ít được nhắc tới. Nguyên nhân sâu xa có lẽ vẫn là từ bao nhiêu thế hệ nay, trong việc đào tạo các linh mục và tu sĩ, tinh thần thích ứng chưa bao giờ được coi là quan trọng đúng mức cả, không phải chỉ ở Việt Nam, mà có thể trong toàn Giáo Hội.
Và bây giờ, trước thực trạng có rất nhiều người bỏ đạo hiện nay, nhất là tại Âu Châu, nơi Kitô giáo xưa nay phát triển mạnh nhất, có lẽ đã đến lúc cần đặt nặng và đặc biệt phát triển tinh thần thích ứng này. Để khởi đầu, các nơi đào tạo linh mục tu sĩ cần phải nhấn mạnh tinh thần hội nhập văn hoá trong việc rao giảng sứ điệp Kitô giáo tại đất nước mình. Sứ mạng của linh mục tu sĩ là rao giảng Tin Mừng. Để việc rao giảng ấy có kết quả, cần phải coi việc hội nhập văn hoá là luật lệ phải theo, như Công Đồng đã chủ trương. Nếu không, chúng ta sẽ làm cho Giáo Hội không phát triển được.
Ngoài việc thích ứng sứ điệp Kitô giáo với nền văn hoá dân tộc, các linh mục tu sĩ cần được đào tạo để có khả năng thích ứng sứ điệp ấy với từng đối tượng mình rao giảng. Cách rao giảng cho trẻ em phải khác với cách rao giảng cho người lớn, rao giảng cho người bình dân phải khác với rao giảng cho người trí thức, rao giảng ở thôn quê phải khác với ở tỉnh thành... Cách làm mục vụ cho mỗi giới cũng phải mỗi khác. Cần áp dụng tinh thần "tuỳ duyên hoá dô" (tuỳ theo hoàn cảnh và đối tượng mà thay đổi cách thức làm mục vụ). Có như thế, việc truyền giáo và Phúc Âm hoá mới thành công.

Cần thích ứng với giáo dân

Linh mục hay tu sĩ tương lai cần được đào tạo để nhậy bén thích ứng với môi trường mình sẽ sống trong tương lai. Các ngài thường phục vụ và tiếp xúc với giáo dân, nên cần phải biết thích ứng với giáo dân, với não trạng, tâm tư, lề lối suy nghĩ, cách thức sống, cách phản ứng của họ... Thông thường, họ cần chúng ta, nên họ vẫn luôn luôn cố gắng thích ứng với chúng ta, với quan niệm cá biệt, với tính tốt cũng như tật xấu của chúng ta. Nhưng phần chúng ta, chúng ta cũng nên thích ứng với họ để phục vụ họ, để dẫn họ về đường ngay nẻo chính, về với con đường thánh thiện của Thiên Chúa một cách hữu hiệu hơn.
Các ngài nên nâng trình độ người giáo dân lên, biến họ thành những người cộng tác với các ngài trong công việc mục vụ cũng như trong công việc truyền giáo. Xét về lòng nhiệt thành với Thiên Chúa, với Giáo Hội, với việc truyền giáo, có nhiều người giáo dân không thua kém gì các linh mục tu sĩ. Nhưng xét về khả năng và uy tín, họ thua kém các ngài rất nhiều, vì họ không được đào tạo, không được trao quyền hành và trách nhiệm chính thức như các ngài. Nếu các ngài biết dùng họ, đào tạo họ, thì họ cũng có thể trở thành những chiến sĩ mở mang Nước Chúa rất đắc lực. Lịch sử Giáo Hội chứng minh điều đó.
Hiện nay, Giáo Hội đang tuỳ thuộc rất nhiều vào linh mục và tu sĩ. Ngay cả việc thăng tiến giáo dân, tạo điều kiện để người giáo dân có thể đóng góp cho Giáo Hội cũng tuỳ thuộc rất nhiều vào hàng linh

mục tu sĩ. Nếu các ngài muốn độc quyền trong việc xây dựng Giáo Hội, và muốn giáo dân chỉ là "dân" (đối với "quan"), nghĩa là chỉ biết cúi đầu tuân lệnh để các ngài cai trị, do đó chỉ cần nâng cấp họ vừa phải, đủ để thừa hành mệnh lệnh của các ngài, thì người giáo dân cũng khó lòng ngóc đầu lên được. Nhưng một chủ trương như thế thì chỉ làm Giáo Hội chậm tiến, què quặt, và tới một lúc nào đó, Giáo Hội không còn đáp ứng được những nhu cầu tâm linh của nhân loại nữa. Hiện nay, tiếng nói và sự đóng góp của người giáo dân trong Giáo Hội còn rất yếu, có thể vì họ không được tạo điều kiện thuận lợi để làm điều ấy, dù họ đã nỗ lực rất nhiều. Họ không được hàng giáo sĩ tín nhiệm, giao quyền hành và trách nhiệm tương xứng với khả năng của họ, nên họ khó có thể trưởng thành được.

Một số linh mục tu sĩ có thái độ khinh thường, bất tín nhiệm, hay có những lời miệt thị người giáo dân. Dường như có những linh mục không muốn nâng người giáo dân lên để chức linh mục của mình vẫn còn là một địa vị cao vượt hẳn so với họ. Những linh mục và tu sĩ chủ trương chế độ ngu dân, không muốn cho người giáo dân có khả năng ngóc đầu lên để có thể góp phần xây dựng và phát triển Giáo Hội như mình, rõ ràng là thiếu tinh thần "trượng phụ", đừng nói gì tới tinh thần "phụ mẫu chi dân". Đó không phải là thái độ đúng đắn của những người có trách nhiệm lãnh đạo trong Giáo Hội.

Quan niệm giáo dân chỉ là một đàn chiên hiền lành để các linh mục hay tu sĩ chăn dắt có thể là một quan niệm đã cổ hủ và lỗi thời. Có lẽ nên quan niệm: người giáo dân, một cách nào đó, cũng là "linh mục" hay "tu sĩ", chỉ khác là họ không phải là linh mục hay tu sĩ chính thức thôi. Thật vậy, khi lãnh nhận bí tích Rửa Tội, họ cũng tham dự vào chức linh mục của Chúa Kitô. Khi lãnh nhận bí tích Thêm Sức, họ cũng lãnh nhận Thánh Thần và được sai đi làm chiến sĩ để mở mang Nước Chúa như các linh mục. Vì thế, một cách nào đó, họ cũng là "linh mục".. Và khi sống đời Kitô hữu, họ cũng được Chúa Kitô mời gọi theo đuổi cùng một lý tưởng thánh thiện như các ngài. Vì thế, một cách nào đó, họ cũng là "tu sĩ". Tu là sửa sai, sĩ là người; Tu sĩ, theo nghĩa chung, là người cố gắng sửa sai bản thân để sống tốt lành thánh thiện hơn theo mẫu gương Chúa Kitô. Có người giáo dân nào không được Chúa Kitô mời gọi như thế?

Do đó, khoảng cách giữa linh mục tu sĩ với người giáo dân rất gần so với khoảng cách giữa người Kitô hữu và người không Kitô hữu. Sự khác nhau giữa linh mục tu sĩ và giáo dân nằm ở mức độ hơn là bản chất. Vì thế, thay vì chăn dắt giáo dân mình như mục tử chăn dắt đàn chiên (mục tử là người, còn chiên là súc vật), linh mục hay tu sĩ nên lãnh đạo giáo dân, như một vị tướng lãnh đạo binh đoàn của mình, trong công việc chung mà Thiên Chúa trao phó cho Dân Ngài (là Phúc Âm hoá thế giới, làm cho mọi người sống đúng tinh thần của Chúa Kitô. Vì thế, thay vì chủ trương "ngu dân" để dễ cai trị, ta nên tìm cách nâng cao trình độ và khả năng phúc âm hoá của họ lên để biến họ trở nên những người cộng tác đắc lực với ta trong công việc chung của Nước Chúa.

Nhiệm vụ của một linh mục thường rất nặng. Một linh mục lo chu toàn bổn phận mình thường làm không hết việc, nên lúc nào cũng có thể ngập đầu với công việc. Nhưng nếu biết làm đúng vai trò lãnh đạo của mình, thì trách nhiệm đó sẽ được chia sẻ và phân mỏng ra. Một người lãnh đạo giỏi là người biết phân chia và giao bớt cho người khác những công việc mà họ có thể làm được (faire faire). Mình chỉ lãnh đạo, chỉ huy và làm những việc không thể giao phó cho người khác được.

Còn giáo dân, tuy chiếm tuyệt đại đa số trong dân Chúa, nhưng còn vướng bận rất nhiều những công việc và bổn phận trần thế, không thể dành nhiều thì giờ cho Giáo Hội. Vả lại, người giáo dân bình thường không được đào tạo chuyên sâu để phục vụ Giáo Hội. Vì thế, hiện nay, giáo dân tuy đông nhưng vẫn đóng một vai trò không mấy quan trọng trong Giáo Hội. Thực ra, trong việc xây dựng và phát triển Giáo Hội, có rất nhiều việc mà chỉ có linh mục và tu sĩ làm được, nhưng cũng có rất nhiều việc mà chỉ có giáo dân mới làm được, hay ít ra là làm một cách hữu hiệu hay thuận lợi hơn, chẳng hạn những công việc mang tính trần thế. Trong việc xây dựng và phát triển Giáo Hội, nếu chỉ tạo điều kiện để linh mục và tu sĩ đóng góp, mà quên đi khả năng đóng góp của giáo dân, thì chúng ta đã làm thui chột đi một khả năng rất lớn của Giáo Hội.

Trong số giáo dân, có biết bao người có thiện chí muốn góp phần xây dựng Giáo Hội. Nếu họ chưa có khả năng hay tư cách thích hợp thì ta phải từ từ đào tạo họ. Biết làm cho nhiều người cộng tác với mình là một nghệ thuật cao cả, đòi hỏi ta phải tự khiêm, biết biểu lộ tình thương, lòng quảng đại, và biết thu phục nhân tâm mọi người. Khi không mời được những giáo dân tài đức cộng tác với mình, người linh mục cần phải xét lại thái độ và cách xử sự của mình đối với họ. Nhiều giáo dân nhất định không chịu cộng tác với cha sở, chỉ vì cha sở hay có thái độ trọng giầu khinh nghèo, trịch thượng, hách dịch, khinh khỉnh, thích chê bai...

Vì thế, ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường, các linh mục tu sĩ tương lai cần được đào tạo về nghệ thuật lãnh đạo quần chúng. Nghệ thuật đó đòi hỏi nhiều đức tính như nhún nhường, tôn trọng người

khác, kiên nhẫn, vui vẻ... nhiều khả năng như thu phục nhân tâm, hiểu tâm lý con người... Nghệ thuật lãnh đạo quần chúng là nghệ thuật hết sức cần thiết mà linh mục tu sĩ phải xử dụng hàng ngày trong đời sống của mình, đồng thời mang tính quyết định cho việc thành công trong sứ mạng. Thế nhưng nghệ thuật này rất ít khi được đặt nặng đúng mức trong các chủng viện để trở thành một môn học chính thức trong chương trình đào tạo. Có thể nói đây là nghệ thuật mà chủng sinh hay đệ tử phải tuỳ nghi luyện tập bằng tự đọc sách, nghiên cứu. Ai không để ý đến nghệ thuật này thì cũng chẳng mấy ai nhắc nhở họ.

Các nhà đào tạo linh mục tu sĩ thường chỉ nhắm đào tạo về mặt đạo đức và thông thái, hơn là mặt khôn ngoan để lãnh đạo và xử thế. Rất nhiều giờ được dùng vào việc tu đức và môn triết lý thần học, nhưng không có mấy giờ dành cho mặt nhân bản. Mà mặt nhân bản lại là nền móng để xây dựng hai mặt kia. Sự thánh thiện và thông thái nếu không đặt trên nền tảng nhân bản, thì cũng giống như "nhà xây trên cỹt" (Mt 7,26). Không đặt nặng mặt nhân bản, các linh mục tu sĩ dường như sẽ trở thành những "ông thánh bà thánh" mà không có nhiều "chất người".

Giáo dân có thể mượn lời thánh Bênađô để nói lên nguyện ước và nhu cầu của mình: "Hỡi những người thông thái, xin hãy dạy dỗ chúng tôi. *Hỡi những người thánh thiện, xin hãy làm gương để chúng tôi bắt chước. Và hỡi những người khôn ngoan, xin hãy lãnh đạo chúng tôi". Sự khôn ngoan về mặt nhân bản là nền tảng cần thiết để các linh mục tu sĩ có thể lãnh đạo Dân Chúa, và sống hoà mình với họ*. Đương nhiên cũng rất cần cả sự khôn ngoan siêu nhiên nữa.

Để lãnh đạo Dân Chúa một cách có hiệu quả và ích lợi, linh mục tu sĩ tương lai cần được đào tạo có một cái nhìn gần gũi và tôn trọng giáo dân hơn. Rất nhiều người khi làm linh mục hay tu sĩ bỗng cảm thấy mình cao lớn hẳn lên, vượt trội hẳn lên, làm như mình được làm quan lớn hay vua chúa vậy, và bắt đầu có thái độ xa cách và khinh thường giáo dân, xa cách cả những bạn bè thân thuộc với mình trước đây. Tinh thần đó rõ ràng là ngược hẳn với tinh thần Chúa Kitô, tuy là Thiên Chúa, nhưng Ngài rất gần gũi và luôn luôn hoà mình với dân chúng, nhất là với những người tội lỗi. Chỉ khi gần gũi với giáo dân như thế, không tự đưa cao mình lên, người linh mục hay tu sĩ mới có thể làm tròn trách nhiệm của mình là đem Chúa Kitô, Đấng rất khiêm nhường, đến với họ để cảm hoá họ, đồng thời lãnh đạo họ trong việc đem Chúa đến với rất nhiều người khác nữa.

Thái độ thích hợp của linh mục hay tu sĩ đối với giáo dân là hoà mình với họ theo kiểu mẫu mà Thánh Phaolô đề ra: "Mặc dầu là người tự do, không lệ thuộc vào ai, nhưng tôi đã trở thành nô lệ của mọi người, hầu chinh phục thêm được nhiều người. Với người Do Thái tôi đã trở nên Do Thái để chinh phục người Do Thái. Với những ai sống theo Lề Luật, tôi đã trở nên người sống theo Lề Luật, dù không phải sống theo Lề Luật nữa, để chinh phục những người sống theo Lề Luật. Đối với những kẻ sống ngoài Lề Luật, tôi đã trở nên người sống ngoài Lề Luật, dù tôi không sống ngoài luật Thiên Chúa mà sống theo luật Đức Kitô, để chinh phục những người sống ngoài Lề Luật. Tôi đã trở nên yếu với những người yếu, để chinh phục những người yếu. Tôi đã trở nên đủ kiểu đủ loại vì mọi người, để bằng mọi cách cứu lấy một số người" (1 Cr 9,19-22). Đó cũng chính là thái độ của Khổng Tử: "hoà mà không đồng". Cho dẫu mình không cùng tư tưởng, lập trường với họ, suy tư của mình có thể cao hơn, đúng hơn họ, nhưng mình vẫn hoà mình với họ, sống giống như họ, để giúp đỡ, phục vụ họ. "Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà" (Khổng Tử). Không hoà với người khác được, đó cũng là dấu chứng mình còn kém cỏi và cao ngạo.

Một chính quyền có chính nghĩa và có thể tồn tại lâu dài là một chính quyền biết lấy dân làm gốc. Cũng vậy, một Giáo Hội thực sự của Chúa Kitô phải là một Giáo Hội lấy giáo dân làm gốc. Vì giáo dân là thành phần chiếm đại đa số trong Giáo Hội, và tất cả mọi thành viên trong Giáo Hội đều xuất thân từ thành phần giáo dân. Vả lại, sứ mạng của Đức Kitô là cứu rỗi nhân loại, và sứ mạng của tất cả mọi linh mục tu sĩ là tiếp nối sứ mạng của Chúa Kitô (tức phục vụ và cứu độ mọi người, nghĩa là nhắm vào số lượng càng nhiều càng tốt) chứ không nhắm đặc biệt thành phần nào. Nếu có nhắm đặc biệt hạng người nào, thì hạng người đó nên là những người tội lỗi, nghèo nàn, đau khổ trong bất cứ thành phần nào.

Cần ý thức rằng thành phần giáo sĩ, linh mục chắc chắn được lập nên là vì giáo dân (tức cộng đồng dân Chúa), chứ không bao giờ có chuyện giáo dân được lập nên vì hàng giáo sĩ . Vì thế, các linh mục tu sĩ tương lai cần được đào tạo có một ý thức mạnh về vai trò của người giáo dân trong Giáo Hội, và nhận ra rằng mình làm linh mục hay tu sĩ là để phục vụ cộng đồng Dân Chúa mà chủ yếu là giáo dân. Tưởng cũng nên nhắc lại tư tưởng của thánh Âu Tinh: "Tôi làm giám mục là vì anh em, cho anh em. Nhưng tôi cùng là Kitô hữu với anh em" (pro vobis episcopus, sed vobiscum christianus).

Cần cởi mở và đối thoại với những người ngoài Kitô giáo

Sau Công Đồng Vatican II, Giáo Hội không còn chủ trương thái độ khép kín đối với những người, những tôn giáo, hay với những ý thức hệ có lập trường khác với Giáo Hội, mà chủ trương đối thoại, cộng tác với họ để cùng xây dựng thế giới. Giáo Hội không còn coi các tôn giáo khác Kitô giáo là tà giáo, là sản phẩm của ma quỉ nữa, nhưng có Thánh Thần hằng hoạt động trong các tôn giáo. Vì thế, Công Đồng chủ trương: "Người Công Giáo phải tìm cách cộng tác với tất cả mọi người thiện chí để cổ động cho tất cả những gì là chân thật, công bằng, thánh thiện và đáng yêu quí (x. *Ph 4,8). Người Công giáo hãy đối thoại với họ, hãy đến với họ cách khôn ngoan và tế nhị, hãy tìm cách kiện toàn các cơ cấu xã hội và quốc gia theo tinh thần Tin Mừng" (Tđ. 14,2). Đối với họ, Công Đồng chủ trương: "Phải kính trọng và yêu thương những người không cùng một cảm nghĩ hay cùng một hành động với chúng ta trong những vấn đề xã hội, chính trị hay cả tôn giáo nữa" (MV 28,1).*

Trong chiều hướng cởi mở đó, Giáo Hội đề nghị phải huấn luyện cả giáo dân để họ biết đối thoại với mọi người: "Đối với việc tông đồ nhằm rao truyền Tin Mừng và thánh hoá mọi người, người giáo dân phải được huấn luyện đặc biệt để có thể đối thoại với người khác, với những người có đức tin cũng như với những người không tin, để bày tỏ sứ điệp Chúa Kitô cho mọi người" (Tđ. 31,1). Nếu người giáo dân mà Giáo Hội đòi hỏi cần phải được huấn luyện để đối thoại với những người ngoài Kitô giáo như thế, thì Giáo Hội còn đòi hỏi các linh mục tu sĩ về phương diện này như thế nào? Vì thế, người linh mục và tu sĩ tương lai cần phải được đào tạo tinh thần và khả năng đối thoại với mọi người, không phân biệt trong hay ngoài Kitô giáo.

Đương nhiên, để có khả năng đối thoại với họ, ít ra ta cũng phải có khái niệm đúng đắn và cơ bản về họ. Đây là một điều rất thiếu trong các chủng viện cũng như trong các trường thần học hiện nay. Chúng ta sống tại Việt Nam, một nước chịu ảnh hưởng Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo rất nặng. Đang khi đó, chúng ta, là Kitô hữu, vốn chỉ là một thiểu số, phải sống giữa đa số là tín hữu các tôn giáo khác cũng là đồng bào ruột thịt của ta. Chúng ta có sứ mạng rao truyền Tin Mừng cho họ. Nhưng thái độ của chúng ta thường là chỉ biết đào sâu giáo lý của mình, và lúc nào cũng thấy giáo lý của mình là tuyệt hảo, mà không thèm biết những giáo lý của những tôn giáo đang ảnh hưởng trên tư tưởng những người chung quanh ta thế nào. Ta chỉ biết mình mà không biết người, nên xét về mặt "chiến lược"c , điều đó quả là thất sách, thiếu khôn ngoan. Đúng ra, chúng ta cần học hỏi kỹ lưỡng về các tôn giáo khác để có thể đối thoại và rao giảng sứ điệp Tin Mừng cho họ một cách thích hợp (tức hội nhập văn hoá).

Khi tìm hiểu các tôn giáo hay chủ nghĩa khác, ta nên tìm hiểu nơi chính những người đang thực sự sống theo tôn giáo hay chủ nghĩa đó, có như vậy, chúng ta mới có thể hiểu họ tương đối đúng đắn. Nơi chúng ta, một trong những điều chưa được đúng đắn lắm là chúng ta thường tìm hiểu các tôn giáo khác, chủ nghĩa khác qua những người đồng đạo với mình, những người chỉ từng nghiên cứu mà chưa từng sống trong các tôn giáo ấy. Nếu những người này hiểu những tôn giáo ấy không đúng, đương nhiên chúng ta mà nghe họ thì cũng sẽ hiểu sai. Nếu chúng ta lại công khai trình bày giáo thuyết của họ cho quần chúng mà không đúng, chúng ta sẽ nhận được từ họ những phản ứng bất lợi cho chúng ta, đồng thời gây sứt mẻ tình đoàn kết giữa họ với chúng ta.

Thật vậy, làm sao chúng ta có thể tin rằng một nhà sư Phật giáo hay một người Cộng Sản lại có thể trình bầy về Kitô giáo đúng đắn được, nếu họ chỉ nghiên cứu Kitô giáo trên sách vở mà không hề sống niềm tin Kitô giáo? Cũng vậy, làm sao một Kitô hữu không hề sống trong truyền thống sống động của Phật giáo lại có thể trình bày Phật giáo một cách đúng đắn được? Tôn giáo nào cũng là một hệ thống khép kín (système clos), phải vào trong hệ thống đó, phải sống và thực hành tôn giáo đó mới có thể hiểu tôn giáo đó một cách đúng đắn. Nếu không thì sẽ dễ dàng hiểu tôn giáo đó một cách chủ quan, méo mó, lệch lạc.

Vì thế, trong chương trình đào tạo các linh mục và tu sĩ tương lai, những người có trách nhiệm nên tạo điều kiện cho họ tìm hiểu các tôn giáo khác cũng như những chủ nghĩa đang thịnh hành trong môi trường xã hội hiện nay. Và để việc tìm hiểu mang tính đúng đắn, khách quan và trung thực, ta nên mời những người có uy tín trong các tôn giáo hay chủ nghĩa ấy đến trình bày giáo thuyết của họ. Đó cũng là dịp để chúng ta tạo nhịp cầu thông cảm giữa chúng ta và các tôn giáo hay chủ nghĩa khác, dọn đường cho những cuộc đối thoại đúng đắn sau này mà các linh mục và tu sĩ sẽ đóng vai trò lãnh đạo và chủ chốt.

Đương nhiên, sau những giờ lớp ấy, các chủng sinh hay đệ tử cần được soi sáng hướng dẫn để có những nhận định về những điều đã thâu lượm được dưới ánh sáng của Thánh Kinh và của Quyền Giáo Huấn trong Giáo Hội.

Cần có tinh thần đại kết

Trong Tông Thư "Tiến Tới Thiên Niên Kỷ Thứ Ba" (Tertio Millennio Adveniente), Đức Gioan-Phaolô II đặt rất nặng tinh thần Đại Kết các giáo phái Kitô hữu, và kêu gọi Giáo Hội sám hối vì trong thiên niên kỷ thứ hai, Giáo Hội một phần nào đã "phỹ hỏng sự hiệp nhất mà Thiên Chúa muốn có nơi Dân Ngài" (số 34). Ngài cũng kêu gọi "Giỹo Hội phải cầu xin Chúa Thánh Thần thành khẩn hơn nữa để Ngài ban cho ơn hiệp nhất các Kitô hữu vì đó là một vấn đề quyết định cho chứng tá Tin Mừng trong thế giới" (nt), và mời gọi mọi người Kitô hữu "hãy tạo điều kiện cho ân huệ này xảy đến" (nt). Ngài cũng xác định rõ ràng "đó là một trong những nhiệm vụ của người Kitô hữu trên đường đi tới năm 2.000" (nt). Ngài đưa ra mục tiêu rõ rệt cho đường hướng này khi bước vào năm toàn xá (năm 2.000): "Nếu chưa được hoàn toàn hiệp nhất, thì ít ra cũng phải vượt qua được nhiều chia rẽ của thiên niên kỷ thứ hai". Đương nhiên, "muốn đạt được như thế cần phải nỗ lực rất nhiều" (nt).
Do đó, các linh mục tu sĩ của thời đại này cần hưởng ứng lời mời gọi của Đức Gioan-Phaolô II, chẳng những bằng tinh thần mà còn bằng những cố gắng cụ thể nữa. Trước tiên, việc chúng ta có thể làm được là tạo những tương quan thân thiện với các vị lãnh đạo các giáo phái Kitô hữu khác, ở Việt Nam chủ yếu là giáo phái Tin Lành. Chẳng hạn, trong những dịp mừng Chúa Giáng Sinh hay Phục sinh, mừng khánh thành nhà thờ..., chúng ta có thể mời các mục sư hay các thầy truyền đạo ở một vài nhà thờ Tin Lành gần đó tới tham dự. Hay khi trong hạt trong xứ tổ chức một cuộc hội thảo bàn về một vấn đề gì, ta cũng có thể mời họ tới tham dự để có dịp trao đổi với họ. Thật là một hình ảnh đẹp khi hai vị linh mục và mục sư cùng ngồi thảo luận một việc chung nào đó, hay khi hai vị cùng rủ nhau chơi tennis, pingpong... với nhau.
Muốn có được những hình ảnh đẹp như thế (hẳn là phù hợp với chủ trương của Đức Gioan-Phaolô II (các linh mục tu sĩ tương lai cần phải được đào tạo tinh thần đó từ trong chủng viện hay nhà dòng. Họ cần phải được đề nghị những cách thức khôn ngoan nhất để có thể giao tiếp, đối thoại, cộng tác với nhau... mà không tạo nên những bất hoà hay sứt mẻ tình cảm. Có tình cảm với nhau, thân thiện với nhau, chúng ta mới có thể đối thoại với nhau trong tinh thần thông cảm để cùng nhau khám phá ra chân lý và cuối cùng hiệp nhất với nhau.
Thật là mỉa mai khi những người cùng tôn thờ Đức Giêsu Kitô là Chúa (Đấng nói rằng: "Người ta cứ dấu này mà nhận biết các con là môn đệ Thầy, là các con yêu thương nhau" (Ga 13,35) (nhất là những người rao giảng Lời của Ngài, lại không thể thương yêu nhau, nói chuyện thân thiện với nhau, hợp tác với nhau trong những công việc chung được. Thật là mỉa mai khi các linh mục và mục sư, hay các tín hữu hai giáo phái nói xấu lẫn nhau, không ưa nhau, chê bai giáo lý của nhau...

Cần được đào tạo để có thể trở thành những giáo dân tốt

Chúa gọi thì nhiều, nhưng chọn thì ít. 100 chủng sinh hay đệ tử, thì làm linh mục hay trở thành tu sĩ vĩnh viễn chỉ được khoảng 10 người. Vậy, ban đầu, khi đào tạo 100 người ấy, ta nhắm đến phần ít hay phần nhiều? Chỉ nên nhắm đến 10 người bền đỗ và thành tựu cuối cùng đồng thời bỏ mặc 90 người kia ra sao thì ra, hay ta nên nhắm đến tất cả 100 người? Nghĩa là trước hết và căn bản nhất là đào tạo tất cả đều có khả năng trở nên những giáo dân tốt, Kitô hữu tốt, có thể tạo lập một gia đình hạnh phúc, đồng thời luôn luôn có ý hướng phục vụ Thiên Chúa và tha nhân trong bất kỳ hoàn cảnh môi trường nào; kế đến mới nhắm đào tạo họ có khả năng trở nên những linh mục hay tu sĩ vĩnh viễn?
Trong quá khứ, trong các chủng viện cũng như trong các dòng tu, các nhà đào tạo chỉ nhắm đến "nước tới" mà không nghĩ đến "nước lui", chỉ nghĩ tới số còn lại cuối cùng mà không nghĩ tới những người dở chừng ra đi. Vì thế, những người dở chừng ra đi này trở thành những người "lỡ cỡ", bị nhiều hụt hẫng. Họ được đào tạo và chuẩn bị dường như chỉ để làm linh mục hay tu sĩ, nhưng cuối cùng mục đích đó không thành. Họ không được chuẩn bị hay đào tạo để trở nên những giáo dân tốt, hay những tông đồ giáo dân nhiệt thành có khả năng. Rất nhiều người thuộc loại "hụt hẫng" này đã không tạo lập được một gia đình hạnh phúc, thậm chí còn tạo nên một gia đình bất hạnh, mà lỗi phần lớn là do mình.

Họ phần nào giống như một người được đào tạo và chuẩn bị để sống tại Mỹ hay Pháp, nhưng cuối cùng lại phải sang Ấn Độ.
Rất nhiều người khi xuất khỏi chủng viện hay nhà dòng, thì lý tưởng phụng sự Thiên Chúa và tha nhân cũng bỏ luôn. Làm như là lý tưởng phụng sự Thiên Chúa và tha nhân gắn liền một cách bất khả phân với chức linh mục hay bậc tu trì. Vì thế, bỏ chức linh mục hay bậc tu sĩ cũng là bỏ luôn lý tưởng phụng sự Thiên Chúa và tha nhân. Không mấy người tu xuất ra còn tha thiết với công việc tông đồ, hay còn theo đuổi lý tưởng trở nên thánh thiện. Chính vì những lý do đó, cộng thêm với ít nhiều bất mãn, mà nhiều người tu xuất trở thành những "phế phẩm", về mặt đời thì chẳng thành công, mà mặt đạo thì cũng chẳng ra thế nào. Người ta vẫn nói về những người tu xuất: "Nhất quỉ nhì ma, thứ ba tu xuất". Tình trạng đó phải chăng có nguyên nhân từ việc giáo dục trong chủng viện hay dòng tu?
Vì số người đi tu ban đầu có thể tới 9/10 sẽ trở thành giáo dân, và vì lý tưởng của họ khi đi tu là phụng sự Thiên Chúa và tha nhân, vì thế, các chủng viện và dòng tu nên đào tạo họ theo "nước đôi": vừa "nước tới" vừa "nước lui", vừa nhắm họ trở thành những linh mục tu sĩ tốt, vừa nhắm họ (một phần lớn (trở thành những giáo dân tốt, những người chồng người vợ tốt, và nhất là những tông đồ giáo dân tốt nữa. Do đó, các chủng viện cũng như dòng tu nên nhắm một mục đích rộng lớn hơn, là đào tạo những người hoạt động cho Nước Chúa, chứ không nên chỉ nhắm một mục đích hạn hẹp là đào tạo nên các linh mục và tu sĩ mà thôi. Nếu không nhắm đào tạo họ nên những tông đồ, thì rất có thể sẽ có nhiều người là linh mục tu sĩ mà lại không phải là tông đồ.
Do đó, cần phải cải tổ lại chương trình và kế hoạch đào tạo sao cho thích hợp. Chỉ nhắm có 1/10 này mà bỏ rơi hoàn toàn 9/10 kia thì quả hết sức uổng phí! Nếu biết đào tạo và huy động, 9/10 kia có thể làm được nhiều việc ích lợi cho Nước Chúa hơn 1/10 này.

Kết luận

Vấn đề quan trọng trong việc đào tạo linh mục tu sĩ không phải chỉ là làm cho họ trở thành các linh mục tu sĩ tốt, thánh thiện, nhiều khả năng, mà còn phải làm sao để họ thực sự đáp ứng được những nhu cầu con người của thời đại mà họ sẽ sống. Rất nhiều linh mục tu sĩ tương lai chỉ lo cho mình nên thánh thiện, tài năng theo quan điểm riêng của mình, độc lập với nhu cầu của Giáo Hội hay xã hội mình đang sống. Vì thế, khi đem sự thánh thiện và tài năng đó ra phục vụ, thì chúng không đáp ứng đúng với não trạng và nhu cầu của Giáo Hội và xã hội vốn luôn luôn thay đổi.
Thánh thiện và tài năng vẫn là những yếu tố căn bản và quan trọng nhất của linh mục tu sĩ. Nhưng còn một yếu tố khác quan trọng không kém, đó là khả năng thích ứng sự thánh thiện và tài năng đó vào thực tế của đời sống Giáo Hội và xã hội. Thiếu nó, sự thánh thiện và tài năng kia trở thành kém hữu dụng. Vì linh mục và tu sĩ không phải chỉ sống cho một mình mình, mà là sống cho Thiên Chúa và tha nhân. Vì thế, chiều kích xã hội đóng vai trò rất quan trọng.
Do đó, nếu không thích ứng với hoàn cảnh xã hội và con người thời đại, nếu muốn thi hành sứ mạng của mình độc lập với xã hội, bất chấp sự thay đổi của xã hội và con người, các linh mục tu sĩ sẽ không giúp ích được ai, và sứ mạng của họ trở thành không tưởng. Lúc đó, Kitô giáo, do linh mục và tu sĩ dẫn dắt, sẽ trở nên một cái gì xa lạ đối với con người, không còn gần gũi thiết thực với đời sống con người. Và hậu quả sẽ là: tôn giáo trở thành cái gì không cần thiết cho đời sống con người nữa, thực hành tôn giáo chỉ làm mất thời giờ vô ích. Lúc đó, việc người ta bỏ đạo không có gì là lạ cả, như đang xảy ra tại Âu Châu hiện nay.
Sự thánh thiện và tài năng của linh mục tu sĩ cần phải mặc lấy hình thức phù hợp với nhu cầu của thời đại.
Sự thánh thiện và tài năng đó giống như cơm gạo cá thịt, rất cần cho sự sống con người. Nhưng người ta có ăn được cơm gạo cá thịt đó hay không còn tuỳ thuộc vào cách nấu nướng có phù hợp với nhu cầu ăn uống và khẩu vị của họ hay không. Có thể món ăn ta đưa ra mời họ rất bổ dưỡng và cần thiết cho sức khoẻ nói chung, nhưng nếu không hợp với nhu cầu ăn uống và khẩu vị riêng của họ, thì họ chỉ bất đắc dĩ ăn một chút, sau đó, họ đổi sang món khác có thể kém chất lượng hơn, rẻ tiền hơn, thậm chí rất dở, nhưng thích hợp với nhu cầu ăn uống, với khẩu vị và túi tiền của họ hơn.
Làm kinh tế trong xã hội hiện nay, người ta rất chú trọng tới nhu cầu và thị hiếu của quần chúng. Công ty nào bất chấp nhu cầu và thị hiếu quần chúng, cứ sản xuất hàng theo quan điểm của mình, công ty đó sẽ bị phá sản, cho dẫu hàng mình sản xuất nói chung có thể rất tốt. Hàng sản xuất ra muốn bán được, thì chất lượng phải là căn bản, nhưng còn cần phải phù hợp với nhu cầu đặc thù, với túi tiền, với sở

thích của quần chúng, và với thời trang của thời đại nữa. Một bộ quần áo sang trọng, chất lượng tuyệt hảo, nhưng đã lỗi thời, thì rất khó kiếm người mua.
Cũng vậy, công cuộc truyền giáo, việc mục vụ, cũng như hoạt động của linh mục tu sĩ cần phải phù hợp với nhu cầu của con người thời đại. Do đó, sự thánh thiện và tài năng của linh mục tu sĩ cũng phải mặc lấy hình thức phù hợp với thời đại. Khả năng tự thay đổi để thích ứng đó phải được luyện tập và đào tạo ngay trên ghế chủng viện hay đệ tử viện. Một thế hệ linh mục tu sĩ biết thích ứng với mọi tình huống của mình, của xã hội, của Giáo Hội và của thế giới, sẽ đem lại cho Giáo Hội nhiều sức sống hơn. Rất mong tinh thần thích ứng đó sẽ được áp dụng triệt để hơn vào việc đào tạo những người làm việc cho Nước Chúa.

Đào tạo Giáo dân
trong khung cảnh Việt Nam

Nguyễn Đức Tuyên

Trong quá khứ xa xưa, đặc biệt là trước Công Đồng Vatican II, người ta nghĩ rằng trách nhiệm chia sẻ đức tin và việc học hỏi về Giáo hội thuộc về các linh mục, tu sĩ và nữ tu, còn người giáo dân chỉ cần đọc kinh, tham dự thánh lễ là đầy đủ bổn phận. Thực ra, các linh mục, tu sĩ và nữ tu được huấn luyện về đức tin, được học hỏi Thánh Kinh và được coi như những phát ngôn nhân cho Giáo hội. Vì vậy mà vai trò của giáo dân chỉ là "cầu nguyện, vâng lời và đóng góp tiền bạc" (pray, pay and obey).
Công Đồng Vatican II đã thay đổi quan niệm ấy và chỉ vẽ những khuôn mặt mới của người giáo dân trong Giáo hội – Dân Thiên Chúa và Chi Thể Đức Kitô. Điều này cho phép người giáo dân thấy rằng tất cả mọi tín hữu được năng quyền qua phép Rửa và phép Thêm sức để giữ vai trò tích cực trong Giáo hội. Những phần tử khác nhau trong Giáo hội đón nhận những hồng ân khác nhau từ Chúa Thánh Linh để đem Nước Chúa tới sự viên mãn trong Đức Kitô. Những giáo huấn của Giáo hội như : Ơn gọi và Sứ mạng của người giáo dân trong Giáo hội và trong thế giới,[46] chỉ rõ hoạt lực của trách nhiệm và sự dấn thân nơi người giáo dân không phải chỉ trong phạm vi giáo xứ mà còn trong gia đình, sở làm và ngoài xã hội nữa.
Linh mục dầu có cố gắng đến đâu đi chăng nữa cũng không thể chu toàn sứ vụ cho trên 7 triệu người công giáo việt nam, nói chi đến vô số người khác ngoài công giáo.
Vấn đề của giáo dân việt nam lại còn phức tạp hơn nữa. Công Đồng Vatican II kết thúc vào cuối năm 1965 và các văn kiện được dịch ra tiếng việt vào giữa năm 1972 tức là 7 năm sau trong hoàn cảnh chiến tranh và đất nước chia đôi. Giáo dân miền Nam có một số người biết tới các văn kiện Công Đồng và những đổi thay trong Giáo hội công giáo trong khi tại miền Bắc hầu như giáo dân không biết gì tới những biến cố sẩy ra sau Công Đồng và Giáo hội Công giáo miền Bắc dường như không có sự thay đổi nào. Thế rồi, kể từ sau năm 1975, vì nhà cầm quyền không cho phổ biến tài liệu, cho nên người giáo dân việt nam cũng không có cơ hội nào biết tới những thay đổi của Giáo hội sau Công Đồng, từ đó khó mà ý thức được trách nhiệm của mình.
Trong bài phân tích này, chúng tôi sẽ lần lượt trình bầy, trước hết là vài nét sơ lược về thần học giáo dân của Công Đồng Vatican II xuyên qua Hiến Chế Tín Lý về Giao hội và Sắc Lệnh Tông Đồ Giáo Dân, kế đến sẽ xin trình bầy về giáo huấn của Giáo hội liên quan tới việc huấn luyện giáo dân; sau khi sơ lược về linh đạo giáo dân, chúng tôi sẽ cống hiến độc giả đôi nét về 3 sinh hoạt giáo dân đang thịnh hành trên thế giới và trong cộng đồng giáo dân việt nam tại hải ngoại là: Phong Trào Cursillo, Phong Trào Linh Thao, và Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể. Phần chót, chúng tôi sẽ trình bầy một số suy nghĩ và đóng góp về việc đào tạo giáo dân trong khung cảnh việt nam, một môi trường tuy có muốn làm cũng không thể làm cho suông sẻ được. Như vậy vấn đề đặt ra không phải là làm gì mà là phải làm thế nào.

Thần Học Giáo Dân Của Công Đồng Vatican II

Công Đồng Vatican II là một luồng gió mới của Chúa Thánh Thần thổi vào Giáo hội làm cho Giáo hội đổi mới về nhiều phương diện, đặc biệt nhất là cái nhìn về vai trò của người giáo dân. Khẩu hiệu "giáo dân là Giáo hội giữa trần thế" đã một thời gây nên một cuộc tranh luận khá sôi nổi.

I. Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội

[46] *Tông huấn Người Tín Hữu Giáo Dân*

Chúng ta hãy lược qua Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội qua các chương II, IV và V trực tiếp đề cập đến giáo dân.

1. Dân Thiên Chúa: Thiên Chúa không muốn thánh hoá và cứu rỗi con người cách riêng rẽ, thiếu liên kết, nhưng Ngài muốn quy tụ họ thành một dân tộc để họ nhận biết chính Ngài trong chân lý và phụng sự Ngài trong thánh thiện. Dân tộc thiên sai này có vị thủ lãnh là Chúa Kitô và dân tộc thiên sai ấy chưa bao gồm toàn thể nhân loại và đôi khi tỏ ta như một đàn chiên nhỏ, nhưng lại là mầm mống của hiệp nhất, hy vọng và cứu rỗi vững chắc nhất cho toàn thể nhân loại.

Chúa Kitô, Linh Mục Thượng Phẩm được chọn nơi loài người để biến dân tộc mới thành một vương quốc, thành những tư tế cho Thiên Chúa. Những ai đã lãnh nhận phép Rửa, nhờ sự tái sinh và xức dầu của Thánh Thần, được thánh hiến và nhận chức tư tế thánh. Chức tư tế cộng đồng của nhười giáo dân và chức tư tế thừa tác của các linh mục tuy khác nhau không chỉ về cấp bậc mà còn vì yếu tính, song cả hai bổ túc cho nhau. Nhờ bí tích Thêm Sức, người giáo dân gắn bó với Giáo hội cách hoàn hảo hơn và được dư đầy sức mạnh đặc biệt của Chúa Thánh Thần, do đó họ có bổn phận loan truyền và bảo vệ đức tin của mình.

Được ban cho những phương tiện dồi dào, mọi Kitô hữu, dù ở địa vị nào cũng đều được Chúa kêu gọi đạt đến sự trọn lành thánh thiện.

2. Giáo dân: Những Kitô hữu được gọi là giáo dân là những người nhờ phép Rửa, đã trở nên Dân Thiên Chúa và tham dự vào chức vụ tư tế, ngôn sứ và vương giả của Chúa Kitô theo cách thức của họ. Nhờ lòng ưu ái của Thiên Chúa, giáo dân được làm anh em Chúa Kitô, Đấng đã đến không phải để được phục vụ, nhưng để phục vụ, dù Người là Chúa tể muôn loài.

Giáo hội do Thiên Chúa thiết lập được tổ chức và điều khiển theo nhiều thể thức khác biệt rất lạ lùng. *"Vì như trong một thân thể, chúng ta có nhiều chi thể, nhưng mọi chi thể không có cùng nhiệm vụ; cũng vậy, chúng ta tuy nhiều người song là một thân thể trong Chúa Kitô, nên mỗi người chúng ta là chi thể của nhau" (Rom 12, 4-5)* Vì thế, giáo dân làm tông đồ là thông phần vào chính sứ mệnh cứu độ của Giáo hội.[47]

Có một bậc sống rất giá trị, bậc sống được một bí tích thánh hoá, đó là đời sống hôn nhân và gia đình. Gia đình là môi trường hoạt động và trường học tuyệt diệu cho việc tông đồ giáo dân. Từ gia đình, Kitô giáo thấm nhập vào tất cả các tổ chức cuộc sống và dần dần biến đổi các tổ chức ấy; nơi gia đình, vợ chồng tìm thấy ơn gọi riêng của mình là làm chứng cho nhau và cho con cái lòng tin và tình yêu Chúa Kitô. Gia đình Kitô giáo lớn tiếng loan truyền sức mạnh của nước Thiên Chúa và niềm cậy trông vào một đời sống hạnh phúc.

Với tinh thần vâng lời của người Kitô hữu, giáo dân hãy chấp nhận những điều các chủ chăn đã quyết định với tư cách những thầy dạy và những nhà lãnh đạo trong Giáo hội. Phần các chủ chăn, phải nhìn nhận và nâng cao phẩm giá và trách nhiệm của giáo dân trong Giáo hội. Các vị chủ chăn nên sẵn sàng chấp nhận những ý kiến khôn ngoan của giáo dân, tin cẩn giao cho họ những công tác để họ phục vụ Giáo hội.

Trách nhiệm của giáo dân được tóm lược như sau: *"Trước mặt nhân loại, mỗi giáo dân phải là chứng nhân của sự phục sinh, và sự sống của Chúa Giêsu, đồng thời là dấu hiệu của Thiên Chúa hằng sống. Tất cả và mỗi người phải góp phần nuôi dưỡng thế giới, bằng những hoa trái thiêng liêng, và truyền bá cho thế giới, tinh thần của những người nghèo khó, hiền lành và hiếu hoà, những người được Phúc Âm Chúa tuyên bố là có phúc. Tóm lại, người Kitô hữu hãy làm cho thế giới sống như linh hồn làm cho thân xác sống".*[48]

3. Nên thánh: Trong xã hội trần thế sự thánh thiện giúp con người sống nhân đạo và tốt lành hơn. Người tín hữu phải sử dụng sức lực Chúa Kitô ban cho để trở nên giống Người và khi thực hành thánh ý Chúa, họ sẽ hết lòng tìm vinh danh Chúa và phục vụ tha nhân. Như thế, sự thánh thiện của Dân Thiên Chúa sẽ sinh hoa trái dồi dào, như lịch sử Giáo hội đã từng minh chứng rõ ràng qua đời sống của biết bao vị thánh.

Kết luận*:" Mọi Kitô hữu được kêu mời và có bổn phận nên thánh và nên trọn lành theo bậc sống mình. Bởi vậy, tất cả hãy lưu ý điều khiển tâm tình mình cho đúng đắn đừng để việc sử dụng của cải trần gian và lòng quến luyến sự giầu sang nghịch với tinh thần khó nghèo của Phúc Âm đã cản trở họ theo đuổi đức ái trọn hảo."*[49]

---

[47] *Giáo hội, số 32*
[48] *Giáo hội, số 38*
[49] *Giáo hội, số 42*

II. Sắc Lệnh Tông Đồ Giáo Dân

Trong Sắc lệnh này, Công Đồng muốn làm sáng tỏ bản chất, đặc tính và những cách thế của việc tông đồ giáo dân, nêu lên những nguyên tắc căn bản và ban bố những giáo huấn mục vụ để thi hành việc tông đồ cho có hiệu quả hơn.

1. Ơn gọi: Trong Giáo hội có nhiều tác vụ khác nhau nhưng đều cùng chung một sứ mệnh. Giáo dân là người tham dự vào nhiệm vụ tư tế, ngôn sứ và vương giả của Chúa Kitô, nên phải chu toàn phần vụ của mình trong sứ mệnh của toàn dân Thiên Chúa trong Giáo hội và ở giữa trần gian như men trong bột.

Ngoài ra, giáo dân theo ơn gọi của mình, gia nhập vào một trong những hiệp hội hay tu hội được Giáo hội nhìn nhận, họ cũng cố gắng trung thành thể hiện những đặc tính của đời sống thiêng liêng đó.

2. Mục tiêu: Việc tông đồ của Giáo hội và của tất cả các chi thể trong Giáo hội trước hết nhằm loan báo sứ điệp của Chúa Kitô bằng lời nói, việc làm và nhằm chuyển thông ân sủng của người cho trần gian. Trong những công cuộc của việc tông đồ này nổi bật hơn cả là hoạt động xã hội và văn hoá của người Kitô hữu.

Tuy nhiên, việc tông đồ không chỉ ở tại việc làm chứng bằng đời sống. Người tông đô đích thực còn tìm dịp loan truyền Chúa Kitô bằng lời nói cho người chưa tin để đưa họ đến đức tin, hoặc cho tín hữu để giáo huấn họ, củng cố và thúc đẩy họ sống sốt sắng và tốt đẹp hơn.

Thời đại chúng ta đang phát sinh nhiều vấn đề mới, và nhiều sai lầm trầm trọng đang hoành hành nhằm khuynh đảo tận gốc tôn giáo, trật tự luân lý và chính xã hội nhân loại. Vậy mỗi giáo dân tuỳ khả năng và vốn liếng giáo lý, phải làm sáng tỏ, bảo vệ các nguyên tắc Kitô giáo và áp dụng đúng đắn những nguyên tắc đó vào những vấn đề của thời đại ngày nay.

3. Môi trường: Giáo dân thi hành việc tông đồ muôn mặt của mình trong Giáo hội cũng như giữa đời và có nhiều môi trường chính yếu trong hoạt động tông đồ được khai mở: các cộng đoàn Giáo hội, gia đình, giới trẻ, môi trường xã hội, các lãnh vực quốc gia và quốc tế.

Giáo xứ là một hình thức tông đồ cộng đồng kiểu mẫu, vì đó là nơi qui tụ đủ mọi hạng người thành một cộng đoàn và đem họ vào tinh thần hiệp thông của Giáo hội.

Việc tông đồ của vợ chồng và của các gia đình có tầm quan trọng đặc biệt đối với Giáo hội cũng như đối với xã hội dân sự vì những vợ chồng Kitô giáo là những người cộng tác với ơn thánh và là chứng nhân của đức tin đối với nhau, cũng như đối với con cái và những phần tử khác trong gia đình.

Trong xã hội ngày nay giới trẻ làm thành một sức mạnh rất quan trọng nhưng họ không được chuẩn bị đầy đủ để đảm nhiệm những trọng trách mới này cách xứng hợp. Nếu lòng nhiệt thành của họ được thấm nhuần tinh thần Chúa Kitô thì có thể hy vọng nơi họ những thành quả phong phú. Người trẻ phải trở nên những tông đồ đầu tiên và trực tiếp của giới trẻ trong khi chính họ hoạt động tông đồ giữa người trẻ và nhờ người trẻ, tuỳ theo môi trường xã hội họ đang sống.

Làm tông đồ trong môi trường xã hội là cố gắng đem tinh thần Kitô giáo thấm nhuần não trạng, phong tục, luật lệ và cơ cấu của cộng đoàn nơi người tông đồ sống và đó là bổn phận của người giáo dân mà không ai có thể làm thay họ cách đầy đủ. Người giáo dân chu toàn sứ mệnh của Giáo hội nơi trần thế bằng đời sống lương thiện, bằng đời sống bác ái, và bằng cuộc sống ý thức, nhờ đó phương thức hành động của họ dần dần thấm nhập vào môi trường sống và cả môi trường làm việc.

Môi trường hoạt động mở rộng bao la trên bình diện quốc gia và quốc tế, trong đó, hơn ai hết, giáo dân là người nắm giữ và rao truyền sự khôn ngoan Kitô giáo. Tận tâm với quốc gia và chu toàn những nhiệm vụ công dân, người công giáo bó buộc phải cổ võ cho công ích thực sự, và họ phải làm sao cho ý kiến của họ ảnh hưởng tới chính quyền để quyền hành được thực thi chính đáng và luật lệ đáp ứng được những đòi hỏi của luân lý và công ích.

4. Phương thức: Giáo dân có thể thực hiện việc tông đồ hoặc từng người hoặc liên kết thành cộng đoàn hay hội đoàn. Có nhiều hình thức tông đồ mà người giáo dân cùng nhau xây dựng Giáo hội, thánh hoá và làm sống động thế gian trong Chúa Kitô. Hình thức đặc biệt của hoạt động tông đồ cá nhân là giúp giáo dân làm chứng bằng cả đời sống phát xuất từ đức tin, đức cậy, và đức ái. Việc tông đồ cá nhân rất cần thiết và cấp bách trong những miền mà tự do của Giáo hội bị cản trở trầm trọng. Trong những hoàn cảnh khó khăn đặc biệt này, giáo dân tuỳ khả năng thay thế linh mục, họ liều mất tự do của mình và đôi khi ngay cả mạng sống mình để đem Tin Mừng đến cho mọi người. Việc tông đồ cá nhân trở nên khẩn thiết trong môi trường hoạt động đặc biệt thuộc những miền người công giáo ít oi và tản mác. Để được thuận tiện họ nên hợp lại thành từng nhóm nhỏ không cần đến tổ chức hay hệ

thống chặt chẽ miễn sao người khác thấy được dấu hiệu của cộng đoàn Giáo hội như bằng chứng đích thực của tình thương.
Con người tự bản chất đã có xã hội tính và Thiên Chúa tập họp họ thành Dân Thiên Chúa, vậy hoạt động tông đồ tập thể rất phù hợp với đòi hỏi của các tín hữu, đồng thời biểu lộ được dấu chỉ hiệp thông và hiệp nhất của Giáo hội trong Đức Kitô. Vì thế người Kitô hữu phải hiệp nhất cùng nhau để làm tông đồ. Họ phải làm tông đồ trong cộng đoàn gia đình cũng như trong giáo xứ và giáo phận là những nơi nói lên tính cách cộng đồng của hoạt động tông đồ. Hơn nữa họ phải làm tông đồ trong những đoàn thể tự do mà họ đã tự ý gia nhập.
Có nhiều hội đoàn tông đồ với những mục đích khác nhau như : tông đồ tổng quát, loan báo Phúc Âm và thánh hoá chuyên biệt, Kitô hoá trật tự trần thế, làm việc từ thiện và bác ái. Các hội đoàn chỉ có giá trị tông đồ nhờ ở chỗ mục tiêu của các hội đoàn đó phù hợp với các mục tiêu của Giáo hội, có nghĩa là mỗi hội viên hay cả hội đoàn đều có tinh thần Phúc Âm và làm chứng cho Chúa Kitô.
Giáo dân có quyền lập hội đoàn miễn là phải giữ mối liên lạc cần thiết với giáo quyền. Trong số những tổ chức của giáo dân dấn thân vào việc tông đồ có những đoàn thể được đặt cho danh hiệu Công Giáo Tiến Hành. Những tổ chức ấy phải hội đủ những yếu tố sau:
a. người giáo dân phải thực hiện mục đích tông đồ của Giáo hội.
b. người giáo dân đảm nhiệm và đem kinh nghiệm riêng điều hành tổ chức .
c. người giáo dân hoạt động liên kết với nhau.
d. người giáo dân hoạt động dưới sự điều khiển của hàng giáo phẩm.

5. Hệ thống: Việc tông đồ của giáo dân, cá nhân hay tập thể, phải được đặt vào đúng chỗ trong việc tông đồ của toàn thể Giáo hội. Để đạt mục đích chung cũng như tránh những cạnh tranh nguy hại, cần phải có sự tôn trọng lẫn nhau và sự phối hợp thích đáng giữa các tổ chức tông đồ trong Giáo hội, miễn là đặc tính riêng của mỗi tổ chức vẫn được duy trì. Hàng Giáo Phẩm phải lo sao cho giáo thuyết và những chỉ thị của Giáo hội được tuân hành.

Đào Tạo Giáo Dân

Nhìn tổng quát sứ mạng cao cả của người giáo dân được đề cập tới trong các chương II, IV, và V Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, gọi tắt là Lumen Gentium, hiển nhiên là người giáo dân phải được huấn luyện cho ơn gọi lớn lao của mình. Họ được chính Chúa kêu gọi tham dự vào sứ mạng cứu độ của Giáo hội, nghĩa là Phúc Âm hoá thế giới. Họ chia sẻ ba chức năng của Đức Kitô là tư tế, ngôn sứ và vương giả. Đó là lệnh truyền lớn lao. Trong quá khứ lịch sử Giáo hội, chưa bao giờ người giáo dân được khẩn thiết kêu mời vào sứ mệnh cao cả như vậy. Đó là lãnh vực tinh tuyền. Đã có nhiều giáo dân cảm thấy cao cả về ơn gọi và muốn dấn thân. Tuy vậy, họ phải được huấn luyện. Sắc Lệnh Tông Đồ Giáo Dân chân nhận nhu cầu này và đồng thời đề ra một chương trình huấn luyện.
Trước hết, Sắc lệnh nhắc nhở rằng *"Việc tông đồ chỉ đạt tới kết quả mỹ mãn nhờ việc huấn luyện đầy đủ và chuyên biệt"*[50]. Việc huấn luyện đó không những giúp cho mỗi giáo dân tăng trưởng tâm linh và hiểu biết về giáo thuyết của Giáo hội, mà còn giúp người giáo dân trong những lãnh vực khác nhau khi họ lãnh nhận công tác tông đồ.
Người giáo dân được kêu gọi làm tông đồ trong sứ mạng của Giáo hội bằng phương cách phù hợp với họ là giáo dân. Như vậy việc huấn luyện tông đồ *"phải căn cứ trên tính chất riêng biệt của người giáo dân là sống giữa lòng đời, và phải đặc biệt thích nghi với đời sống thiêng liêng của họ"*[51]. Việc huấn luyện giáo dân phải phù hợp với khả năng và hoàn cảnh của mỗi người dựa trên những hiểu biết của thế giới ngày nay.
Người giáo dân sẽ hoàn tất sứ mạng của họ bằng cách sống đức tin họ tuyên xưng. Điều này có nghĩa là việc tham dự vào công cuộc cứu chuộc nhờ sự soi sáng của Thánh Linh, Ngài mời gọi mỗi người biết yêu thương Thiên Chúa và tha nhân. Sự huấn luyện về đời sống thiêng liêng ấy là căn bản cho công tác tông đồ viên mãn.
Kế tiếp, Sắc lệnh đòi hỏi một căn bản vững chắc về học thuyết. Lời kêu gọi nhắm tới một chương trình hết sức lôi cuốn về thần học, đạo đức học và triết học tương xứng với tuổi tác, hoàn cảnh và khả năng mỗi người. "Cũng không thể coi thường việc giáo dục văn hoá tổng quát cũng như đào tạo về kỹ thuật và thực hành"
Những thái độ khác mà một người tông đồ mẫu mực luôn luôn ghi nhớ là:
1. Duy trì quan hệ thân hữu với mọi người và sẵn sàng đối thoại với họ.

---

[50] *TĐGD, số 28*
[51] *TĐGD, số 29*

2. Mọi việc đều được phán đoán trong ánh sáng đức tin.

Ước muốn của Sắc lệnh là việc huấn luyện tông đồ được khởi sự ngay từ khi đứa trẻ đi học. Dầu vậy, Sắc lệnh nhấn mạnh rằng thanh niên, đặc biệt là người lớn, phải được khuyến khích thực hiện việc tông đồ để biết chia sẻ nỗi khổ đau của người anh em mình. Từ những điều nói trên, thật là rõ ràng, các nhà giáo dục ở mọi trình độ phải tham gia vào việc huấn luyện tông đồ. Cha mẹ có phần của mình. Sự khai tâm bắt đầu với những người có trách nhiện dậy dỗ trẻ em bằng lời và gương sáng, biết yêu thương hết thảy mọi người, biết quan tâm tới nhu cầu vật chất và tinh thần của người lân cận. Vì vậy, toàn thể gia đình và cộng đồng kết thành một trường huấn luyện đầu tiên cho công tác tông đồ.

Hơn nữa, trẻ em phải được hướng dẫn, biết vượt khỏi ranh giới gia đình để chúng nghĩ tới các cộng đoàn khác như Giáo hội và xã hội, gần nhất là giáo xứ, để chúng ý thức mình là một thành phần sống động của Dân Thiên Chúa. Các linh mục cần phải nhớ đến việc huấn luyện tông đồ trong khi giảng dậy và mọi hoạt động mục vụ khác.

Trường học các cấp có bổn phận giáo dục cho giới trẻ tinh thần công giáo và hoạt động tông đồ. Nếu thanh thiếu niên không có cơ hội đến trường, cha mẹ, các vị chủ chăn và các hội đoàn có bổn phận phải quan tâm đến vấn đề huấn luyện này. Các thầy dạy và các nhà giáo dục thực hành phải thông thạo về khoa sư phạm để có thể giáo dục một cách hữu hiệu.

Cả những hội đoàn giáo dân cũng phải tuỳ theo mục tiêu và phương thế riêng của mình hỗ trợ cho việc huấn luyện tông đồ.

Sắc lệnh đề ra một chương trình huấn luyện tích cực và hữu hiệu: "Viêc huấn luyện này phải được tổ chức thế nào để bao gồm tất cả hoạt động tông đồ của người giáo dân. Vì không những họ hoạt động tông đồ giữa những nhóm nhỏ của các đoàn thể, mà còn phải hoạt động suốt đời trong mọi hoàn cảnh, nhất là trong đời sống nghề nghiệp và trong đời sống xã hội"[52].

Thêm vào đó, Sắc lệnh khuyến khích mỗi cá nhân phải tích cực chuẩn bị để làm tông đồ. Họ cần khám phá thêm những khả năng Chúa ban cho và sử dụng ơn sủng Thánh Thần để mưu ích cho các anh em.

Những hình thức hoạt động tông đồ khác nhau cũng đòi hỏi một sự huấn luyện đặc biệt:

1. 1. Đối với việc tông đồ nhằm rao truyền Phúc Âm và thánh hoá con người, giáo dân phải được huấn luyện để biết đối thoại với người khác.
2. Về việc cải tạo trần thế theo tinh thần Kitô giáo, giáo dân phải được học hỏi về ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Họ phải lãnh hội những nguyên tắc và những áp dụng của học thuyết xã hội để thực hiện đúng đắn vào từng trường hợp cá biệt.
3. Người giáo dân cần được huấn luyện về công cuộc bác ái và từ thiện ngay từ thiếu thời để chia sẻ nỗi khổ đau của anh em mình và rộng lòng giúp đỡ những anh em thiếu thốn.

Có rất nhiều phương cách huấn luyện, chẳng hạn như: những khoá hội thảo, những kỳ đại hội, những cuộc tĩnh tâm, linh thao, những buổi họp mặt thường xuyên, những buổi thuyết trình, những tài liệu và sách báo. Tất cả đều là những phương cách giúp giáo dân trau dồi thêm kiến thức về Thánh Kinh và giáo lý, giúp họ nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng và hiểu biết những hoàn cảnh sống của cộng đồng để phục vụ.

Sau hết, Sắc lệnh kết luận: *" Hơn nữa, Thánh Công Đồng cũng cổ võ sự thiết lập những trung tâm thu thập tài liệu và nghiên cứu cho hết mọi hoạt động tông đồ, không những về khoa thần học mà cả về các khoa học khác như nhân chủng học, tâm lý học, xã hội học, phương pháp học, để phát triển tài năng giáo dân nam cũng như nữ, giới trẻ cũng như giới trưởng thành."*[53]

Vài Hàng về Linh Đạo Giáo Dân

Linh đạo được hiểu là "một cách biểu hiện tinh thần Kitô giáo của riêng mỗi người". Tuy chỉ có một Đức Kitô và một tinh thần Kitô giáo, nhưng có nhiều cách để sống tinh thần đó trong cuộc sống hằng ngày. Linh đạo ấy có thể được mệnh danh là "linh đạo hoàn cảnh", nghĩa là, bước theo Đức Kitô trong mọi hoàn cảnh sống cụ thể của người giáo dân, nó liên hệ với đời sống thường ngày như gia đình và nghề nghiệp, đến những thời gian nghỉ ngơi giải trí, những cuộc hội họp v.v , nó bám sâu vào cuộc sống trần thế, chứ không phải là lẩn tránh thế gian.

Đời sống của người giáo dân dệt bởi vô vàn thực tại và bởi các mối tương quan nhân loại đan kết nhau. Chính trong những tình huống cụ thể này, họ phải đáp trả tiếng gọi của Thiên Chúa với thái độ cầu nguyện, nhờ đó họ khám phá ra Tạo Hoá là Thiên Chúa hằng sống luôn hiện diện đằng sau mọi thực tại.

---

[52] *TĐGD, số 30*
[53] *TĐGD, số 32*

Một nét đậm khác trong linh đạo giáo dân là tinh thần nhập thể vào môi trường xã hội mình đang sống, như Đức Kitô vậy. Linh đạo ấy mặc nhiên đánh giá tích cực về thế giới và về việc dấn thân vào thế giới để thánh hoá và cứu độ thế giới.
Để có thể bám chặt vào Đức Kitô và cộng đoàn, người Kitô hữu phải xây dựng cuộc sống và hoạt động của mình dựa trên nền tảng Lời Chúa vì chính nhờ Lời Chúa mà chúng ta gặp gỡ Đức Giêsu và lắng nghe Ngài, nhưng cũng cần phải lắng nghe lời ấy nơi những con người nghèo khó và người thiếu thốn, đồng thời lắng nghe những biến cố của cuộc sống chúng ta.
Linh đạo giáo dân phải như men trong bột, lấy việc phát huy các giá trị nhân bản đích thực như sự thật, hoà bình, tình yêu v.v.. mà làm cho mình thêm phong phú. Linh đạo đó phải ăn sâu vào địa dư, văn hoá và lịch sử - chẳng hạn có thể vận dụng một số màu sắc tốt đẹp của "tính cách việt nam" cho các Kitô hữu người việt, như những phương cách chiêm niệm và cầu nguyện của nhiều tôn giáo lớn ở việt nam v.v...
Quan điểm văn hoá của người công giáo bao gồm những gì tiềm ẩn nơi mỗi nền văn hoá chứa đựng những khác biệt tinh tuý cũng như những lãnh vực cần thay đổi. Điều này thức tỉnh những người công giáo biết từ bỏ sự đồng nhất khô cứng và biết hoà mình vào nền văn minh sắc tộc với sự dị biệt phong phú muôn màu. Ý thức về những chiều kích văn hoá gia tăng trong Gáo hội sẽ làm giầu và nâng cao công tác Phúc Âm hoá. Càng chấp nhận những biểu thức văn hoá khác nhau chúng ta càng dễ khám phá ra gương mặt cứu rỗi nơi Chúa Kitô trong những khung cảnh văn hoá ấy. Khi một nền văn hoá càng được chấp nhận và trân trọng thì những thành phần trong nền văn hoá đó càng cảm thấy gần gũi và cần tới những yếu tố năng động của kinh nghiệm công giáo.
Tóm lại, người giáo dân nào muốn cho ơn gọi của mình trở nên nghiêm túc đều phải có những nỗ lực thường xuyên hướng đến sự hoàn thiện và phải sống trong một tình trạng dấn thân tuyệt đối giữa các thực tại trần thế và căn cước Kitô giáo của mình.

Kinh Nghiệm Huấn Luyện Giáo Dân
Việc tổ chức và huấn luyện giáo dân trong một số trường hợp trên thế giới và trong cộng đồng việt nam đã đem lại nhiều kết quả rất khích lệ. Chúng tôi xin đem ra ba mô hình với ba phương pháp khác nhau: Phong trào Cursillo được huấn luyện để là người Kitô hữu đích thực và Phúc Âm hoá môi trường, Phong trào Linh Thao được tôi luyện bản thân hầu tạo cho tâm hồn có đủ điều kiện đón nhận ánh sáng và sức mạnh của Thánh Thần Thiên Chúa, và sau hết là Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể, một tổ chức huấn luyện giới trẻ.

Phong Trào Cursillo
Hình thành tại Majorca, Tây Ban Nha, vào cuối thập niên 1940, Phong Trào Cursillo đã phát triển mạnh mẽ trên khắp các lục địa kể từ sau năm 1953 và ngày nay số thành viên đã lên tới trên 5 triệu.
Phong trào vạch ra những điểm căn bản liên hệ đến:
- Yếu tính để xác định phong trào là gì, bao gồm những thành tố nào?
- Mục đích tức là tìm hiểu xem tại sao cần phải có phong trào và những chiều kích hoạt động của phong trào nhắm vào đâu?
- Phương pháp tức là làm thế nào để phối trí và sử dụng thích đáng mọi công tác để đạt mục đích, và
- Sách lược tức là kế hoạch phối hợp hoạt động của phong trào.

Trong các phong trào của Giáo hội, có lẽ Cursillo là một phong trào có nhiều tài liệu quý giá và phong phú nhất. Cho tới nay, có trên 40 cuốn sách đã được in ra, đề cập tới nhiều khía cạnh của Cursillo.
Để thực hiện cụ thể sách lược Cursillo, phong trào đề ra 3 giai đoạn là:
1. Trước khoá tĩnh huấn tức là những chuẩn bị cần thiết để cho một ứng viên có thể thâu đạt được kết quả khi tham dự khoá học;
2. Khoá tĩnh huấn tức là việc tổ chức khoá học để giúp khoá sinh nhận ra ơn gọi của mình và dấn thân thi hành sứ điệp rao giảng Tin Mừng ;
3. *Sau khoá tĩnh huấn tức là sống trong sự kiên trì bằng cách liên kết với nhau trong những nhóm nhỏ để thực hiện việc Phúc Âm hoá môi trường,*

Mục đích của phong trào nhắm tới:
- *Sống thể hiện và chia sẻ những giá trị căn bản của người Kitô hữu qua cảm nghiệm bao gồm những hoạt động của lý trí, tâm hồn và tình cảm cùng sảy ra một lúc như những biến cố khó quên về niềm tin, hy vọng và đức ái mà Chúa Thánh Linh trao ban.*

- *Giúp mọi người khám phá và chu toàn ơn gọi, bao gồm: ơn gọi nhân bản để trở nên một nhân vị hoàn toàn và ơn gọi Kitô hữu, biết sống đời sống thánh thiện, hiệp thông với Thiên Chúa và anh chị em.*
- *Hình thành những nhóm nòng cốt Kitô hữu qua tiến trình 3 giai đoạn: a) tìm kiếm và rèn luyện những người có tư thế chuyển dịch được người khác, b) giúp đỡ những người này khám phá và nhận lãnh vai trò tông đồ giữa cộng đồng nhân loại, c) liên kết họ một cách có tổ chức qua học hỏi, chia sẻ và công tác.*
- Làm dậy men môi trường bằng Phúc Âm qua việc thấm nhập môi trường xã hội với tinh thần Kitô hoặc bằng việc Phúc Âm hoá nền văn hoá của xã hội đó, kể cả các cơ chế và định chế. Trên thực tế, các nhóm có thể: sống với nhau điều căn bản là Kitô hữu; cùng nhau cam kết làm công tác tông đồ; thực hiện công tác do từng cá nhân qua sự hướng dẫn và hỗ trợ của nhóm.

Đặc điểm của Phong Trào Cursillo là khoá tĩnh huấn cuối tuần được thực hiện một lần duy nhất cho thành viên.

Khoá tĩnh huấn là một phương tiện để học hỏi và thực hiện công tác Phúc Âm hoá môi trường, vì vậy có một tầm mức quan trọng đặc biệt. Hầu hết những người đã tham dự khoá học đều tìm thấy một cảm nghiệm sâu đậm không thể xoá mờ trong cuộc đời còn lại của họ. Thực ra, khoá tĩnh huấn đạt được kết quả là nhờ ân sủng của Chúa Kitô qua Chúa Thánh Thần và ý chí dấn thân của con người qua việc tuyên xưng chân lý và phục vụ Giáo hội.

Sau khoá tĩnh huấn, trải dài suốt cuộc đời sau khi tham dự khoá học, phong trào cung ứng cho thành viên phương tiện cần thiết để hoàn thành những đòi hỏi thích đáng của Giáo hội là: chu toàn ơn gọi nên thánh; tham gia sinh hoạt cộng đồng; và hình thành những nhóm nhỏ Kitô hữu, làm men muối môi trường bằng việc Phúc âm hoá.

Cốt lõi của sinh hoạt sau khoá tĩnh huấn là hỗ trợ những cá nhân đã được cải đổi để họ xây dựng Giáo hội nơi trần thế và trở thành chất xúc tác tích cực trong thế giới.

Sinh hoạt Cursillo nhắm 2 phương diện cá nhân và cộng đồng. Cá nhân phải canh tân hằng ngày và hoạt động tích cực hơn mỗi ngày. Cá nhân hoạt động trong cộng đồng, trong tình thân hữu, cùng cam kết, cùng chia sẻ trong tình thương.

Cursillo có 2 phương tiện căn bản làm cho đời sống Kitô hữu tăng trưởng và kiên trì là Hội nhóm dành cho lợi ích cá nhân và Đại hội dành cho nếp sống cộng đồng.

1. Nhóm là một nhu cầu nhân loại, mang tính chất xã hội. Trong Phong Trào Cursillo, Nhóm là một nhu cầu Kitô hữu, mang tính cộng đồng. Căn bản này không bắt nguồn từ con người mà từ chính trong lòng Kitô giáo, từ Một Chúa Ba Ngôi và từ ý niệm Các Thánh Cùng Thông Công. Nhóm là cách thức thực tế giúp sự hiệp nhất với anh chị em trong tình yêu Chúa Kitô, ngõ hầu đức ái hiển hiện và sống động.
2. Hội nhóm cổ võ cách sống đời sống Kitô trong tình thân với mọi người, bao gồm việc lập kế hoạch, thực hiện các công tác tông đồ và hỗ trợ thành viên chu toàn trách vụ của họ. Hội nhóm giúp cho mỗi thành viên sống đích thực những gì là căn bản để trở thành Kitô hữu, bằng cách: chia sẻ, canh tân, khuyến khích và giúp đỡ nhau .
3. Đại hội là một tập họp những nhóm đến với nhau để làm cho chính tập thể này được nhìn nhận như là một cộng đồng đang nhóm họp. Nếu nhóm nhằm hỗ trợ và thúc đẩy cá nhân thì Đại hội khích lệ các nhóm hướng về việc Phúc Âm hoá môi trường, và như vậy cả họp nhóm lẫn Đại hội đều là những động lực cho công cuộc Phúc Âm hoá môi trường thế giới.

Phong Trào Linh Thao

Theo nguyên ngữ Linh thao là luyện tập cho tinh thần, là tu tập cho đời sống thiêng liêng. Theo ngôn ngữ tu đức trong Giáo hội thì Linh thao là phương thức rèn luyện nội tâm trong thinh lặng và cầu nguyện, dựa theo những lời khuyên và kinh nghiệm của Thánh I-nhã Loyola, được ghi lại trong cuốn sách có tên là Linh Thao (Exercices Spirituels - Spiritual Exercises). Nói một cách đơn giản hơn, nếu thể thao luyện tập cho thân xác thì linh thao luyện tập cho tâm hồn.

Linh thao có từ năm 1522, khi thánh I-nhã Loyola dứt khoát từ bỏ thế trần, sống đời khổ hạnh, dành nhiều thì giờ để cầu nguyện và nhận được nhiều ánh sáng nội tâm Chúa ban cho. Không muốn để những kinh nghiệm nội tâm quí giá rơi vào quên lãng mà không chia sẻ với anh chị em, Ngài đã ghi lại tất cả, và 25 năm sau, cuốn Linh Thao mới hoàn tất trọn vẹn. Thánh I-nhã đã giúp tĩnh tâm theo phương pháp linh thao cho nhiều giáo dân nam nữ, trong đó có 9 người bạn, sau này đã cùng Ngài sáng lập Dòng Tên. Thánh Phanxicô Xaviê là một trong những người bạn ấy.

Mục đích của linh thao là giúp cho người tham dự tĩnh tâm nhận định cho thấy và thực thi cho trọn thánh ý Thiên Chúa đối với riêng mình, tức là kế hoạch Ngài đề ra cho đời mình. Khi sống trọn kế hoạch của Chúa là cùng lúc con người nên thánh và tạo được hạnh phúc đích thực và trường cửu cho đời mình.
Linh thao thường sinh hoạt theo nhóm để giúp nhau sống tinh thần linh thao, đó là Các Nhóm Đời Sống Kitô (Communauté de Vie Chrétienne –Christian Life Community). Riêng ngành việt nam, linh thao qui tụ trong Phong Trào Đồng Hành, tuy nhiên cũng có các nhóm khác sinh hoạt tuỳ theo nhu cầu và hoàn cảnh riêng. Linh thao là cách sống trọn vẹn ơn gọi Kitô của riêng mình, không phải để trở thành đoàn viên của Phong Trào Linh Thao, vì vậy những thành viên của các tổ chức công giáo khác hàng năm vẫn tham gia các khoá linh thao và tiếp tục sinh hoạt trong tổ chức của mình.
Linh thao có khoá cuối tuần, có khoá 5 ngày, 7 ngày, một tháng, và dài hơn nữa. Giữa các yếu tố làm nên các đặc nét của linh thao, có thể nêu lên hai yếu tố nổi bật:
1. Linh thao giúp sống trọn lại toàn bộ Lịch sử Cứu độ, tức là lịch sử Thiên Chúa thương yêu tạo dựng và cứu độ con người, kể từ ban sơ vũ trụ cho đến lúc Chúa Giêsu lên trời, và cả cho đến ngày nay. Trong khi thinh lặng và cầu nguyện để sống lại lịch sử cứu độ, người tham dự linh thao được mời gọi để sống lại tiểu sử đời mình, nhận ra kế hoạch Thiên Chúa dành cho mỗi người, tức là nhận ra thánh ý Chúa.
2. Linh thao nhằm tiêu đích chủ yếu là xếp đặt toàn bộ đời sống một cách triệt để, dưa theo kế hoạch Thiên Chúa. Triệt để là dốc hết toàn lực và khuôn rập toàn bộ cuộc sống để cộng tác với sức mạnh của Thiên Chúa

Linh thao đề nghị chia con đường này làm 4 giai đoạn, gọi là 4 bước trong cách thức tĩnh tâm linh thao:
- Trong bước đầu - thanh luyện - người tham dự nhận ra tình thương sáng tạo của Chúa và thái độ thờ ơ, phản bội của con người cũng như của chính riêng mình.
- Bước thứ hai - *quang khải* - là cảm nhận sức mạnh của Chúa Kitô, ngắm nhìn chương trình của Ngài và khuôn rập cuộc sống của mình làm một với Ngài.
- Trong bước thứ ba - *kết hợp khổ nạn* - người tham dự linh thao tập sống kinh nghiệm của Đức Kitô chịu nhục nhã và khổ đau cho đến chết để nói lên tình yêu của Ngài đối với con người.
- Giai đoạn cuối - *kết hợp phục sinh* - dẫn đưa người tham dự tĩnh tâm đến chỗ thông dự vào niềm vui phục sinh của Chúa vì niềm vui phục sinh là tiêu đích của đời sống Kitô.

Bốn yếu tố chính làm trụ cột cho việc thực hành phương pháp linh thao, được coi như những điều kiện thiết yếu, đó là:
1. *Thinh lặng* để lắng nghe
2. *Cầu nguyện* để gặp Chúa
3. *Nỗ lực* để hợp tác
4. *Bàn hỏi* để nhận định

Phương pháp Linh Thao và Cursillo hoàn toàn khác nhau. Trong khi Linh Thao nhắm vào nội tâm con người để thánh hoá bản thân, tức là nên thánh, thì Cursillo vạch ra con đường cho người giáo dân phải hành động để Phúc Âm hoá thế giới, tức là làm tông đồ.

Phong-trào Thiếu-nhi Thánh-thể

Phong Trào Thiếu Nhi Thánh Thể (TNTT) có tên cũ là Nghĩa Binh Thánh Thể, chia ra các cấp Ấu nhi, Thiếu nhi, Nghĩa sĩ và Hiệp sĩ, gồm hai thực tại là Thiếu nhi và Thánh Thể, một thực tại tự nhiên phát xuất từ con người đang tiến tới sự trưởng thành và một thực tại siêu nhiên là Thánh Thể của Chúa Kitô hiện diện ở giữa trần gian.
Mục tiêu của TNTT là giáo dục trẻ em về cả hai phương diện tự nhiên và siêu nhiên, có nghĩa là đào tạo các em có sức khoẻ thân xác, có khả năng khéo léo chân tay, biết giúp đời, và có những đức tính nhân bản để thực hành đức tin sống động và tích cực theo tuổi tác của mình.
Về phương pháp, TNTT cũng áp dụng những yếu tố quan trọng của khoa tâm lý giáo dục thực dụng như: sinh hoạt thích hợp cho từng lứa tuổi, học bằng thực hành, học tiệm tiến, và sinh hoạt vui chơi. TNTT lưu tâm đến việc huấn luyện đội ngũ lãnh đạo được gọi là sa mạc, tức là trại huấn luyện huynh trưởng gồm: dự trưởng, sơ cấp, trung cấp, cao cấp. Về việc huấn luyện, ngoài 3 phương diện thể dục, trí dục và đức dục, TNTT còn đặt nặng một chiều kích thiêng liêng và sâu xa hơn là giáo dục đức tin công giáo. Không những áp dụng đầy đủ các phương pháp huấn luyện tự nhiên của một đoàn thể trẻ

như sinh hoạt ca vũ, hàng đội tự trị, hội họp v.v. TNTT đã tự tạo cho mình một phương pháp giáo dục siêu nhiên hết sức độc đáo là khơi nguồn Thánh Kinh và khơi nguồn Thánh Thể, trong đó Thánh Kinh và Thánh Thể trở nên nguồn mạch cung cấp nội dung và cảm hứng cho mọi sinh hoạt khác.
Mỗi thiếu nhi thánh thể được huấn luyện để ngày càng hiểu rõ hơn về bí tích Thánh Thể và mỗi ngày phải đi xa hơn để khám phá thêm về nhiệm tích này để cảm nghiệm tình yêu thương và sự hiện diện của Chúa Giêsu Thánh Thể trong cuộc đời mỗi em. TNTT áp dụng một phương pháp tuyệt hảo nhằm giúp các em sống mầu nhiệm Thánh Thể được gọi là phương pháp sống "Ngày Thánh Thể". Với phương pháp ấy, các em quan sát trái đất luôn xoay chung quanh và hướng về mặt trời để được soi sáng và sưởi ấm. Cũng thế, cuộc đời của mỗi em cũng phải hướng về Chúa Giêsu Thánh Thể như trái đất hướng về mặt trời để được sưởi ấm, chiếu sáng và hướng dẫn trong ân sủng. Trái đất xoay chung quanh mặt trời tạo ra những vị thế khác nhau từ lúc rạng đông, đến chính ngọ và sau cùng là buổi hoàng hôn. Các em cũng sống "Ngày Thánh Thể" bằng cách hướng lòng trí về Chúa trong cả một ngày sống, bắt đầu là buổi rạng đông là lúc đọc kinh dâng ngày buổi sáng, rồi ở cao độ như lúc chính ngọ là lúc tham dự thánh lễ và rước lễ, và sau cùng là buổi chiều tà trong tinh thần chấp nhận những hy sinh nhỏ bé, hoà hợp với công việc tông đồ của người trẻ và việc tĩnh tâm trong giây phút cuối ngày, với việc xét mình, dâng kinh đêm và ghi chép bó hoa thiêng.

Huấn Luyện Giáo Dân Trong Khung Cảnh Việt Nam
Nói đến việc huấn luyện giáo dân trong khung cảnh việt nam, người ta không thể không nghĩ tới một số vấn đề chủ quan và khách quan, liên hệ tới hoàn cảnh của Giáo hội, những khó khăn của giáo dân, việc phổ biến tài liệu, đặc biệt là bối cảnh chung của tôn giáo với nhà cầm quyền, cho nên việc phác vẽ ra một chương trình huấn luyện, không thể bỏ qua yếu tố không gian với những bất hạnh của nó và có lẽ chúng ta không nên đặt nặng câu hỏi làm gì mà vấn đề là làm thế nào để có thể đạt được mục tiêu.

Chương Trình
Cho dù phải đối diện với những khó khăn trước mặt, thiết tưởng cũng cần phác hoạ ra những điểm căn bản trong chương trình huấn luyện một cách đại cương để thấy rõ những nét chính yếu mà một người giáo dân lý tưởng trong thời đại mới cần biết:
1. Căn bản giáo lý: Kinh Tin kính - Đức tin được tuyên xưng; Các Nhiệm tích - Đức tin được cử hành; Mười Điều Răn - Đức tin được sống; Kinh Lạy Cha - Đức tin được nguyện xin.
2. Giáo hội học: Nguồn gốc, Bản tính, Cơ cấu.
3. *Kitô học:* Đức Kitô là Con Một Thiên Chúa; Con Thiên Chúa đã làm người; Mầu nhiệm Phục sinh.
4. *Thánh Mẫu học:* Đức Maria trong Giáo hội; Tôn kính Đức Maria; Những sứ điệp của Đức Maria gởi con cái Giáo hội; Những bài học trong đời sống Đức Maria.
5. *Thánh Kinh học:* Cựu Ước; Tân Ước
6. *Công Đồng Vatican II:* Đại cương; Hiến chế tín lý về Giáo hội; Tông đồ giáo dân.
7. *Văn kiện Giáo hội:* Các loại văn kiện quan trọng; Tông huấn Rao giảng Tin Mừng; Tông huấn Người tín hữu giáo dân; Tông huấn Mục vụ gia đình; Thông điệp Ánh quang chân lý.
8. *Giáo dân trong Giáo hội:* Sứ mạng của Giáo hội; Sứ mạng của giáo dân trong Giáo hội và giữa trần thế; Những đặc tính của sứ mạng giáo dân.
9. 9. Đại kết: Tự do tôn giáo; Công giáo và các Giáo hội Kitô giáo; Công giáo và các tôn giáo; Vấn đề đại kết; Hội nhập văn hoá.
10. *Học thuyết xã hội công giáo:* Hình thành; Thông điệp Tân sự; Những điểm căn bản.

Áp dụng
Chương trình phác hoạ trên sẽ được áp dụng từng bước, tuỳ theo hoàn cảnh từng địa phương, tuỳ theo trình độ giáo dân, tuỳ theo tuổi tác giáo dân tham dự, tuỳ theo thời gian huấn luyện. Mỗi đề mục có thể chia ra nhiều cấp khi huấn luyện chuyên biệt. Một cấp có thể đề cập tới nhiều đề mục một cách sơ lược khi huấn luyện phổ thông.
Điều khó khăn chính là hoàn cảnh không cho phép các giáo phận, ngay cả việc một giáo phận mở ra đồng loạt các lớp một cách qui mô như các Giáo hội ở trong các nước tự do. Như vậy việc uyển

chuyển để đạt mục tiêu là điều tốt nhất và như vậy, thay vì có được một khoá huấn luyện đoản kỳ có lẽ phải có những khoá trường kỳ, trải dài trong nhiều tuần lễ.
Với lòng thiết tha của người con hướng về Giáo hội mẹ, chúng tôi mạo muội góp ý vào việc huấn luyện giáo dân trong thời đại mới này. Chúng tôi không quên cầu nguyện và cầu xin Thánh Linh hướng dẫn Giáo hội Việt nam để mọi tín hữu biết học hỏi và thi hành sứ mạng Phúc Âm hoá thế giới, được Chúa Kitô giao phó. Qua những tài liệu từ quê nhà mà chúng tôi có trên tay, chúng tôi muốn tỏ bầy lòng ngưỡng mộ những cố gắng phi thường của nhiều tác giả, dịch giả ở quê nhà đã đóng góp những sách vở rất quí giá dành cho giáo dân trong hoàn cảnh ngặt nghèo. Ước chi ngọn đuốc sáng đó sẽ luôn soi sáng cho những đêm đen tăm tối.

Giới trẻ
trong lòng Hội thánh

Nguyễn Văn Thành

Giới trẻ trong lòng Hội-thánh bao gồm những ai? Họ mang trong mình những thao thức, trăn trở như thế nào?
Chúng ta có những phương thức nào để vun trồng, chăm bón và phát huy những hạt mầm giới trẻ ấy, để họ "tiếp tục ra đi và mang về nhiều hoa quả" cho Hội-thánh của Đức Kitô, trong thế giới ngày hôm nay?

***

1- Theo Mai Thảo, giới trẻ không hẳn tuỳ vào điều kiện tuổi tác.

"Có những cô gái, mới mười tam tuổi đời, tóc thôi đựng gió. miệng chết nụ cười...
"Có những chàng trai vừa lên hai mươi... chủ nhật đã buồn, chăn chiếu đã lạnh.
"Họ dưới ba mươi, lưng đã còm. Hai chân đã mỏi. Đôi mắt cận thị. Vành tai hết xôn xao...
Nói đến giới trẻ, phải chăng chúng ta còn có cơ may tiếp xúc, va cham với những tâm hồn "mang dòng máu Prométhée, cả gan leo lên tận bầu trời xanh, cướp ngọn Lửa thần, đem về sưởi ấm cho cuộc đời làm người ở trần thế"?
"Đỉnh Prométhée" phải chăng chỉ là lối nhìn hoang tưởng của thi sĩ Bằng Việt? Hay đó vẫn còn là đỉnh cao ưu Việt của những người Kitô hữu trong lòng Đất-nước và Nhân-Loại?[54] Ï

"Đêm cuối cùng trước khi có Prométhée

"Chưa ai nhận: mình còn là muông thú,
"Chưa ai tin: mình vẫn thời tiền sử,
"Lẫn giữa đêm dày ức triệu năm qua!
"Thế rồi lửa xoè lên! Quen lửa từ trời xa,
"Ai ngờ nổi: lửa ủ từ ruột đất!
"Soi vào lửa, người bổng rơi nước mắt,
"Chân lý giản đơn thay! Ai dễ chịu đi tìm.
"Thân thuộc với bếp đun, thân thuộc với ngọn đèn,
"Miếng ăn hết tanh hôi, chổ ở thôi mục nát,
"Hôn lên mỗi người yêu, chỉ thấy thơm ngây ngất;
"Chân lý giản đơn thay! Ai dễ chiu đi tìm!
"Lịch sử thời nào khao khát Prométhée?
"Đứng trước đỉnh núi nầy, chẳng còn gì che khuất,
"Càng thấy rõ tầm nhìn của con người đích thực,

[54] Trinh Đường - Thơ Việt - nxb Thanh niên, 1999, TP. HCM.

"Con đường dù bị xiềng xích, vẫn nắm lửa trong tay!"

***

2- Ai vẫn nắm lửa trong tay, để đốt sáng cuộc đời, cho mình và cho người khác? Ai đang tiếp tục nối đuốc Mẹ Maria, để cưu mang Thiên Chúa trong cõi lòng?

Và mang Ngài đến cho anh chị em đồng bào, đồng loại, đang cùng chia sẻ những hoàn cảnh sinh sống đầy khắc nghiệt và éo le?

Còn chăng những người trẻ trung đang ngày ngày can đảm mang dòng máu của Mẹ Maria, trong thế giới ngày hôm nay?

Khi đồng tiền đang truất phế mọi cương thường đạo lý... khi sự đê hèn đang chà đạp mọi sức sống vươn cao... khi lòng hẹp hòi, đố kỵ đang thay chỗ cho tâm hồn quảng đại và khoan dung... liệu còn có ai, hay còn một yếu tố nào khả dĩ thúc giục giới trẻ đứng dậy, bước tới, đưa mắt nhìn trời, đón nhận nguồn ánh sáng?

Phải chi còn có người biết nhìn và biết hỏi, giống như nhà thơ Hữu Thỉnh:[55]Ï

"Tôi biết hỏi Đất:

- Đất sống với nhau như thế nào?

- Chúng tôi tôn cao nhau!

"Tôi hỏi Nước:

- Nước sống với nhau như thế nào?

- Chúng tôi làm đầy nhau!

"Tôi hỏi Cỏ:

- Cỏ sống với nhau như thế nào?

- Chúng tôi đan vào nhau, làm nên những chân trời!

"Tôi hỏi người:

- Người sống với nhau như thế nào?

Tôi hỏi người:

- Người sống với nhau như thế nào?

Tôi hỏi người:

- Người sống với nhau như thế nào?

Ba lần Hữu Thỉnh đã hỏi Người. Nhưng người không trả lời. Không biết trả lời. Người đã câm nín trên bình diện ngôn ngữ và đối thoại. Nhưng tay chân, mặt mũi họ đã bạo động, hận thù, kỳ thị và chiến tranh... từ thời nguyên thuỷ cho đến ngày hôm nay. Triết gia người Pháp J.P. Sartre đã thuyên giải: Con người là hoả ngục cho con người. Trước ông hơn một ngàn năm, người La-tinh cũng không nói gì khác hơn: Con người chỉ là chó sói đối vời con người...Mầy phải chết để cho tao sống! ***Mors tua, Vita mea.***

***

3- "Người sống với nhau như thế nào" ngoài hình thức làm hoả ngục hay là trở thành chó sói sát hại lẫn nhau?

Trong buổi ăn cuối cùng, Đức Kitô đã trả lời cho các môn đồ của mình: "Anh em hãy thương mến nhau, để thế gian nhận biết Anh em là đồ đệ của Thầy!"

Nhưng "việc ấy xảy ra thế nào được?"[56]

- Bao nhiêu người trước mặt chúng ta chỉ tranh giành nhau "ăn trên ngồi trước" thậm chí họ mang tên là Gioan, Gia-cô-bê, "đồ đệ được thầy mến yêu".

- Bao nhiêu người đang có tác phong của người "anh cả". Họ căn nhằn, bất mãn, vì người cha đã rộng lòng tha thứ, đưa hai tay đón nhận "đứa em hoang đàng trở về".

---

[55] ntr. tr. 290.

[56] *Lc 1, 34*

- Bao nhiêu người đang "nhân danh" Luật-đạo và Luật-đời để ném đá người đàn bà ngoại tình. Và họ huênh hoang viện dẫn mọi lý lẽ để thách thức lòng thương của Đức Kitô!

***

4- Việc ấy xảy ra thế nào được?

Làm sao thương yêu, trong thế giới đầy hận thù và chia rẽ nầy?
Sứ thần của Thiên Chúa là Ga-pri-en đã trả lời cho Trinh Nữ Maria:
"Chúa Thánh Thần sẽ ngự trên Bà".
- Ngài đã đi vào trong lòng bùn đất và đã biến bùn đất thành con cái của Thiên Chúa!
- Ngài đã giải phóng Dân Ngài khỏi ách thống trị của Ai-cập!
- Nhờ tràn đầy và thấm nhuần Chúa Thánh Thần, Đức Kitô đã thứ tha cho những người sát hại Ngài trên Thánh giá. Cũng nhờ năng lực ấy, Ngài đả sống lại, toàn thắng sự chết.
- Thánh Thần là quan hệ mật thiết trong cung lòng của Thiên Chúa. Nhờ Ngài, "Cha và Con trở thành Một". Cái gì của Cha là của con. Và cái gì của Con là của Cha.
- Nhờ Chúa Thánh Thần ngự xuống trên tâm hồn, chúng ta tất cả đã trở thành chi thể của Đức Kitô. Tôi sống nhưng không còn là tôi (đơn thuần, bùn đất, nô lệ, tội lỗi). Chình Đức Kitô sống trong tôi. Nhờ hồng ân được sát nhập vào Đức Kitô, tất cả chúng ta là anh chị em, trong cùng một gia đình của Thiên Chúa Ba Ngôi. Có khả năng gọi Thiên Chúa: "Abba, cha ơi!". Lạy Cha chúng con ở trên trời!
Cũng nhờ đó tôi tiến lại gần Thiên Chúa với tất cả tâm hồn, máu xương và da thịt của tôi. Ngài là Đấng làm cho tuổi xuân của tôi trở nên hoan lạc. Ngài là tuổi xuân muôn đời của tôi. Ad Deum qui loetificat ju ventutem meam; vì Ngài là gia nghiệp và gia bảo muôn đời của tôi. Vì Ngài là "tất cả trong tất cả". Ngài đổi mới mọi sự, làm cho trẻ trung tư trong ra ngoài.
Khi đã mặc vào mình tuổi trẻ ngàn thu như vậy, ai có thể tách rời chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa?
- Có Thiên Chúa bênh đỡ chúng ta, ai còn chống lại được chúng ta?
- Khi đã ban cho chúng ta Con Một của mình, lẽ nào Thiên Chúa lại chẳng rộng ban tất cả cho chúng ta?
- Ai sẽ buộc tội những người Thiên Chúa đã chọn, và đã làm cho họ trở nên công chính?

***

*5- **Tất cả những ai cho phép Chúa Thánh Thần ngự xuống trên cuộc đời và tâm hồn, giống như Mẹ Maria... những người ấy đang làm nên giới trẻ trong lòng Hội**-thánh.*

Lửa Chúa Thánh Thần đang đốt cháy họ, từ bên trong nội tâm.
Cùng với Chúa Thánh Thần họ được sai đi, rao giảng Tin-mừng Cứu-độ của Ngôi Cha, trên khắp mọi nẻo đường của thế giới.
"Họ và Chúa Thánh Thần", đang làm cho người mù được sáng mắt. Người bại liệt đứng dậy ra đi. Người chết được sống lại như La-da-rô. Người nghèo được chúc phúc và trở thành con cái của Thiên Chúa.
"Họ và Chúa Thánh Thần" đi lên Giê-ru-sa-lem, để chịu bắt bớ, vác Thánh giá và bị sát hại... đúng theo chương trình dự liệu của Ngôi Cha. Và vào ngày thứ ba, Chúa Thánh Thần sẽ làm cho họ sống lại, trong vinh quang của Thiên Chúa.
Nói tóm lại, nhờ năng lực của Chúa Thánh Thần, ai tin vào Đức Kitô, người ấy trở thành Người công chính, giống như Đức Kitô trước con mắt của Ngôi Cha. Nhờ vào họ, Đức Kitô trở thành "tròn đầy và viên mãn" ngày Ngài trở lại trong vinh quang[57]. Ï

***

[57] "Thánh Thần và chúng tôi" *Cv. 15, 28.*

6- Trong tinh thần và ý nghĩa ấy, ai tin vào Đức Kitô, người ấy "thuộc về thân thể mầu nhiệm của Ngài".

Người ấy có trách nhiệm làm nên giới trẻ trong lòng Hội-thánh. Người ấy có bổn phận làm cho Hội-thánh luôn luôn trẻ trung, duyên dáng, vô nhiễm, để xứng đáng đón nhận vị hôn thê của mình là Đức Kitô, trong ngày Ngài trở lại lần thứ hai.

Thiếu tinh thần và ý thức trách nhiệm ấy ta chỉ là người làm thuê, làm mướn. Là người nô lệ, không có lời ăn tiếng nói, không có phần đóng góp năng động; với tư cách là người con tự do, giống như Đức Kitô trong gia đình của Ba Ngôi Thiên Chúa.

Thiếu "ý thức trực thuộc" một cách sáng suốt, tự do và toàn phần... chúng ta chỉ vun trồng, nuôi dưỡng một thứ quan hệ lệ thuộc trong lòng Hội-thánh. Hội-thánh lúc bấy giờ không phải là người Me thân thương và dịu hiền. Trong tác phong và lối nhìn, chúng ta đã vô tình biến Hội-thánh thành bà dì ghẻ độc ác và cay nghiệt, luôn luôn rình rập để đàn áp, trừng phạt hạn chế chúng ta... như trong câu chuyện cổ tích Tấm Cám[58].

***

6- Tiếc thay, trong lòng Hội-thánh, nhiều người đang mang tâm trạng và tâm lý của bà di ghẻ. *Cho nên, vô tình hay hữu ý, họ biến Hội-thánh thành bà dì ghẻ trong cách ăn nói và lề lối trình bày của họ.* Có khi vì miếng cơm manh áo trong lòng Hội-thánh, những "vị thầy giáo" ngày xưa đã hoá thân thành "người bán sách cũ" ở chợ trời hay là trên các lề đường của thành phơ [59á]:

"Phút Thầy trò vừa n hận ra nhau,
"Đôi tay Thầy tuột rơi chồng sách cũ
"Giữa quán sách nghèo mua bán lặng lẽ
"Mười năm xa gặp lại sững sờ...
"Tôi nhận ra từng trang sách ngày thơ
"Thời gian khổ" cùng "Những người khốn khổ"
"Sếch-Xpia tôn-xtôi chừng chưa hiểu rõ
"Vì sao Thầy tôi đem họ đến đây?
"Tuổi trẻ tôi nuôi khao khát tròn đầy,
"Theo trang sách đến nhiều bờ bến lạ
"Thầy như con ong cần cù hút nhuỵ
"Lọc sách ra thành lời giảng say sưa.
"Sách với Thầy là báu vặt trong nhà,
"Là bộ óc, là trái tim nhân loại.
"Bìa quăn mép Thầy đưa tay vuốt lại,
"Mỗi chữ in sai, có nét chữa của Thầy.
"Kho báu đời Thầy có thể đã vơi,
"Vì sách cứ thành mớ rau hạt gạo,
"Tôi cúi nhặt giùm Thầy... dôi tay nặng trĩu,
"Không dám hỏi đâu... chỉ lặng lẽ nhìn Thầy"

Ngày hôm nay, tình cảnh đã có khi trở thành oái oăm, khắc nghiệt hơn như thế... đến đọ một hôm nào Đức Kitô đã đưa ra một câu hỏi: Liệu khi con người trở lại, trên cánh đồng Nhân-loại, còn có những người vẫn vững tin vào Ngài hay không? Mặc dù vậy, thành phần "còn sót lại" như Mẹ Maria vẫn luôn luôn có mặt trong lòng Hội-thánh, vẫn luôn luôn cầu khẩn:
"Maran Nathan. Xin Ngài hãy đến!"

***

7- Là giới trẻ trong lòng Hội-thánh của Đức Kitô, chúng ta không thể không "trở thành Mẹ Maria":

---

[58] Phân biệt Appartenance và Inclusion.
[59] *Trinh Đường*, Sđd, tr. *324.*

- Một đàng, để tiếp tục cưu mang và sinh Đức Kitô trong lòng Nhân-loại.
- Đàng khác, để đi theo Ngài lên tận ngọn đồi Gôn-gô-tha; chịu đóng đinh ở đó và sống lại ngày thư ba.

Theo ngôn ngữ của Tản Đà, giữa Đức Kitô và chúng ta, có những mối tình keo sơn, gắn bó như Nước và Non[60].

"Nước non nặng một lời thề
"Nước đi, đi mãi, không về cùng non
"Nhớ lời "nguyện ước thề non"
"Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
"Non cao những ngóng cùng trông,
"Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày
"Xương mai một nắm hao gầy,
"Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương
"Trời tây ngã bóng tà dương
"Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phôi pha
"Non cao tuổi vẫn chưa già,
"Non thời nhớ nước, nước mà quên non
"Dù cho sông cạn đá mòn,
"Còn non còn nước hãy còn thề xưa
"Non cao đã biết hay chưa
"Nước đi ra bể lại mưa về nguồn
"Nước non hội ngộ còn luôn
"Bảo cho non chớ có buồn làm chi
"Nước kia dù hãy còn đi
"Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
"Nghìn năm giao ước kết đôi,
"Non non nước nước không nguôi lời thề."

Chính vì mối tình nước non bao la và trọng đại ấy, hỡi người em thuộc giới trẻ của Hội-thánh:

"Em là ai? Hạt bụi giữa Đất Trời Vũ-trụ.
"Nhưng đời em gây động chuyển hàng ngàn tinh tú!
"Em ra đi! tháo tung những biên thuỳ giới hạn
"Em mang về Đức Kitô tròn đầy, viên mãn."[61]

Lausanne năm 2000

---

[60] *Trinh Đường*, Sđd, *tr. 13.*
[61] ***Nguyễn Văn Thành*** - Khung Trời mở rông - *Tình Người, Lausanne, Hè 2000, tr. 247*

Phụ lục

Hàng giáo phẩm Việt Nam
hôm qua và hôm nay

Tông hiến *Venerablium Nostrorum* của Đức Giáo hoàng Gioan XXIII ký vào ngày 24-11-1960 và được công bố ngày lễ Đức Mẹ vô nhiễm nguyên tội mồng 8 tháng 12 năm 1960, thiết lập Hàng Giáo Phẩm Công giáo Việt Nam. Giáo Hội Việt Nam được chia thành ba giáo tỉnh:: Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Tông huấn nầy cũng thiết lập thêm các Giáo phận mới: Đà Lạt, Mỹ Tho, Long Xuyên,

Giáo tỉnh Hà nội

1- Tổng Giáo phận Hà Nội : TGM Giuse Trịnh Như Khuê
2- Giáo phận Lạng Sơn: GM Vincentê Phạm Văn Dụ
3- Giáo phận Hải Phòng: GM Phêrô Khuất Văn Tạo
4- Giáo phận Bắc Ninh: (GM Khuất Văn Tạo giám quản)
5- Giáo phận Hưng Hoá: GM Phêrô Nguyễn Huy Quang
6- Giáo phận Thái Bình : GM Đaminh Đinh Đức Trụ
7- Giáo phận Bùi Chu : GM Giuse Phạm Năng Tĩnh
8- Giáo phận Phát Diệm : GM Phaolô Bùi Chu Tạo
9- Giáo phận Thanh Hoá : GM Phêrô Phạm Tần
10-Giáo phận Vinh : GM Gioan-Baotixita Trần Hữu Đức

Giáo tỉnh Huế

11- Tổng Giáo phận Huế : TGM Phêrô Ngô Đình Thục
12- Giáo phận Qui Nhơn : GM Phêrô Phạm Ngọc Chi
13- Giáo phận Nha Trang : GM Marcel Piquet Lợi
14- Giáo phận Kontum : GM Paul Seitz Kim

Giáo Tỉnh Sài Gòn

15- Tổng GP Sài Gòn : TGM Phaolô Nguyễn Văn Bình
16- GP Đà Lạt : GM Simon-Hòa Nguyễn Văn Hiền
17- Giáo phận Mỹ Tho : GM Giuse Trần Văn Thiện
18- Giáo phận Cần Thơ : GM Philípphê Nguyễn Kim Điền
19- GP Long Xuyên : GM Micae Nguyễn Khắc Ngữ
20- Giáo phận Vĩnh Long : GM Antôn Nguyễn Văn Thiện

Năm 1963, Đức Gioan XXIII ký sắc lệnh lập thêm Giáo phận Đà Nẵng *(Gp 21)* tại giáo tỉnh Huế.
Năm 1966, Toà Thánh lập thêm Giáo phận Xuân Lộc *(Gp 22)* (GM tiên khởi là GM Giuse Lê Văn Ấn), Giáo phận Phú Cường (*Gp 23)* (GM tiên khởi là GM Giuse Phạm Văn Thiên) tại giáo tỉnh Sài Gòn.

Năm 1967, tại Giáo phận Nha Trang, GM Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận kế vị GM Marcel Piquet Lợi; giáo tỉnh Huế có thêm một Giáo phận mới là Giáo phận Ban-Mê-Thuột *(Gp 24)* (GM tiên khởi là GM Phêrô Nguyễn Huy Mai).
Năm 1975, Toà thánh thiết lập thêm Giáo phận Phan Thiết *(Gp 25)* (GM tiên khởi là GM Nicola Huỳnh Văn Nghi) thuộc giáo tỉnh Sài Gòn .
Từ hai mươi lăm năm qua, Giáo Hội Công giáo Việt Nam không có một thay đổi nào về số lượng hoặc tổ chức cơ cấu.

Hàng Giáo Phẩm CG Việt Nam hôm nay

Giáo tỉnh Hà Nội

1-Tổng Gp Hà Nội: Hồng-y TGM. Phạm Đình Tụng
GM phụ tá Lê Đắc Trọng
2- Giáo phận Lạng Sơn : GM Ngô Quang Kiệt
3- Gp Hải Phòng : LM Giám quản Phạm Hân Quynh
4- Giáo phận Bắc Ninh : GM Nguyễn Quang Tuyến
5- Gp Hưng Hoá : LM Giám quản â Nguyễn Thái Hà
6- Giáo phận Bùi Chu : GM Vũ Duy Nhất
7- Giáo phận Thái Bình : GM Nguyễn Văn Sang
8- Giáo phận Phát Diệm : GM Nguyễn Văn Yến
9- Giáo phận Thanh Hoá : GM Nguyễn Sơn Lâm
10-Giáo phận Vinh : GM Trần Xuân Hạp
GM phó Cao Đình Thuyên

Giáo tỉnh Huế

11- Tổng Giáo phận Huế : TGM Nguyễn Như Thể
12- Giáo phận Đà Nẵng : GM Nguyễn Quang Sách
GM phó Nguyễn bình Tĩnh
13- Địa phân Qui Nhơn : GM Nguyễn Soạn
14- Giáo phận Kontum : GM Trần Thanh Chung
15- Giáo phận Nha Trang : GM Nguyễn Văn Hoà
GM phó Nguyễn Văn Nho
16- Giáo phận Ban Mê Thuột : GM Trịnh Chính Trực
GM phó Nguyễn Tích Đứcù

Giáo tỉnh Sài Gòn

17- Tổng Giáo phận Sài Gòn : TGM Phạm Minh Mẫn
18- Giáo phận Phan Thiết : GM Huỳnh Văn Nghi
19- Giáo phận Đà Lạt : GM Nguyễn Văn Nhơn
20- Giáo phận Xuân Lộc : GM Nguyễn Minh Nhật
GM phụ tá Nguyễn Văn Trâm
21- Giáo phận Phú Cường : GM Trần Đình Tứ
22- Giáo phận Mỹ Tho : GMâ Bùi Văn Đọc
23- Giáo phận Vĩnh Long : GM Nguyễn văn Mầu
GM phó Nguyễn Văn Tân
24- Giáo phận Cần Thơ : GM Lê Phong Thuận
25- Giáo phận Long Xuyên : GM Bùi Tuần
GM phó Trần Xuân Tiếu

Các giám mục hưu trí: GM Phạm Văn Lộc (Kontum), GM Nguyễn Văn Nam (Mỹ Tho), GM â Phạm văn Nẫm (Sài Gòn), GM Nguyễn Khắc Ngữ (Long Xuyên), GM Bùi Chu Tạo (Phát Diệm), GM André Jack OP, GM Nguyễn Văn Thiện (Mỹ Tho), GM Nguyễn Văn Diệp (Vĩnh Long).
TGM Nguyễn Văn Thuận nguyên TGM phó Sài Gòn, hiện là chủ tịch Hội-đồng Giáo-hoàng về Công-lý và Hoà-bình tại Vatican.

Ban Thường Vụ
Hội đồng Giám mục Việt Nam

Chủ-tịch : Hồng-y TGM Phạm Đình Tụng
Phó Chủ-tịch 1 : GM. Huỳnh Văn Nghi
Phó Chủ-tịch 2 : Giám-mục Nguyễn Văn Hoà
Chủ-tịch UB Lm, Tu-sĩ, Chủng-sinh: TGM Ng Như Thể
Chủ-tịch UB Phụng-tự : TGM Phạm Minh Mẫn
Chủ-tịch Ủy-ban Thánh-nhạc : GM. Nguyễn Văn Hoà
Chủ-tịch Ủy-ban Giáo-dân : GM. Nguyễn Văn Sang
Tổng Thư ký : GM. Nguyễn Sơn Lâm
Phó Tổng Thư ký : GM. Nguyễn Văn Nhơn
Phó Tổng Thư ký : GM. Nguyễn Văn Nho
Phó Tổng Thư ký : GM. Lê Đắc Trọng
Thư ký Giáo tỉnh Hà Nội : LM. Nguyễn Ngọc Oánh
Thư ký Giáo tỉnh Huế : LM. Phan Xuân Thanh
Thư ký Giáo tỉnh Sàigòn : LM. Nguyễn Ngọc Sơn

Phụ bản I

Danh sách các Giám-mục Việt Nam

(tính đến năm 2000, xếp theo thứ tự năm tấn phong giám mục)

tt	**Họ và Tên**	***Giáo-phận***	Năm sanh	**Năm phong GM**	***Năm chết***
01	***Nguyễn Bá Tòng***	**Phát Diệm**	1868	1933	*1949*
02	Hồ Ngọc Cẩn	*Bùi Chu*	1876	1935	*1948*
03	Ngô Đình Thục	*Huế*	1897	1938	*1984*
04	Phan Đình Phùng	*Phát Diệm*	1891	1940	*1944*
05	Lê Hữu Từ	*Phát Diệm*	1896	1945	*1967*
06	Phạm Ngọc Chi	*Đà Nẵng*	1909	1950	*1988*
07	Hoàng Văn Đoàn	*Qui Nhơn*	1912	1950	*1974*
08	Trịnh Như Khuê [1]	*Hà Nội*	1899	1950	*1978*
09	Trần Hữu Đức	*Vinh*	1891	1951	*1971*
10	Trương Cao Đại	*Hải Phòng*	1913	1953	*1969*
11	Nguyễn Văn Bình	***Sài Gòn***	1910	1955	*1995*
12	Nguyễn Văn Hiền	***Đà Lạt***	1906	1955	*1973*
13	Khuất Văn Tạo	*Hải Phòng*	1898	1955	*1977*
14	Bùi Chu Tạo	*Phát Diệm*	1909	1959	
15	Phạm Văn Dụ	*Lạng Sơn*	1922	1960	*1998*
16	Phạm Năng Tĩnh	*Bùi Chu*	1917	1960	*1974*
17	Đinh Đức Trụ	*Thái Bình*	1909	1960	*1982*
18	Nguyễn Huy Quang	*Hưng Hóa*	1910	1960	*1985*
19	Nguyễn Khắc Ngữ	*LongXuyê*	1909	1961	
20	Nguyễn Kim Điền	*Huế*	1921	1961	*1988*
21	Nguyễn Văn Thiên[2]	*Pháp*	1906	1961	
22	Trần Văn Thiện	*Mỹ Tho*	1908	1961	*1989*

[1] *Tấn phong Hồng Y năm 1976.*

[2] *Hưu trí tại Pháp*

23	Trịnh Văn Căn[3]	*Hà Nội*	1921	1963	*1990*
24	Phạm Đình Tụng[4]	***Hà Nội***	1919	1963	
25	Trần Đình Nhiên	*Vinh*	1885	1963	*1969*
26	Lê Quí Thanh	***Phát Diệm***	1902	1964	*1974*
27	Ng Ngọc Quang	*Cần Thơ*	1909	1966	*1990*
28	Phạm Văn Thiên	*PhúCường*	1907	1966	*1997*
29	Trần Thanh Khâm	*Sài Gòn*	1902	1966	*1976*
30	Nguyễn Văn Thuận	*Roma*	1928	1967	
31	Nguyễn Huy Mai	*BMThuột*	1913	1967	*1990*
32	Lê Văn Ấn	*Xuân Lộc*	1916	1967	*1974*
33	Nguyễn Văn Mầu	*Vĩnh Long*	1914	1968	
34	Nguyễn Văn Năng	*Vinh*	1910	1971	*1978*
35	Huỳnh Văn Nghi	*Phan Thiết*	1927	1974	
36	Nguyễn Văn Lãng	*Xuân Lộc*	1921	1974	*1988*
37	***Huỳnh Đông Các***	*Qui Nhơn*	1923	1974	*2000*
38	Nguyễn Minh Nhật	*Xuân Lộc*	1926	1975	
39	Nguyễn Như Thể	*Huế*	1935	1975	
40	Nguyễn Văn Hoà	*Nha Trang*	1932	1975	
41	Bùi Tuần	*LongXuyê*	1928	1975	
42	Nguyễn Sơn Lâm	*ThanhHóa*	1929	1975	
43	Nguyễn Văn Diệp	*Vĩnh Long*	1926	1975	
44	Phạm Tần	*ThanhHóa*	1913	1975	*1990*
45	Lê Phong Thuận	*Cần Thơ*	1930	1975	
46	Nguyễn Văn Nam	*Mỹ Tho*	1922	1975	
47	Ng Quang Sách	*Đà Nẵng*	1925	1975	
48	Lê Hữu Cung	*Bùi Chu*	1899	1975	*1987*
49	Phạm Văn Lộc	*Kontum*	1919	1975	
50	Huỳnh Văn Của	*PhúCường*	1915	1976	*1995*
51	Phạm Thế Hinh	*Hưng Hóa*	1928	1976	*1989*
52	Phan Văn Hoa	*Qui Nhơn*	1922	1976	*1978*
53	Ng Thiện Khuyến	*Phát Diệm*	1900	1977	*1981*
54	Phạm Văn Nẫm	*Sài Gòn*	1919	1978	
55	Ng Tùng Cương	*Hải Phòng*	1919	1979	*1999*
56	Đinh Bỉnh	*Thái Bình*	1923	1979	*1989*
57	Trần Xuân Hạp	*Vinh*	1920	1979	
58	Vũ Duy Nhất	*Bùi Chu*	1911	1979	
59	Nguyễn Văn Sang	*Thái Bình*	1932	1981	
60	Trần Thanh Chung	*Kontum*	1927	1981	
61	Trịnh Chính Trực	*BMthuột*	1925	1981	
62	Hà Kim Danh	*PhúCường*	1913	1982	*1995*
63	Nguyễn Văn Yến	*Phát Diệm*	1942	1988	
64	Ng Quang Tuyến	*Bắc Ninh*	1945	1989	
65	Nguyễn Văn Nhơn	*Đà Lạt*	1938	1991	
66	Ng Phụng Hiếu	*Hưng Hóa*	1921	1991	*1992*
67	Nguyễn Văn Trâm	*Xuân Lộc*	1942	1992	
68	Cao Đình Thuyên	*Vinh*	1927	1992	
69	Pham Minh Mẫn	*Sài Gòn*	1934	1993	
70	Lê Đắc Trọng	*Hà Nội*	1918	1994	
71	Nguyễn Tích Đức	*BMThuột*	1938	1997	

[3] *Tấn phong Hồng Y năm 1979.*
[4] *Tấn phong Hồng Y năm 1994.*

72	Nguyễn Văn Nho	*Nha Trang*	1937	1997	
73	Bùi Văn Đọc	*Mỹ Tho*	1945	1999	
74	Trần Xuân Tiếu	*LongXuyê*	1945	1999	
75	Trần Đình Tứ	*PhúCường*	1936	1999	
76	Nguyễn Soạn	*Qui Nhơn*	1936	1999	
77	Ngô Quang Kiệt	***Lạng Sơn***	1952	1999	
78	Nguyễn Văn Tân	***Vĩnh Long***	1943	2000	

Phụ bản II

Số liệu tổng hợp tình hình các giáo phận Công giáo Việt Nam (2000)

Giáo phận	Hồng Y, Tổng Giám Mục, Giám mục	Linh mục	Tu sĩ nam/nữ	Ch. sinh/ Dự bị	Giáo dân
Hà Nội *1679* *24.11.60*	HY TGM Phạm Đình Tụng GM. Lê Đắc Trọng (phụ tá) Đc. 40 Phố Nhà Chung HN Đt. 04.825.4442; 828.5920; 828.6728 Fax. 04.928.5073; 828.5920	36	03/247	36/50	300.000
Lạng Sơn *1913* *24.11.60*	GM. Ngô Quang Kiệt Đc. Nhà Thờ Cửa Nam, Ph. Chi Lăng, Thị xã Lạng Sơn Đt. 025.810.367.	01	00/01	02/00	3.000
Hải Phòng *1679* *24.11.60*	*GM. Nguyễn Tùng Cương* (+) (Lm Phạm Hân Quynh niên trưởng) Đc. 46 Hoàng Văn Thụ, HP Đt. 031.642.387; 745.387ï	16	00/50	00/00	101.500
Bắc Ninh *1883* *24.11.60*	GM. Nguyễn Quang Tuyến Đc. TX Bắc Ninh, BN 0241.821.438	09	00/354	09/128	112.000
Hưng Hóa *1895* *24.11.60*	GM. *Nguyễn Phụng Hiểu* (+) (Lm Nguyễn Thái Hà giám quản) Đc. 5 Lê Lợi , TX Sơn Tây, Hà Tây – Đt. 034.831.453	17	00/58	00/00 *(không có báo cáo)*	181.000
Bùi Chu *1679* *24.11.60*	GM. *Vũ Duy Nhất* (+) Đc. Xã Xuân Ngọc H. Xuân Trường T. Nam Định Đt. 035.886.118	52	00/400	00/00	355.864

Thái Bình *1936* *24.11.60*	GM. Nguyễn Văn Sang (Lm Tổng Đại Diện) Đc. 2 Trần Hưng Đạo, TX Thái Bình Đt. 036.831.361. Fax. 836.580 Email: thaiduonganh@hn.vnn.vn	33	100/200	20/00	115.000
Phát Diệm *1901* *24.11.60*	GM. Nguyễn Văn Yến GM. Bùi Chu Tạo (hưu) (Đ.Ô Trịnh Quang Thiều đại diện) Đc. H. Kim Sơn, Ninh Bình Đt. 030.862.058	28	22/78	22/135	137.761
Thanh hoá *1932* *24.11.60*	GM. Nguyễn Sơn Lâm Đc. 50 Nguyễn Trường Tộ, Ph. Nam Ngạn,Thanh Hóa. Đt. 037853.138 Fax.037853.138 Fax. 855.176 Email: tgmth@hn.vnn.vn ; lsn89@hotmail.com	31	00/250	43/00	116.000
Vinh *1946* *24.11.60*	GM. Trần Xuân Hạp GM. Cao Đình Thuyên Đc. Xã Đoài, Nghi Diên, Nghi Lộc Nghệ An Đt. 038.861.1234 / 861.266 Fax. 861.676 Email: tgmxadoai@hn.vnn.vn	115	00/169	56/25	421.563
Huế *1850* *24.11.60*	TGM. Nguyễn Như Thể Đc. 37 Phan Đình Phùng Huế, Thừa Thiên Đt. 054.823.100 / 824.937 Fax. 833.656 Email: tgmhue@dng.vnn.vn	70	76/420	51/00	54.895
Đà Nẵng *18.01.63*	GM. Nguyễn Quang Sách GM. NguyễnBình Tĩnh Đc. 156 Trần Phú, Đà Nẵng Đt. 0511. 826.628. Fax.871.856	48	01/328	35/24	53.281
Quy Nhơn *1844* *24.11.60*	GM. Nguyễn Soạn GM. Huỳnh Đông Các (+) Đc. 116 Trần Hưng Đạo Qui Nhơn Đt. 056.824.360 Fax. 828.955 Email: tgmqnhon@dng.vnn.vn ; ntct.qn@dng.vnn.vn	52	08/232	38/20	55.751

Kontum *20.06.67*	GM. Trần Thanh Chung GM. Phạm Văn Lộc (hưu) Đc. 56 Trần Hưng Đạo, TX Kontum Đt. 060.862.372 Email: chinhtoa@dng.vnn.vn	35	00/133	12/39	180.000
NhaTrang *1957* *24.11.60*	GM. Nguyễn Văn Hòa GM. Nguyễn Văn Nho (phó) Đc. 22 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa Đt. 058.822.842 Fax. 825.494 Email: dcvsaobien@dng.vnn.vn	132	54/316	29/414	160.131

Ban Mê Thuột *20.06.67*	GM. Trịnh Chính Trực GM. Nguyễn Tích Đức (phó) Đc. 104 Phan Chu Trinh, Buôn Ma Thuột, Đăk Lăk Đt. 050.859.901	69	?	31/39	219.000
Hồ Chí Minh *1844* *24.11.60*	TGM. Phạm Minh Mẫn GM. Phạm Văn Nẫm (phụ tá) Đc. 180 Nguyễn Đình Chiểu Q.3 HCM Đt. 08.829.2828 Fax. 930.0598 Email: tgmsg@tlnet.com.vn	406	745/ 2674	65/00	524.281
Vĩnh Long *1938* *24.11.60*	GM. Nguyễn Văn Mầu GM. Nguyễn Văn Tân GM. GM. Nguyễn Văn Diệp (hưu) Đc. 60/4 Mậu Thân, Ph. 3, TX Vĩnh Long, Đt. 070.824.016; 823.823	152	43/350	65/00	168.000

Cần Thơ *1955* *24.11.60*	GM. Lê Phong Thuận Đc. 12 Nguyễn Trãi Cần Thơ Đt. 070.822.380 nhờ nhắn	128	04/448	73/00	150.949
Mỹ Tho *24.11.60*	GM. Bùi Văn Đọc GM. Nguyễn Văn Nam (hưu) Đc. 32 Hùng Vương, Ph. 7, Mỹ Tho Tiền Giang Đt. 073.873.299 Email: bvdoc@yahoo.com ; vductuan@hcm.vnn.vn	79	00/200	35/50	100.705
Đà Lạt *27.11.60*	GM. Nguyễn Văn Nhơn Đc. 9 Nguyễn Thái Học Đà Lạt Lâm Đồng	113	151/49 8	21/100	216.418

	Đt. 063.822.415; 824.665 Email: tgmdl@hcm.vnn.vn				

Long Xuyên *24.11.60*	GM. Bùi Tuần GM. Trần Xuân Tiếu (phó) Micae Nguyễn Khắc Ngữ (hưu) Đc. 9 Nguyễn Huệ A Long Xuyên An Giang Đt. 076.841.903; 845.920; 846.279 Fax. 844.569 Email: tgmlx@hcm.vnn.vn	168	18/250	79/00	250.000
Phú Cường *14.10.65*	GM. Trần Đình Tứ Đc. 444 Cách Mạng T.8, Thủ Dầu Một, Bình Dương Đt. 0650.822.862; 821.714 Em. dinhtu@hcm.vnn.vn	68	173/00	60/100	94.513
Xuân Lộc *14.10.65*	GM. Nguyễn Minh Nhật GM. Nguyễn Văn Trâm (pt) Y-70 Hùng Vương, Xuân Lộc Đông Nai Đt. 061.877.256 Email: gmtram@vietcatholic.net ; lantram@hcm.vnn.vn	285	203/ 1585	344/00	882.750

PhanThiết *30.01.75*	GM. Huỳnh Văn Nghi Đc. 326 Trần Hưng Đạo, Ohan Thiết Bình Thuận Đt. 062.819560; Fax. 819389 Email: andrephu.tgm@hcm.vnn.vn	60	28/498	00/00	126.125
Cộng: 25	**1 Hồng y, 2 Tổng giám mục 36 Giám mục**	**2303**	**1629/ 9739**	**1036/ 1424**	**5.080.487**

* Bản tin HIỆP THÔNG số 6/1999 ra tháng 12/1999 của HĐGMVN không ghi gì ở cột chúng sinh cho GP Huế, Xin xem"Bản tổng kết 25 Giáo phận Việt nam", Bản tin đdt. t. 189. Nhưng rất may, tôi mới tìm được con số *51đại chủng sinh* cho Gp Huế ở thời điểm kỷ niệm 150 năm thành lập (27-29.6.2000). *CG &DT số 1266-1267,* tuần lễ từ 7.7.2000 đến 13.7.2000 (Lm Trần Văn Quý – Lê Hữu Tuấn – Trương Minh Phương, "150 năm thành lập Giáo phận Huế: Cội nguồn và ân lộc", tt20-25, ở t.20 ("Năm 1960, khi Gp Huế trở thành TGP Chính tòa, vốn líng nhân sự của Huế đạt đến mức cao nhất: 162 linh mụcvà 100.000 giáo dân. Ở thời điểm kỷ niệm 150 năm thành lập GP, Huế có 54 giáo xứ, 80 linh mục, 60 nam tu sĩ, 547 nữ tu sĩ, 51 đại chủng sinh, và 59.895 giáo dân (trên tổng số gần

_____

***Chú Thích*:**

1. Cột (1) Tên giáo phận, ngày tháng năm thành lập đầu tiên, ngày tháng năm tháng lập chính tòa. Thứ tự sắp đặt theo vị trí địa lý thủ đô Hà Nội, từ Bắc vào Nam, không theo thứ tự ABC hay năm thành lập đầu tiên.
2. Cột (2) Chỉ kể các vị Giám mục đang sống (22 chính , 6 phó, 5 phụ tá, 4 hưu). Hiện có ba tòa giám mục giáo phận trống ngôi (Hải Phòng, Hưng Hỏa Bùi Chu); dấu (+) chỉ các vị "đã chết" mới đây. Sự kiện trống ngôi giám mục trong giáo phận lâu dài là một tình trạng bất thường trong quản lý giáo hội, gây thiệt hại cho cộng đồng dân Chúa về đời sống thiêng liêng.
3. Cột (3), số liệu chỉ chung cả linh mục triều và dòng. Chưa lập các hội dòng khác nhau, và bản đồ phân bố các linh mục cho các xứ đạo hay các cơ sở chức năng khác trong các giáo phận trên cả nước, nhất là giữa miền Bắc và miền Nam, giữa nông thôn và các thành thị. giữa miền có mật độ dân số cao và thấp. Sự bổ nhiệm linh mục không đồng đều, không đúng sở năng của từng người cũng có thể có tác dụng không tốt như tình trạng thiếu linh mục không phải do thiếu ơn gọi, nhưng do nhiều nguyên nhân khác, kể cả từ phía quản lý của công quyền.
4. Cột (4), số liệu các nam tu sĩ và nữ tu sĩ, không phân biệt các hội dòng khác nhau. Tỷ lệ nam/nữ tu rất lớn: 1629/9739 (số nữ tu gấp 5,978 lần số nam tu; nói cách khác, trong cộng đồng dân Chúa, cứ gần 6 người nữ đi tu thì mới có 1 người nam đi tu. Nhưng chưa phản ánh tỷ lệ những người còn tu hành và những người bỏ tu.
5. Cột (5), số giáo dân chưa phân biệt nam, nữ, dân tộc trong mỗi giáo phận. Số giáo dân này chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số Việt nam hiện nay là 77.715.750 người.
6. Số liệu ở các cột (3), (4), (5) chưa tính cho số lượng thay đổi cho năm 2000.
7. Các phương tiện thông tin liên lạc điện tử hiện đại của các Tòa Giám Mục với các đơn vị thành viên của giáo hội và xã hội chưa đồng bộ rộng khắp, nhất là giữa giáo phận này với giáo phận khác, giữa các thành viên của giáo hội trong nước và ngoài nước.

Đỗ Hữu Nghiêm tổng hợp ngày 12.10.2000.